

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý Văn hóa)

Giảng viên soạn : TS. Lê Thị Thảo

Bộ môn : Quản lý Văn hóa

Khoa : Văn hóa – Thông tin

Mã học phần : QVH021

THANH HÓA, NĂM 2018

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DL:	Du lịch
DSVH:	Di sản văn hóa
DSVHPVT:	Di sản văn hóa phi vật thể
DSVHVT:	Di sản văn hóa vật thể
DT:	Di tích
VHTTDL:	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	3
KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA	3
1.1. Khái niệm di sản văn hóa	3
1.2. Phân loại di sản văn hóa	5
1.2.1. Mục đích của phân loại di sản văn hóa.....	5
1.2.2. Cơ sở khoa học trong phân loại di sản văn hóa	6
1.2.3. Các loại hình di sản văn hóa	6
1.3. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể	14
CHƯƠNG 2	17
DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM.....	17
2.1. Cố đô Huế.....	17
2.2. Khu phố cổ Hội An.....	23
2.3. Thánh địa Mỹ Sơn	27
2.4. Thành nhà Hồ	34
2.5. Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội	36
2.6. Mộc bản triều Nguyễn	39
2.7. Văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.....	41
2.8. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm.....	44
CHƯƠNG 3	47
DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM	47
3.1. Nhã nhạc cung đình Huế	47
3.2. Ca trù	51
3.3. Hát xoan Phú Thọ	54
3.4. Hát ví, giặm Nghệ Tĩnh	56
3.5. Dân ca quan họ Bắc Ninh (Kinh Bắc)	59
3.6. Hát bài chòi.....	67
3.7. Đờn ca tài tử Nam Bộ.....	69
3.8. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.....	70
3.9. Tín ngưỡng thờ cúng vua Hùng.....	77
3.10. Hội Gióng	79
3.11. Múa rối	81
3.12. Sử thi Tây Nguyên.....	82
CHƯƠNG 4.....	87
QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM	87
4.1. Khái niệm quản lý, quản lý văn hóa và quản lý di sản văn hóa	87
4.2. Vai trò, mục đích, chức năng, nội dung quản lý di sản văn hóa.....	91
4.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý di sản văn hóa	94
4.4. Thực trạng công tác quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam	96
4.5. Những văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam	108
4.6. Công tác kiểm kê và xếp hạng di sản văn hóa.....	109
4.7. Công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản văn hóa vật thể.....	126
4.8. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.....	129
4.9. Khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa	134

CHƯƠNG 1

KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA

1.1. Khái niệm di sản văn hóa

Theo *Từ điển tiếng Việt* của viện ngôn ngữ học, "Di sản" là của cải từ đời trước để lại cho đời sau. Theo từ điển The Little Oxford Dictionary, "Di sản" được hiểu là "Thứ có giá trị được hoặc có thể được kế thừa; tình trạng kế thừa. Như vậy có thể thấy di sản văn hóa là những giá trị văn hóa vật chất cũng như tinh thần được lưu truyền từ những thế hệ trước đến thế hệ sau.

Theo văn kiện được đại hội đồng ICOMOS (Hội đồng quốc tế các di tích và di chỉ: International Council Muesum Organization and Sites) lần thứ 11 họp tháng 10/1966 ở Sofia (Bungari), đã phê chuẩn *Di sản văn hóa là để chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị di sản, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng*

Theo *Luật Di sản văn hoá* [Điều 1]: *Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.*

Điều đó khẳng định *di sản văn hóa là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, được lưu giữ, trao truyền cho các thế hệ kế tiếp.* Di sản văn hóa chính là thành quả của quá trình đấu tranh anh dũng trong cuộc trường chinh dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước của các thế hệ người Việt Nam qua ngàn năm lịch sử.

Nghị quyết TW 5 của Đảng nêu rõ: *Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học, dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể.*

Theo đó:

+ Di sản văn hoá phải là sản phẩm vật chất và tinh thần do lao động sáng tạo của con người làm ra để phân biệt với các yếu tố thiên nhiên thuần túy.

+ Không phải tất cả các sản phẩm vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra đều là di sản văn hoá mà chỉ những sản phẩm vật chất, tinh thần nào hàm chứa các giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học mới đủ điều kiện để trở thành di sản văn hóa.

+ Để trở thành di sản văn hóa, các sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị đó, qua quá trình thẩm định, chọn lọc của thực tế, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Di sản văn hóa không phải là có gì xa lạ, mà là tất cả những cái nằm ngay trong đời sống hằng ngày của chúng ta, xung quanh chúng ta, là những cái rất bình thường giản dị, gần gũi thân quen với tất cả mọi người sống trong môi trường đó. Di sản văn hóa chính là môi trường sống, là một trong những điều kiện sống của tất cả mọi người. Kho tàng di sản văn hóa Việt Nam là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, không thuộc riêng một giai tầng xã hội nào. Kho tàng di sản văn hóa được lưu giữ bảo tồn, phát huy giá trị trong mọi thời đại. Bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Di sản vật thể được xác định bao gồm; Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia,...

Định nghĩa Di sản văn hóa và Thiên nhiên theo Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tại Pari năm 1972:

Điều 1: Vì mục đích của Công ước này, những thứ sau đây sẽ được coi là “di sản văn hóa”:

- Các di tích: các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa, các yếu tố hoặc các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, các dấu khắc, các nơi cư ngụ hang động và các kết hợp của nhiều đặc điểm m có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các nhóm công trình xây dựng: các nhóm công trình riêng lẻ hoặc liên kết mà, do kiến trúc, tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các di chỉ: các công trình do con người hoặc công trình kết hợp giữa con người và thiên nhiên, và các khu vực bao gồm cả các di chỉ khảo cổ học có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hay nhân chủng học.

Điều 2: Vì mục đích của Công ước này, những thứ dưới đây sẽ được coi là “di sản thiên nhiên”:

- Các đặc điểm thiên nhiên bao gồm các kiến tạo vật lý hoặc sinh học hay các nhóm kiến tạo như thế có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học;

- Các kiến tạo địa chất và địa mạo tự nhiên và các khu vực được phân định rõ ràng là môi trường sống của các loài động vật và thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn;

- Các di chỉ thiên nhiên hoặc các khu vực thiên nhiên được phân định rõ ràng có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hay vẻ đẹp tự nhiên.

1.2. Phân loại di sản văn hóa

1.2.1. Mục đích của phân loại di sản văn hóa

Di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc là toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần của quốc gia dân tộc ấy. Nó được chung đúc từ trong diễn trình lịch sử dựng nước và giữ nước của bất kỳ một dân tộc nào. Di sản văn hóa của một dân tộc còn là một bộ mặt phản ánh những cơ hội lịch sử và vấn đề tận dụng cơ hội đó trong từng giai đoạn, thời điểm lịch sử cụ thể của dân tộc, quốc gia đó.

Phân loại hệ thống di sản văn hóa là một hoạt động khoa học, giúp cho việc thống kê, phân loại và đánh giá hiện trạng hệ thống kho tàng di sản văn hóa dân tộc bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, góp phần cho công tác nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong các giai đoạn lịch sử dân tộc. Phân loại di sản văn hóa chính là cơ sở khoa học tiền đề cho việc từng bước giải mã các lớp có liên quan đến di sản văn hóa cũng như liên quan đến đời sống hiện thực của người dân trong các giai đoạn lịch sử.

Hệ thống di sản văn hóa cũng giống như nhiều thiết chế văn hóa khác nó tồn tại và có những tác động đến chính đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, nên nó được chính người dân tạo dựng, bảo tồn và lưu giữ nói cách khác chính nhân dân đã tạo ra không gian sinh tồn của di sản văn hóa, đặc điểm này là yếu tố quan trọng để tạo nên mỗi loại hình di sản văn hóa mang trong mình nó nội dung và đặc điểm riêng, nên muốn hiểu đầy đủ, hiểu đúng về nó để quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa trong cuộc sống đương đại hôm nay, chúng ta phải thực hiện công tác kiểm kê và phân loại một cách khoa học, chính xác.

Công tác phân loại di sản văn hóa giúp cho các nhà quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thống kê và nắm được số lượng và hình thức cũng như nội dung của mỗi di sản văn hóa trên địa bàn mình quản lý. Phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu đánh giá đúng về nội dung và sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, các lễ hội truyền thống diễn ra trên những di tích lịch sử - văn hóa. Mặt khác phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu cụ thể, khách quan về kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Phân loại di sản văn hóa còn giúp cho việc đánh giá tiềm năng của các vùng, tiểu vùng văn trên cả nước mà xác định nhu cầu thị hiếu của nhân dân, trên cơ sở

đó để xây dựng kế hoạch cũng như hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-văn hóa-an ninh chính trị từng vùng cho phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử. Với những hoạt động du lịch thì phân loại di sản văn hóa sẽ là cơ sở để xác định tiềm năng, nguồn lực du lịch trên địa bàn mình hoạt động, nắm được lịch trình thời gian, không gian của mỗi lễ hội để xây dựng thành các sản phẩm du lịch văn hóa đáp ứng nhu cầu khách du lịch

1.2.2. Cơ sở khoa học trong phân loại di sản văn hóa

Phân loại di sản văn hóa là một công việc đòi hỏi tính khoa học, khách quan, trung thực. Để phân loại chính xác, cần phải dựa vào một số căn cứ khoa học cơ bản sau:

Căn cứ vào thời gian; dựa vào tuổi của các công trình để có thể phân loại trên cơ sở lấy các mốc thời gian xây dựng

Căn cứ vào thể chế chính trị của đất nước. Mỗi thể chế chính trị thường gắn liền với thời gian của các giai đoạn lịch sử nên hệ thống di sản văn hóa thường gắn liền với một Vương triều

Căn cứ vào tính chất của các sự kiện lịch sử đã từng diễn ra hoặc có ảnh hưởng tới hệ thống di sản văn hóa để xác định giá trị cũng như loại hình di sản văn hóa

Căn cứ vào nội dung và hình thức hoạt động của di sản văn hóa trong quá khứ hoặc đang tồn tại trong một di sản hoặc quần thể di sản, một hình thức hoạt động hay diễn ra ở nhiều hình thức hoạt động.

Căn cứ vào qui mô, kích thước, chất liệu, kiểu dáng và phương pháp hay phong cách xây dựng. Căn cứ này rất thích hợp khi thực hiện phân loại hệ thống di sản văn hóa thuộc loại hình nghệ thuật kiến trúc điêu khắc truyền thống

Căn cứ vào không gian và môi trường sinh tồn của hệ thống di sản văn hóa nhất là di sản văn hóa phi vật thể thì mới có những phân loại và đánh giá giá trị di sản văn hóa một cách đúng đắn, khoa học chính xác.

Từ một số cơ sở khoa học trên trong công tác phân loại di sản văn hóa cần phải có những tu duy khoa học biện chứng, thái độ nghiên cứu phân loại khách quan, khoa học và phải có thái độ trung thực trong nghiên cứu. Ngoài ra cũng cần căn cứ thêm các cứ liệu khoa học như di vật, cổ vật, các nguồn thư tịch hiện còn và những mảnh vụn của văn hóa hiện còn lưu truyền tồn tại tại khu vực có di sản văn hóa

1.2.3. Các loại hình di sản văn hóa

1.2.3.1. Phân loại theo hình thức tồn tại của di sản văn hóa

Căn cứ theo hình thức tồn tại, có thể phân loại di sản văn hóa thành 2 bộ phận: Di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

a. Di sản văn hóa vật thể

Di sản văn hóa vật thể là cái hữu hình, tồn tại dưới dạng vật chất, chứa đựng những hồi ức sống động của loài người, là bằng chứng vật chất của các nền văn hóa, văn minh nhân loại.

Theo Điều 4 *Luật Di sản Văn hoá*: Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Di sản văn hoá vật thể bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (di tích), di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Danh lam thắng cảnh:

Danh lam thắng cảnh là những cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự gắn kết giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh là tài sản vô cùng quý báu mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Hệ thống này có giá trị về nhiều mặt như; Địa mạo, địa tầng, thảm thực vật, thế giới sinh học và cảnh quan môi trường tự nhiên đặc biệt, có khả năng khai thác phát triển du lịch hoặc vào các mục đích văn hóa xã hội.

Tiêu chí xác định danh lam thắng cảnh bao gồm:

Tiêu chí 1: Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu

Tiêu chí 2: Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích về các giai đoạn phát triển của trái đất.

- Di tích lịch sử - văn hóa:

Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học hoặc có sự kết hợp các yếu tố trên. Là những di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử văn hóa tôn giáo có giá trị lịch sử-văn hóa, khoa học.

Để xác định là di tích lịch sử văn hóa, danh thắng thì những di tích đó phải thỏa mãn một trong các tiêu chí sau

Tiêu chí 1, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bất cứ một quốc gia, dân tộc nào trong tiến trình phát triển cũng đồng thời làm hai nhiệm vụ dựng nước và giữ nước. Dấu ấn của tiến trình lịch sử đó cũng thể hiện một phần qua các dấu

tích vật chất là các di tích lịch sử-văn hóa với nhiều loại hình, qui mô cũng như tính chất khác nhau. Ví như di tích cổ loa, di tích đền Hùng, di tích La Thành, Huế, Hội An,...

Tiêu chí 2, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử. Ví dụ khu di tích Kiếp Bạc, Côn Sơn, di tích Kim Liên,....

Tiêu chí 3, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến (được gọi chung là di tích cách mạng) thời kỳ này được tính từ 1930 đến nay. Ví dụ khu ATK Tân Trào, Chiến khu rừng Sác, Điện biên Phủ,...

Tiêu chí 4, Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu. Ví dụ như di tích Bắc Sơn, Hòa Bình, Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Sa Huỳnh, Cổ Loa, Hoàng thành Thăng Long,...

Tiêu chí 5, Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử phát triển kiến trúc, nghệ thuật. chùa Một Cột, Khuê Văn Các,...

- *Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*

+ *Hệ thống di vật*

Hệ thống di vật bao gồm những hiện vật riêng lẻ hay các sưu tập, các bộ sưu tập hiện vật được lưu truyền từ lại từ quá khứ, chúng có giá trị lịch sử- văn hóa khoa học. Hệ thống di vật có mặt khắp nơi và có cả trong lòng đất, nó gắn với các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, giai đoạn lịch sử hoặc ghi lại dấu tích của một tiến trình tồn tại phát triển của một tộc người, địa phương, vùng miền, khu vực hay quốc gia. Hệ thống di vật có thể gắn với, liên quan đến một cá nhân hay một sự kiện tiêu biểu mà cá nhân này có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Ví dụ bộ sưu tập hiện vật của nhân dân thế giới tặng chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lưu giữ và trưng bày tại bảo tàng lịch sử quốc gia Việt Nam, bảo tàng Hồ Chí Minh.

+ *Hệ thống cổ vật*

Cổ vật là những hiện vật của quá khứ được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và có tuổi đời từ 100 năm tuổi trở lên. Cổ vật chứa đựng những tinh hoa khối óc của con người được kết tinh trong một đồ vật cụ thể với các chất liệu, hình dáng, màu sắc,... khác nhau được làm ra bằng các phương pháp kỹ nghệ khác nhau, do một cá nhân hay một nhóm người làm ra. Cổ vật có thể là độc bản hoặc một bộ sưu tập, do cá nhân chế tác và đã đi vào lịch sử điều đó

càng làm tăn giá trị của cổ vật đó mà hiện vật đồng thời hay cùng thời không bao giờ có được ví dụ; Trống đồng Ngọc Lũ. Các bộ sưu tập trống đồng Đông Sơn,...Cổ vật có thể trở thành bảo vật quốc gia, dân tộc

+ *Hệ thống bảo vật quốc gia*

Bảo vật quốc gia là hiện vật có giá trị lịch sử -văn hóa, khoa học của quá khứ cũng như đương đại chế tác ra, nó có giá trị đặc biệt quý hiếm, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, về thẩm mỹ, văn hóa, khoa học. là sự kết tinh của hoạt động lao động sáng tạo của một cá nhân hay cộng đồng trên một lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực cụ thể và có giá trị đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trên nhiều bình diện của đời sống xã hội Ví dụ Bộ Cửu đỉnh tại kinh đô Huế, Trống đồng Ngọc Lũ, Bộ ấn triện thời Nguyễn, Cờ lệnh tổng khởi nghĩa cách mạng tháng tám năm 1945,...

Các di vật để được xác định là bảo vật quốc gia phải thỏa mãn một trong các tiêu chí: Là hiện vật gốc độc bản; Là hiện vật có hình thức độc đáo; Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia đã đăng ký có các quyền quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật di sản văn hóa. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch về chủ sở hữu mới trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chuyển quyền sở hữu. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

b. Di sản văn hóa phi vật thể

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan; có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ

thể hệ này qua thể hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác (Điều 4, Luật di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Di sản văn hóa phi vật thể được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà cộng đồng, các nhóm người và một trong số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thể hệ này sang thể hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người. (Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể).

**Những hình thức thể hiện/loại hình
của di sản văn hóa phi vật thể**

<i>Công ước 2003 UNESCO</i>	<i>Luật di sản văn hóa</i>
1. Các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu, trong đó ngôn ngữ là phương tiện của di sản văn hóa.	1. Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam.
	2. Ngữ văn dân gian, bao gồm sử thi, ca dao, dân ca, tục ngữ, hò, vè, câu đố, truyện cổ tích, truyện trảng, truyện cười, truyện ngụ ngôn, hát ru và các biểu đạt khác được chuyển tải bằng lời nói hoặc ghi chép bằng chữ viết.
2. Nghệ thuật trình diễn.	3. Nghệ thuật trình diễn dân gian, bao gồm âm nhạc, múa, hát, sân khấu và các hình thức trình diễn dân gian khác.
3. Tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội.	4. Tập quán xã hội, bao gồm luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác.
	5. Lễ hội truyền thống.
4. Tri thức, tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ.	6. Tri thức dân gian, bao gồm tri thức về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác.
5. Nghề thủ công truyền thống.	7. Nghề thủ công truyền thống.

DSVHPVT không chỉ hạn chế ở một hình thức biểu hiện mà bao gồm nhiều loại hình thuộc một số hình thức khác nhau (Nghĩ lễ shaman giáo, lễ hội...).

Ranh giới giữa các hình thức rất linh động và giao thoa giữa cộng đồng này với cộng đồng khác, vì thế khó phân định các loại hình DSVHPVT một cách cứng nhắc.

Mỗi quốc gia có thể sử dụng các hệ thống phân chia loại hình khác nhau.

- *Các truyền thống và các loại hình truyền khẩu:*

+ Đóng vai trò quan trọng đảm bảo sức sống của văn hóa, nhằm truyền dạy kiến thức, các giá trị văn hóa xã hội và các kỷ ức của cộng đồng.

+ Được thể hiện một cách đa dạng và có thể được biến đổi từ thể loại này sang thể loại khác, từ bối cảnh này sang bối cảnh khác... Mang tính chất mỏng manh do phụ thuộc và việc truyền dạy từ thế hệ nghệ nhân này sang thế hệ khác.

+ Ngôn ngữ sống trong các câu hát, bài ca, câu chuyện, lời hát ru... Vì vậy, bảo vệ ngôn ngữ và trao truyền các truyền thống và loại hình truyền khẩu có quan hệ mật thiết với nhau.

- Bị đe dọa nhiều bởi quá trình đô thị hóa, di dân, công nghiệp hóa, công nghệ - thông tin hóa.

Yếu tố quan trọng nhất để bảo tồn truyền thống và loại hình truyền khẩu là lưu giữ vai trò của chúng trong đời sống hàng ngày trong xã hội. Đồng thời, cần đảm bảo các cơ hội truyền dạy tri thức từ người này sang người khác, các cơ hội giao lưu giữa những người lớn tuổi và lớp trẻ (Vd: Tạo ra các sự kiện văn hóa, các ngày hội hát ru, hát sử thi...).

- *Nghệ thuật trình diễn*

+ Bao gồm nhiều loại hình văn hóa, thể hiện sự sáng tạo của con người và ở mức độ nào đó cũng có mặt trong nhiều loại hình di sản văn hóa khác.

+ Nhiều hình thức nghệ thuật diễn xướng đang bị đe dọa và bị mai một do quá trình chuẩn hóa các hoạt động văn hóa. Hoặc cũng có thể biến dạng do phải thích ứng với hình thức ghi chép âm nhạc của phương Tây để lưu giữ, giáo dục và truyền bá.

- Du lịch có thể đóng góp vào việc làm sống lại các nghệ thuật diễn xướng truyền thống và mang lại giá trị kinh tế cho DSVHPVT này, tuy nhiên, nó cũng có thể làm méo mó di sản khi biến chúng thành các tiết mục diễn xướng nhằm đáp ứng thị hiếu của du khách.

Bảo vệ các hình thức nghệ thuật trình diễn cần cập trung vào truyền dạy tri thức và kiến thức, các kỹ năng diễn xướng, sản xuất nhạc cụ và thúc đẩy mối quan hệ gắn bó giữa các nghệ nhân và người học nghề.

- *Tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội.*

+ Là các hoạt động thường xuyên được một cộng đồng hay nhóm người thực hiện tạo nên cơ cấu cuộc sống hàng ngày của họ.

+ Có ý nghĩa quan trọng vì chúng khẳng định bản sắc của nhóm người hay xã hội liên quan và thường được gắn với các sự kiện quan trọng.

+ Do phụ thuộc vào sự tham gia của những người thực hành và các thành viên khác trong cộng đồng nên các tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội thường bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những thay đổi trong cộng đồng do các xã hội hiện đại gây nên (toàn cầu hóa, di dân, ảnh hưởng bởi các tôn giáo lớn, du lịch...).

Cần tôn trọng các phong tục tập quán truyền thống, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng chủ thể, hạn chế sự tham gia của các nhóm người khác (nhà nước, khách du lịch). Cần có các biện pháp bảo vệ chính thức mang tính pháp lý để đảm bảo quyền sử dụng của cộng đồng đối với không gian thiêng, đồ vật thiêng của họ, tài nguyên thiên nhiên cần thiết để thực hành các tập quán, nghi lễ và lễ hội của họ.

- *Tri thức, tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ.*

+ Bao gồm tri thức, bí quyết, kỹ năng, tập quán và các thức thể hiện của cộng đồng qua sự tác động qua lại với môi trường thiên nhiên.

+ Thể hiện qua ngôn ngữ, các truyền thống truyền khẩu. Hình thành bởi môi trường thiên nhiên và thế giới bên ngoài xã hội nhưng lại hưởng mạnh mẽ tới các giá trị và tín ngưỡng nền tảng của nhiều tập quán xã hội và truyền thống văn hóa.

+ Bị đe dọa bởi quá trình toàn cầu hóa, đô thị hóa, nạn chặt phá rừng, biến đổi khí hậu..., dẫn đến suy giảm các tri thức, tập quán và cả các nghề thủ công do thiếu nguyên liệu để thực hành.

Cần bảo vệ môi trường thiên nhiên song song với bảo vệ tri thức về tự nhiên của cộng đồng cũng như các di sản văn hóa phi vật thể khác của họ.

- *Nghề thủ công truyền thống*

+ Như là một loại hình vật thể của di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, điều chú trọng là kỹ năng và tri thức trong các nghề thủ công truyền thống chứ không phải là chính các sản phẩm thủ công.

+ Các kỹ năng trong nghề thủ công truyền thống cũng đa dạng như các loại hình sản phẩm. Tuy nhiên, thay vì tập trung vào bảo tồn các sản phẩm thủ công,

các nỗ lực bảo tồn cần chú trọng tới việc khuyến khích các nghệ nhân tiếp tục dạy nghề và truyền các kỹ năng và kiến thức về nghề cho thế hệ tiếp theo.

+ Bị đe dọa bởi quá trình toàn cầu hóa (hình thức sản xuất hàng loạt), thay đổi môi trường và khí hậu (suy giảm nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên). Ngược lại, khi một số nghề thủ công được phát triển thành những ngành thủ công nghiệp thì quy mô sản xuất tăng, có thể dẫn đến phá hủy môi trường.

+ Nghệ nhân ngày càng ít có cơ hội thể hiện tài năng. Thế hệ trẻ không còn hào hứng học nghề. Nhiều bí quyết không thể truyền dạy cho người ngoài nên có khả năng bị thất truyền khi người nhà không muốn học nghề...

Cần hỗ trợ về tài chính cho nghệ nhân và người học nghề để việc truyền dạy tri thức trở nên hấp dẫn hơn. Cần có các biện pháp bảo vệ mang tính pháp lý đối với môi trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đăng ký bản quyền... để cộng đồng được hưởng lợi từ các sản phẩm thủ công truyền thống.

Tuy nhiên, trong thực tế việc phân định giữa di sản vật thể và phi vật thể cũng chỉ mang tính tương đối để phục vụ cho nghiên cứu những đặc tính riêng của từng di sản, bởi yếu tố vật thể và phi vật thể luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, cùng tồn tại để làm nên giá trị chung của di sản. Khi đó, DSVH phi vật thể là linh hồn, là cốt lõi, là biểu hiện tinh thần của DSVH vật thể; còn cái hiện hữu, cái làm nên DSVH vật thể thì tồn tại như là biểu hiện vật chất của DSVH phi vật thể ấy.

Ví dụ, di sản văn hóa Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được Nhà nước xếp hạng là một DSVH vật thể. Tuy nhiên, ý nghĩa vật thể của các bia tiến sỹ không nhiều, nó chỉ như là các chứng tích khẳng định Việt Nam có một nền giáo dục và khoa cử lâu đời. Chính ý nghĩa phi vật chất ấy lại là căn cứ để UNESCO công nhận nó là DSVH, ký ức nhân loại. Về phương diện vật chất, với điều kiện kỹ thuật và tài chính hiện nay nhiều bia đá có thể cho chạm, khắc đẹp hơn nhiều, nhưng có đẹp đến đâu cũng không thay được các bia tiến sỹ đang được lưu giữ, bảo vệ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Ngược lại Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận trong danh sách DSVH phi vật thể đại diện nhưng nếu thiếu vắng những cái cồng, cái chiêng nguyên bản mang ý nghĩa vật chất thì ý nghĩa phi vật thể về “không gian văn hóa” cũng sẽ không thể tồn tại. Như vậy có thể thấy, việc phân loại văn hóa thành vật thể và phi vật thể chỉ mang ý nghĩa tương đối và khái niệm về DSVH vật thể và DSVH phi vật thể cũng không là ngoại lệ.

1.2.3.2. Phân loại di sản văn hóa theo giá trị

Mỗi DSVH đều có những giá trị riêng phụ thuộc vào góc nhìn đánh giá và góc độ sử dụng di sản đó.

Đứng từ góc nhìn văn hóa, giá trị di sản thường được xác định dựa vào tính đại diện, tính lịch sử, tính đặc sắc, tính duy nhất của di sản đối với nền văn hóa mà di sản đó được sinh ra.

Cũng vì thế, căn cứ vào mức độ giá trị này, di sản có thể được phân thành di sản *có giá trị đặc biệt* hay di sản có mức độ quan trọng cấp quốc tế; nhóm di sản *có ý nghĩa quan trọng cấp quốc gia* và nhóm di sản *có ý nghĩa quan trọng cấp địa phương*.

Những di sản có ý nghĩa quan trọng cấp quốc tế là những DSVH thế giới hoặc là những di sản được Nhà nước lập hồ sơ trình UNESCO xem xét công nhận là DSVH thế giới;

Nhóm các di sản có ý nghĩa cấp quốc gia bao gồm những di sản quan trọng mà tầm ảnh hưởng của chúng vượt khỏi phạm vi một tỉnh, hay một vùng và được xếp hạng cấp quốc gia;

Nhóm các di sản có ý nghĩa cấp địa phương bao gồm những di tích văn hóa lịch sử được xếp hạng cấp địa phương với tầm ảnh hưởng giới hạn trong một địa phương.

Tuy nhiên, nếu đứng từ góc độ sử dụng di sản (ví dụ, để phát triển du lịch, để làm tài sản, để tuyên truyền...), thì giá trị di sản sẽ được xác định dựa trên quan điểm của người sử dụng. Ví dụ: sinh hoạt truyền thống của cộng đồng người dao bao gồm nếp sống sinh hoạt, canh tác, sản xuất,... nếu đứng từ góc độ văn hóa được xem là ít có giá trị hơn so với nghi thức lễ hội truyền thống như lễ cấp sắc, lễ cúng Bàn Vương... Tuy nhiên, đứng từ góc độ du lịch thì sinh hoạt truyền thống rất "đời thường" này lại được xem là có giá trị hơn, đặc biệt dưới góc nhìn của khách du lịch quốc tế.

1.3. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể

Ở Việt Nam, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được coi là hai bộ phận hữu cơ cấu thành kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Chúng luôn gắn bó mật thiết, có tác động tương hỗ và tôn vinh lẫn nhau, nhưng vẫn có tính độc lập tương đối.

- *Theo Luật Di sản văn hoá*, di sản văn hoá tồn tại dưới hai hình thức: vật thể và phi vật thể. Ngoài ra, sự phát triển bản thân con người với tư cách là chủ thể của hoạt động văn hoá, cũng có thể xem là hình thái người của sự tồn tại di sản văn hoá.

Văn hoá, đó không chỉ là máy móc, nhà cửa, tác phẩm nghệ thuật, tri thức khoa học, mà còn là những phẩm chất của bản thân con người đã đạt tới trình độ phát triển tinh thần nhất định, có được những tài năng, kỹ xảo, tri thức cần thiết cho hoạt động sáng tạo của nó.

Ví dụ:

+ Người Nhật xem tài năng của nghệ nhân dân gian như “*kho báu sống*” thuộc về tài sản văn hoá vô hình.

+ Ở châu Phi, người dân tộc Buốc-ki-na Fa-sô quan niệm: khi một cụ già ở châu Phi mất đi, điều đó có nghĩa là một thư viện cổ vừa bốc cháy.

Như vậy, con người - phát triển cao hơn thì trở thành “*nhân vật văn hoá*”, cao hơn nữa thành “*danh nhân văn hoá*”, đều có thể xem là di sản văn hoá của một cộng đồng xã hội.

Con người sống mang hai bản thể: bản thể sinh vật và bản thể văn hoá. Là một sinh thể, con người thuộc về di sản vật thể, biểu hiện ở sức mạnh thể chất của nó. Là một nhân cách văn hoá, con người thuộc về di sản văn hoá phi vật thể, biểu hiện ở các giá trị văn hoá của cộng đồng mà nó mang vác. Trường hợp *danh nhân văn hoá* đã khuất thì hoàn toàn thuộc về di sản văn hoá phi vật thể.

Tóm lại, xét trên bình diện nội dung thì di sản văn hoá tồn tại theo hai hình thái: vật thể và phi vật thể. Còn xét trên hình thức biểu hiện thì di sản văn hoá tồn tại theo ba hình thái: vật thể, phi vật thể và con người.

- Cũng theo Luật Di sản văn hoá, di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Tuy nhiên, rất khó phân tách rạch ròi giữa di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, bởi không thể có một di sản văn hoá vật thể nào lại không hàm chứa trong mình những tri thức, kinh nghiệm, tinh thần và dấu ấn của chủ nhân sáng tạo, đồng thời cũng không một di sản văn hoá phi vật thể nào lại không chứa đựng và biểu hiện thông qua một cái vỏ vật chất cụ thể - mà cái vỏ vật chất cao cấp nhất, đặc biệt nhất chính là con người.

Vì vậy, có thể thấy rằng, con người cũng chính là một di sản văn hoá, với ý nghĩa (con người) vừa là chủ thể (sáng tạo ra văn hoá), vừa là khách thể (văn hoá nhào nặn ra nhân cách con người) của văn hoá.

- Theo Công ước UNESCO về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể năm 2003, di sản văn hóa phi vật thể không chỉ là “*các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng*” mà còn là “*những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan*”. Những đồ vật hoặc không gian như vậy chỉ được tính

khi có các tập quán, truyền thống... mà chúng đi kèm theo. Từ đó ta thấy được mối quan hệ mật thiết giữa các di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Trên thực tế, rất ít di sản văn hóa phi vật thể chỉ hạn chế trong một lĩnh vực độc nhất. Ví dụ, lên đồng là một biểu hiện tổng hợp của nhạc, múa, những lời khấn và câu hát, những đồ vật thiêng, trang phục, nghi thức và lễ, kiến thức về con người, về tự nhiên và về vũ trụ. Hoặc khi nghiên cứu về lễ hội, chúng ta thấy có sự tham gia của nhiều lĩnh vực: hát, múa, kịch, lễ hội tôn giáo, truyền thống truyền khẩu, nghề thủ công, thể thao và giải trí. Ranh giới giữa các lĩnh vực cũng không thể áp đặt nếu chỉ nhìn từ bên ngoài, mà có thể mỗi cộng đồng sẽ tự nhận dạng, xác định và đặt tên theo cách của họ. Những lĩnh vực được phân loại nói trên không bao quát hết mọi khía cạnh, có những loại hình di sản văn hóa phi vật thể thuộc về nhiều lĩnh vực khác nhau. Và trong đó, các lĩnh vực khác nhau nói trên thuộc về di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể theo cách phân loại của chúng ta.

CHƯƠNG 2

DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

2.1. Cố đô Huế

a. Vị trí:

Trong gần 400 năm (1558-1945), Huế đã từng là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, là Kinh đô của triều đại Tây Sơn, rồi đến Kinh đô của quốc gia thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn. Nói đến Huế, người ta nghĩ ngay đến những thành quách, cung điện vàng son, những đền đài miếu vũ lộng lẫy, những lăng tẩm uy nghiêm, những danh lam cổ tự trầm tư u tịch, những thắng tích thiên nhiên thơ trời khéo tạc...

Nằm giữa lòng Huế, bên bờ Bắc của sông Hương chảy xuyên qua từ Tây sang Đông, hệ thống kiến trúc biểu thị cho quyền uy của chế độ trung ương tập quyền Nguyễn vẫn đang sừng sững trước bao biến động của thời gian. Đó là Kinh thành Huế, Hoàng thành Huế, Tử cấm thành Huế, ba vòng thành lồng vào nhau được bố trí đăng đối trên một trục dọc xuyên suốt từ mặt Nam ra mặt Bắc.

Huế là kinh đô Việt Nam từ năm 1802 nên Huế không chỉ là một trung tâm chính trị mà còn là một trung tâm văn hoá, tôn giáo của triều đại nhà Nguyễn cho đến 1945. Dòng sông Hương uốn quanh qua Kinh thành, qua Hoàng thành, qua Tử cấm thành và qua Đại nội, càng làm tăng thêm vẻ đẹp tự nhiên của một kinh đô phong kiến độc đáo này.

Trên nền tảng vật chất và tinh thần đã được hình thành ở Huế từ đầu thế kỷ XIV (khi Vua Chăm là Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí cho nhà Trần để làm lễ sính cưới công chúa Huyền Trân), các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI-XVIII), triều đại Tây Sơn (cuối thế kỷ XVIII) và 13 đời vua Nguyễn (1802-1945) đã tiếp tục phát huy và gây dựng ở vùng Huế một tài sản văn hoá vô giá. Tiêu biểu nhất là Quần thể di tích của Cố đô đã được sánh ngang hàng với các kỳ quan hàng ngàn năm của nhân loại trong danh mục Di sản Văn hoá Thế giới của UNESCO.

b. Huế trở thành di sản văn hóa thế giới:

Hội nghị lần thứ 17 của Ủy ban Di sản Thế giới họp tại Cartagena (Colombia) ngày 11 tháng 12 năm 1993 đã công nhận Khu Di tích cố đô Huế là Di sản văn hóa thế giới với tiêu chí (iii): Huế thể hiện là một bằng chứng nổi bật của quyền lực phong kiến Việt Nam đã mất mà đỉnh cao của nó vào đầu thế kỷ XIX, và tiêu chuẩn (iv): Quần thể di tích Huế là một ví dụ nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông.

Ngày 2/8/1994, lễ trao văn bản công nhận đã được tổ chức trọng thể tại Hoàng cung Huế. Một sự kiện trọng đại trong lịch sử văn hoá Việt Nam, tài sản đầu tiên của Việt Nam được ghi tên vào danh mục Di sản thế giới, khẳng định giá trị mang tính toàn cầu của quần thể di tích Huế.

Trong biên bản phiên họp lần thứ 17, Ủy ban Di sản Thế giới đã ghi về di sản Cố đô Huế như sau: *“Quần thể Di tích Huế là kinh đô của nước Việt Nam thống nhất được xây dựng vào đầu thế kỷ 19. Nó kết hợp triết lý Đông Phương và truyền thống Việt Nam. Được hoà quyện vào môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp và sự phong phú đặc biệt của kiến trúc và trang trí ở các toà nhà là một phản ánh độc đáo của đế chế Việt Nam ngày xưa vào thời cực thịnh của nó”*.

Quần thể di tích cố đô Huế đã hội đủ các yếu tố sau:

- Tiêu biểu cho những thành tựu nghệ thuật độc đáo, những kiệt tác do bàn tay con người tạo dựng.
- Có giá trị to lớn về mặt kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật kiến trúc trong một kế hoạch phát triển đô thị hay một chương trình làm đẹp cảnh quan tại một khu vực văn hóa của thế giới.
- Quần thể kiến trúc tiêu biểu cho một thời kỳ lịch sử quan trọng.
- Kết hợp chặt chẽ với các sự kiện trọng đại, những tư tưởng hay tín ngưỡng có ảnh hưởng lớn, hay với các danh nhân lịch sử.

Quần thể di tích Cố đô Huế hay Quần thể di tích Huế là những di tích lịch sử - văn hoá do triều Nguyễn chủ trương xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 trên địa bàn kinh đô Huế xưa (nay thuộc phạm vi thành phố Huế và một vài vùng phụ cận thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam). Các di tích này thuộc sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và được UNESCO công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới vào ngày 12 tháng 11 năm 1993.

Hoàng thành giới hạn bởi một vòng tường thành gần vuông mỗi chiều xấp xỉ 600m với 4 cổng ra vào mà độc đáo nhất thường được lấy làm biểu tượng của Cố đô: Ngọ Môn, chính là khu vực hành chính tối cao của triều đình Nguyễn. Bên trong Hoàng thành, hơi dịch về phía sau, là Tử cấm thành - nơi ăn ở sinh hoạt của Hoàng gia.

Xuyên suốt cả ba tòa thành, con đường Thần đạo chạy từ bờ sông Hương mang trên mình những công trình kiến trúc quan yếu nhất của Kinh thành Huế: Nghinh Lương Đình, Phu Văn Lâu, Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Càn Chánh, điện Càn Thành, cung Khôn Thái, lầu Kiến Trung... Hai bên đường Thần đạo này là hàng trăm công trình kiến trúc lớn nhỏ bố trí cân đối đều đặn, đan xen

cây cỏ, chập chờn khi ẩn khi hiện giữa những sắc màu thiên nhiên, luôn tạo cho con người một cảm giác nhẹ nhàng thanh thản.

Về phía Tây của Kinh thành, nằm hai bên bờ sông Hương, lăng tẩm của các vua Nguyễn được xem là những thành tựu của nền kiến trúc cổ Việt Nam.

Bên cạnh thành quách cung điện lăng tẩm nguy nga tráng lệ, Huế còn lưu giữ trong lòng nhiều công trình kiến trúc độc đáo gắn liền với chế độ quân chủ nhà Nguyễn, cách phối trí của các khoảng không gian đã tiến đến đỉnh cao của sự hài hòa trong bố cục.

Xa xa về phía Tây Kinh thành, nằm hai bên bờ sông Hương, lăng tẩm của các vua Nguyễn được xem là những thành tựu của nền kiến trúc cảnh vật hoá. Lăng vua, đôi khi lại là một cõi thiên đường tạo ra cho chủ nhân hưởng thú tiêu dao lúc còn sống, rồi sau đó mới trở thành cõi vĩnh hằng khi bước vào thế giới bên kia. Hàm nghĩa như vậy nên kiến trúc lăng tẩm ở đây mang một phong thái hoàn toàn riêng biệt ở Việt Nam.

Với một di sản văn hoá vật thể và tinh thần mang ý nghĩa quốc hồn quốc túy của dân tộc, Huế là một hiện tượng văn hoá độc đáo của Việt Nam và thế giới. Với một công cuộc bảo tồn lớn lao theo những tiêu chuẩn cao nhất của Di sản thế giới, kho tàng văn hoá Huế sẽ còn nở rộ những đoá hoa nghệ thuật khác nữa. Huế sẽ mãi mãi được giữ gìn - cho Việt Nam và cho thế giới, mãi mãi là niềm tự hào của chúng ta.

c. Hệ thống di tích của Cố đô Huế:

****/. Di tích ngoài kinh thành Huế:***

Bên ngoài kinh thành Huế có một số công trình kiến trúc phục vụ trực tiếp cho hoạt động của triều đình nhà Nguyễn, đó là Phu Văn Lâu, tòa Thương Bạc, Trấn Bình đài (đồn Mang Cá).

- *Phu Văn Lâu*: Là tòa lầu hai tầng được xây dựng từ thời vua Gia Long (1819). Đây là nơi niêm yết những chiếu thư của nhà vua hay bảng kết quả các cuộc thi Hội, thi Đình (sau khi được tuyên cáo ở điện Thái Hòa hoặc Ngọ Môn). Ngoài ra đây còn là địa điểm tổ chức các cuộc vui mừng thọ của nhà vua.

Trước mặt Phu Văn Lâu, sát bờ sông Hương có đình Nghinh Lương, là nơi nghỉ ngơi, hóng gió, thưởng cảnh của một số vua triều Nguyễn.

- *Tòa Thương Bạc và lầu Thương Bạc*: Là nhà liên lạc việc buôn bán, được vua Tự Đức cho xây dựng năm 1875 làm nơi tiếp đón các sứ thần đến làm việc với triều đình. Hiện chỉ còn Lầu Thương Bạc dựng sát bờ sông Hương. Đây cũng đã từng là bến đò qua lại sông Hương khi chưa có cầu Trường Tiền.

- *Trấn Bình Đài*: Còn có tên gọi là thành Mang Cá, có nhiệm vụ chế ngự cảng Bao Vinh, phòng thủ phía đông - bắc kinh thành. Đây là vị trí hiểm yếu thường diễn ra các cuộc tấn công của đối phương từ phía biển Đông tiến vào.

**/. Di tích trong kinh thành:*

Kinh thành Huế có 3 vòng thành: Phòng Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành.

- *Phòng thành*: Là thành vòng ngoài, được xây dựng dưới thời vua Gia Long và vua Minh Mạng (từ 1805-1832). Thành quay mặt hướng Nam, chọn núi Ngự Bình làm tiền án; cồn Hến, cồn Dã Viên trên sông Hương làm thế “*Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ*” châu vào trước mặt kinh thành.

- *Hoàng thành*: Là nơi đặt các cơ quan cao nhất của triều đình nhà Nguyễn.

- *Tử Cấm thành*: Là nơi làm việc và sinh hoạt riêng của vua và gia đình.

Các công trình, hạng mục thuộc quần thể kiến trúc cung đình triều Nguyễn nằm trong Phòng thành (nhưng ở ngoài Hoàng thành) là:

+ Kỳ đài (cột cờ).

+ Cửa vị Thần công (9 khẩu súng thần công). Gồm 4 khẩu *Tứ thời* (Xuân, Hạ, Thu, Đông) và 5 khẩu *Ngũ hành* (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

+ Tam Pháp ty (nơi nhận đơn khiếu nại, xét minh oan) - hiện không còn dấu tích.

+ Quốc Tử giám (trường Đại học tại Huế).

+ Thắng cảnh hồ Tịnh Tâm

+ Đàn Xã Tắc (nơi nhà vua tế Thổ thần và Cóc thần) - hiện không còn dấu tích.

+ Đình làng Phú Xuân.

+ Ngục Thất (nhà tù) - hiện không còn dấu tích.

+ Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế.

**/. Di tích trong Hoàng thành (Đại Nội):*

Trong Hoàng thành (thời vua Minh Mạng) có trên dưới 100 tòa nhà lớn nhỏ khác nhau, sắp xếp theo kiểu bàn cờ, được xây dựng theo nguyên tắc: “*Tả nam hữu nữ*”, “*Tả văn hữu võ*”, “*Tả trước hữu sau*”, “*Chính ở giữa, phụ hai bên*”.

Các di tích nằm trong Hoàng thành được chia thành nhiều khu, mỗi khu gồm có các công trình:

- *Khu đại lễ*: Ngọ Môn, điện Thái Hòa và sân Đại Triều.

- *Khu thờ cúng*: các miếu Triệu, Thái, Hưng, Thế và điện Phụng Tiên.

- *Khu dành riêng cho Hoàng Thái hậu và Thái hoàng Thái hậu*: cung Diên Thọ (mẹ vua) và cung Trường sinh (bà nội của vua).

- *Khu học tập, vui chơi của các hoàng tử*: vườn Cơ Hạ, điện Khâm Văn.

- *Khu dành riêng cho vua và gia đình*: Tử Cấm thành.

Giới thiệu sơ lược về các di tích nói trên:

- *Ngọ Môn*: Là cửa chính phía Nam Hoàng thành, trước điện Thái Hòa, mặt nhìn ra Kỳ Đài. Phần trên là *Lầu Ngũ Phụng* và hai dãy *Tả Dực Môn* và *Hữu Dực Môn*. Ngoài công năng ra vào Hoàng thành, Ngọ Môn còn là nơi nhà vua dự các buổi khánh tiết để thần dân chiêm bái; khánh hạ, tổ chức các lễ truyền lô (xướng danh những người đỗ thi Hội, thi Đình); lễ ban sóc (ban lịch năm mới)...

- *Hồ Thái Dịch và cầu Trung Đạo*: Từ Ngọ Môn tiến vào sân Đại Triều Nghi, đường thẳng chính giữa qua hồ Thái Dịch là cầu Trung Đạo. Hồ Thái Dịch nằm hai bên cầu, cầu có lan can che chắn. Hồ Thái Dịch đào năm 1833 (thời vua Minh Mạng).

- *Điện Thái Hòa và sân Đại Triều Nghi*: Được xây dựng thời vua Gia Long (1805). Đến đời vua Minh Mạng xây dựng lại điện Thái Hòa ở vị trí ngày nay (1833). Điện Thái Hòa là nơi tổ chức những lễ lớn bất thường của triều đình như lễ lên ngôi, lễ phong Hoàng Thái tử, lễ tiếp đón sứ thần nước ngoài, lễ vạn thọ... Mỗi tháng có 2 lần vua thiết triều tại đây (ngày 1 và 15 âm lịch), lễ thường triều tổ chức ở điện Cần Chánh (phía sau Đại Cung môn).

- *Hưng Miếu*: Được xây dựng năm 1821 (đời vua Minh Mạng) thờ ông bà Nguyễn Phúc Luân (thân sinh vua Gia Long).

- *Thế Miếu*: Xây dựng năm 1821, là nơi thờ 10 đời vua Nguyễn.

- *Hiển Lâm Các*: Là ngôi nhà 3 tầng 12 mái, xây dựng năm 1821, nằm ở trước Thế Miếu, có ý nghĩa như một đài kỷ niệm ghi nhớ công tích của các đại thần có công với triều đình nhà Nguyễn.

- *Cửu Đỉnh*: Là 9 đỉnh đồng lớn nhất Việt Nam đặt cạnh Hiển Lâm Các, trước sân Thế Miếu. Cửu đỉnh được đúc thời Minh Mạng (cuối 1835 - 1837). Mỗi đỉnh có một tên riêng ứng với miếu hiệu của một vị hoàng đế đã thờ trong Thế Miếu: Cao Đỉnh, Nhân Đỉnh, Chương Đỉnh, Anh Đỉnh, Nghị Đỉnh, Thuần Đỉnh, Tuyên Đỉnh, Dụ Đỉnh, Huyền Đỉnh. Đến năm 1958, trong Thế Miếu mới chỉ có 7 án thờ tương đương với 7 đỉnh, còn 2 đỉnh Dụ và Huyền chưa dùng đến.

- *Cung Diên Thọ*: Được xây dựng từ năm 1804, ban đầu có tên là *Trường Thọ*, sau đổi thành *Từ Thọ* (Minh Mạng 1820), *Gia Thọ* (Tự Đức 1848), *Ninh Thọ* (Thành Thái 1901), *Diên Thọ* (Khải Định 1916).

- *Cung Trường Sinh*: Do vua Minh Mạng xây dựng năm 1822.
- *Thái Miếu*: Là công trình thờ 9 đời vua Nguyễn, được xây dựng năm 1804, đời vua Gia Long.

- *Triệu Miếu*: Thờ ông bà Nguyễn Kim, thân sinh ra Chúa Nguyễn Hoàng, tổ dòng họ Nguyễn.

**/. Di tích trong Tử Cấm Thành:*

Trong Tử Cấm Thành trước đây có 40 tòa nhà lớn nhỏ, nay hầu như không còn. Một số công trình chính:

- *Đại cung môn*: Là tòa nhà 5 gian có công năng như một cái cổng ở mặt hướng nam, nơi dành riêng cho vua qua lại.

- *Điện Cần Chánh*: Là nơi vua làm việc hàng ngày và thường thiết triều 4 lần trong một tháng.

- *Tả Vu, Hữu Vu*: Là nơi các quan ngồi chờ trước khi lâm triều.

- *Đông Các và Tụ Khuê Thư viện*: Là hai thư viện lưu giữ những tài liệu đặc biệt, sách quý của vua.

- *Điện Văn Minh và Võ Hiển*: Là nơi vua họp riêng với các quan văn, quan võ.

- *Điện Cần Thành*: Nơi ở và sinh hoạt riêng của bà Hoàng Quý phi - vợ chính quả vua.

- *Điện Dưỡng Tâm*: Là nơi vua đến nghỉ ngơi, thư giãn khi rảnh rỗi.

- *Lục viện*: Là nơi ở và sinh hoạt của các bà vợ vua từ cấp “Tần” trở xuống.

- *Viện Tĩnh Quang*: Nơi xem hát riêng của vua.

- *Lầu Kiến Trung*: Tòa nhà dành riêng cho vua Khải Định, sau là cả gia đình vua Bảo Đại.

- *Lầu Ngự Tiễn Văn phòng*: là nơi làm việc của các nhân viên văn phòng giúp việc vua.

- *Thái Bình lâu và Duyệt Thị Đường*: là nơi vua đọc sách, nghỉ ngơi và nghe hát.

**/. Lăng tẩm các vua triều Nguyễn:*

- Lăng Gia Long: *Thiên Thọ Lăng*.

- Lăng Minh Mạng: *Hiếu Lăng*.

- Lăng Thiệu Trị: *Xương Lăng*.

- Lăng Tự Đức: *Khiêm Lăng*.

- Lăng Đồng Khánh: *Tư Lăng*.

- Lăng Dục Đức: *An Lăng*.

- Lăng Khải Định: *Ứng Lăng*.

**/. Một số di tích khác:*

- *Văn Miếu*: Là miếu thờ nho sĩ. Năm 1808, vua Gia Long chọn một ngọn đồi thấp phía trên chùa Thiên Mụ, bên tả ngạn sông Hương để xây dựng Văn Miếu mới. Trường Quốc Tử Giám cũng hoạt động ở đây đến năm 1908 mới dời về thành nội.

- *Đàn Nam Giao*: Nơi nhà vua tế trời đất. Năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho lập đàn tế trời ở làng An Ninh (1803). Đến tháng 3-1806, triều đình khởi công xây dựng một đàn Nam Giao khác ở làng Dương Xuân. Mùa xuân năm 1807, triều đình Gia Long đã cử hành lễ Tế Giao đầu tiên tại đàn này.

- *Hồ Quyển*: Nơi nhà vua và các quan lại xem đấu giữa hổ và voi.

- *Chùa Thiên Mụ*: Năm 1601, Chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng Chùa Thiên Mụ. Năm 1710, Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc đại hồng chung. Năm 1844, vua Thiệu Trị cho xây tháp Phước Duyên (ban đầu là tháp Từ Nhân), hình khối bát giác, cao 21m, 7 tầng. Điện Đại Hùng là ngôi điện chính trong chùa.

- *Sông Hương núi Ngự*.

- *Cầu Trường Tiền*.

2.2. Khu phố cổ Hội An

Hội nghị lần thứ 23 của Ủy ban Di sản Thế giới họp tại Marrakesh (Morocco), ngày 01 tháng 12 năm 1999 đã công nhận Khu Phố cổ Hội An là Di sản văn hóa thế giới với tiêu chí (ii): *là một sự biểu thị vật chất nổi bật của sự hòa trộn của các nền văn hóa vượt thời gian tại một thương cảng quốc tế*, và tiêu chí (v): *là một điển hình nổi bật về bảo tồn một thương cảng châu Á cổ truyền*.

a. Vị trí:

Phố cổ Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Đông Nam, thuộc thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1999, đã có 1360 di tích, danh thắng với nhiều loại hình được thống kê. Đó là những đình, chùa, lăng, miếu, mộ, cầu, giếng, nhà thờ tộc, thánh thất, hội quán, nhà ở... phân bố theo những trục đường truyền thống nhỏ hẹp, vừa mang đậm sắc thái địa phương Việt Nam, vừa thể hiện rõ sự giao lưu hội nhập văn hoá mạnh mẽ với các nước phương Đông và phương Tây.

Thương cảng Hội An hình thành trong khoảng thế kỷ 15-16, thịnh đạt trong thế kỷ 17-18, nhưng trước đó rất lâu (từ thế kỷ 2 SCN trở về trước), vùng đất Hội An đã nằm trong địa bàn phân bố của văn hóa tiền Sa Huỳnh - đến Sa Huỳnh và còn là một cảng thị trọng yếu của Champa (từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 15).

b. Đặc điểm:

Khu phố cổ Hội An là mẫu hình tồn tiêu biểu về một cảng thị truyền thống Đông Nam Á trong giai đoạn thế kỷ 15 - 16. Cảng thị này có mầm mống sơ khai từ trước Công nguyên với nền văn hoá Sa Huỳnh được tiếp tục phát triển dưới thời Chăm (thế kỷ 2 sau CN - thế kỷ 15) và cực thịnh trong thời Đại Việt, Đại Nam (thế kỷ 15 - thế kỷ 19). Bên cạnh các di tích, di chỉ khảo cổ có niên đại trên 2000 - 3000 năm là một số lượng lớn di tích kiến trúc, chủ yếu làm bằng gỗ, có niên đại phổ biến từ thế kỷ 17 - 19.

Liên tục trong nhiều thế kỷ, những giá trị văn hoá truyền thống của nhân dân Hội An cùng với phong tục tập quán, các sinh hoạt, vui chơi, giải trí, cũng như các món ăn xưa vẫn được giữ gìn, và phát huy tương đối tốt.

Hội An là một trong những đô thị cổ, đến nay vẫn giữ được gần như nguyên vẹn. Nơi đây xưa kia đã có một thời nổi tiếng với tên gọi Faifoo mà các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Italia... đã biết đến từ thế kỷ 16 - 17. Hội đó thương cảng Hội An thịnh vượng, là trung tâm buôn bán lớn của vùng Đông Nam Á.

Trong thời thịnh đạt, đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ 17, Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng Trong và cả nước Đại Việt, là một trong những thương cảng sầm uất của vùng biển Đông nam Á. Tầu thuyền của Nhật Bản, Trung Quốc, các nước vùng biển Đông Nam Á như Thái Lan Philippin, Indonesia, Malaysia, Ấn độ... và một số nước Châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... hàng năm cập bến mở hội chợ từ 4 đến 6 tháng liền. Nhiều kiều dân nước ngoài, nhất là người Hoa, người Nhật đã được Chúa Nguyễn cho phép ở lại lập phố, mở cửa hàng buôn bán, được sống theo phong tục riêng. Thế kỷ 17, Hội An có “phố Nhật”, “phố Khách”, có thương điểm Hà lan...và đó là một trung tâm giao lưu kinh tế rộng lớn, một Đô thị - Thương cảng có tầm cỡ quốc tế.

Sang thế kỷ 19, do nhiều nguyên nhân bên trong và bên ngoài, do cả những biến đổi của địa hình sông nước, hoạt động kinh tế và vai trò của Hội An suy giảm dần kết thúc thời kỳ thương cảng thuyền buồm và nhường chỗ cho thương cảng thuyền máy Đà Nẵng phát triển (từ cuối thế kỷ 19).

Nhưng cũng nhờ đó, Hội An được bảo tồn tương đối nguyên vẹn cho đến ngày nay với tư cách một khu phố - Thương cảng cổ ở đó có di tích của các bến cảng, các phố cổ, các nhà ở kết hợp cửa hàng của nhân dân, các hệ thống nhà thờ tộc họ, các đình chùa, đền miếu, các hội quán của người Hoa, những ngôi mộ của người Nhật, người Hoa và chiếc cầu mang tên cầu Nhật Bản... Những loại hình

kiến trúc phong phú đa dạng đó, cùng với lối sống, phong tục tập quán, lễ hội... của cộng đồng dân cư Hội An còn như tấm gương phản ánh chặng đường dài của quá trình giao thoa, hội nhập, tiếp biến văn hóa, tạo nên một sắc thái văn hóa riêng Hội An vừa mang tính dân tộc, bản địa, vừa có sự hài hoà giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh.

Đến nay, khu phố cổ Hội An vẫn bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm nhiều công trình nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, giếng cầu, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ ...và những con đường hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiêu bản cò. Cảnh quan phố phường Hội An bao quát một màu rêu phong cổ kính. Sự tồn tại một đô thị như Hội An là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng hiếm thấy trên thế giới. Đây được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị.

Ngoài những giá trị văn hóa qua kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ được nhiều hoạt động văn hóa phi vật thể với các lễ hội văn hóa đang được bảo tồn và phát huy cùng các làng nghề thủ công truyền thống, các món ẩm thực... làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách thập phương.

c. Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa:

*/. Chùa Cầu: *Cầu Nhật Bản (Lai Viễn Kiêu)*: Còn gọi là Chùa Cầu. Cầu bắc ngang qua một lạch nước chảy ra sông Thu Bồn. Cầu được người Nhật xây dựng trước năm 1617.

*/. Hội quán:

- *Hội quán Phước Kiến*: Năm 1692 là chùa Kim Sơn, được người Việt dựng để thờ Phật. Năm 1759, thương nhân người Hoa mua lại chùa và đổi tên là Hội quán Phước Kiến.

- *Hội quán Quảng Đông (Quảng Triều Hội quán)*: Do Hoa kiều xây dựng năm 1885. Ban đầu Hội quán thờ bà Thiên Hậu, sau chuyển sang thờ Quan Công và Tiền Hiền của bang Quảng Đông.

- *Hội quán Triều Châu*: Còn có tên là chùa ông Bồn hay Âm Bản, do Hoa Kiều xây dựng năm 1845 để thờ vị thần chế ngự sóng gió, cầu mong việc đi lại buôn bán trên biển thuận lợi và may mắn.

- *Hội quán Hải Nam*: Hội quán được xây dựng khoảng 150 năm trước thờ 108 người Hoa chết oan trên biển.

- *Hội quán Trung Hoa (Ngũ Bang Hội quán)*: Được thành lập từ năm 1741 với tên Dương Thương Hội quán. Đây là Hội quán chung của 5 bang người Hoa, thờ bà Thiên Hậu, Khổng Tử, Tôn Dật Tiên...

*/. Nhà cổ:

- *Nhà cổ Tấn Ký*: Được xây dựng cách đây 200 năm, chủ nhân là người Minh Hương sang buôn bán làm ăn ở đây từ thế kỷ XVII.

- *Nhà cổ Phùng Hưng*: Được xây dựng cách đây 220 năm, chủ nhân là người Việt. Xưa kia đây là tiệm bán các mặt hàng lâm thổ sản như quế, tiêu, muối, các mặt hàng lụa tơ tằm, đồ sứ, thủy tinh... Nhà được cấp bằng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia năm 1993.

- *Nhà cổ Quân Thắng*: Ngôi nhà cổ một tầng, được xây dựng cách đây 300 năm, khoảng nửa đầu thế kỷ XVII. Nhà có kết cấu hình ống, theo lối kiến trúc Trung Hoa, cấu trúc tường hai lớp: bên ngoài xây gạch, bên trong ốp gỗ được chạm khắc rất sống động.

- *Nhà cổ Diệp Đồng Nguyên*: Được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX. Ngôi nhà cổ này còn giữ nguyên được kiểu dáng kiến trúc, kết cấu, chất liệu xây dựng cũng như cách bố trí đồ vật gia đình vẫn như nó vốn có ở thế kỷ trước.

- *Nhà thờ tộc Trần*: Là ngôi nhà thờ cúng tổ tiên thuộc một chi họ Trần, xây cách đây 200 năm. Nhà dựng chủ yếu bằng gỗ quý, ba gian hai nếp, cột gỗ, mái dốc lợp ngói âm dương. Các cột kèo trong nhà được chạm trổ công phu, xây dựng hài hòa tuân thủ theo phép phong thủy nghiêm ngặt.

- *Nhà thờ Tiên hiền Minh Hương*: Đây là nơi thờ cúng các bậc có công khai sáng, mở mang làng Minh Hương (là người triều đại nhà Minh ở Trung Quốc chạy nạn chính trị do bị triều Thanh diệt).

- *Nhà thờ tộc Nguyễn*: Nhà có kiểu kiến trúc thuần Việt, theo hình chữ “*Nhất*”, 3 gian 2 chái, hiên rộng, mái lợp ngói âm dương, nền nhà lát xi măng. Mặt trước có các cửa với cánh to màu đen, các cột bằng gỗ chắc chắn, các vì kèo đều được chạm trổ hình đầu rồng và các hoa văn rất công phu, tỉ mỉ.

*/. Miếu, lăng mộ và giếng cổ:

- *Miếu*: Các ngôi miếu ở Hội An thường có mặt bằng kiến trúc hình chữ nhật hoặc chữ “*Quốc*”. Các miếu có hình chữ “*Quốc*” tiêu biểu là miếu Quan Công, miếu Văn Chi, Cẩm Phô, Minh Hương... được xây dựng với quy mô lớn, gồm: tiền đình, chính điện, nhà đông, nhà tây, trong một thể thống nhất; kết cấu vì kèo theo lối “*chồng rường giả thủ*”. Mái lợp ngói ống xanh men lục, bờ nóc được đắp trang trí các hình rồng, nghê, hoa lá à những mảnh gốm sứ nhiều màu ghép lại. Các miếu này thờ các bậc thánh như Quan Vân Trường, thánh hiền, các bậc nho học, các bậc tổ nghề như nghề yển, nghề gốm...

Miếu hình chữ nhật nhỏ hơn, có kết cấu phần mái khá uyển chuyển, độc đáo. Miếu thờ các vị thần trong thiên nhiên như các miếu Ngũ Hành (thờ 5 vị thần: trời, đất, mưa, gió, sấm sét), thần Thủy Long (thần nước), Thái Giám Bạch Mã, 6 vị đạo tiên...

Miếu thường được xây dựng trong thế kỷ XIX, nằm trong khu dân cư hoặc đầu làng.

- *Lăng thờ Cá Ông*: Lăng là một công trình có kiến trúc riêng để thờ Cá Ông của các làng chài các xã Cẩm Thành, Tân Hiệp... Mỗi khi Cá Ông chết trôi dạt vào bờ, ngư dân xây lăng để thờ cúng với nhiều nghi lễ truyền thống.

- *Giếng đá*: Là giếng nước điển hình của người Chăm còn lại, có giá trị về lịch sử. Cái giếng tuy đơn giản nhưng khiến ta cảm phục bởi thể hệ xưa đã rất am hiểu về địa chất, chọn vị trí có mạch nước ngầm tốt để đào giếng.

*/. Hệ thống các bảo tàng:

- Bảo tàng Lịch sử.
- Bảo tàng gốm sứ Mậu Dịch.
- Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh.

2.3. Thánh địa Mỹ Sơn

Hội nghị lần thứ 23 của Ủy ban Di sản Thế giới họp tại Marrakesh (Morocco) ngày 01 tháng 12 năm 1999, Mỹ Sơn đã chính thức là Di sản Văn hoá Thế giới với hai tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn (ii): Là điển hình nổi bật về sự giao lưu văn hoá với sự hội nhập vào văn hoá bản địa. Những ảnh hưởng văn hoá bên ngoài, đặc biệt là nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo từ tiểu lục địa Ấn Độ.

- Tiêu chuẩn (iii): Phản ánh sinh động tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Chăm pa trong lịch sử văn hoá Đông Nam á.

a. Vị trí:

Khu di tích Chăm Mỹ Sơn nằm trong một thung lũng hẹp có đường kính khoảng 2km, thuộc làng Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách Đà Nẵng 70km về hướng Tây - Tây Nam, cách Trà Kiệu - kinh thành cũ của vương quốc Chăm pa xưa 20km về phía Tây trong một thung lũng kín đáo.

Vào năm 1898, di tích Mỹ Sơn được phát hiện bởi một học giả người Pháp tên là M.C Paris. Vào những năm đầu thế kỷ 20 này, 2 nhà nghiên cứu của Viễn thông Pháp là L.Finot và L.de Lajonquière và nhà kiến trúc sư kiêm khảo cổ học H. Parmentier đã đến Mỹ Sơn để nghiên cứu văn bia và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc

Chăm. Cho đến những năm 1903-1904 những tài liệu cơ bản nhất về bia ký và nghệ thuật kiến trúc Mỹ Sơn đã được L.Finot chính thức công bố.

Văn bia tại Mỹ Sơn cho thấy lịch sử của Mỹ Sơn được bắt đầu bằng những ngôi đền gỗ vào thế kỷ thứ IV. Đến thế kỷ thứ VII, một ông vua khác dâng cúng và xây một ngôi đền gạch. Từ đó về sau, các vương triều Chăm pa liên tục dâng cúng những ngôi đền, những kiến trúc tại Mỹ Sơn kéo dài từ những đền tháp đầu tiên vào thế kỷ thứ VII đến những đền tháp cuối cùng vào thế kỷ XIII. Trong vòng 7 thế kỷ như vậy, đền tháp tại Mỹ Sơn được xây mới và tu bổ liên tục nên những phong cách nghệ thuật và kiến trúc của nó cũng thể hiện sự chuyển hoá của quá trình phát triển của nghệ thuật và kiến trúc Chăm pa.

Chúng ta cũng còn thấy được rằng các vương triều Chăm pa xưa ngoài việc xây dựng các ngôi đền mới, họ còn có nhiệm vụ tu sửa lại các ngôi đền cũ và họ chỉ tu sửa mặt tường ngoài chứ không tu sửa mặt trong. Nếu chỉ căn cứ vào cách trang trí mặt ngoài mà xác định niên đại của đền tháp thì có thể sẽ không đúng vì rất có thể khi trùng tu, người đời sau sẽ áp đặt phong cách mỹ thuật của thời họ vào trên tường tháp.

Là một quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ, Shiva là vị thần được tôn thờ tại vương quốc Chăm pa. Đền thờ tại Mỹ Sơn được các vương triều Chăm pa xây dựng để thờ chính vị thần vua của mình. Sự kết hợp giữa vương và thần được thể hiện qua ngẫu tượng Linga. Từ những buổi ban đầu sơ khai, gần như người nghệ sĩ Chăm học cách trang trí mỹ thuật và thực hiện nó theo người Ấn Độ. Nhưng rồi dần về sau, tính bản địa đã được thể hiện. Nhưng theo thời gian, qua giao tiếp với các nền văn minh khác và sự tiếp nhận chọn lọc của người nghệ sĩ Chăm pa; đền tháp tại Mỹ Sơn mang những đường nét kiến trúc theo các thời kỳ khác nhau thể hiện các luồng văn hoá mà họ nhận được. Là khu đền thờ chính của vương quốc trong suốt chín thế kỷ, nên các đền tháp của Mỹ Sơn cũng thể hiện tính thăng trầm của các thời kỳ, những thay đổi trong lịch sử của các vương triều, những chuyển biến trong đời sống văn hoá.

Tuy chỉ xây dựng những công trình có kích thước vừa và nhỏ, những kiến trúc của Mỹ Sơn đã chứa đựng được những tinh hoa của người nghệ sĩ, sự kết hợp giữa kỹ thuật kiến trúc và nghệ thuật trang trí người Chăm pa xưa đã tạo cho các đền tháp một vẻ uy nghiêm và kỳ bí.

b. Đặc điểm:

Mỹ Sơn là thánh địa Ấn Độ giáo của vương quốc Chămpa. Những đền thờ chính ở Mỹ Sơn thờ một bộ Linga hoặc hình tượng của thần Siva - Đấng bảo hộ của các dòng vua Chămpa.

Những dòng chữ ghi trên tấm bia sớm nhất ở Mỹ Sơn, có niên đại khoảng thế kỷ thứ 4 cho biết vua Bhadresvara đã xây dựng một ngôi đền để dâng cúng vua thần Siva- Bhadravarman. Hơn hai thế kỷ sau đó, ngôi đền đầu tiên được xây dựng bằng gỗ đã bị thiêu huỷ trong một trận hỏa hoạn lớn.

Vào đầu thế kỷ thứ 7, vua Sambhuvarman đã xây dựng lại ngôi đền bằng những vật liệu bền vững hơn, còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó đều tu sửa các đền tháp cũ và xây dựng đền tháp mới để dâng lên các vị thần của họ. Với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch đá, được xây dựng từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 13, Mỹ Sơn trở thành trung tâm kiến trúc quan trọng nhất của Vương quốc Chămpa. Vị thần được tôn thờ ở Mỹ Sơn là Bhadravarman, là vị vua đã sáng lập dòng vua đầu tiên của vùng Amaravati vào cuối thế kỷ 4 kết hợp với tên thần Siva, trở thành tín ngưỡng chính thờ thần - vua và tổ tiên hoàng tộc.

Tiền thân của quần thể kiến trúc Mỹ Sơn cổ kính này, theo văn bia để lại là một ngôi đền làm bằng gỗ để thờ thần Siva Bhadravarman. Nhưng đến khoảng cuối thế kỷ 6, một cơn hỏa hoạn đã thiêu cháy ngôi đền gỗ. Bức màn lịch sử đã được các nhà khoa học vén dần lên thông qua những bia ký và lịch sử nhiều triều đại xưa cho ta thấy Mỹ Sơn là khu thánh địa quan trọng nhất của dân tộc Chăm suốt từ cuối thế kỷ 4 đến thế kỷ 15. Bằng vật liệu gạch nung và đá sa thạch, trong nhiều thế kỷ người Chăm đã dựng lên một quần thể kiến trúc đền tháp độc đáo, liên hoàn: Đền chính thờ Linga-Yoni biểu tượng của năng lực sáng tạo. Bên cạnh tháp chính (Kalan) là những tháp thờ nhiều vị thần khác hoặc thờ những vị vua đã mất. Mặc dù thời gian cùng chiến tranh đã biến nhiều khu tháp thành phế tích nhưng những hiện vật điêu khắc, kiến trúc còn lại cho đến ngày nay vẫn còn để lại những phong cách giai đoạn lịch sử mỹ thuật dân tộc Chăm, những kiệt tác đánh dấu một thời huy hoàng của văn hoá kiến trúc Chămpa cũng như của Đông Nam Á.

Mỗi thời kỳ lịch sử, kiến trúc mang phong cách riêng, cũng như mỗi đền tháp thờ những vị thần, những triều vua khác nhau tạo nên đường nét kiến trúc đầy dấu ấn, nhưng nhìn chung tháp Chăm đều được xây dựng trên một mặt bằng tứ giác, chia làm 3 phần: Đế tháp biểu hiện thế giới trần gian, vững chắc. Thân tháp tượng hình của thế giới thần linh, kỳ bí mê hoặc. Phần trên cùng là hình người dâng hoa trái theo nghi lễ hoặc hình cây lá, chim muông, voi, sư tử... động vật gần gũi với tôn giáo và cuộc sống con người.

Theo các nhà nghiên cứu tháp Chăm cổ, nghệ thuật kiến trúc tháp Chăm tại Mỹ Sơn hội tụ được nhiều phong cách; mang tính liên tục từ phong cách cổ thế kỷ 7 đến thế kỷ 8; phong cách Hoà Lai thế kỷ 8 đến thế kỷ thứ 9; phong cách Đồng Dương từ giữa thế kỷ 9; phong cách Mỹ Sơn và chuyển tiếp giữa Mỹ Sơn và Bình Định; phong cách Bình Định... Trong nhiều công trình kiến trúc còn lại khi phát hiện (1898) có tháp cao tới 24m, trong khu vực Tháp Chùa mà các sách khảo cổ, nghiên cứu về Mỹ Sơn có ký hiệu là tháp cổ Chăm, có 2 cửa ra vào phía Đông và phía Tây. Thân tháp cao, thanh tú với một hệ thống cột ốp. Xung quanh có 6 tháp phụ, toàn bộ ngôi tháp 2 tầng toả ra như cánh sen.

Tầng trên, chóp đá sa thạch được chạm hình voi, sư tử, tầng dưới, mặt tường là hình những người cưỡi voi, hình các thiên nữ thủy quái. Nhưng ngôi tháp giá trị này đã bị không lực Mỹ huỷ hoại trong chiến tranh, năm 1969. Sau khi phát hiện ra khu tháp cổ Mỹ Sơn, nhiều hiện vật tiêu biểu trong đó đặc biệt là những tượng vũ nữ, các thần linh thờ phượng của dân tộc Chăm, những con vật thờ cũng như những cảnh sinh hoạt cộng đồng đã được đưa về thành phố Đà Nẵng đặt tại bảo tàng kiến trúc Chăm. Tuy không phải là nhiều, nhưng những hiện vật này là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tiêu biểu, nó có giá trị văn hoá của một dân tộc, nhưng hơn thế nữa, nó là những chứng tích sống động, xác thực lịch sử của một trong những dân tộc trong cộng đồng Việt Nam giàu truyền thống văn hoá.

Mỹ Sơn đã được trùng tu bởi E.F.E.O (Ecole Francaise d'Extreme Orient) trong thời gian từ 1937 đến 1944, nhưng khu vực này đã bị bom Mỹ tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Đến năm 1975, trong số 32 di tích còn lại, chỉ có khoảng 20 đền, tháp còn giữ được dáng vẻ ban đầu. Từ năm 1981 đến 1991, Mỹ Sơn được bảo quản và tu sửa từng phần với sự giúp đỡ về chuyên môn của công ty P.K.Z (Ba Lan). Phần lớn các tác phẩm điêu khắc ở Mỹ Sơn đã được người Pháp thu gom về Đà Nẵng vào những năm đầu thế kỷ 20 và được trưng bày tại bảo tàng Chăm. Khu di tích Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới tháng 12 năm 1999.

Đền tháp ở Mỹ Sơn tiêu biểu cho kiến trúc tôn giáo Chăm. Với lịch sử xây dựng và phát triển liên tục suốt 9 thế kỷ (từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 13), các đền tháp nơi đây có nhiều kiểu thức kiến trúc phong phú, song nhìn chung các đền tháp có tư thế vút lên cao biểu trưng cho sự vĩ đại và thanh khiết của ngọn núi Mêru (Ấn Độ).

Hầu hết các đền tháp và các công trình phụ đều được xây bằng gạch với một kỹ thuật tinh tế. Các mô típ trang trí hoa văn trên các trụ đá cùng với những tượng tròn và phù điêu sa thạch được chạm khắc dựa theo các thần thoại Ấn Độ giáo ...

Sự kết hợp hài hòa với những mô típ chạm trổ tinh xảo trên các mảng tường gạch ngoài tháp đã tạo cho quần thể đền tháp Mỹ Sơn vẻ đẹp mỹ miều sinh động mang những nét đặc trưng nhất của các phong cách nghệ thuật Chăm.

Là một quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ, Shiva là vị thần được tôn thờ tại vương quốc Chăm. Đền thờ tại Mỹ Sơn được các vương triều Chăm xây dựng để thờ chính vị thần vua của mình. Sự kết hợp giữa vương và thần được thể hiện qua tượng Linga. Từ những buổi ban đầu sơ khai, gần như người nghệ sĩ Chăm học cách trang trí mỹ thuật và thực hiện nó theo người Ấn Độ (Mỹ Sơn E1). Nhưng rồi dần về sau, tính bản địa đã được thể hiện. Theo thời gian, qua giao tiếp với các nền văn minh khác và sự tiếp nhận chọn lọc của người nghệ sĩ Chăm; đền tháp tại Mỹ Sơn mang những đường nét kiến trúc theo các thời kỳ khác nhau thể hiện các luồng văn hóa mà họ tiếp nhận. Là khu đền thờ chính của vương quốc trong suốt chín thế kỷ, nên các đền tháp của Mỹ Sơn cũng thể hiện tính thăng trầm của các thời kỳ, những thay đổi trong lịch sử của các vương triều, những chuyển biến trong đời sống văn hóa.

Tuy chỉ là những công trình xây dựng có kích thước vừa và nhỏ, nhưng kiến trúc của Mỹ Sơn đã chất lọc được những tinh hoa của người nghệ sĩ, sự kết hợp giữa kỹ thuật kiến trúc và nghệ thuật trang trí người Chăm xưa đã tạo cho các đền tháp một vẻ uy nghiêm và kỳ bí.

Để bảo tồn di tích khỏi sự tác động của thiên nhiên, những khu rừng mới đã được trồng, vành đai xung quanh di tích cần được bảo vệ. Hiện nay, tuy còn nhiều việc phải tiếp tục làm, nhưng rừng núi Mỹ Sơn đã trở lại màu xanh.

Hy vọng sự bảo tồn và phát huy giá trị của khu di tích tháp Chăm, Mỹ Sơn được thực hiện một cách có hiệu quả và bền vững. Di sản Văn hoá thế giới tháp Chăm Mỹ Sơn chứa đựng những giá trị văn hoá lớn lao, cần sự hiểu biết và yêu mến của mọi người.

c. Hệ thống tháp:

Mỗi ngôi đền tháp Mỹ Sơn được **cấu trúc** gồm 3 bộ phận chính: đế, thân và mái.

- *Đế tháp*: Theo quan niệm của người Chăm, đế tháp tượng trưng cho thế giới trần tục. Phần đế thường được xây trên nền hình vuông hoặc hình chữ nhật, bằng gạch hoặc đá phiến to. Xung quanh đế được trang trí các mô típ hoa văn, hình con thú, hình người cầu nguyện đứng trong các vòm cuốn nhỏ, mặt quái vật (Kala), thủy quái (Makara) hay các vũ nữ, nhạc công...

- *Thân tháp*: Thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh, nơi con người gột rửa bụi trần, thoát tục để tiếp xúc với tổ tiên và hòa nhập với thần linh.

- *Mái tháp*: Mái tháp tượng trưng cho thế giới thần linh, thường cấu tạo nhiều tầng dạng hình chop, càng lên cao càng thu lại. Đỉnh mái có hai dạng: đỉnh chop nhọn hoặc hình thuyền. Vật liệu làm đỉnh tháp có khi là một khối đá tạo thành hình chop hoặc gạch xếp lại.

Bố cục các tháp như sau:

Một tháp chính, một tháp cổng và một nhà đón khách hành hương gọi là nhà Tịnh Tâm. Tháp chính luôn ở vị trí trung tâm (C1), bởi nó là biểu tượng của trung tâm vũ trụ - nơi hội tụ thần linh. Những tháp phụ biểu tượng cho các lực địa, những châu lục. Ở Ấn Độ, người ta đào chung quanh những công trình này những rãnh sâu biểu tượng cho đại dương. Ở đây chúng ta không thấy chi tiết đó. Ảnh hưởng thứ hai là các tháp được xây 3 tầng, biểu hiện cho 3 thế giới: dưới là thế giới trần tục, tầng giữa là thế giới tâm linh, tầng trên cùng là thế giới thần linh.

Hướng của các tháp mang các ý nghĩa như sau: phần lớn các tháp có cửa quay về hướng Đông, người Chăm quan niệm hướng Đông là hướng tối nhất - hướng của thần linh. Nhưng cũng có nhiều tháp quay về hướng Tây như khu A, khu E, F là để thờ ông bà tổ tiên. Hướng Bắc đem đến của cải vật chất cho vương quốc Chăm-pa. Tháp hướng Bắc để thờ thần tài lộc. Riêng hướng Nam các nhà nghiên cứu chưa tìm được ý nghĩa của nó.

Việc xây tháp Chăm bằng những viên gạch đỏ chồng khít lên nhau không thymạch hở khiến hình thành nên những huyền thoại cho rằng:

- Người Chăm xây tháp bằng gạch mộc, để gọt lên nó, rồi nung một khối tháp trong ngọn lửa khổng lồ.

- Các chuyên gia Ba Lan khẳng định rằng người Chăm đã dùng nung sẵn gắn với nhau bằng vữa đất sét và sau đó toàn bộ tháp được nung lại.

- Một số nhà nghiên cứu thì cho rằng người Chăm đã dùng keo chiết từ thực vật (nhựa xương rồng và mật mía hoặc nhựa cây dầu trái) để dán những viên gạch lại với nhau.

- Những nghiên cứu gần đây cho thấy người Chăm đã sử dụng kết hợp một số biện pháp kỹ thuật khác nhau để xây tháp: dùng các viên gạch có độ lõm ở mặt tiếp xúc, khi xây lên không thấy vữa ở giữa các viên gạch còn ở giữa thì có lớp vữa dày; mài các viên gạch trong nước cho khít nhau rồi xếp lại cho bột gạch tự kết dính nhau dưới sức nặng của trọng lực của phần trên tháp: dùng các viên gạch có mặt lõm mặt lồi theo kiểu âm dương khi xếp lên tự thân nó liên kết với nhau. Sự

trình độ của các tháp Chăm còn thể hiện ở vô số các hình chạm khắc tỉ mỉ, chau chuốt do nghệ nhân đục đẽo trên tường tháp. Việc đục đẽo phải thực hiện chính xác tuyệt đối, gạch đã xây sẵn không thể vì một lỗi nhỏ mà phải phá đi xây lại. Hoàn toàn chính xác khi H.Parmentier nhận xét rằng người Chăm chạm gỗ, đẽo đá như đẽo gỗ.

NHÓM THÁP A:

Tháp A1: là đỉnh cao của nghệ thuật Chăm vào thế kỷ thứ X. Sau thế kỷ thứ X thì nghệ thuật Chăm ngày càng bị mai một. Tháp A1 cao 24m, cao nhất ở Mỹ Sơn. Đá xây tháp được lấy cách đó khoảng 15km. Người ta cho rằng người Chăm đã dùng sức vật để kéo đá dọc theo con suối. Tháp A1 có hai cửa: cửa Đông và cửa Tây. Ở trung tâm tháp có Linga lớn nhất Mỹ Sơn, không biết lý do gì mà Linga bị khiêng ra ngoài. Linga có ba phần: phần trụ trên cùng tương ứng cho thần Siva - huỷ diệt cái chưa hoàn thiện để sáng tạo cái mới. Phần bát giác ở giữa tượng trưng cho thần Vishnu - thần bảo tồn. Phần hình vuông ở dưới tượng trưng cho Brahma - thần sáng tạo. Linga này tượng trưng cho tam vị nhất thể. Trong các văn bia người ta thấy nhắc đến Siva nhiều hơn cả.

NHÓM THÁP B

Tháp B1: Biểu tượng của núi Mêru là trung tâm vũ trụ, tập trung các vị thần. Tháp có thờ thần Siva. Có một cửa ra vào, các ô quanh tường là nơi thấp đèn cầy.

Tháp B2: là tháp công đối diện với tháp chính.

Tháp B3: Thờ thần Skanda - thần chiến tranh.

Tháp B4: Thờ thần Ganasa - con thần Siva, có đầu voi mình người. Đây là thần may mắn và hạnh phúc.

Tháp B5: Quay về hướng Bắc, thờ thần Kovera, thần tài lộc. Tháp cũng là nơi giữ đồ lễ.

Tháp B6: Bên trong có một hồ nước thánh dùng trong các nghi lễ.

Kế nữa là nhà Tĩnh tâm, nơi các người đi hành lễ tĩnh tâm, chuẩn bị cho nghi lễ.

Xung quanh B1 có nhiều miếu phụ. Mỗi miếu phụ thờ một vị thần: thần Mặt Trời, Kubera.. mỗi vị thần giữ một hướng bảo vệ tháp chính. Những tháp đó ngày nay không còn, chỉ còn lại B7

NHÓM THÁP G :

Nhóm G này được xây dựng vào thế kỷ XIII Ở nhóm tháp này người Chăm đã dùng chất liệu mới để xây tháp là đá ong. Xung quanh tháp có trang trí mặt nạ thần Kala-thần thời gian. Bốn góc tháp có hình bốn hình con sư tử bảo vệ tháp.

NHÓM THÁP E VÀ F :

Là nhóm tháp muộn nhất. Hiện không còn gì nhiều, có hai pho tượng : thần giữ cửa-hộ pháp Dravabala, thần bò Nandin. Nhóm tháp này hiện chỉ còn hai tháp và một cái Mukha Linga.

2.4. Thành nhà Hồ

a. Vị trí:

Thành nhà Hồ nằm giáp bốn thôn: Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn thuộc 2 xã Vĩnh Long và Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Là kinh đô nước Việt Nam do triều Hồ lập ra từ năm 1397 - 1407.

Tòa thành đá xây trên đồ án hình chữ nhật, có hai cạnh Nam (tiền) Bắc (hậu) dài gần 900m, hai cạnh Đông (bên tả) và Tây (bên hữu) dài gần 700m. Nay chỉ còn phần đá khối, cao trung bình từ 5-6m. Thành có chu vi khoảng 3508m, tường thành cao trung bình 5 - 6m, có chỗ ở cổng Nam cao hơn 10m. Tất cả các khối đá xây được đẽo gọt công phu thành các khối vuông thành sắc cạnh với kích thước trung bình 1,4 x 1 x 0,7m, cá biệt có khối có kích thước tới 4 x 1,2 x 1,2m và 5,1 x 1 x 1,2m. Thành được mở 4 cửa ở vị trí trung điểm của 4 cạnh Nam, Bắc, Đông, Tây.

Thành gồm 3 bộ phận: La thành; hào nước và tường thành; nội thành. Trong nội thành có các cung: Hoàng Nguyên, Nhân Thọ, Phù Cự, Đông Cung, Đông Thái miếu, Tây Thái miếu, điểm canh... với những đường lát đá hoa nối liền từ cung nọ sang cung kia.

Phía ngoài thành với các công trình: cung Bảo Thanh (Ly Cung), đàn Nam Giao, đường lát gạch hoa đến đàn Nam Giao, đường thiên lý đến Hóa Châu.

Thành được xây dựng bằng đá, với khối lượng đá rất lớn, được khai thác từ các núi đá có nhiều ở Thanh Hóa và khởi công xây dựng từ đầu năm 1397, đến năm 1401 và 1403, tiếp tục xây dựng bổ sung một số công trình. Do biến động của thời gian hệ thống cung điện nhà cửa đã bị hủy hoại, còn lại hệ thống la thành và tòa thành đá đồ sộ.

b. Các tiêu chí đề nghị UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:

Tiêu chí iii (Criterion iii): Mang tính duy nhất hoặc chỉ ít là chứng cứ đặc biệt về truyền thống văn hóa hoặc nền văn minh hiện đang tồn tại hoặc đã mất

Thành nhà Hồ là bằng chứng cho một giai đoạn lịch sử cuối thế kỷ XIV, dân tộc Việt Nam không đông, tiềm lực kinh tế không nhiều, trong hoàn cảnh lịch sử đang có biến động, song đã xây dựng được một tòa thành khá đồ sộ.

Với trình độ kỹ thuật rất thủ công, song đã có thể khai thác, vận chuyển, lắp ghép những khối đá rất lớn và nặng, tạo nên bức thành và những hệ cổng cửa rất chắc chắn và đẹp mắt.

Tiêu chí iv (Criterion iv): Là điển hình nổi bật của một loại công trình xây dựng, của một tổng thể kiến trúc và công nghệ hoặc cảnh quan minh họa cho một hoặc nhiều giai đoạn quan trọng trong lịch sử loài người

Đây là công trình kiến trúc thành lũy quân sự có tính phòng thủ cao, được xây theo phong cách kiến trúc thành lũy phương Đông. La thành được đắp bằng đất kết hợp với địa hình thiên nhiên và các lũy tre.

Vòng thành trong là một trong những thành lũy bằng đá lớn nhất ở Việt Nam và Đông Nam Á được xây dựng bằng phương pháp thủ công, với thời gian xây dựng rất ngắn, kỹ thuật xây dựng độc đáo, là bằng chứng về trình độ văn minh - văn hóa của dân tộc Việt Nam từ thế kỷ XIV.

Thành nhà Hồ cho chúng ta những bài học xây dựng rất quý, đặc biệt là về xử lý các khối đá lớn để xây dựng tường thành và làm hệ thống cửa. Sự hiện hữu của tòa thành đã thể hiện những kỹ thuật vận chuyển, xây dựng và tổ chức thực hiện rất cao của các thế hệ trước. Những viên bi đá được tìm thấy chứng tỏ các thế hệ cha ông đã biết vận chuyển những khối đá hàng chục tấn bằng phương tiện đơn giản. Kỹ thuật lắp ghép theo phương thẳng đứng, kỹ thuật ghép đá vòm cửa, xây tường trụ cửa hơi nghiêng để tạo sự vững chắc cho cửa đã thể hiện trình độ xây dựng rất cao.

c. Một số giá trị nổi bật của thành nhà Hồ:

Những hạng mục công trình còn lại đến ngày nay của thành cho thấy, thành có giá trị nổi bật về nhiều mặt:

- Sự hiện diện của thành tiêu biểu cho kiểu xây dựng thành độc đáo, đại diện cho loại hình kiến trúc kinh đô trong giai đoạn cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV ở Việt Nam và Đông Nam Á.

- Khu vực Tây Đô có sự kết hợp giữa tòa thành là nơi ở và làm việc của triều đình, đường phố là nơi làm ăn, buôn bán của thị dân trong mối quan hệ thành/đô - thị của kiến trúc kinh đô phương Đông.

- Quần thể di tích cho thấy sự độc đáo trong việc chọn đất, chọn hướng và bố trí các công trình. Công trình xây dựng này có giá trị cao về kiến trúc, quy hoạch và kỹ thuật xây dựng. Ở đây có sự kết hợp hài hòa giữa địa hình, môi trường cảnh quan với các hạng mục kiến trúc. Hệ thống sông núi bao quanh (sông Mã và sông Bưởi làm chỗ dựa và được bao quanh bởi một hệ thống đồi núi) những kiến trúc do

con người tạo dựng, làm nên ấn tượng kỳ vĩ về một quần thể kiến trúc ngoại hạng từ cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV.

- Thành nhà Hồ còn là một biểu hiện vật chất nổi bật về sự giao lưu giữa các nền văn hóa ở vùng Đông Nam Á trong quá khứ. Đây là một quần thể kiến trúc có sự giao lưu, tiếp biến chọn lọc, các phương thức xây dựng kinh đô từ các nước Đông Á vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, được thể hiện cụ thể: Sự kết hợp của quy luật phong thủy, hướng nam, trục chính xuyên suốt Nam - Bắc, đàn Xã Tắc, đàn Nam Giao...

- Thành nhà Hồ với quy mô kiến trúc hoành tráng, là một công trình được xây dựng lớn, phức tạp vào bậc nhất trong các kiến trúc cổ của Việt Nam.

- Trong số các di sản văn hóa do nhà Hồ để lại, thành nhà Hồ là minh chứng độc đáo nhất về dấu ấn của văn hóa Đại Việt ở cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, dấu nhấn tiêu biểu của một giai đoạn tuy ngắn nhưng đầy biến động của lịch sử Việt Nam.

2.5. Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội

Quần thể di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội bao gồm Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Thăng Long Tứ trấn và Khu di tích Văn miếu - Quốc Tử Giám.

Thăng Long (trung tâm Hà Nội ngày nay) được Lý Thái Tổ - vị vua sáng lập triều Lý (1010 - 1225) chọn làm kinh đô của nước Đại Việt (Việt Nam ngày nay) từ mùa Thu năm Canh Tuất (1010). Từ đó đến nay, Thăng Long gần như liên tục là kinh đô của nước Đại Việt.

Trước đó, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX, khi Việt Nam còn nằm dưới ách thống trị của phong kiến Trung Quốc, nơi đây cũng đã được chính quyền cai trị chọn làm thủ phủ của An Nam đô hộ phủ (vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ của Việt Nam ngày nay).

a. Khu di tích Hoàng thành Thăng Long:

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII, với tư cách kinh đô, Thăng Long được quy hoạch phù hợp với đặc điểm tự nhiên của vùng đất này là nhiều sông và hồ. Hệ thống thành lũy gồm ba lớp thành:

- Lớp thứ nhất là Đại La thành: bám theo sông Hồng (mặt đông), sông Tô Lịch (mặt bắc và tây) và sông Kim Ngưu (mặt nam), vì thế, Đại La thành vừa mang chức năng vòng thành ngoài bảo vệ toàn bộ kinh thành, vừa mang chức năng hệ thống đề phòng lụt.

- Lớp thứ hai: với nhiều tên khác nhau qua các thời kỳ, nhưng thường được gọi bằng một tên chung là Hoàng Thành, là nơi tập trung các cơ quan đầu não của chính quyền nhà nước.

- Lớp thứ ba là Cẩm thành: là nơi ở của nhà vua và hoàng gia. Các công trình kiến trúc (hệ thống cung điện) tập trung với mật độ đậm đặc nhất trong khu vực Cẩm thành và Hoàng thành mà trung tâm là điện Càn nguyên (sau đổi là điện Thiên An, điện Kính Thiên) xây dựng trên một gò đất cao, thường gọi là Núi Nùng. Với các di tích trong khu cẩm thành và hoàng thành trên trục trung tâm của thành cổ là Cửa Bắc, Hậu lâu, điện Kính Thiên, Đoan môn, Cột cờ và khu vực khảo cổ học tại 18 Hoàng Diệu. Các di tích trên mặt đất còn tương đối nguyên vẹn đã được tu bổ tôn tạo. Các di tích khảo cổ dưới lòng đất đã được khai quật, nghiên cứu từ nhiều năm qua, đã phát hiện nhiều dấu tích kiến trúc và hiện vật của các thời kỳ Bắc thuộc Ngô, Đinh, Tiền Lê và từ thời Lý, Trần - Lê, Nguyễn.

Từ tháng 12/2002 đến đầu năm 2004, Viện Khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khai quật trên qui mô lớn di tích khảo cổ học tại số 18 Hoàng Diệu, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, với tổng diện tích khai quật lên tới 19.000m². Đây là quy mô khai quật khảo cổ học lớn nhất ở Việt Nam và cũng vào loại lớn nhất ở Đông Nam Á. Từ đó đã phát lộ một phức hệ di tích - di vật phong phú, đa dạng từ thành Đại La (thế kỷ VII-IX) đến thành Thăng Long (thế kỷ XI-XVIII) và thành Hà Nội (thế kỷ XIX).

Qua quá trình khai quật và xử lý hiện vật, đã đi đến nhận định chung là:

- Đây là lần đầu tiên một phức hệ di tích - di vật của một bộ phận trung tâm Hoàng thành Thăng Long và thành Hà Nội xưa đã được phát lộ với một diễn biến văn hóa vật chất liên tục từ thành Đại La thuộc thời Đường và thời Đinh - Tiền Lê đến Hoàng thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh thời Lý, Trần, Lê Sơ, Mạc, Lê Trung Hưng rồi thành Hà Nội.

- Đây là khu di tích có tầm quan trọng bậc nhất trong hệ thống các kinh đô nước ta thời cổ - trung đại, là nơi hội tụ lịch sử - văn hóa Thăng Long - Hà Nội, lịch sử - văn hóa dân tộc Việt Nam qua hơn 13 thế kỷ.

- Đây là lần đầu tiên ở Hà Nội cũng như lần đầu tiên trong lịch sử kiến trúc cổ Việt Nam tìm thấy dấu tích nền móng một quần thể kiến trúc cao cấp, đặc biệt đó là dấu tích kiến trúc của Kinh đô Thăng Long xưa.

b. Các công trình Kiến trúc vùng phụ cận:

Cùng ra đời với thành Thăng Long, gắn với quy hoạch và sự phát triển của kiến trúc thành Thăng Long, còn có các công trình tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa như Thăng Long tứ trấn, Văn miếu Quốc tử giám.

- Thăng Long tứ trấn:

Đất Thăng Long xưa có 4 ngôi đền thiêng là Bạch Mã, Voi phục, Kim Liên và Quán Thánh theo quan niệm phong thủy, là nơi thờ tự những vị thần trấn giữ các phía Đông - Tây - Nam - Bắc của Kinh Thành. Đó cũng là những dấu mốc định hình long mạch đất kinh kỳ, đã tồn tại từ bao đời nay trong tâm tưởng của người Việt. Trải qua biết bao biến cố thăng trầm của lịch sử, tứ trấn vẫn trường tồn cùng thời gian, trở thành niềm tự hào của dân tộc Lạc Hồng.

- Văn Miếu Quốc tử giám:

Văn Miếu - Quốc Tử Giám được xem là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam, là một công trình kiến trúc cổ, xây dựng tương đối quy mô còn lại được đến ngày nay ở thủ đô Hà Nội.

Văn Miếu được xây dựng tháng 10 năm 1070, thờ Khổng Tử, các bậc Hiền triết của Nho giáo và Tư nghiệp Quốc Tử Giám Chu Văn An, người thầy tiêu biểu đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam.

Năm 1076, nhà Quốc Tử Giám được xây kè sau Văn Miếu, ban đầu là nơi học của các hoàng tử, sau mở rộng thu nhận cả các học trò giỏi trong thiên hạ. Toàn khu khá rộng, có ngót 1km tường gạch bao xung quanh.

c. Các tiêu chí đề nghị UNESCO công nhận là Di sản Thế giới

Tiêu chí 2 (Criterion ii): Thể hiện sự phát triển của kiến trúc hoặc công nghệ, nghệ thuật đài tưởng niệm, qui hoạch đô thị hoặc thiết kế cảnh quan

Hoàng thành Thăng Long trải qua 1.000 năm tồn tại với nhiều dấu tích trong lòng đất và trên mặt đất hiện còn là bước phát triển cao về nghệ thuật xây dựng cung điện, thành quách.

Tiêu chí 3 (Criterion iii): Mang tính duy nhất hoặc chỉ ít là chứng cứ đặc biệt về truyền thống văn hóa hoặc nền văn minh hiện đang tồn tại hoặc đã mất

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu với một diễn biến văn hóa vật chất liên tục từ thành Đại La thuộc thời Đường và thời Đinh - Tiền Lê đến Hoàng thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh thời Lý, Trần, Lê Sơ, Mạc, Lê Trung Hưng rồi thành Hà Nội. Đến nay Thăng Long (Hà Nội) vẫn là thành phố trung ương của Việt Nam. Đây là khu di tích có tầm quan trọng bậc nhất trong hệ thống các kinh đô của Việt Nam thời cổ trung đại, là nơi hội tụ lịch sử - văn hóa

Thăng Long - Hà Nội, lịch sử - văn hóa dân tộc Việt Nam. Hiếm có nơi nào trên thế giới kinh đô kéo dài suốt 13 thế kỷ.

Di tích thành cổ, Thăng Long tứ trấn và Văn miếu Quốc Tử Giám là những di tích còn lại tiêu biểu trong quần thể di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Tiêu chí 4 (Criterion iv): Là điển hình nổi bật của một loại công trình xây dựng, của một tổng thể kiến trúc và công nghệ hoặc cảnh quan mà minh họa cho một hoặc nhiều giai đoạn quan trọng trong lịch sử loài người

Các công trình tôn giáo tín ngưỡng hiện còn trên mặt đất và những di tích kiến trúc trong lòng đất qua nhiều thời kỳ mà giới khảo cổ học đã phát hiện tại 18 Hoàng Diệu, Hà Nội cho thấy đây là lần đầu tiên trong lịch sử kiến trúc cổ Việt Nam tìm thấy dấu tích nền móng một quần thể kiến trúc cao cấp, đặc biệt đó là dấu tích kiến trúc của Kinh đô Thăng Long xưa.

2.6. Mộc bản triều Nguyễn

Mộc bản triều Nguyễn là di sản tư liệu thế giới đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận ngày 31 tháng 7 năm 2009, gồm 34.618 tấm, là những văn bản chữ Hán - Nôm được khắc ngược trên gỗ để in ra các sách tại Việt Nam vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Dưới triều Nguyễn, do nhu cầu phổ biến rộng rãi các chuẩn mực của xã hội, các điều luật bắt buộc thần dân phải tuân theo, để lưu truyền công danh sự nghiệp của các vua chúa, các sự kiện lịch sử..., triều đình đã cho khắc nhiều bộ sách sử và các tác phẩm văn chương để ban cấp cho các nơi. Quá trình hoạt động đó đã sản sinh ra một loại hình tài liệu đặc biệt, đó là mộc bản.

Tất cả nội dung các bản thảo được khắc trên mộc bản đều được hoàng đế trực tiếp ngự lãm, phê duyệt bằng bút tích trước khi giao cho những người thợ tài hoa nhất trong cung đình khắc lên gỗ quý. Do tính chất cực kỳ quan trọng của mộc bản, dưới thời Minh Mạng, nhà vua từng có chỉ dụ: “Sai quan Bắc thành kiểm xét các ván in nguyên trữ tại Văn Miếu (Hà Nội) về các sách Ngũ Kinh, Tứ Thư Đại Toàn, Vũ Kinh Trực Giải cùng Tiền Hậu Chính Sử và Tứ Trường Văn Thử gửi về kinh để ở Quốc Tử Giám (Kinh đô Huế)”. Gỗ dùng làm ván khắc mộc bản triều Nguyễn cũng rất đặc biệt, là gỗ thị, gỗ lê, gỗ táo hay gỗ cây nha đồng, vừa mềm, vừa mịn, thớ gỗ trắng, sáng ngời như ngà voi. Nét chữ khắc trên mộc bản rất điêu luyện, tinh xảo và sắc nét. Đây là những tài liệu gốc, độc bản, có giá trị, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam thời cận đại.

Mộc bản triều Nguyễn trong hồ sơ di sản được đánh giá như sau:

- Có 34.555 bản khắc mộc bản đã giúp lưu lại những tác phẩm chính văn, chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các sách kinh điển và sách lịch sử. Ngoài giá

trị về mặt sử liệu, còn có giá trị về nghệ thuật, kỹ thuật chế tác. Nó đánh dấu sự phát triển của nghề khắc ván in ở Việt Nam. Chính vì những tính chất quan trọng và giá trị cao mà trong thời kỳ phong kiến và các nhà nước trong lịch sử của Việt Nam đã rất chú tâm để bảo quản những tài liệu này.

- Mộc bản là những bản gỗ khắc chữ Hán Nôm ngược dùng để in ra các sách được sử dụng phổ biến dưới triều Nguyễn. Hiện 34.555 tấm mộc bản đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 4 - trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, có nội dung rất phong phú và được chia làm chín chủ đề: lịch sử, địa lý, quân sự, pháp chế, văn thơ, tôn giáo - tư tưởng - triết học, ngôn ngữ - văn tự, chính trị - xã hội, văn hóa - giáo dục.

- Tài liệu mộc bản triều Nguyễn được hình thành chủ yếu trong quá trình hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn (được thành lập năm 1820 dưới thời vua Minh Mạng) tại Huế. Ngoài ra, tài liệu này còn bao gồm cả những ván khắc in được tập hợp từ Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được đưa vào Huế và lưu trữ ở Quốc Tử Giám (Huế) dưới thời vua Minh Mạng và Thiệu Trị. Từ năm 1960, Mộc bản triều Nguyễn được chuyển vào Đà Lạt.

- Đây là khối tài liệu đặc biệt quý hiếm, do giá trị về mặt nội dung, đặc tính về phương pháp chế tác và những quy định rất nghiêm ngặt của triều đình phong kiến về việc ấn hành và san khắc, những tài liệu này được coi là quốc bảo, chỉ những người có trách nhiệm và thẩm quyền làm việc tại Quốc sử quán mới được tiếp xúc và làm việc với chúng.

- Nội dung của khối tài liệu mộc bản triều Nguyễn rất phong phú và đa dạng, phản ánh mọi mặt về xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn.

- *Về lịch sử*: có 30 bộ sách gồm 836 quyển, ghi chép về lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương dựng nước cho đến triều Nguyễn. Đây là nguồn tư liệu đáng tin cậy và có tính chính xác cao. Trong 34.619 tấm Mộc bản, có một bản khắc bài “*Nam quốc sơn hà*”. Đây là bản khắc gỗ cổ nhất bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” còn lại cho đến ngày nay. Bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” khẳng định chân lý: Nước Nam là một quốc gia lãnh thổ riêng, cương giới rạch ròi, quyền độc lập tự chủ của dân tộc là thiêng liêng bất khả xâm phạm.

- *Về địa lý*: có hai bộ sách gồm 20 quyển, ghi chép về địa lý của nước Việt Nam đã thống nhất và ghi chép về hoàng thành Huế. Đặc biệt, trong khối tài liệu quý giá này có những bản khắc mộc bản mang nội dung khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Bản gốc sách Đại Nam thực lục tiền biên ghi chép về các sự kiện xảy ra từ thời chúa Nguyễn Hoàng đến

Nguyễn Phúc Thuần, trải qua chín đời chúa (1558 - 1777), đã khẳng định: quần đảo Hoàng Sa (tục gọi là Vạn lý Hoàng Sa) thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi

- *Về chính trị xã hội*: có năm bộ sách gồm 16 quyển, ghi chép về sách lược của các triều đại phong kiến Việt Nam.

- *Về quân sự*: có năm bộ sách gồm 151 quyển, ghi chép về việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Bắc kỳ, Nam kỳ, Bình Thuận và một số nơi khác.

- *Về pháp chế*: có 12 bộ sách gồm 500 quyển, ghi chép về các điển chế và pháp luật triều Nguyễn.

- *Về văn hóa - giáo dục*: có 31 bộ sách gồm 93 quyển, ghi chép về những nhân vật đỗ cử nhân, tiến sĩ triều Nguyễn.

- *Về tư tưởng triết học - tôn giáo*: có 13 bộ sách gồm 22 quyển, ghi chép về phương pháp tiếp cận kinh điển Nho gia.

- *Về văn thơ*: có 39 bộ gồm 265 quyển, ghi chép thơ văn của các bậc đế vương và Nho gia nổi tiếng Việt Nam.

- *Về ngôn ngữ văn tự*: có 14 bộ sách gồm 50 quyển, giải nghĩa Luận ngữ bằng thơ Nôm.

- *Về quan hệ quốc tế*: tài liệu mộc bản triều Nguyễn còn có giá trị khi tìm hiểu lịch sử và văn hóa các nước khác trên thế giới như: Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp...

Trước năm 1960, tài liệu mộc bản triều Nguyễn được lưu trữ tại Huế. Từ năm 1960 được chuyển từ Huế về Đà Lạt. Quá trình di chuyển tài liệu mộc bản triều Nguyễn từ Huế về Đà Lạt rất công phu và cẩn trọng, phải di chuyển làm ba lần mới hoàn thành. Từ năm 1961 - 1975, tài liệu mộc bản triều Nguyễn được cất giữ tại chi nhánh văn khố Đà Lạt; do điều kiện bảo quản không tốt nên bị hư hỏng và xuống cấp trầm trọng. Sau năm 1975, được giao về Cục Lưu trữ nhà nước (nay là Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước), bảo quản tại tòa nhà Dòng Chúa cứu thế. Từ năm 1984, được chuyển về bảo quản tại khu biệt điện Trần Lệ Xuân cũ (nay là Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV). Hiện nay, khối tài liệu mộc bản triều Nguyễn đã được xây dựng nhà kho chuyên dụng hiện đại để bảo quản, đã phân loại, chỉnh lý khoa học, đồng thời được in rập ra giấy dó và số hóa, có phần mềm quản lý và phục vụ khai thác sử dụng. Để bảo tồn và phát huy giá trị khối tài liệu này, năm 2004, Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước cho phép biên soạn và xuất bản sách Mộc bản triều Nguyễn - đề mục tổng quan, giới thiệu toàn bộ nội dung khối tài liệu quý hiếm trên với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

2.7. Văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Văn Miếu - Quốc Tử Giám nằm ở phía Nam thành Thăng Long. Trước đây, khu vực này thuộc thôn Minh Giám, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương; thời Pháp thuộc, thuộc làng Thịnh Hào, tổng Yên Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Hiện nay, di tích thuộc địa bàn 2 quận Đống Đa và Ba Đình, thành phố Hà Nội. Đây là một trong những di tích có giá trị đặc biệt, phản ánh hết sức sinh động truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, coi trọng hiền tài của dân tộc ta trong lịch sử ngàn năm văn hiến, trong đó, các bia tiến sĩ hiện còn tại di tích là một di sản văn hóa nổi tiếng và là niềm tự hào của dân tộc.

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Tứ phối, vẽ tượng thất thập nhị hiền, bốn mùa tế tự, cho Hoàng thái tử đến học. Năm 1076, lập Quốc Tử Giám. Năm 1253 (đời Trần) đổi tên Quốc Tử Giám thành Quốc Tử viện. Đến đời Lê (năm 1483), đổi tên Quốc Tử viện thành Thái Học đường. Thời Nguyễn, khu vực này được đổi thành Văn Miếu Hà Nội. Như vậy, trong lịch sử, di tích là nơi thờ Thánh Nho (Khổng Tử), Chu Công, Tứ phối, thất thập nhị hiền, Chu Văn An và là trường Quốc học đào tạo trí thức Nho học của nước ta từ thời Lý đến thời Lê.

Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) là người đề xướng dựng bia đề danh tiến sĩ để tôn vinh các trí thức Nho học đỗ đạt. Đến nay, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám còn lưu giữ được 82 bia ghi rõ họ tên, quê quán của 1.304 nhà trí thức khoa bảng (85 trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa; 283 hoàng giáp và 939 tiến sĩ). Trong số văn bia này, bia tiến sĩ có niên đại sớm nhất, được dựng năm 1484, đời Lê Thánh Tông, ghi lại lịch sử khoa thi năm 1442; bia tiến sĩ có niên đại muộn nhất, được dựng vào năm 1780, ghi về khoa thi năm 1779.

Từ lâu, hệ thống bia đề danh tiến sĩ trong Khu di tích đã được coi là một trong những di sản văn hóa vô cùng giá trị của ông cha ta để lại. Giá trị ấy được thể hiện qua một số điểm sau:

- *Thứ nhất*, đây là những tư liệu lịch sử xác thực, ghi lại kết quả các kỳ thi tiến sĩ từ năm 1442 đến năm 1779, thuộc thời Lê sơ, Mạc và Lê Trung hưng, (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII). Mỗi tấm bia dựng cho một khoa thi. Những bài ký trên bia là nguồn sử liệu phong phú về một khoa thi. 82 bia này là nguồn sử liệu quý giá, phản ánh về lịch sử giáo dục Việt Nam trong suốt 300 năm.

- *Thứ hai*, trên mỗi tấm bia đều có các bài văn thể hiện quan điểm đào tạo nhân tài của các triều đại phong kiến Việt Nam. Nhiều triết lý về dựng nước, giữ nước, bảo tồn văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài của các triều đại... đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị. Chẳng hạn, việc khẳng định: "*Hiền tài là nguyên*

khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp" được khắc trên bia đề danh tiến sĩ năm 1484 (ghi lại khoa thi năm 1442) đến nay vẫn được coi như một tư tưởng lớn về việc đánh giá và sử dụng nhân tài của đất nước.

- *Thứ ba*, bia đề danh tiến sĩ là nguồn sử liệu quý giá, giúp cho việc nghiên cứu về tiểu sử, hành trạng của nhiều danh nhân Việt Nam, như Nguyễn Trãi - người được UNESCO công nhận là Danh nhân Văn hóa thế giới, Lê Quý Đôn, Lương Thế Vinh.... Hơn nữa, trong số 1304 tiến sĩ được khắc tên trên 82 bia, có tới 225 vị từng đi sứ Trung Quốc, như Nguyễn Như Đổ, Lê Quý Đôn... Điều này đã thể hiện giá trị độc đáo và khẳng định ý nghĩa quốc tế của bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội).

- *Thứ tư*, chữ Hán khắc trên các bia, có niên đại rất cụ thể, phản ánh về thư pháp (cách viết chữ) của các thời liên quan. Vì vậy, có thể coi đây là căn cứ quan trọng để nhận diện tiến trình phát triển thư pháp chữ Hán của người Việt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII.

- *Thứ năm*, về giá trị nghệ thuật, mỗi tấm bia là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo, do các nghệ nhân hàng đầu tạo tác. Do đó, 82 tấm bia là 82 phong cách nghệ thuật khác nhau, phản ánh cụ thể và sinh động nghệ thuật tạo tác bia đá của tiền nhân.

82 bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là những tấm bia đề danh tiến sĩ duy nhất trên thế giới có bài ký (văn bia) không chỉ lưu danh những tiến sĩ đã thi đỗ trong các kỳ thi trải dài suốt gần 300 năm (từ 1442 đến 1779), mà còn ghi lại triết lý của các triều đại về vấn đề giáo dục và đào tạo, sử dụng nhân tài, do đó có tác động to lớn đối với xã hội đương thời và hậu thế. Ngoài ý nghĩa văn hóa, giáo dục, mỗi tấm bia tiến sĩ còn mang theo những thông tin về các khoa thi Hội, như tên các quan trông coi thi, chấm thi, ngày thi, ngày yết bảng xướng danh những người thi đỗ...

Qua phong cách nghệ thuật và nội dung phản ánh, về cơ bản, có thể chia 82 bia này thành 3 loại: loại I gồm 14 bia dựng từ năm 1484 đến năm 1536, loại II gồm 25 bia dựng vào năm 1653, loại III gồm 43 bia dựng từ năm 1717 đến năm 1780. Trong số trong số 82 bia này, các nhà mỹ thuật đánh giá bia loại II là những hiện vật quý giá nhất về mặt nghệ thuật trang trí (đề tài trang trí trên trán và diềm bia phong phú và tinh tế, đường nét chạm đục hoa văn, linh thú, mây trời đều rất sinh động, tươi vui, hóm hỉnh. Rùa đế của bia loại II được tạc đơn sơ nhưng khỏe mạnh, mang cái đẹp của những phác thảo, tượng trưng và gợi cảm...)

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ đặc sắc, Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO đã ghi danh 82 bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê sơ - Mạc - Lê Trung Hưng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào Danh mục Ký ức thế giới Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

2.8. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm

Chùa Vĩnh Nghiêm ở làng Đức La, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, còn được gọi là chùa Đức La, là một trung tâm Phật giáo lớn thuộc phái Thiền Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, chùa Vĩnh Nghiêm là một trung tâm ấn hành, xuất bản lớn của Phật giáo Việt Nam. Kho mộc bản (ván khắc) còn lưu giữ hiện nay (được san khắc tại đây), vẫn lưu giữ được 34 đầu sách với gần 3000 bản khắc, mỗi bản có hai mặt, mỗi mặt 2 trang sách (âm bản) khoảng 2000 chữ Nôm, chữ Hán.

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là di sản tư liệu bằng chữ Hán và chữ Nôm, là nguồn tư liệu vô cùng quý giá cho việc nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ Việt nói chung, của chữ Nôm nói riêng trong lịch sử. Chữ Hán và chữ Nôm (một số rất ít bằng chữ Phạn) với nhiều phong cách, lối viết khác nhau, được khắc ngược trên hai mặt của đa số tám ván (một số tám chỉ được khắc trên một mặt). Phần lớn là thể chữ chân dễ đọc, được khắc sâu (khoảng 1,5 mm) nên bản in ra giấy dó rất sắc nét. Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Việt Nam, chuyển từ chỗ sử dụng chủ yếu chữ Hán của Trung Quốc sang coi trọng và chủ động sử dụng chữ Nôm (chữ do người Việt Nam tạo ra để ghi âm tiếng Việt). Từ chỗ chỉ được dùng lẻ tẻ ở thời kì trước đó, chữ Nôm bắt đầu được sử dụng một cách có hệ thống trong trước tác của các cao tăng Thiền phái Trúc Lâm. Họ sử dụng chữ Nôm để viết lời thuyết pháp dưới dạng văn vần (tiện cho việc phổ biến giáo lí nhà Phật vào dân gian), không phải dịch trực tiếp từ kinh Phật viết bằng chữ Hán hay bằng chữ Phạn, mà nó là tổng kết ngắn gọn dưới dạng thơ hoặc là những diễn giải tư tưởng Phật học dưới lăng kính của người Việt Nam.

Hiện nay, mẫu chữ Nôm từ sách *Thiền tông bản hạnh* - một phần của mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm, được Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm (The Vietnamese Nom Preservation Foundation, USA) lấy làm mẫu cho font chữ Nôm trên mã Unicode (kí hiệu NomNaTongLight.ttf) và được cài đặt vào máy tính trên toàn thế giới.

Nội dung chính của kho mộc bản là các bộ kinh, sách, luật giới nhà Phật và trước tác của một số danh nhân, thiền sư đã sáng lập, chấn hưng, phát triển trung

tâm Phật giáo Vĩnh Nghiêm trong nhiều thế kỷ và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển về văn hóa, xã hội của một giai đoạn lịch sử Việt Nam, như: Trần Nhân Tông, Pháp loa Đồng Kim Cương, Huyền quang Lý Đạo Tái, Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Tuệ đăng – chân nguyên thiền sư... Kho mộc bản có tổng số 3.050 ván rời với 9 đầu sách: Tỳ khâu ni giới kinh (năm Tự Đức 34 - 1881), Giới luật kinh (năm Tự Đức 34 - 1881), Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh (năm Tự Đức 37 - 1884), Kinh tín lục (năm Tự Đức 39 - 1886), Yên Tử nhật trình (năm Bảo Đại 7 - 1932), Đại thừa chỉ quán (năm Bảo Đại 10 - 1935), Sa di ni giới kinh (năm Tự Đức 34 - 1881), Di Đà kinh, Quan Thế Âm kinh, Tây Phương mỹ nhân truyện (trong đó có vài chục mảnh là mộc bản sớ, điệp và lịch pháp xem ngày giờ tốt xấu trong năm), được chế tác nhiều đợt trong khoảng thời gian từ thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20, nhưng phần lớn được san khắc trong những năm cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Đây là bộ mộc bản gốc, duy nhất của Phật phái Trúc Lâm hiện còn lưu giữ được tại chùa Vĩnh Nghiêm để truyền bá tư tưởng cốt lõi của đạo Phật cho hàng trăm ngôi chùa với hàng triệu tăng ni, Phật tử xưa nay.

Trực tiếp chế tác mộc bản là những người thợ thủ công thuộc các phường thợ chuyên làm nghề khắc mộc bản ở tỉnh Hải Dương. Họ được các vị sư trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm mời đến làm công lâu dài trong chùa, trực tiếp thực hiện các công đoạn chế tác mộc bản (chọn gỗ, xử lý gỗ, khắc chữ, khắc trang trí), in ra sách, đóng sách. Phía nhà chùa đóng vai trò giám sát, tổ chức công việc. Các mộc bản được làm bằng gỗ thị là thứ gỗ màu trắng, có độ bền cao, ít cong vênh và nứt vỡ. Kỹ thuật khắc chữ và đồ án trang trí trên mỗi tấm ván đều đúng theo quy chuẩn in của Việt Nam. Mỗi trang sách in ra sẽ có biên lan (khung viền lề sách), bản tâm (vị trí khắc tiêu đề sách), ngư vĩ (gáy sách). Đặc biệt, ở ván khắc tương ứng với trang đầu và trang cuối của mỗi cuốn sách, thường có lạc khoản cho biết thời gian san khắc, người san khắc, địa điểm tàng trữ.

Kích thước các mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm không đồng đều, tùy theo từng bộ kinh/sách mà có kích thước khác nhau. Bản khắc lớn nhất là loại sớ, điệp chiều dài hơn 100cm, rộng 40 - 50cm, bản nhỏ nhất khoảng 15 x 20cm, nhưng phần lớn mộc bản bộ *Kinh hoa nghiêm* (hơn 2800 mảnh) có kích cỡ 33cm x 23cm x 2,5cm. Vì đã qua nhiều lần sử dụng, mực in bám khá dày, nên các ván đều có màu đen. Trong điều kiện bảo quản mang tính tự nhiên trước đây, lớp mực bám này có tác dụng chống thấm nước và mỗi một rất hiệu quả.

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là sưu tập Kinh sách được in ra từ kho mộc bản này là tư liệu thể hiện tư tưởng của Phật phái Trúc Lâm. Sự ra đời của Phật phái

Trúc Lâm vào thế kỉ thứ 13 là một sự kiện có ý nghĩa to lớn, thể hiện sâu sắc tinh thần tự lực và tùy duyên, nghĩa là xem Phật chính là bản thân mình, tự tin vào bản thân, không tin vào các thế lực thần bí, lạc quan với cuộc sống thực, thuận theo tự nhiên. Do đó, về tổng thể, nội dung của mộc bản ở chùa Vĩnh Nghiêm có ý nghĩa lớn đối với xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện, như: triết lí nhân sinh và giáo dục nhân cách công dân, tôn giáo tín ngưỡng, ngôn ngữ văn tự, khoa học kĩ thuật, văn học nghệ thuật.

Kho mộc bản là bản nguyên gốc, còn tương đối nguyên vẹn và được bảo quản tốt theo phương pháp truyền thống của người Việt Nam, là tài sản quý hiếm đặc biệt.

Với các giá trị khoa học, lịch sử đặc sắc, Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đã được UNESCO vinh danh là di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương, năm 2012.

CHƯƠNG 3

DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở VIỆT NAM

3.1. Nhã nhạc cung đình Huế

Nhã nhạc - âm nhạc cung đình Huế chính là âm nhạc cung đình Việt Nam. Đó là các thể loại ca nhạc đi kèm với múa và kịch hát, dùng trong các lễ nghi cúng tế và triều chính, các ngày quốc lễ do triều đình tổ chức và sinh hoạt vui chơi giải trí của vua và hoàng tộc.

a. Nhã nhạc cung đình Huế có một số đặc trưng tiêu biểu:

- Là thể loại âm nhạc mang trong mình quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa Việt - Hoa, Việt - Chăm và những ảnh hưởng của Phật, Nho. Ngoài việc sử dụng một số mô hình âm nhạc cung đình Trung Hoa, đặc trưng này còn tiềm ẩn ngay trong một số làn điệu, âm điệu đã được Việt hóa và việc sử dụng các cung điệu, nhạc khí...

- Có quan hệ mật thiết với nghệ thuật tuồng (hát bội). Tuồng là loại hình nghệ thuật gần như thường trực trong sinh hoạt văn hóa cung đình và là một “tiết mục” không thể thiếu trong các lễ khánh niệm của triều Nguyễn. Giữa nghệ thuật tuồng và múa cung đình có những mối liên hệ rất mật thiết. Các động tác cơ bản của múa tuồng là những động tác của múa bông. Nhiều làn điệu hát trong múa cung đình cũng là làn điệu tuồng.

- Bản thân nhã nhạc đã tổng hợp trong nó sự phong phú, đa dạng về: loại hình nghệ thuật; chủng loại nhạc khí và âm sắc; bài bản, cơ cấu tổ chức dàn nhạc và các hình thức hòa tấu; môi trường trình diễn; nhạc điệu...

- Nhã nhạc cung đình có quy mô lớn và tính chuyên nghiệp cao.

- Tính ứng tấu và biến hóa lòng bản cao: Cùng một bản nhạc, mỗi nhạc cụ có cách thể hiện riêng để phô được sở trường của mình, mỗi nghệ nhân có thể chơi khác nhau, thậm chí cùng một nghệ nhân mỗi lúc “chơi” một khác tùy theo tâm trạng, không gian, cảm hứng... lúc diễn tấu.

- Nhã nhạc mang tính bác học. Đặc trưng này thể hiện ở nhiều góc độ khác nhau:

+ Là loại nhạc thành văn, có hệ thống chữ nhạc và các ký hiệu để ghi chép các bản nhạc;

+ Âm nhạc được xây dựng theo vũ trụ quan cổ đại (luật Âm - Dương).

+ Đã có hệ thống lý luận âm nhạc;

+ Ca từ dùng ngôn ngữ Hán và một số thể thơ Trung Hoa - là loại ngôn ngữ và văn học bác học của người Việt thuở xưa, chỉ tầng lớp thượng lưu, quý tộc và trí thức mới hiểu được.

b. Một số thành tựu và đóng góp:

Âm nhạc cung đình Huế là sự phát triển lên đỉnh cao mới những thành tựu của dòng nhạc cung đình Thăng Long, thể hiện ở các đặc điểm:

- Duy trì một số tổ chức dàn nhạc cung đình của những triều đại trước, trong đó nổi bật nhất là Đại nhạc, Tiểu nhạc thời Trần và tạo những biến thể mới đa dạng trên cơ sở những tổ chức dàn nhạc thời Lê;

- Tiếp tục sử dụng nhiều nhạc khí thông dụng trong âm nhạc cung đình Thăng Long (nguyệt, tranh, tỳ bà, nhị, hồ, đàn sắt, ống sênh, phách bản từ thời Lý hoặc biên chung, biên khánh, huân, trì, chúc... gắn với dàn bát âm theo kiểu Trung Hoa thời Hậu Lê...

- Duy trì và biến hóa một số điệu múa cung đình đã có từ trước (Lục cúng, Tam tinh chúc thọ, Tứ linh, đặc biệt là việc khai thác thể loại múa đèn, múa bài bông trong nhiều nghi lễ dân gian và cung đình của người Việt và múa văn, múa võ thời Trần - Hồ) đồng thời sáng tạo thêm nhiều điệu múa mới;

- Sáng tạo một thể loại ca nhạc thính phòng mới (đờn ca Huế) và đẩy khí nhạc Việt Nam lên một bước phát triển cao hơn cả về kỹ thuật diễn tấu, hình thức hòa tấu;

- Kế thừa nghệ thuật hát bội Đàng Ngoài và phát triển nó lên độ cực thịnh đồng thời tạo ra một lưu phái tuồng mới có cách riêng: tuồng Kinh (của kinh đô) với phong cách “tuồng văn”;

- Kế thừa có biến hóa hệ thống âm luật năm Hồng Đức thời Lê, nửa cuối thế kỷ XV và phát triển nhạc ngũ, nhạc lý.

- Kế tục truyền thống học hỏi, tiếp thu và Việt hóa những yếu tố nước ngoài đã định hình trong âm nhạc Việt nói chung, âm nhạc cung đình Thăng Long nói riêng (cách vận dụng Âm - Dương, Ngũ hành, Bát quái cùng với quan niệm “năm cung bảy thanh”, các chữ nhạc, nhạc khí...).

c. Nhã nhạc:

Nhã nhạc, có ý nghĩa "âm nhạc tao nhã", ra đời từ thế kỷ thứ XV đến giữa thế kỷ XX, là thể loại âm nhạc được trình diễn trong cung đình Việt Nam vào các cuộc tế, lễ gắn với các lễ kỷ niệm và những ngày lễ tôn giáo cũng như các sự kiện đặc biệt như: lễ đăng quang, lễ tang hoặc những dịp đón tiếp chính thức.

Nhã nhạc xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc dưới thời nhà Chu (thế kỷ VI - III TCN). Về sau, Nhã nhạc được lan tỏa sang các nước láng giềng như: Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Tuy được xem là tài sản chung nhưng nhã nhạc của mỗi nước đều có điểm riêng biệt. Ở Việt Nam, Nhã nhạc bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ XV, nhưng phải đến thời kỳ nhà Nguyễn mới phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác. Các triều đại quân chủ Việt Nam hết sức coi trọng và phát triển Nhã nhạc, và loại hình âm nhạc này trở thành một biểu tượng cho vương quyền về sự trường tồn, hưng thịnh của triều đại.

Đặc trưng của Nhạc cung đình là tính bao trùm đối với tất cả các bộ môn âm nhạc khác, từ Lễ nhạc (dùng vào các cuộc tế lễ lớn nhỏ của cung đình, trong các chùa miếu), nhạc thính phòng, sân khấu, kể cả các vũ điệu, mà mỗi bộ môn đều có những nghệ sĩ thượng thặng chuyên sáng tạo và biểu diễn. Các quy định về quy mô dàn nhạc, cách thức diễn xướng, nội dung bài bản... của Nhã nhạc đều rất chặt chẽ, phản ánh tính quy củ qua các định chế thẩm mỹ rất cao, có khả năng phản ánh tư tưởng, quan niệm triết lý của chế độ quân chủ đương thời. Các buổi trình diễn Nhã nhạc thường huy động rất nhiều diễn viên.

Nhạc khí dùng trong Nhạc cung đình được "chế tạo tinh vi, chạm cần khéo léo, tinh xảo hơn nhạc khí dùng trong dân gian, lại có đầy đủ màu âm: tiếng kim, tiếng thổ, tiếng trong, tiếng đục, tiếng trầm, tiếng bổng, tiếng tơ, tiếng trúc, tiếng da, tiếng đá (khánh), tiếng đồng. Về độ cao có tiếng trầm của dây đàn tỳ bà, tiếng cao vút vi vu của tiếng sáo". Dàn Đại nhạc là dàn nhạc quan trọng trong hệ thống ca múa và xiêm y phong phú với những trang trí lộng lẫy và tinh tế.

Nhạc lễ cung đình Huế, được diễn tấu dưới các trình thức quan trọng trong các buổi lễ, thường được dùng trong các lễ tế như: tế Nam Giao, tế miếu, Đại triều, v.v. Đây là dàn nhạc có âm lượng lớn, chủ yếu là dàn trống và kèn, kèm theo các nhạc cụ gõ và hơi khác như: bông, nã bạt (chũm chọe), mõ sừng trâu, trống com, kèn bầu, kèn lữ và trong rất ít trường hợp là đàn nhị.

So với Đại nhạc, dàn Tiểu nhạc có bài bản âm nhạc tương đối ổn định hơn và mang màu sắc trang nhã, vui tươi, thường được dùng trong các buổi yến tiệc của triều đình, trong các lễ đại khánh, dịp tết nguyên đán. Nhiều bài bản tiểu nhạc còn có lời ca. Nhạc khí của Tiểu nhạc bao gồm: trống bản, nã bạt, mõ sừng trâu, phách tiền, tam âm la, trống chiến, sáo, đàn tam, nhị, tỳ bà và đàn nguyệt. Trong tất cả các bài bản trình diễn, người diễn viên phải hết sức tập trung để theo kịp và phối hợp nhịp nhàng với dàn nhạc và diễn viên khác tiến hành nghi lễ.

Nhã nhạc đã trở thành một phần thiết yếu của nghi lễ cung đình Việt Nam với hàng trăm nghi lễ khác nhau hằng năm. Tuy nhiên, vai trò của Nhã nhạc không chỉ giới hạn ở việc hòa nhạc phục vụ các nghi lễ mà còn cho thấy là một phương tiện giao tiếp và thể hiện lòng tôn kính đối với thần linh và các vua chúa thời phong kiến, cũng như truyền tải được những tư tưởng triết lý và tri thức về vũ trụ của người Việt Nam.

Nhã nhạc được UNESCO công nhận là Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của Nhân loại vào ngày 07 tháng 11 năm 2003.

d. Múa cung đình:

Múa cung đình đi đôi với nhạc cung đình và có nguồn gốc lâu đời ở nước ta. Vào thời nhà Lý, nhà Trần đều đã có các điệu múa cung đình. Múa cung đình bắt nguồn từ các điệu múa truyền thống trong dân gian, được chọn lọc và nâng cao theo những qui phạm nghệ thuật chặt chẽ, nghiêm trang. Múa cung đình mang tính chất khỏe khoắn, ca ngợi cảnh thái bình, thịnh trị.

Múa cung đình triều Nguyễn cũng tiếp thu các điệu múa cung đình và dân gian của các triều đại trước, nâng cao và sáng tạo thành những điệu múa mới, mang đặc trưng của nghệ thuật biểu diễn thời Nguyễn. Múa cung đình nhà Nguyễn chủ yếu là múa tập thể với tư tưởng, chủ đề thường biểu hiện ở các đội hình di chuyển và kết thúc bằng một đội hình ngưng đọng. Trong khi trình diễn, các vũ sinh miệng ca, tay múa theo điệu nhạc hòa tấu. Nội dung bài hát trong điệu múa hoàn toàn bằng chữ Hán. Trong số các điệu múa cung đình của thời nhà Nguyễn có 11 điệu múa đã và đang được nhà hát Truyền Thống Cung Đình thuộc Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế sưu tầm, khai thác và phục hồi gồm:

1. Bát dật
2. Lục cúng hoa đăng
3. Tam Tinh chúc thọ
4. Bát Tiên hiến thọ
5. Trình tường tập khánh
6. Tứ Linh
7. Nữ tướng xuất quân
8. Vũ phiến
9. Tam quốc Tây du
10. Lục triệt hao mã đăng
11. Đấu Chiến Thắng Phật

Các điệu múa này thường được dùng để biểu diễn trong các ngày lễ: Thánh thọ (sinh nhật Hoàng Thái Hậu), Tiên thọ (sinh nhật Hoàng Thái Phi), Vạn thọ (sinh nhật Vua), Thiên xuân (sinh nhật Hoàng Thái Tử), Thiên thu (sinh nhật Thái Hậu). Ngoài các lễ trên, múa cung đình còn được diễn trong các lễ: Hưng quốc khánh niệm, Tết Nguyên Đán, Lễ kết hôn Hoàng tử, Công chúa và các dịp tiếp đãi sứ thần ngoại quốc. Khi diễn dùng ban nhạc Thiều.

Năm 1971, VNCH phát hành bộ tem "Vũ điệu dân tộc" trong đó có một mẫu tem về điệu múa cung đình thời Nguyễn "Lục cúng hoa đăng":

"Lục cúng hoa đăng" có nguồn gốc từ một điệu múa dùng trong nghi lễ Phật giáo: Múa "Lục cúng" nghĩa là sáu lần cúng, được thể hiện qua sáu lần múa, mỗi lần múa dâng lên một thứ đồ cúng như: hương, hoa, đăng, trà, quả, thực. Về sau, dưới triều vua Minh Mạng, điệu múa này được đưa vào cung đình và dàn dựng thành múa "Lục cúng hoa đăng" để biểu diễn trong những ngày lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ... Trong điệu múa, các vũ sinh vừa nam, vừa nữ, hoá trang thành Tiên Đồng - Ngọc Nữ, hai tay cầm hai chậu đèn hoa sen vừa múa vừa hát trong ánh đèn hoa lung linh mờ ảo, tạo nên sự trang nghiêm và lộng lẫy.

3.2. Ca trù

a. Tên gọi và nguồn gốc:

Ca trù còn có rất nhiều tên gọi. Tùy từng địa phương, từng thời điểm mà hát ca trù còn gọi là *hát ả đào, hát cô đầu, hay hát nhà tơ*... Tuy nhiên dù có tồn tại ở dạng tên gọi nào thì sự tồn tại của ca trù luôn gắn liền với các đào nương “*không có đào nương bắt thành ca trù, khi nói đến ca trù không thể không nói tới đào nương*”. Để trở thành một đào nương cũng không phải là chuyện dễ, phải hội được nhiều tiêu chuẩn khắt khe như giọng hát, năng khiếu âm nhạc (thảm âm, gõ phách), tri thức âm nhạc và văn thơ, lòng đam mê và kiên trì... Sự tồn tại của ca trù được quyết định bởi chính các đào nương. Các đào nương chính là những người chuyển tải và thể hiện những cái hay, cái đẹp, cái độc đáo của ca trù, giúp ca trù tồn tại cho đến ngày nay.

Ca trù được tổ chức chặt chẽ thành phường, giáo phường, do trùm phường và quản giáp cai quản. Ca trù có qui chế về sự truyền nghề, cách học đàn học hát, có những phong tục trong sự nhìn nhận đào nương rành nghề, như lễ mở xiêm áo (thầy cho phép mặc áo đào nương để biểu diễn chánh thức lần đầu tiên trong đình làng gọi là Hát cửa đình), có những qui chế về việc chọn đào nương đi hát thi (ngoài tài năng và sắc diện cần phải có đức hạnh tốt). Các cuộc Hát thi và phát giải được tổ chức rành rẽ, các lễ hội được cử hành rất nghiêm chỉnh.

Ca trù được bắt nguồn từ dân ca, dân nhạc cộng với một số trò diễn và múa dân gian. Ca trù lúc khởi thủy cũng như trong một thời gian khá dài là một bộ môn nghệ thuật tổng hợp, bao gồm nhạc, thơ, múa và trò diễn. Chính vì vậy độc đáo của ca trù chính là sự phối hợp đa dạng, tinh vi, nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc, đôi khi có cả múa.

Ca trù là một loại hình nghệ thuật có từ lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc Việt Nam, gắn liền với lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, văn chương, âm nhạc, tư tưởng, triết lý sống của người Việt.

Trong khi các chuyên gia đang nghiên cứu và tìm kiếm các tư liệu mỹ thuật và khảo cổ học để khẳng định Ca trù có từ thời Lý (Thế kỷ XI), thì bài thơ của Lê Đức Mao là tư liệu sớm nhất về Ca trù và đáng tin cậy nhất để có thể chắc chắn vào thế kỷ XV Ca trù đã có mặt trong văn hóa Việt Nam.

Trải qua quá trình phát triển lâu dài, Ca trù đã ngày càng xâm nhập vào hầu hết các mặt của đời sống quá khứ và khẳng định tư cách độc lập và độc đáo của nó trong bức tranh chung của văn hóa dân tộc.

Nghệ thuật Ca trù diễn ra trong các không gian ở đình làng, đền thờ thần, nhà thờ tổ nghề, dinh thự và ca quán thính phòng. Cùng với đó là các hình thức hát thờ, hát thi, hát tế tiên sư, hát chơi, không những đóng góp vào sinh hoạt của cộng đồng làng xã, của giới trí thức mà còn góp phần vào các hoạt động lễ tiết của nhà nước trong khuôn khổ của việc đón tiếp ngoại giao. Quá trình này gắn liền với hoạt động của tổ chức giáo phường (sinh hoạt và tổ chức giáo phường), cũng như các nét đẹp trong sinh hoạt và quan hệ trong các giáo phường Ca trù.

b. Đặc điểm:

Hầu hết các loại hình nhạc cổ Việt Nam đều có sự phối hợp giữa thơ và nhạc như: vè, đồng dao có thơ 3, 4 chữ, các bài hát ru, hò, lý, các làn điệu chèo thường là thơ lục bát, lục bát biến thể hay song thất lục bát. Không chỉ có vậy, ca trù là một loại nhạc thính phòng, như ca Huế miền Trung, ca Tài tử miền Nam. Nhưng trong các loại nhạc thính phòng này, bài ca có những nét nhạc cố định, nếu đặt lời mới cũng phải tuân theo nét nhạc đó, còn ca trù giai điệu không cố định mà tùy theo thanh giọng của lời thơ, vì vậy mà trong các bài Gửi thư, Hát ru, Bắc phản, Mưỡu... có những giai điệu khác nhau, cùng một thể hát nói nhưng có rất nhiều bài. Mỗi loại thơ đều có nét nhạc và tiết tấu đặc biệt tạo ra nhiều thể trong ca trù.

Đặc biệt trong ca trù thanh nhạc và khí nhạc đi song song với nhau và mỗi loại đều có nét đặc thù. Về thanh nhạc, ngoài hát tuồng có những kỹ thuật phong phú và độc đáo còn các bộ môn ca nhạc cổ truyền khác đều không có kỹ thuật

thanh nhạc phức tạp, tinh vi như ca trù. Thể hiện rõ nhất là khi đào nương cất tiếng hát, kỹ thuật hát rất điêu luyện, không cần há to miệng, không đẩy mạnh hơi từ buồng phổi mà ém hơi trong cổ, âm ụ mà lời ca vẫn rõ ràng, tròn vành rõ chữ. Hát trong cửa đình không cần ngân nga. Hát chơi có cách đỡ hột, đỡ con kiến làm cho tiếng hát thêm duyên, có khi như tiếng nước nở, thở than quyện vào lòng người.

c. Nhạc cụ:

Trong ca trù bên cạnh thanh nhạc thì khí nhạc cũng hết sức quan trọng và đặc biệt. Khí nhạc gồm: cỗ phách, đàn đáy và trống châu. Cỗ phách chỉ là một thanh tre hay một mảnh gỗ gọi là bàn phách và hai chiếc dùi gỗ là phách cái và phách con. Gõ hai dùi vào cỗ phách tạo nên tiếng trầm tiếng bổng, tiếng mạnh, tiếng nhẹ, tiếng thấp, tiếng cao, tiếng trong, tiếng đục, tiếng dương, tiếng âm... Người biểu diễn cũng hết sức nhịp nhàng, tay cầm phách cái, phách con, tay đưa lên cao, tay đưa xuống thấp uyển chuyển như múa.

Không thể không nói đến một loại nhạc cụ quan trọng, đó là đàn đáy được dùng trong ca trù. Thùng đàn hình chữ nhật hay hình thang, mặt đàn bằng cây ngô đồng, có mặt mà không có đáy, cần rất dài, gần 10 hay 11 phím bằng tre rất cao, phím đầu ở ngay giữa bề dài của dây đàn. Đàn mắc 3 dây tơ, có cách nhấn khác thường, tiếng vê, tiếng vẩy, tiếng lia, lúc chân phương khi diu dặt, dễ đi vào lòng người.

Góp thêm âm hưởng là trống châu: trống châu trong ca trù cũng khác với trống châu trong Tuồng, Hát bội... cả ở kích thước lẫn cách đánh. Kích thước và hình thức của trống châu rất gần với trống đế của chèo nhưng cách đánh và chức năng hoàn toàn khác. Dùi trống không gọi là “dùi” mà gọi là “roi châu”. Roi châu bằng gỗ, dài hơn dùi trống khách. Người gõ trống (quan viên) phải là người sành về ca trù phải là người am hiểu thấu đáo âm luật Ca trù mới có thể cầm roi được. Người đánh trống ít nhất phải biết 5 phép trống đục, 6 phép trống châu và nhiều cách biến hóa khác nữa. Khi đã cùng hòa trong một canh hát thì tiếng trống sẽ trở thành nhạc cụ thứ ba sau phách và đàn nhằm tôn vinh tiếng hát với lời thơ. Tất cả trở thành một bản hòa tấu vô cùng phong phú của nhiều âm sắc, nhiều tính năng khác nhau và luôn có sự thay đổi, biến hóa không ngừng.

d. Thực trạng:

Kết quả điều tra, nghiên cứu của Bộ Văn hóa - Thông tin (do Viện Âm nhạc thực hiện) năm 2005, theo chương trình lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể nhằm chuẩn bị trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp

quốc (UNESCO) đăng ký vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của Nhân loại cho thấy Ca trù hiện có ở 17 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Đóng góp của Ca trù vào văn hóa Việt Nam thật lớn. Từ Ca trù, một thể thơ hết sức độc đáo ra đời và trở nên có vị trí sáng giá trong dòng văn hoặc chữ Nôm của dân tộc. Đó là thể thơ hát nói, được ưa chuộng qua nhiều thế kỷ. Về mặt âm nhạc, có hai loại nhạc khí là đàn Đáy và Phách, trải qua quá trình sử dụng lâu dài đã trở thành những nhạc khí đặc trưng của Ca trù, góp phần đưa Ca trù trở nên một thể loại thanh nhạc kinh điển của Việt Nam.

3.3. Hát xoan Phú Thọ

Hát Xoan - một loại hình nghệ thuật truyền khẩu đặc sắc, còn có tên gọi khác là Hát Lãi Lèn, Hát Đúm, Hát Thờ, Hát Cửa đình, bắt nguồn từ hình thức hát thờ các Vua Hùng ở nước ta. Đến nay, Hát Xoan đã trở thành một trong những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo ở tỉnh Phú Thọ.

Tương truyền: Một lần vào mùa xuân, ba anh em Hùng Vương đi tìm đất dựng thành, nhân lúc nghỉ chân ở ven rừng, vua trông thấy lũ trẻ chăn trâu đùa nghịch và hát đồng dao. Vua cho gọi chúng đến trò chuyện và bảo chúng hát cho nghe. Nghe xong, vua truyền dạy cho lũ trẻ những điệu hát múa của người Lạc Việt trên đất Văn Lang. Để tưởng nhớ ơn vua, nhân dân quanh vùng đã dựng ngôi miếu trên đất đó để thờ vua, tục gọi là miếu Lãi Lèn. Miếu ấy nay ở xã Kim Đức, thành phố Việt Trì, Phú Thọ.

Từ khi có miếu Lãi Lèn, cứ đến ngày 30 tháng Chạp hằng năm, dân các làng lại làm cỗ cúng vua. Từ sáng mùng 1 đến hết ngày mùng 5 tháng Giêng, dân làng tiếp tục tổ chức những canh hát nghi lễ để thờ vua - trình diễn lại những điệu hát múa được vua trao truyền, với mục đích cầu mong vua giáng phúc cho dân làng một năm an hoà. Nghệ thuật Hát Xoan bắt nguồn từ đó.

Xưa kia, Hát Xoan được gọi là Hát Xuân, sau từ Xuân được đổi thành từ Xoan. Tương truyền, vì ở xã Hương Nha, huyện Tam Nông có đình thờ nàng Xuân, tức nữ tướng Xuân nương; ở Hương Nộn, huyện Tam Nông có đình thờ Thánh mẫu Lê Xuân Lan; ở Hữu Bồ, huyện Lâm Thao có đình thờ Thánh mẫu Xuân Dung. Hàng năm, các làng mở hội đình, có lệ mời phường Hát Xuân sang hát thờ. Vì Thành hoàng làng có tên là Xuân nên các phường phải đổi từ Xuân thành từ Xoan. Vì vậy, có tên gọi Hát Xoan và phường Xoan.

Tới thế kỷ XVII, nhiều làng xã ở Phú Thọ đã dựng đình làm nơi thờ tự thánh/thần, hội họp làng xã, vui chơi hội hè... Sau đó, phường Xoan phải chuyển lối trình diễn tại đền miếu sang lối trình diễn tại cửa đình.. Sự thay đổi này buộc các

phường Xoan phải tìm ra các giải pháp nghệ thuật phù hợp để hoà nhập và thích nghi với nơi trình diễn mới (Hát Cửa đình).

Tới thế kỷ XVIII, hầu hết làng xã ở Phú Thọ đều đã có đình. Cứ đến mùa hội đình, các làng thường mời phường Xoan về hát thờ. Có hiện tượng này, bởi hầu hết các đình làng ở Phú Thọ đều thờ hoặc phối thờ những nhân vật lịch sử và thần thoại có liên quan tới thời đại Hùng Vương. Dân gian quan niệm, Hát Xoan do vua Hùng truyền dạy, để hát thờ tổ tông người Lạc Việt. Vì vậy, đối với người dân trên đất Văn Lang thuở xưa và người dân Phú Thọ ngày nay, không có nghệ thuật hát thờ nào linh thiêng và quý trọng bằng nghệ thuật Hát Xoan.

Thông thường, nghệ thuật Hát Xoan khi được trình diễn đầy đủ sẽ diễn ra theo các chặng sau:

(1)- Hát Thờ - tưởng nhớ các Vua Hùng, các vị thần, những người có công với dân, với nước và tổ tiên của các dòng họ;

(2)- Hát Nghi lễ - ca ngợi thiên nhiên, con người, đời sống sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, qua 14 làn điệu khác nhau, gọi là 14 Quả cách;

(3)- Hát Hội (trong đó có Hát Giao duyên) - bày tỏ khát vọng cuộc sống, tình cảm, tình yêu nam nữ và phục vụ nhu cầu văn hóa của cộng đồng, với những làn điệu đậm chất trữ tình, vui nhộn, được thể hiện qua hình thức hát đối đáp giữa trai, gái làng sở tại và các Đào, Kép của phường Xoan...

Tuy nhiên, tùy theo hoạt động hội lễ ở các địa phương, nhiều trường hợp Hát Xoan chỉ trình diễn một hoặc hai trong ba chặng hát nêu trên.

Âm nhạc trong hát Xoan được cấu thành chủ yếu từ những thang 3 âm, 4 âm. Giai điệu Xoan mộc mạc, tiết tấu đơn giản, giọng hát gần gũi với giọng nói. Nhạc cụ trong Hát Xoan chỉ dùng một chiếc trống nhỏ, hai mặt bịt da và đôi ba cặp phách tre.

Bài bản Xoan được kết hợp hài hòa giữa nhạc, thơ và giọng điệu. Trong Hát Xoan còn có các điệu múa, kết hợp với việc sử dụng các đạo cụ, như quạt, phách tre, nậm rượu... Lời Xoan thường được thể hiện dưới dạng thơ song thất lục bát, thất ngôn, lục bát, lục bát biến thể, bốn từ, sáu từ...

Hiện tại, trên địa bàn Phú Thọ còn bảo tồn được 31 bài Xoan và 4 phường Xoan (An Thái, Thét, Phù Đức và Kim Đái), đều thuộc thành phố Việt Trì. Đứng đầu phường Xoan là ông Trùm. Trong Hát Xoan, Kép nam thường làm nhiệm vụ hát dẫn (lĩnh xướng), múa, đệm trống con, trống cái; Đào nữ thường đóng vai trò hát phông (hát nhắc lại), hát đối đáp, hay múa... Ngoài ra, khi Phường Xoan được

mời đến trình diễn ở nơi khác, trong phần Hát Hội còn có sự tham gia của trai, gái đại diện cho cộng đồng sở tại...

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc sắc của loại hình nghệ thuật độc đáo này, ngày 24 tháng 11 năm 2011, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức công nhận Hát Xoan Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại. Vì vậy, việc bảo vệ và phát huy giá trị của nghệ thuật Hát Xoan sẽ góp phần tích cực cho việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và duy trì tính đa dạng của văn hóa nhân loại.

3.4. Hát ví, giặm Nghệ Tĩnh

Vào hồi 17h10' giờ Paris (23h10' giờ Việt Nam) ngày 27/11/2014, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 9 của UNESCO diễn ra tại thành phố Paris, nước Cộng hòa Pháp, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Ví, Giặm là hai lối hát dân ca không nhạc đệm được cộng đồng người Nghệ Tĩnh sáng tạo ra từ hàng trăm năm nay. Ví, Giặm được thực hành trong lao động và đời sống thường nhật: lúc ru con, khi làm ruộng, chèo thuyền, lúc dệt vải, xay lúa. Vì vậy, các lối hát cũng được gọi tên theo các hoạt động như Ví phường vải, Ví dò đưa, Ví phường nón, Giặm ru, Giặm kể, Giặm khuyến, v.v.

Ví, Giặm có đặc tính địa phương về thang điệu, điệu thức, tiết tấu, giai điệu và giọng hát. Các kỹ năng hát đúng tiết tấu, cao độ, trường độ, luyện láy chủ yếu được trao truyền giữa các thế hệ bằng truyền khẩu, trực tiếp từ các nghệ nhân, đảm bảo thể hiện được giọng hát, ngữ điệu của phương ngữ Nghệ Tĩnh. Ví, Giặm được diễn xướng theo ba hình thức: hát lẻ, hát đôi, hát cuộc. Mỗi cuộc hát thường có ba chặng: hát dạo, hát đôi và hát xe kết, nổi bật nhất là hát giao duyên. Ca từ bằng thể thơ lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể (hát Ví), 5 chữ (hát Giặm), cô đọng, súc tích, dễ thuộc, dễ nhớ, dễ hát. Hát Ví có âm điệu tự do phụ thuộc vào lời ca, vào bối cảnh và tâm tính của người hát, âm vực không quá một quãng 8. Hát Giặm có tiết tấu rõ ràng, có phách mạnh, phách nhẹ, nhịp 3/4 và 6/8. Hai lối hát này luôn được hát xen kẽ cùng nhau.

Ca từ của Dân ca Ví, Giặm có nội dung đa dạng, miêu tả cuộc sống, phản ánh tập quán xã hội, lịch sử, tình yêu quê hương, đất nước, con người, tình yêu đôi lứa. Nhiều bài hát mang tính giáo dục sâu sắc: kính trọng cha mẹ, chung thủy, nghĩa tình, trung thực, góp phần gìn giữ các tập tục, truyền thống tốt đẹp trong ứng xử xã hội ở làng xã.

Dân ca Ví, Giặm được thực hành rộng khắp trong cộng đồng người Việt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thuộc Bắc Trung Bộ Việt Nam. Theo kết quả kiểm kê của Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam (năm 2013), có 260 làng trong đó có 168 làng ở tỉnh Nghệ An và 92 làng ở tỉnh Hà Tĩnh có người thực hành Dân ca Ví, Giặm. Trung tâm của di sản Ví, Giặm ở các làng nằm hai bên bờ sông Lam và sông La như làng Kim Liên, Bồi Sơn (Nghệ An), Thạch Việt, Trường Lưu (Hà Tĩnh). Dân ca Ví, Giặm chiếm vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người Nghệ Tĩnh nên rất phổ biến trong đời sống, trong các cuộc vui, lễ hội, liên hoan, giao lưu giữa các nhóm cộng đồng, và còn được khai thác thành các trình diễn nghệ thuật trên sân khấu. Người Nghệ Tĩnh hát Ví, Giặm mọi lúc, mọi nơi, trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt hàng ngày bởi đó là phương tiện nghệ thuật để biểu đạt tư tưởng, ý nghĩ, giải bày tâm trạng, tình cảm. Dân ca Ví, Giặm cũng là nguồn cảm hứng, là chất liệu cho các tác phẩm âm nhạc, ca khúc, ca kịch đương đại được công chúng yêu thích.

Dân ca Ví, Giặm gắn liền với lối sống và tập quán của cộng đồng người Nghệ Tĩnh, có sức sống mạnh mẽ trong đời sống đương đại, nên luôn được trao truyền, bảo tồn và phát huy. Năm 2012, Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 11 năm 2014.

Theo Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, hồ sơ đề cử di sản văn hóa phi vật thể Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh “đáp ứng những tiêu chí sau để đăng ký vào Danh sách đại diện:

- Được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng cư dân Nghệ Tĩnh, chiếm một vị trí quan trọng trong cuộc sống văn hóa và tinh thần, phản ánh bản sắc văn hóa cũng như thể hiện suy nghĩ và cảm xúc theo cách của họ;

- Việc ghi danh Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh vào “Danh sách Đại diện” có thể góp phần thúc đẩy nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể thông qua sự quan tâm đối với dân ca, khuyến khích sự khoan dung và sự đồng cảm giữa các nhóm dân tộc và các cộng đồng cũng như đối thoại giữa các nghệ nhân của các phong cách âm nhạc khác nhau;

- Các biện pháp bảo vệ gồm nâng cao nhận thức, giáo dục và phát huy được đề xuất với sự hỗ trợ tài chính của các cơ quan Nhà nước và địa phương, nhằm đảm bảo tính bền vững việc thực hành di sản, thể hiện cam kết và ý chí của chính quyền, cộng đồng trong việc bảo vệ di sản;

- Hồ sơ đề cử được xây dựng với sự tự nguyện tham gia của cộng đồng, chính quyền địa phương, các tổ chức chuyên ngành, các chuyên gia và cùng cam kết bảo vệ;

- Di sản đã được Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam kiểm kê với sự tham gia và đóng góp của cộng đồng; được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam quyết định đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012.”

a. Hát giặm:

Tiếng giặm có nghĩa là ghép vào, điền vào, đan vào một chỗ thiếu... xuất hiện ở Nghệ Tĩnh cách đây khoảng ba, bốn trăm năm.

Về nội dung, có nhiều bài hát dặm rất tình tứ, cũng có nhiều bài có tính chất chống giai cấp phong kiến.

Về hình thức, phần lớn các bài hát dặm đều gồm những câu năm chữ và cước vận, tức vần ở cuối câu: cứ hai câu cuối mỗi đoạn lấy lại một ý, điệp cả về ý lẫn lời. Ví dụ:

“Tôi lấy chân khóa lại
Tôi lấy bản khóa lại.”

Hay:

“Thấy những lời kêu trách
Nghe những lời kêu trách”.

Bài hát có bao nhiêu đoạn thì có bấy nhiêu lần điệp lại như vậy, nghe đọc thì thấy vương, nhưng khi hát nó làm nổi ý của câu hát và của cả bài.

Hát giặm có ba lối trình diễn: nam nữ đối đáp, có lối vài ba người hát kể lên một giai thoại, hay một sự việc vừa xảy ra, lại có lối kể một sự tích gì có tình tiết nội dung và hình thức đều được trau chuốt.

Hát giặm Nghệ Tĩnh không phải hoàn toàn do dân sáng tác, có khi do một số nho sĩ sáng tác, được dân ưa thích và phổ biến rộng rãi.

b. Hát ví:

Hát ví Nghệ Tĩnh là những loại dân ca xuất hiện trong nghề nông và nghề thủ công. Có nhiều điệu hát ví như: hát phường vải, hát phường cấy, hát đò đưa, hát phường buôn... Trong những điệu hát này, hát phường vải và hát phường cấy có tổ chức và phổ biến hơn cả.

- *Hát phường vải*: Những câu hát phường vải là những câu biểu lộ tâm tình của hai bên trai gái, hoặc là những ước mơ về yêu đương, hoặc là những lời oán trách kẻ chia rẽ tình duyên và bao giờ cũng lạc quan, tin tưởng. Hát phường vải là

một loại hát ví đặc biệt trong gia tài dân ca của vùng Nghệ Tĩnh. Cũng như các loại dân ca khác, nó là một phương tiện văn nghệ tự túc của nhân dân Nghệ Tĩnh. Nội dung căn bản của nó mang đậm chất trữ tình, song nó có khác các loại dân ca khác ở chỗ có sự tham gia của những nhà nho. Cho nên tính chất một số câu hát, quy cách trong khi hát, hình thức câu hát, quá trình của một cuộc hát... có phức tạp hơn. Nghệ nhân dân gian là “tác giả” của những câu hát phường vải đầu tiên và cũng chính họ là những người bảo lưu, kế thừa và phát huy vốn hát ví, vốn ca dao, dân ca truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa quê hương, dân tộc này. Hát phường vải chỉ có ở Nghệ An.

Hát phường vải có bốn giai đoạn:

- + Giai đoạn thứ nhất: hát dạo, hát mừng, hát chào và hát hỏi.
- + Giai đoạn thứ hai: hát đố và hát đối.
- + Giai đoạn thứ ba: hát mời và hát xe kết.
- + Giai đoạn thứ tư: hát tiễn.

Hát phường vải là một loại hát ví đặc biệt nhất trong gia tài dân ca của vùng Nghệ Tĩnh. Cũng như các loại dân ca khác, nó là một phương tiện văn nghệ tự túc của nhân dân Nghệ Tĩnh. Nội dung căn bản của nó mang đậm tính trữ tình. Song nó có khác các loại dân ca khác ở chỗ có sự tham gia của những nhà nho. Cho nên tính chất một số câu hát, quy cách trong khi hát, hình thức câu hát, quá trình của một cuộc hát... có phức tạp hơn.

Nghệ nhân dân gian là “tác giả” của những câu hát phường vải đầu tiên và cũng chính họ là những người bảo lưu, kế thừa và phát huy vốn hát ví, vốn ca dao, dân ca truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa quê hương, dân tộc này. Hát phường vải chỉ có ở Nghệ An.

Ngoài ra còn có ví đi cửi, ví đi cấy, ví dò đưa...

Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO ghi danh cho thấy giá trị độc đáo loại hình âm nhạc đặc biệt này. Việc ghi nhận của UNESCO thúc đẩy cộng đồng và chính quyền địa phương nâng cao trách nhiệm trong việc gìn giữ, truyền dạy, khuyến khích thế hệ trẻ tích cực học tập và tham gia trình diễn, nhằm bảo tồn và phát huy một cách bền vững di sản văn hóa phi vật thể Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh.

3.5. Dân ca quan họ Bắc Ninh (Kinh Bắc)

a. Nguồn gốc:

Hàng năm, cứ mỗi độ xuân về và khi mùa thu tới, người dân 49 làng Quan họ gốc thuộc xứ Kinh Bắc (bao gồm cả Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay), dù ở bất

cứ nơi đâu cũng trở về quê hương để trải hội đình, hội chùa, những lễ hội hết sức độc đáo bởi đã gắn liền với trình diễn Quan họ tự bao đời nay.

Mặc dầu còn có những ý kiến khác nhau về thời điểm ra đời của Quan họ, có ý kiến cho là Quan họ có từ thế kỷ 11, số khác cho là từ thế kỷ 17, song, các công trình khảo sát, nghiên cứu từ trước tới nay đều đã khẳng định giá trị to lớn của di sản "Văn hóa Quan họ", đặc biệt là dân ca Quan họ, loại hình nghệ thuật được coi là cốt lõi của văn hóa xứ "Kinh Bắc" ngàn năm văn hiến.

Cũng như các loại hình dân ca khác, Quan họ bắt nguồn từ nhu cầu hoạt động văn nghệ của quần chúng nên rất khó xác định thời điểm xuất hiện. Theo thần tích làng Diềm (thôn Viêm Xá - Hoà Long - Yên Phong - Bắc Ninh), công chúa Nhữ Nam con vua Hùng du xuân gặp mưa to gió lớn dừng chân ở làng Diềm và ở lại dạy dân làm ăn, giáo hoá lễ nghĩa. Những lúc nông nhàn, bà dạy dân các làn điệu hát đối đáp nam nữ. Nhờ có bà, dân làng no đủ cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Khi bà mất, dân làng lập đền thờ và tôn làm Thành hoàng làng. Hội đền được tổ chức vào ngày 6/2 âm lịch. Ngoài các nghi thức tế lễ dâng hương còn có các sinh hoạt “bọn” Quan họ đặc sắc để tưởng nhớ đức Vua Bà thủy tổ Quan họ.

Từ làng Diềm, các làn điệu và lễ lối hát đối Quan họ lan toả sang nhiều làng quê khác. Theo truyền thuyết, vào thời Lý, dân ca Quan họ đã phổ biến hầu khắp phủ Thiên Đức. Tuy nhiên, người có công tổ chức hát xướng và bổ sung nâng cao dân ca Quan họ là quận công Đỗ Nguyên Thụy, quê Bình Cả - Nội Duệ - Tiên Du - Bắc Ninh. Ông làm quan thời chúa Trịnh Cương, hiện ở quê còn di tích lăng mộ đá và nhà thờ khá hoàn chỉnh được xây dựng từ năm 1734. Tại lăng mộ có bia “Thọ phúc thần hiển điền bi ký”, ghi rõ: “Tết trung thu năm nào Đình Cả và Lộ Bao không tiến hành ca hát được thì phải noi theo các xã, thôn khác chiếu lệ phụng thờ, từng ngày sửa lễ vật như khi có công việc ca hát”. Quận công đã tổ chức thi hát Quan họ quy mô hàng tổng với ý nguyện: “Mong mỗi hai thôn Đình Cả, Lộ Bao cùng Nội Duệ, Duệ Khánh và các xã, thôn khác hàng năm vào dịp cầu phúc, hát xướng Tết Trung thu phải có noi kịp để nói dài huyết mạch”.

Theo GS. Ngô Đức Thịnh, Quan họ đã trở thành một bộ phận hợp thành của lễ hội, dù đó là hát quan họ ở đình, đền, chùa - nơi tổ chức lễ hội, hay hát canh ở các gia đình - khi tiếp khách vào dịp lễ hội. Quan họ vốn khởi nguồn là một hình thức hát nghi lễ, nhưng về sau tính nghi lễ phai nhạt dần và nay nó mang tính phong tục nhiều hơn. Hát nghi lễ là hình thức hát thờ, hát kể sự tích thần linh, xưng tụng thần linh, hát cầu thần linh... ở các không gian thờ cúng linh thiêng. Còn hát

Quan họ diễn ra bên ngoài không gian thờ cúng, nó như là một bộ phận của sinh hoạt hội trong lễ hội. Cho nên có thể coi Quan họ là loại hình dân ca phong tục.

b. Đặc điểm:

- Hát quan họ là đặc sản dân ca của người Việt ở vùng Kinh Bắc. Đây là thể loại âm nhạc bắt nguồn từ những lời hát đối đáp nam nữ có từ rất lâu đời. Dân ca quan họ có khoảng 180 bài khác nhau, trong đó có rất nhiều bài quan họ cổ. Lời hay ý đẹp, ngôn ngữ bình dân nhưng tinh tế, ý nhị, cao sang, giàu hình tượng và cảm xúc, âm điệu phong phú và trữ tình. Quan họ được diễn xướng với lời hát mượt mà với kỹ thuật nảy hạt độc đáo, phong cách lịch thiệp... đã làm nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của quan họ.

- Dân ca Quan họ là một hình thức hát giao duyên. Những *liền anh* trong trang phục truyền thống khăn xếp, áo the và những *liền chị* duyên dáng trong bộ áo mớ ba, mớ bảy, đầu đội nón thúng quai thao, cùng nhau hát đối những câu ca mộc mạc, đầm thắm, cách hát theo lối truyền thống không cần nhạc đệm mà vẫn đầy chất nhạc, thể hiện nét văn hóa tinh tế của người Quan họ.

Theo quan niệm của người Quan họ, nghệ nhân là những người có kỹ năng hát “vang, rền, nèn, nảy” điêu luyện, thuộc nhiều bài, nhiều "giọng" Quan họ. Họ chính là những bậc thầy dân gian thực hành việc sáng tạo, lưu giữ và trao truyền vốn di sản quý báu đó cho các thế hệ mai sau nên rất xứng đáng được tôn vinh.

Dân ca Quan họ là một nét sinh hoạt văn hóa giao duyên đậm chất trữ tình của hai cộng đồng làng xã. Hát Quan họ chủ yếu chỉ được tổ chức ở mỗi làng mỗi năm một lần vào dịp hội làng. Ngoài một bộ phận nhỏ mang nội dung chúc tụng, khẩn cầu, đại bộ phận các bài ca mà các anh Hai, chị Hai Quan họ (cách gọi nhau theo truyền thống) đối đáp với nhau đều mang nội dung giao duyên trữ tình rất thắm thiết.

Các cuộc Hát Quan họ có thể diễn ra ở trong nhà cũng như ngoài trời. Phương thức sinh hoạt ở các làng khá đa dạng, song nhìn chung, ngoài một số nét khác biệt, trong Hát Quan họ chứa đựng cả những nét có ở nhiều thể loại hát đối đáp nam nữ của các tộc trên đất nước.

Quan họ là hình thức hát đối giữa liền anh - liền chị của hai cộng đồng làng xã. Hát đối đáp nam nữ như hát Ví, hát Trống quân, hát Đúm... nhiều vùng đều có. Nó gắn với tục kết bạn nam nữ, kết nghĩa giữa hai làng khác nhau. Hát Quan họ bao giờ cũng hát đôi, trình tự hát vừa theo nội dung vừa theo làn điệu, đôi lời kèm đôi giọng. Riêng ở Bắc Ninh, những người tham gia quan họ vươn tới một mục

đích cao hơn. Hát trong quan họ được nâng lên mức nghệ thuật, không còn là phương tiện để giao duyên.

Để có thể hát cả đời với nhau, những liền anh liền chị, khi đã kết nghĩa, nguyên không lấy nhau. Trong trường hợp không cưỡng lại được, đi đến hôn nhân, coi như họ đã tự loại mình ra khỏi cuộc chơi.

Luật chơi nghiêm ngặt này góp phần đưa quan họ vươn tới những vẻ đẹp độc đáo trong kỹ thuật hát. Vậy nên, dù thuộc về thú chơi nhưng hát quan họ đòi hỏi người hát phải có sự đào luyện tương đương với các thể loại chuyên nghiệp như ca trù, hát văn, chèo...

Trong khi các thể loại hát trai gái khác thường có chỉ một làn điệu (và cũng chính là tên gọi của thể loại), thì quan họ từng đạt tới một lượng bài bản lên tới trên dưới 300 làn điệu (thống kê của Hội nghị quan họ lần thứ V- 1973).

- *Về trang phục trong hát Quan họ*: Liền anh mặc áo dài 5 thân, cổ đứng, có lá sen, viền tà, gấu to, dài tới quá đầu gối. Thường bên trong mặc một hoặc hai áo cánh, sau đó đến hai áo dài. Chất liệu để may áo cánh và áo dài thường là các loại vải màu trắng như diêm châu, vải cát bá, vải phin, vải trúc châu hoặc bằng sồi, lụa nếu ở vùng có trồng dâu nuôi tằm. Riêng áo dài bên ngoài thường màu đen, chất liệu là lương, the, hoặc đối với người khá giả hơn thì áo ngoài may bằng đoạn màu đen, cũng có người áo dài phủ ngoài may hai lần với một lần ngoài bằng lương hoặc the, đoạn, lần trong bằng lụa mỏng màu xanh cốm, xanh lá mạ non, màu vàng chanh... gọi là áo kép.

Quần của liền anh là quần dài trắng, ống rộng, may kiểu có chân què dài tới mắt cá chân, chất liệu may quần cũng bằng diêm châu, phin, trúc châu, hoặc lụa trụi màu mỡ gà. Có thắt lưng nhỏ để thắt chặt cặp quần.

Đầu liền anh đội nhiều quán hoặc khăn xếp. Cùng với quần, áo, khăn xếp, dép... các liền anh thường có thêm nón chóp với các dạng chóp lá thường hoặc chóp dừa, có quai lụa màu mỡ gà. Ngoài ra cũng thường thấy các liền anh dùng ô đen. Các phụ kiện khác là khăn tay, lược, những "xa xỉ phẩm" theo quan niệm thời xưa. Khăn tay bằng lụa hoặc bằng vải trắng rộng, gấp nếp và gài trong vành khăn, thắt lưng hoặc trong túi trong.

Trang phục liền chị thường được gọi là "áo mớ ba mớ bảy", nghĩa là liền chị có thể mặc ba áo dài lồng vào nhau (mớ ba) hoặc bảy áo dài lồng vào nhau (mớ bảy). Tuy nhiên trong thực tế, các liền chị thường mặc áo mớ ba. Về cơ bản trang phục bao gồm các thành phần: trong cùng là một chiếc yếm có màu rực rỡ thường làm bằng lụa trụi nhuộm. Yếm thường có hai loại là yếm cổ xẻ (dùng cho trung

niên) và yếm cổ viền (dùng cho thanh nữ). Bên ngoài yếm là một chiếc áo cánh màu trắng, vàng, ngà, là những màu nhẹ nhàng, nền nã. Ngoài cùng là những lượt áo dài năm thân, cách phối màu cũng tương tự như ở bộ trang phục nam nhưng màu sắc tươi hơn.

Áo dài năm thân của nữ, có cài khuy, khác với kiểu tứ thân thắt hai vạt trước mà thời xưa con gái thường mặc trong hội hè, cưới hỏi hoặc hiện nay các diễn viên nghệ thuật thường mặc. Chất liệu để may áo đẹp nhất thời trước là the, lụa. Áo dài ngoài thường mang màu nền nã như màu nâu già, nâu non, màu đen, màu cánh dán trong khi áo dài trong thường nhuộm màu khác nhau: màu cánh sen, màu hoa hiên, màu thiên thanh, màu hồ thủy, màu vàng chanh, màu vàng côm v.v. Áo cánh mặc trong có thể thay bằng vải phin trắng, lụa mờ gà.

Yếm thường nhuộm màu đỏ (xưa gọi là yếm thắm), vàng thư (hoa hiên), xanh da trời (thiên thanh), hồng nhạt (cánh sen), hồ thủy (xanh biển) v.v...cũng đôi khi bắt gặp yếm màu trắng. Các liền chị Quan họ dường như không muốn những chiếc yếm, chiếc áo của mình bị che kín hoàn toàn nên đã gẩy một chút màu tươi sáng từ chiếc yếm và chiếc viền áo năm thân lật trái ra ngoài. Giải yếm to buông ngoài lưng áo và giải yếm thắt vòng quanh eo rồi thắt múi phía trước cùng với bao và thắt lưng.

Liên chị mặc váy sồi, váy lụa, đôi khi có người mặc váy kép với váy trong bằng lụa, vải màu, lương, the, đoạn; váy ngoài bằng the, lụa. Váy màu đen. Người biết mặc váy khéo là không để váy hót trước, không để váy quây tròn lấy người như mặc quần mà phải thu xếp sao cho phía trước rủ hình lưỡi chai xuống gần tới mu bàn chân, phía sau hơi hót lên chớm tầm đôi con khoai phía gót chân.

Liên chị mang dép cong làm bằng da trâu thuộc theo phương pháp thủ công; có một vòng tròn bằng da trên mặt dép để xỏ ngón chân thứ hai (bên cạnh ngón chân cái) khiến khi đi lại, không rơi được dép. Mũi dép uốn cong và người thợ làm dép phải biết nện, thuộc cho mũi dép cứng, như một lá chắn nhỏ, che dấu đầu các ngón chân.

Ngoài áo, quần, thắt lưng, dép, người liền chị còn chít khăn mỏ quạ, đội nón quai thao, và thắt lưng đeo dây xà tích.

- *Dân ca Quan họ gắn liền với lễ hội truyền thống*: Tục lệ của các làng Quan họ qui định chặt chẽ: Quan họ phần lễ là để thờ Thần, thờ Phật, nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh là “cầu may” - tức cầu cho Thần, Phật phù hộ cho dân an vật thịnh, mùa màng phong đăng hòa cốc. Phần hội là diễn ra các tục trò dân gian vui chơi

giải trí như: tuồng, chèo, ca trù, quan họ, vật... nhằm thư giãn sức dân sau những ngày mùa vụ vất vả trong năm.

Khác với lễ hội của các làng khác, lễ hội của các làng Quan họ thường có tục hát Quan họ diễn ra cả phần lễ và phần hội. Quan họ phần lễ là để hát những làn điệu cổ có nội dung ca ngợi công đức của Thần, Phật cầu may cho dân làng. Quan họ phần hội là để các liên anh, liên chị của các làng đến dự hội hát đối đáp giao lưu, mang đậm văn hóa lễ nghĩa của một vùng quê hàng ngàn năm văn hiến.

Phần lễ: Theo tục lệ của các làng Quan họ gốc, hát thờ Thần được qui định chặt chẽ như: Chỉ có Quan họ nam hoặc nữ của làng được hát. Trong hát thờ chỉ được hát những những giọng lễ lối (giọng cổ) như: Hừ la, La rằng, Tình tang, Cây gạo... có nội dung ca ngợi công đức của Thần. Hệ thống giọng cổ này có vị trí là khởi nguồn của các làn điệu sau này. Tuyệt đối không được hát giọng vật có nội dung nam nữ yêu đương.

Phần hội: Quan họ phần hội là để Quan họ nam và nữ của các làng hát đối đáp giao duyên nhằm tạo không khí vui vẻ, giải trí với nhau. Hội của các làng Quan họ hấp dẫn và quyến rũ nhất chính là phần Quan họ hát đối đáp giao duyên với nhau. Bởi các liên anh, liên chị bằng những làn điệu, những lời ca ngọt ngào đầy tình cảm thể hiện những tâm trạng yêu đương, nhớ nhung, đắm thắm, da diết, quyến luyến của những lứa đôi. Sách “Kinh Bắc phong thổ” ghi lại tục hát Quan họ ở làng Xuân Ổ (Ó) rằng con gái làng này hát rất hay và coi việc đón bạn trai về nhà trong ngày hội là điều may mắn. Hẳn vì thế, ở những hội Quan họ như Diềm, hội Lim, hội Ó, hội Nhồi... người ta thấy từng tốp Quan họ nam và nữ say sưa hát ở sân đình, sân đền, sân chùa, trên đồi núi, quanh đình chùa... có khi tràn cả xuống bờ ruộng, trên thuyền giữa sông nước.

Sau phần lễ là phần hội, Quan họ chủ nhà đưa bạn tham gia phần hát hội. Các liên anh, liên chị Quan họ từng tốp hát đối đáp giao duyên say sưa bên nhau ở sân đình, sân chùa, tràn cả xuống những vạt núi, đồi, ruộng và trên ao hồ quanh đình, chùa và đây chính là phần hấp dẫn nhất của các lễ hội Quan họ. Sau khi tham gia hát hội, Quan họ chủ nhà đưa bạn mình về “nhà chứa” để hát canh Quan họ với nhau. Vào canh hát Quan họ, bao giờ Quan họ chủ nhà cũng mời trầu nước bằng những cử chỉ, lời ca cung kính, tế nhị. Vào canh hát bao giờ người ta cũng hát đôi và hát đối theo lễ lối. Hát theo lễ lối có nghĩa là các đôi Quan họ bắt đầu hát bằng hệ thống giọng cổ như: Hừ la, La rằng, La hời, Tình tang, Cây gạo, Cái ả, Lên núi, Xuống sông... Hát chừng 10 bài giọng lễ lối, chuyển sang giọng sông vài câu, tiếp đến là giọng vật và cuối cùng là giọng giã bạn. Giữa canh hát bao giờ chủ nhà cũng

mời Quan họ bạn xoi cơm, uống nước Quan họ (củ mận, chè nước, bánh ngọt...). Tất cả các cử chỉ mời trầu, mời nước, mời ăn... đến ca hát đều lịch thiệp, khéo léo, tế nhị với những lời ca tiếng hát ngọt ngào, đầm thắm. Khi Quan họ bạn xin phép ra về thì Quan họ chủ sẽ tiễn ra tận cổng làng. Ở đây họ còn dùng dâng lưu luyến nhau bằng một số câu giã bạn.

Đối với các làng Quan họ “kết chạ” với nhau như: Diềm-Bịu, Bò Sơn-Y Na-Khả Lễ... thì không những họ coi nhau như anh em ruột thịt trong cuộc sống hàng ngày, mà những ngày đình đám hội hè là dịp để sinh hoạt giao lưu văn hóa Quan họ, thắt chặt thêm mối quan hệ đầy tính nhân văn giữa hai làng. Thường thì từ vài ngày trước hội, làng có hội cử đôi Quan họ sang làng Chạ (bạn) để có nhời mời Quan họ bạn. Đúng hẹn, Quan họ chủ nhà sẽ ra tận đầu làng đón bạn (khách) “tay bắt mặt mừng” bằng những câu ca Quan họ nghe ngọt ngào, lịch thiệp, tế nhị.

Vào đêm trước hội, các Quan họ thường tổ chức hát mừng thọ các cụ cao tuổi trong làng và những canh hát đãi khách thập phương tại đình, chùa làng. Những ngày này khách thập phương đến làng dù là khách quen hay người lạ lần đầu tiên mới đến đều được các gia đình trong làng đón về khoản đãi cơm nước và nghỉ ngơi. Nếu khách yêu quý Quan họ mà ở lại cho đến hết hội càng quý. Nhà nào đón được nhiều khách đều rất phấn khởi vì họ cho rằng như vậy là năm đó họ làm ăn phát đạt, thuận lợi.

Hội Lim được coi là hội hát quan họ lớn nhất vùng Kinh Bắc được tổ chức và trung tuần tháng Giêng âm lịch hàng năm. Ngày 13 chính hội, nhưng từ những ngày sau Tết âm lịch, trong xóm ngoài làng đã rộn rã tiếng đàn, tiếng sáo hòa vào tiếng hát lãnh lót của các chị Hai, anh Ba. Từ khoảng mùng 10 đến ngày 13, không khí lễ hội rộn rã nhất và du khách thập phương cũng trẩy hội đông nhất.

Bên cạnh Hội Lim, vùng Kinh Bắc còn nổi tiếng bởi Hội làng Diềm (6/2 âm lịch) - nơi có đền thờ Vua Bà, được coi là thủy tổ quan họ. Chính làng Diềm (Yên Phong) mới là nơi “khai sinh” ra quan họ, vì thế quan họ làng Diềm được coi là quan họ “gốc”, dù Hội làng Diềm không nổi tiếng bằng hội Lim, nhưng nó “đậm đặc” chất quan họ hơn, cổ kính và dân dã hơn. Ngoài hai Hội làng to nhất là Lim và Diềm thì vùng Kinh Bắc còn nổi tiếng bởi những hội hát quan họ như: Bịu, Ó, Nhồi, Bùi, Bò

- *Các hình thức sinh hoạt văn hoá dân ca Quan họ*: Sinh hoạt văn hoá Quan họ của liên anh, liên chị xứ Kinh Bắc có nhiều hình thức tổ chức khác nhau. Cuộc hát Quan họ được xem là Canh hát chính thống thường phải tuân thủ đủ trình tự các chặng: lễ lối, giọng vật và giã bạn.

Trong ba chặng hát: Lề lối, giọng vật, già bạn – mỗi giai đoạn đều có những biểu hiện khác biệt ở phần nội dung cũng như hình thức cấu trúc bài bản. Lề lối là các bài Quan họ cổ, thường được hát ở nhịp độ chậm, bài bản có nhiều tiếng đệm, lời phụ. Người hát những bài Quan họ Lề lối phải biết kỹ thuật hát vang, rền, nèn, nảy, ngắt, rớt mới có thể thực hiện tốt và “đúng chất” Quan họ. Giọng vật có số lượng bài bản phong phú, nội dung văn học cũng như ngôn ngữ âm nhạc có sức hấp dẫn nhiều đối tượng thưởng thức âm nhạc trong và ngoài nước. Chính những hình thức sinh hoạt quan họ này đã góp phần lưu truyền, bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc.

Về những bài hát Dân ca Quan họ, được phân chia ra nhiều thể loại: *Giao duyên; Thờ cúng tổ tiên; Cầu mưa; Cầu may mắn và thịnh vượng; Cầu ân phúc của tổ tiên ...*

Hát quan họ còn có nhiều hình thức khác nhau như lối hát trùm đầu ở làng Viêm Xá, hát hiều ở Lũng Giang... Hầu như mỗi làng đều có những thêm bớt đặc thù của từng địa phương nhưng tựu chung thì vẫn cùng mục đích vui chơi hội hè đình đám trong những ngày nông nhàn và cầu mong phúc lợi cho một cuộc sống thanh bình thịnh vượng.

Như vậy, vùng Kinh Bắc có đến 49 làng quan họ, mỗi làng tổ chức lễ hội vào một thời điểm khác nhau với phong thái và hình thức thay đổi cho phù hợp với thời tiết và các ưu điểm thiên nhiên. Đi tìm nguồn gốc của nghệ thuật hát quan họ, các học giả đều đi đến một kết luận chung ngay từ khởi thủy hát quan họ là một hình thức tương trợ không có văn bản giữa những làng xóm trong xã hội Việt Nam cổ xưa. Làng này có việc hay lễ hội đình đám thì những làng lân cận sang giúp đỡ hoặc góp vui bằng những lễ vật hay câu ca tiếng hát. Thâm tình giữa những làng quan họ đi ra ngoài những tình cảm thông thường bằng cách nghiêm cấm con trai con gái của những làng quan họ không được kết hôn với nhau để giữ tình kết nghĩa lâu bền.

Trong nền văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam, dân ca quan họ là một loại dân ca đặc sắc cả về âm nhạc và văn chương. Hát quan họ là một lối hát đòi hỏi tập luyện công phu và có tính tập thể với những lề lối, quy định bền chặt đã trở thành phong cách, được thực hiện nghiêm ngặt từ tổ chức đến hình thức diễn xướng. Lề lối của các bài quan họ cổ thường được hát ở nhịp độ chậm, bài bản, có nhiều tiếng đệm, lời phụ. Người hát những bài quan họ lề lối phải biết kỹ thuật hát vang, rền, nèn, nảy, ngắt, rớt... Vì thế, quan họ cổ không cần nhạc đệm, không cần tăng âm,

micro nhưng vẫn vang và người nghe dễ dàng nghe được dù là trong những lễ hội đông người.

Trải qua một quá trình phát triển lâu đời trên một vùng đất có sự giao lưu rộng và phát triển sớm, Hát Quan họ đã trở thành một điểm sáng trong dân ca Việt Nam. Dân ca Quan họ có khoảng 180 bài khác nhau, không tính các dị bản - một trong những kỷ lục của các thể loại dân ca Việt Nam.

Lời hay ý đẹp, ngôn ngữ bình dân nhưng tinh tế, ý nhị, giàu hình tượng và cảm xúc; âm điệu phong phú, trữ tình; lối hát mượt mà với kỹ thuật nảy hạt độc đáo; phong cách lịch thiệp - tất cả làm nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của dân ca Quan họ.

3.6. Hát bài chòi

Hát bài chòi là một loại hình nghệ thuật dân gian xuất hiện cách đây khoảng 300 - 400 năm ở các tỉnh vùng Nam Trung Bộ. Người dân miền Trung bắt đầu từ Quảng Bình đi vào tận đến Phan Thiết đều ưa chuộng loại hình này. Theo các nhà nghiên cứu, chính từ trò chơi bài chòi mà nghệ thuật hát bài chòi ra đời. Để chơi bài chòi, người ta dựng 9 hoặc 11 cái chòi hình chữ V, chia thành 2 bên, mỗi bên 5 chòi, mỗi chòi cao độ 2-3m, rộng đủ vài ba người ngồi và một chòi trung tâm (chòi mẹ) ở giữa dành riêng cho các vị có chức tước hay có uy tín trong làng muốn tham gia cuộc chơi, cũng có thể dành cho cặp vợ chồng mới cưới.

Trong sân, trước rạp, chỗ Hiệu đứng hô bài, có đặt ống đựng bài. Ống bài là một khúc tre lớn, rỗng ruột, cắm lỏng trên một cái cột cố định để ống bài có thể lúc lắc được. Trong ống đựng 27 thẻ bài. Đầu nằm trong ống, chân thẻ nhô ra ngoài và đặt cao quá tầm mắt. Con bài làm bằng tre, đầu trên bè ra để dán lá bài lấy trong bộ bài tới. Đầu dưới là chân thẻ nhỏ tròn như chiếc đũa, vót nhọn. Các chân bài nhuộm nửa xanh nửa đỏ, giống hệt nhau để không phân biệt được. Bộ thẻ bài chòi gồm 27 cặp.

Muốn đánh bài chòi thì người chơi phải báo cho ban tổ chức biết để sắp xếp, còn người đến xem thì không cần xin phép cứ chen vào đứng dọc, ngang khắp chòi. Cuộc chơi bài chòi kéo dài từ sáng đến tận khuya, đến giờ ăn cũng chỉ nghỉ 1 lát rồi lại chơi tiếp. Ở những nơi tổ chức đánh bài chòi lúc nào cũng có tiếng kèn, trống, âm thanh rộn rã... Để bắt đầu 1 cuộc chơi, một hồi ba tiếng trống Trầu sẽ vang lên, dàn nhạc tiếp theo phụ họa, cuộc chơi bắt đầu. Những người tham gia leo ngồi trên chòi, do ban tổ chức sắp xếp. Người đánh bài có thể rủ bạn bè, thân nhân lên ngồi trong chòi của mình. Ban Hiệu ra sân, thường thì một nam một nữ, nếu thêm một người nữa để thay bài thì càng tốt. Hiệu hô bài mặc áo dài đen, đội khăn đóng, thắt

dây lưng đỏ, mặt đánh phấn thoa son, có khi hóa trang như là đào kép hát bội. Hiệu bung khay đến từng chòi thu tiền và phát bài. Người ngồi trên chòi nhận bài, đem găm ở khúc chuối hay bó rom để sẵn trên chòi. Phát bài xong, Hiệu đến trước rạp vái chào ban tổ chức rồi hô lớn: "Phát bài đã đủ cho Hiệu tính tiền". Người điều khiển cho cuộc chơi đáp lại bằng ba tiếng trống châu. Hiệu cúi đầu: Dạ!

Trống lệnh đã cho phép, Hiệu hai tay ôm lấy ống đựng thẻ lắc mạnh nhiều lần. Khi các con bài đã trộn lẫn vào nhau, Hiệu với tay rút một con bài. Mọi người hồi hộp chờ đợi tên con bài đang nằm trong tay Hiệu. Lúc ấy tiếng trống châu thúc liên hồi, dàn nhạc cũng dồn dập tung bừng, kích thích lòng mong đợi của mọi người. Khi Hiệu cất giọng đọc tên con bài, tất cả người tham gia đều háo hức, chờ đợi, tên bài không được đọc theo cách thường mà bằng hai câu thơ lục bát.. Ví dụ như tên con bài là Ngũ Trượt thì hô:

*Trời mưa làm ướt sân đình
Anh đi cho khéo trượt ình xuống đây
Trượt quơ (ơ), Ngũ Trượt!*

Tức thì chòi có bài trùng với con bài ấy đáp lại bằng ba tiếng mõ "cốc, cốc, cốc!". Nếu là chòi trung ương trúng thì đánh ba tiếng trống "tum tum tum!". Hiệu trao thẻ bài cho người chạy bài đem đến chòi trúng. Con bài ấy được găm vào khúc chuối cây hay bó rom trên chòi. Hiệu lại tiếp tục lắc ống rồi rút con bài khác. Và cũng theo thủ tục hô bài như đã nói trên. Ban đầu trong ống có 27 thẻ bài, nhưng bớt dần theo mỗi lần rút thẻ cho đến khi có một chòi nào trúng được ba lần, tức là bài đã tới thì mới chấm dứt ván bài. Khi Hiệu hô xong con bài, nếu có chòi trúng lần thứ ba thì báo hiệu bài tới bằng một hồi mõ dài (chòi trung ương thì báo một hồi trống tum). Lúc ấy, ở rạp ban tổ chức, một hồi trống châu được gióng lên, báo hiệu xong một ván bài.

Hình thức vui chơi này không chỉ có ý nghĩa giải trí đơn thuần mà hơn thế đây còn là một sân khấu trình diễn của các làn điệu dân ca đặc trưng của vùng Trung, Nam bộ. Nội dung của các lời hát trong nghệ thuật bài chòi đều mang ý nghĩa giáo dục cao. Các câu hát thường ca ngợi về quê hương, đất nước, ca ngợi tình phụ tử, tình phu thê... đề cao phẩm chất tốt đẹp của con người và phê phán tệ nạn xã hội... Người hô hiệu trong trò chơi nghệ thuật này phải là người có kiến thức văn chương, có tài ứng đối di dỏm. Những người hô hiệu giỏi phải biết độc diễn với tiếng trống, tiếng đàn cò, tiếng phèng la.. Để 1 cuộc vui trọn vẹn còn phải có một ban nhạc cổ gồm đàn cò, kèn, sanh, trống hòa tấu lên khi có chòi "tới".

Trước kia, bài chòi chỉ xuất hiện tại các lễ hội nhưng nhiều năm nay, loại hình nghệ thuật này đã được sân khấu hóa để đưa lên sân khấu giới thiệu với người dân cả nước. Tuy nhiên khi lên sân khấu, bởi không gian cũng như số lượng người tham gia không thể được như trong các lễ hội nên nghệ thuật bài chòi trên sân khấu không lột tả được hết không khí, sự hào hứng đến với khán giả như khi trực tiếp tham gia chơi bài chòi.

3.7. Đờn ca tài tử Nam Bộ

Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng, phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường.

Bằng điệu đờn, tiếng hát, loại hình sinh hoạt văn hóa này gắn kết cộng đồng thông qua thực hành và sáng tạo nghệ thuật, trên cơ sở nhạc Lễ, nhạc Cung đình triều Nguyễn và âm nhạc dân gian miền Trung, miền Nam, nên vừa có tính bình dân, vừa mang tính bác học. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ không ngừng được sáng tạo nhờ tính “ngẫu hứng”, “biến hóa lòng bản” theo cảm xúc, trên cơ sở của 20 bài gốc (bài Tổ) và 72 bài nhạc cổ.

Nhạc cụ tham gia trình diễn gồm: đàn kìm, đàn tranh, đàn tỳ bà, đàn bầu, đàn cò, sáo, tiêu, song loan và hai nhạc cụ của phương Tây là violon và ghi ta, đã được "cải tiến" - violon được lên dây quãng 4, còn ghita được khoét phím lõm, để tăng sự nhấn nhá trong điệu đàn.

Người nắm giữ và thực hành Đờn ca tài tử Nam Bộ gồm: người dạy đàn (còn gọi là Thầy đờn), là người có kỹ năng, kỹ thuật đàn giỏi, thông thạo những bài bản cổ, dạy chơi các nhạc cụ; người đặt lời (còn gọi là Thầy tuồng), là người nắm giữ tri thức và có khả năng, kinh nghiệm sáng tạo những bài bản mới; người dạy ca (còn gọi là Thầy ca), là người nắm giữ tri thức, thông thạo những bài bản cổ, có kỹ thuật ca điệu luyện, dạy cách ca ngâm, ngân, luyến láy; người đờn - còn gọi là Danh cầm; và, người ca - còn gọi là Danh ca. Những nghệ nhân bậc thầy nổi tiếng, như ông Nguyễn Quang Đại (nghệ danh là Ba Đọi) hay ông Lê Tài Khị (nghệ danh là Nhạc Khị) được coi là Hậu tổ, sau khi mất đã được cộng đồng tôn vinh, lập đền thờ, học trò hương khói thường xuyên.

Đầu thế kỷ XX, ông Cao Văn Lầu (còn gọi là Sáu Lầu) đã sáng tác bài Dạ cổ hoài lang (Vọng cổ), là một trong những bài hát nổi tiếng và phổ biến nhất của Đờn ca tài tử, được cộng đồng tiếp nhận, phát triển từ nhịp 2, 4, 16, 32, ... đến nhịp 64.

Đờn ca tài tử Nam Bộ được truyền dạy theo hai hình thức: truyền ngón và truyền khẩu - thầy truyền trực tiếp kỹ thuật đờn, ca cho học trò tại nhóm, câu lạc bộ, hoặc tại nhà thầy,... Đặc biệt, còn có hình thức truyền dạy trong gia đình, dòng họ và truyền ngón, truyền khẩu kết hợp với giáo án, bài giảng (nốt ký âm theo kiểu phương Tây và chữ nhạc Việt Nam) tại một số trường văn hóa nghệ thuật địa phương và quốc gia. Thông thường, người học đàn cần ít nhất 3 năm để có được những kỹ năng cơ bản, như: rao, rung, nhấn, khảy, búng, phi, vê, láy, day, chớp, chụp,..., rồi học chơi độc chiếc, tam tấu, tứ tấu, ngũ tấu, lục tấu với các nhạc cụ khác nhau kết hợp các điệu (hơi): Bắc, Hạ (nhạc), Xuân, Ai, Oán,... để diễn tả tâm trạng, tình cảm vui, buồn. Người học ca (đơn ca, song ca) học những bài truyền thống, rồi trên cơ sở đó sáng tạo cách nhấn nhá, luyện láy tinh tế theo nhạc điệu và lời ca của bài gốc cho phù hợp với bản diễn và thẩm mỹ cộng đồng. Người đàn dạo nhạc mở đầu (Rao), người ca mở đầu bằng “lời nói” để tạo không khí, gợi cảm hứng cho bản diễn và người thưởng thức. Họ dùng tiếng đàn và lời ca để “đổi đáp”, “phụ họa” tạo sự sinh động và hấp dẫn của dàn tấu. Những người thực hành Đờn ca tài tử Nam Bộ luôn tôn trọng, quý mến, học hỏi nhau tài nghệ, văn hóa ứng xử, đạo đức..., góp phần gắn kết cộng đồng, xã hội, cùng hướng tới giá trị “chân, thiện, mỹ”.

Thông qua việc thực hành Đờn ca tài tử Nam Bộ, cộng đồng còn góp phần giới thiệu, bảo tồn và phát huy các tập quán xã hội khác liên quan, như: lễ hội, văn hóa truyền khẩu, nghề thủ công,...

Đến nay, Đờn ca tài tử Nam Bộ vẫn được thực hành ở mọi lúc, mọi nơi: trong lễ hội, ngày giỗ, cưới, sinh nhật, họp mặt,... Khán giả có thể cùng tham gia thực hành, bình luận và sáng tạo lời mới. Lễ giỗ Tổ vẫn được duy trì vào ngày 12 tháng 8 Âm lịch hằng năm. Đối với người phương Nam, Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là một loại hình sinh hoạt văn hóa tinh thần không thể thiếu và là di sản văn hóa phi vật thể quý giá của cộng đồng. Hoạt động văn hóa cộng đồng này đang góp phần phục vụ du lịch bền vững ở địa phương, duy trì sự đa dạng văn hóa của quốc gia và quốc tế.

Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012 và được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại tháng 12 năm 2013.

3.8. Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên

a. Vị trí và chủ thể:

Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và các dân tộc thuộc vùng Trường Sơn của các tỉnh Nam Trung Bộ. Chủ nhân của di sản văn hóa quý giá và đặc sắc này là 17 dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á (*Austro-Asian*) và Nam đảo (*Austronesian*) sống trên khu vực cao nguyên trung bộ của Việt Nam gồm nhiều dân tộc khác nhau: Ê đê, Ba Na, Mạ, Lạch...

Các cộng đồng cư dân nơi đây chủ yếu sống bằng canh tác nông nghiệp truyền thống. Họ đã phát triển nhiều loại hình nghề thủ công, sáng tạo ra nhiều phong cách trang trí và các kiểu nhà ở truyền thống độc đáo của mình.

b. Nguồn gốc và đặc điểm:

Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại vào ngày 15 tháng 11 năm 2005.

Có giả thuyết cho rằng văn hóa cồng chiêng bắt nguồn từ văn minh Đông Sơn, là nền văn hóa đồng thau xuất hiện tại Đông Nam Á. Cồng chiêng của Việt Nam rất đặc trưng so với cồng chiêng ở những khu vực khác do tính cộng đồng rất cao. Điều này thể hiện ở việc mỗi nhạc công đánh một chiếc. Từng thành viên trong dàn nhạc nhớ rõ từng tiết tấu của từng bài chiêng trong mỗi nghi lễ và kết hợp hài hòa với các nhạc công khác cùng chơi. Tùy theo từng nhóm dân tộc, cồng chiêng được đánh bằng dùi hoặc bằng tay; mỗi dàn cồng chiêng có khoảng từ 2 đến 13 chiếc có đường kính dao động từ 25 đến 120 cm.

Xưa nay, người Tây Nguyên không tự chế tác mà mua cồng chiêng của người Kinh từ các vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, dân tộc Lào hoặc Campuchia, rồi về nắn chỉnh lại để có được âm thanh mong muốn. Mỗi một làng bản đều có một người chuyên lên chiêng (hay còn gọi là người chỉnh chiêng).

Tín ngưỡng chủ đạo của cư dân nơi đây xuất phát từ tục thờ cúng tổ tiên, shaman giáo và thờ cúng vật linh. Gắn bó mật thiết với cuộc sống hằng ngày của cư dân và chu kỳ các mùa trong năm, những tín ngưỡng này hình thành nên một thế giới thần bí, nơi mà những chiếc cồng chiêng là chiếc cầu nối thông linh giữa con người, thần linh và thế giới siêu nhiên. Chứa đựng bên trong mỗi chiếc chiêng, chiếc cồng là một vị thần. "Cồng chiêng càng già thì thần linh càng mạnh và càng thiêng". Hầu như nhà nào cũng có cồng chiêng, thậm chí có gia đình có tới vài bộ. Điều này thể hiện sự giàu có và quyền thế, đồng thời cũng là vật che chắn, bảo vệ cho gia đình.

Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên bao gồm các yếu tố bộ phận sau: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, những người chơi cồng

chiêng, các lễ hội có sử dụng cồng chiêng (lễ cúng cơm mới, lễ cúng bến nước,...), những địa điểm tổ chức các lễ hội đó (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên...).

Bao ngàn đời nay, cồng chiêng gắn với Tây Nguyên như một phần không thể thiếu trong suốt vòng đời mỗi con người và trong hầu như tất cả các sự kiện quan trọng của cộng đồng: từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả... cho đến lễ cúng máng nước, mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới...

Cồng chiêng là nhạc cụ dân tộc thuộc bộ gõ, được làm bằng đồng thau, hình tròn như chiếc nón quai thao, đường kính khoảng từ 20 cm đến 60 cm, ở giữa có hoặc không có núm.

Người Gia Rai, Ê Đê và Hrê gọi cả cồng lẫn chiêng là "chinh", còn người Triêng gọi cồng là "chênh goong" (loại có núm), gọi chiêng là "chênh hân" (không núm). Nhìn chung, còn khá nhiều cách gọi và phân biệt giữa hai nhạc cụ có núm và không núm này.

Người ta dùng dùi gỗ có quấn vải mềm (hoặc dùng tay) để đánh cồng, chiêng. Cồng, chiêng càng to thì tiếng càng trầm, càng nhỏ thì tiếng càng cao.

Âm thanh của cồng, chiêng vang như tiếng sấm rền. Đối với các dân tộc ở Việt Nam, cồng, chiêng được coi là nhạc cụ thiêng. Lúc đầu, cồng, chiêng chỉ dùng để tế lễ thần linh, sau này mới được dùng trong các lễ hội dân gian.

Trên cả tính năng thông thường của một nhạc cụ, Cồng chiêng Tây nguyên chờ theo âm thanh của nó cả nền văn hoá, lịch sử nhận thức, xã hội Tây Nguyên, bởi ở đó, nó như một thứ “công cụ” sản xuất (dùng để cầu mưa, cúng lúa mới...). Cồng chiêng là sợi dây để con người ký gửi tâm linh trước cõi người, thế giới xung quanh mà âm thanh của nó trở thành thứ máu thịt của người Tây Nguyên. Không một sử thi nào trong quá khứ ở Tây Nguyên, không một lễ hội nào ở nơi đây lại không có bóng dáng cồng chiêng, nó như một biểu tượng sinh động của nền văn hoá Tây Nguyên - nền văn hoá thân thiện với thiên nhiên.

c. Một số giá trị tiêu biểu:

- Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên chứa đựng những giá trị nổi bật ngang tầm kiệt tác sáng tạo của nhân loại.

Cồng chiêng không do cư dân Tây Nguyên tự đúc ra mà xuất phát từ một sản phẩm hàng hoá (mua từ các nơi khác về) được nghệ nhân chỉnh sửa thành một nhạc cụ. Phương pháp chỉnh sửa chiêng cộng với tai âm nhạc nhạy cảm của nghệ nhân sửa chiêng đã thể hiện trình độ thẩm âm tinh tế và hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung

và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng và trong không gian. Có hai phương pháp chỉnh sửa mà người nghệ nhân ở Tây Nguyên sử dụng: Gõ, gõ theo hình vẩy tê tê và theo hình lượn sóng.

- Dàn chiêng có 2 hay 3 chiếc: Biên chế này tuy nhỏ nhưng theo quan niệm của nhiều tộc người Tây Nguyên, đây là biên chế cổ xưa nhất. Dàn 2 chiêng bằng gọi là chiêng Tha, của người Brâu; dàn 3 công nùm của người Churu, Bana, Giarai, Gié-Triêng... cũng thuộc loại này.

- Dàn chiêng có 6 chiêng phổ biến ở nhiều tộc người: Dàn 6 chiêng bằng của người Mạ; dàn Stang của người Xơđăng; dàn chiêng của các nhóm Gar, Noong, Prong thuộc dân tộc Mnông; dàn chiêng Diek của nhóm Kpá người Êđê.

Do vậy, kỹ thuật gõ, gõ theo đường tròn trên những điểm khác nhau quanh tâm điểm của từng chiếc chiêng là một phát hiện vật lý đúng đắn, khoa học (mặc dù trình độ phát triển xã hội của người Tây Nguyên thuở xưa chưa biết đến vật lý học).

Đây là sáng tạo lớn của cư dân các dân tộc ít người Tây Nguyên. Để đáp ứng các yêu cầu thể hiện bằng âm nhạc khác nhau, các tộc người Tây Nguyên đã lựa chọn nhiều biên chế dàn công chiêng khác nhau: Cũng có dàn gồm 6 công nùm như nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê. Dàn chiêng 6 chiếc có thể đảm trách nhịp điệu như dàn công nùm của nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê, dàn Diek của nhóm Kpá dân tộc Êđê, dàn chiêng của nhóm Noong dân tộc Mnông.

- Dàn chiêng 11 hoặc 12 chiếc gồm 3 công nùm và 8-9 chiếc chiêng bằng của các tộc người Giarai (ngành Aráp), Bana (ngành TòLò, Kon K'Đeh), người Xơđăng (ngành Steng).

Các dàn chiêng có biên chế 3 chiêng trở lên thường có chiếc trống lớn và cặp chũm chọe. Riêng dàn 3 công nùm của người Churu thì phải có chiếc khèn 6 âm phối hợp.

Hầu hết các nghệ nhân đánh công chiêng ở Tây Nguyên là nam giới, kể cả hai tộc người Êđê, Giarai đang duy trì chế độ mẫu hệ hoặc người Bana, Xơđăng đang duy trì cả chế độ mẫu hệ lẫn chế độ phụ hệ. Riêng ở ngành Bih tộc người Êđê, chỉ nữ giới mới được đánh công, ở người Mạ thì cả hai giới đều được đánh chiêng nhưng thường chia làm 2 dàn: Dàn chiêng nam, dàn chiêng nữ. Ngày nay, đã có dàn chiêng hỗn hợp các nghệ nhân cả nam lẫn nữ. Việc nữ giới đánh chiêng cho thấy vị trí xã hội và vai trò quan trọng của họ trong tâm thức các tộc người này.

Ngoài ra, ở nhiều tộc người như Churu, Xơđăng, Mnông và đặc biệt tộc người Giarai, Bana, phụ nữ (nhất là các cô gái trẻ) làm thành một dàn múa đồng hành với bản nhạc chiêng. Điều đáng nói là các điệu múa này được coi là thành tố

không thể thiếu của việc diễn tấu các bài công chiêng (không được dùng bên ngoài diễn tấu công chiêng hoặc trình diễn giải trí).

Nói cách khác, sinh hoạt văn hoá công chiêng của các dân tộc ở Tây Nguyên là sinh hoạt cộng đồng, cuốn hút tất cả các thành viên tham gia. Đây là bằng chứng chứng tỏ lịch sử lâu đời của công chiêng và sinh hoạt văn hoá công chiêng Tây Nguyên.

Công chiêng là một nhạc cụ nghi lễ, các bài nhạc công chiêng trước hết là sự đáp ứng cho yêu cầu của mỗi lễ thức và được coi như một thành tố hữu cơ của lễ thức đó. Như thế, mỗi nghi lễ có ít nhất một bài nhạc chiêng riêng. Trong mỗi nghi lễ, lại có thể có nhiều công đoạn có nhạc chiêng riêng: Người ngành Aráp dân tộc Giarai ở vùng Ea H'Leo tỉnh Đắk Lắk có các bài nhạc chiêng cho các lễ đâm trâu, khóc người chết trong tang lễ, mừng nhà rông mới, mừng chiến thắng, lễ xuống giống, lễ cầu an cho lúa, mùa gặt...

Ngoài ra, còn có những bài chiêng dùng cho các sinh hoạt cộng đồng như: Lễ thôi tai cho trẻ sơ sinh, mừng nhà mới, chúc sức khoẻ... Các bài chiêng cũng đạt đến một trình độ biểu cảm âm nhạc phù hợp với trạng thái tình cảm của con người trong mỗi nghi lễ: Chiêng tang lễ hay bỏ mả thì chậm rãi, man mác buồn; chiêng mùa gặt thì thánh thót, vui tươi; chiêng đâm trâu thì nhịp điệu giục giã...

Có thể nói, văn hoá và âm nhạc công chiêng Tây Nguyên thể hiện tài năng sáng tạo mang tầm kiệt tác của nhân loại. Công chiêng và sinh hoạt văn hoá công chiêng của các dân tộc ở Tây Nguyên rất đa dạng, nhưng thống nhất. Đây chính là đặc điểm rất cơ bản của vùng văn hoá Tây Nguyên và cũng là đặc điểm của văn hoá Việt Nam.

- Văn hoá công chiêng Tây Nguyên bắt rễ từ truyền thống văn hoá và truyền thống lịch sử của cộng đồng có liên quan.

Khu vực Tây Nguyên hiện nay nằm trong các tuyến văn hoá truyền thống giao thoa và phát triển của 3 trung tâm văn hoá lớn thuộc thời đại đồ đồng (Bronze Age): Văn hoá Đông Sơn ở miền Bắc; văn hoá Sa Huỳnh ở miền Trung; văn hoá Đồng Nai ở Nam Bộ. Các cộng đồng dân cư của 3 trung tâm này có những mối giao lưu văn hóa thường xuyên và nhiều chiều với nhau. Cả 3 trung tâm đều có kỹ nghệ đúc đồng đặc biệt phát triển, sáng tạo nên những công cụ, vũ khí, đồ trang sức, đặc biệt là các loại nhạc cụ bằng đồng rất độc đáo, đồng thời cũng nằm trong bối cảnh chung của khu vực Đông Nam Á.

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy di chỉ khảo cổ Lung Leng (tỉnh Kon Tum), cũng như ở các di chỉ khảo cổ khác tại Tây Nguyên nhiều hiện vật đồ đồng, đồ sắt, nhất

là khuôn đúc rìu đồng (Nguyễn Khắc Sử, Thông báo khảo cổ học, 2004). Điều đó có nghĩa là, cư dân cổ xưa ở Tây Nguyên đã từng có một kỹ nghệ đúc đồng, một nền văn hoá thời kim khí.

Điều đáng nói là tất cả các nhạc cụ trên, nhất là cồng chiêng, đều tiếp tục được sử dụng và tồn tại đến ngày nay như một thành tố hữu cơ trong nền âm nhạc của các dân tộc Việt Nam, dù là họ sinh sống ở phía Bắc hay ở duyên hải miền Trung.

- *Cồng chiêng đóng vai trò là phương tiện khẳng định cộng đồng và bản sắc văn hoá dân tộc.*

Di sản văn hoá của các thể hệ tộc người ở Tây Nguyên gồm: Kho tàng ngữ văn dân gian, nghệ thuật điêu khắc dân gian, tri thức dân gian, nhưng nổi trội nhất là sử thi và cồng chiêng. Người dân nơi đây có cồng chiêng để ứng xử với thiên nhiên, cầu xin, giải bày với thần linh, tổ tiên, đối thoại với cộng đồng và với chính mình. Không có nhạc khí nào, sinh hoạt văn hoá nào lại có nhiều vai trò đến vậy. Với các dân tộc ít người ở Tây Nguyên, phương tiện để khẳng định cộng đồng và bản sắc cộng đồng là cồng chiêng và văn hoá cồng chiêng.

Mỗi dân tộc ở Tây Nguyên có một cách tổ chức dàn cồng chiêng khác nhau, cách chơi cũng khác nhau. Có ít nhất 3 phong cách âm nhạc lớn của cồng chiêng Tây Nguyên:

Cồng chiêng Êđê nhịp điệu phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn; cồng chiêng Mnông cường độ không lớn mặc dù tốc độ khá nhanh; cồng chiêng Bana - Giarai thiên về tính chất chủ điệu (một bè trầm của cồng có núm vang lên âm sắc vững chãi, hùng tráng, một bè giai điệu thánh thót của chiêng không có núm với âm sắc đanh gọn, lạnh lót).

Bản sắc văn hoá các dân tộc ít người Tây Nguyên thể hiện đậm đà nhất trong cồng chiêng và sinh hoạt văn hoá cồng chiêng. Tín ngưỡng, lễ hội, nghệ thuật tạo hình, múa dân gian và ẩm thực dân gian... đều thể hiện, gắn bó mật thiết với cồng chiêng (các tượng tròn ở nhà mồ của các dân tộc Tây Nguyên chỉ trở nên đẹp hơn với ngày lễ bỏ mả trong một không gian huyền ảo đầy những tiếng cồng chiêng sâu lắng).

Với các dân tộc Tây Nguyên, phương tiện để nối kết cộng đồng cũng lại là cồng chiêng. Tiếng cồng chiêng vang lên để nối kết cá thể với cộng đồng, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác của cùng một dân tộc. Điều đáng lưu ý là Tây Nguyên có nhiều dân tộc, nhưng các dân tộc luôn hoà hợp lẫn nhau trong văn hoá cồng chiêng mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá của dân tộc mình, không có hiện

tượng loại trừ hay đồng hoá văn hoá của nhau trong sinh hoạt văn hoá cộng chiêng. Các dân tộc đều có thể đến với nhau khi sinh hoạt văn hoá cộng chiêng. Tiếng cộng chiêng luôn đem đến một cảm xúc rạo rực khó tả trong mỗi con người, như sự đồng thanh tương ứng khiến họ tìm đến với nhau.

- Cư dân các dân tộc ít người ở Tây Nguyên đã đạt đến những hiểu biết sâu và có các kỹ thuật điêu luyện trong việc sử dụng cộng chiêng trong văn hoá và âm nhạc của mình.

Điều này thể hiện ở việc chỉnh âm chiêng mua về với tư cách là một hàng hoá để nó trở thành một nhạc cụ trong dàn cộng chiêng của dân tộc; thể hiện ở việc lựa chọn các biên chế dàn chiêng, ở việc quy định giới tính, tư thế và kỹ xảo diễn tấu. Ngoài ra, họ còn sáng tác nhiều bản nhạc chiêng cho những công dụng khác nhau.

- Cộng chiêng Tây Nguyên có giá trị như một bằng chứng độc đáo của đặc trưng truyền thống văn hoá.

Cộng chiêng có mặt trong nền văn hoá của nhiều nước trên thế giới (nhất là châu Á). Tuy nhiên, dạng cộng chiêng được tổ chức thành dàn để diễn tấu độc lập hoặc kết hợp với các nhạc cụ khác thì chủ yếu thấy ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, hầu như tất cả các tộc người đều sử dụng cộng chiêng. Nhưng các dân tộc thường chỉ dùng 1-2 công phối hợp với một trống dùng trong nghi lễ hoặc giữ nhịp cho múa.

Người Mường ở các tỉnh miền núi phía Bắc có dàn công sắc bùa, bao gồm một biên chế 8-12 chiếc công núm. Biên chế chiêng thành dàn là đặc trưng trong văn hoá của các tộc người Tây Nguyên.

Các dàn cộng chiêng Tây Nguyên có nhiều điểm tương đồng với cộng chiêng Đông Nam Á. Tuy vậy, nó có những nét khác biệt: Văn hoá và âm nhạc cộng chiêng Tây Nguyên là văn hoá và âm nhạc dân gian. Nó là sở hữu cộng đồng, là chuẩn mực văn hoá cho thành viên cộng đồng thực hiện. Ở những tộc người mà cộng chiêng dành riêng cho nam giới thì mọi chàng trai tộc người đó phải biết đánh chiêng. Ở những tộc người, nơi cộng chiêng do nữ giới đảm nhiệm thì mọi cô gái phải biết thực hiện nhiệm vụ này (ở nhóm Noong dân tộc Mnông thì đó là nhiệm vụ của cả nam lẫn nữ).

Là sở hữu của cộng đồng, cộng chiêng Tây Nguyên có vai trò như một biểu tượng cho năng lực sáng tạo văn hoá, âm nhạc của người dân trong không gian văn hoá Tây Nguyên.

Cho đến nay, công chiêng và sinh hoạt văn hoá gắn bó với công chiêng vẫn tồn tại trong từng gia đình, p'lei, bon, buôn. Trong khi ở một số nước Đông Nam Á, công chiêng hầu như đã trở thành hoạt động âm nhạc có tính chuyên nghiệp như các dàn Gamelan của Indônêxia, dàn Khong wong trong Mahori của Thái Lan, trong Pin Peat của Campuchia. Đặc điểm này cho thấy công chiêng Tây Nguyên có thể còn lưu giữ nhiều yếu tố cổ xưa hơn.

d. Thực trạng:

Văn hoá công chiêng Tây Nguyên đang đứng trước nguy cơ của sự mai một. Trước hết là sự suy giảm nhanh chóng về số lượng các dàn công chiêng. Theo thống kê của Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai, trước năm 1980 trong các p'lei/p'loi của người Giarai, Bana trong tỉnh có hàng chục ngàn bộ công chiêng. Có gia đình sở hữu 2-3 bộ, mỗi p'lei có hàng chục bộ. Đến năm 1999, cả tỉnh có 900 p'lei và chỉ còn 5.117 bộ, năm 2002 còn lại chưa đến 3.000 bộ. Tỉnh Lâm Đồng chỉ còn lại 3.113 bộ. Từ năm 1982 đến 1992, tỉnh Đắk Lắk đã mất 5.325 bộ chiêng, từ năm 1993 đến 2003 lại mất tiếp 850 bộ, hiện tại cả tỉnh chỉ còn 3.825 bộ công chiêng.

Nguy cơ mai một công chiêng còn thể hiện ở các bài bản nhạc chiêng dần dần bị lãng quên. Các nghệ nhân trải qua thời gian, do nhiều tác động khác nhau đã quên nhiều bản nhạc chiêng. Người Mnông trước đây có 40 bản nhạc chiêng, nay các nghệ nhân chỉ còn nhớ, lưu truyền và trình diễn được 10 bản nhạc chiêng. Mặt khác, những nghệ nhân có đôi tai thắm âm, có năng khiếu trong việc chỉnh chiêng cũng thưa vắng dần trong các cộng đồng cư dân.

Đáng tiếc nhất là khi những người già, những nghệ nhân Tây Nguyên chết đi đã mang theo cả kho tàng di sản văn hoá công chiêng mà không dễ dàng tạo dựng và khôi phục được. Sự đứt gãy dòng chảy của văn hoá truyền thống dẫn đến sự thờ ơ, hờ hững của lớp trẻ với văn hoá của các thế hệ tiền nhân, trong đó có văn hoá âm nhạc công chiêng.

Thế hệ hôm nay tràn đầy niềm tự hào bởi trong 90 di sản của các nước trên thế giới được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại, Việt Nam có Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

3.9. Tín ngưỡng thờ cúng vua Hùng

Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con của cha Lạc Long Quân - giống Rồng và mẹ Âu Cơ - giống Tiên, đã có công dựng lên nhà nước Văn Lang cổ đại, thuộc vùng đất Phú Thọ ngày nay. Đối với cộng đồng các làng xung quanh đền Hùng, Hùng Vương còn là thần tổ gắn với nghề nông, dạy dân cày ruộng, cấy lúa,

ban linh khí cho đất đai, nhà cửa, cây trồng, vật nuôi sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu.

Với niềm tin thành kính này, từ hàng nghìn năm qua, hết thế hệ này qua thế hệ khác, người Việt ở vùng đất Tổ Phú Thọ, nơi có Đền Hùng linh thiêng và nhân dân trên khắp mọi miền của đất nước, cùng đông đảo người Việt Nam ở nước ngoài, đã sáng tạo, thực hành, vun đắp và lưu truyền Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương để thể hiện sự biết ơn với vị thủy tổ, mong Ngài phù hộ cho quốc thái dân an, vật thịnh, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được các vương triều Lê, Tây Sơn (1788-1802), Nguyễn quan tâm cho ghi chép vào sử sách, cấp sắc phong và cấp đất phục vụ cho việc thờ cúng Hùng Vương. Những năm 70 của thế kỷ XX, ngành văn hóa tỉnh Phú Thọ đã tổ chức sưu tầm các truyền thuyết, thần tích về Hùng Vương.

Biểu hiện tiêu biểu nhất cho Tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương ở Phú Thọ là lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, được thực hiện vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch hằng năm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng (quần thể di tích gồm Đền thượng, Đền Trung, Đền Hạ, Đền Mẫu Âu Cơ, Lăng mộ...) trên núi Nghĩa Lĩnh, thành phố Việt Trì, đã được Nhà nước xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt. Lễ giỗ Tổ Hùng Vương cũng được tổ chức trên khắp mọi miền của đất nước Việt Nam (Theo thống kê, trên cả nước hiện có 1.417 di tích có thờ cúng Hùng Vương và các nhân vật thời Vua Hùng).

Vào dịp Giỗ Tổ, nhân dân trong các làng xã có thờ cúng Hùng Vương ở khu vực Đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, trong trang phục lễ hội, rực rỡ màu cờ, sắc áo, tổ chức thi kiệu, thi làm lễ vật. Họ chọn ra chiếc kiệu đẹp nhất và lễ vật ngon nhất, cùng chiêng, trống đồng, nghi trượng... rước lên đền Hùng dâng cúng, cầu cho quốc thái dân an, vạn vật sinh sôi. Mỗi làng bầu ra Ban khánh tiết gồm 6 đến 9 người đàn ông từ 50 tuổi trở lên, có hiểu biết, có tư cách đạo đức để chủ trì, điều hành nghi lễ tại đình, đền, miếu. Thủ từ - “trưởng tạo lệ”, ở đền Thượng, đền Trung và đền Hạ thuộc khu di tích lịch sử Đền Hùng được mặc định là người thuộc 3 làng: Cổ Tích, Trẹo và Vi. Tham gia thực hành nghi thức còn có đội tế gồm 9 hoặc 11 đàn ông từ 50 tuổi trở lên, được chọn từ những gia đình hoà thuận, không có tang, không vi phạm pháp luật và lệ làng. Nhiệm vụ của họ là dâng hương, rượu, trà, đọc và hóa sớ trong Lễ dâng hương. Các thành viên còn lại trong làng tự nguyện tham gia các nghi thức thờ cúng và các hoạt động trình diễn văn hóa dân gian. Các vị bô lão tham gia đội tế lễ, những vị trung niên, nam hay nữ đều tham gia chuẩn bị lễ vật như bánh chưng, bánh giầy, bánh mật, tam sinh (thịt lợn, bò, dê) và hoa thơm, trái ngọt để dâng cúng. Thanh niên trai tráng tham gia rước kiệu, cầm cờ, quạt, lọng

trong đoàn rước đến nơi thờ cúng. Các hình thức nghệ thuật trình diễn dân gian như hát xoan, hát ghẹo,... cùng các trò chơi dân gian khác thu hút không chỉ dân làng mà cả khách thập phương cùng tham gia.

Để chuẩn bị cho mỗi kỳ lễ hội và gìn giữ truyền thống lâu dài, hàng năm, Ban khánh tiết và Đội tế vẫn giảng dạy, tập luyện các nghi thức thờ cúng cho những người kế tục. Cách đọc văn tế được chủ tế năm trước dạy cho chủ tế năm sau; việc giảng dạy kỹ thuật chế biến các loại lễ vật cho thấy việc bảo tồn các truyền thống được thực hiện một cách cẩn thận; người dân được hướng dẫn chu đáo cách dâng lễ vật và cách phải làm như thế nào, nói gì trong lễ cúng. Một số làng còn giữ và truyền lại tri thức về cách chọn giống vật nuôi để làm lễ vật và kỹ thuật chế biến các đặc sản vào dịp lễ hội. Thế hệ trẻ và những người cao tuổi ngày nay vẫn đang quan tâm đến việc dạy và học những hình thức diễn xướng dân gian liên quan đến Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Việc thực hành Tín ngưỡng này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, là điểm tựa tinh thần tạo sức mạnh đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Với quy mô và ý nghĩa to lớn đó, Lễ hội Đền Hùng được Nhà nước ta xác định là Quốc lễ; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh vào *Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia* (đợt 1), UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Ngày 14/4/2013 (05/3 Âm lịch), tại Lễ khai mạc Lễ hội Đền Hùng năm 2013 và đón Bằng của UNESCO vinh danh Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng với chính quyền và cộng đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố Chương trình hành động quốc gia bảo vệ và phát huy giá trị của Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020, với 09 nội dung cơ bản, trong đó chú trọng việc nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, chủ thể văn hóa; hỗ trợ cộng đồng truyền dạy cho những người trẻ tuổi, khuyến khích họ tiếp tục sáng tạo, thực hành và duy trì truyền thống này trong cuộc sống đương đại; hàng năm, tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương ở Đền Hùng và các làng xã một cách trang nghiêm, thành kính, tiết kiệm, với sự tham gia đông đảo của nhân dân, để tri ân tổ tiên, gắn kết các cộng đồng, cầu mong cho sự an lành và phồn vinh của đất nước...

3.10. Hội Gióng

Hội Gióng ở đền Phù Đồng và đền Sóc gắn với truyền thuyết về một cậu bé được mẹ sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đồng. Khôi ngô, tuấn tú nhưng lên 3 mà

vẫn chưa biết nói, biết cười, suốt ngày cậu chỉ nằm trong thúng treo trên gióng tre, vì thế được đặt tên là Gióng. Vậy mà khi nghe thấy lời kêu gọi của nhà Vua tìm người tài giỏi đánh giặc ngoại xâm, Gióng bỗng lớn nhanh như thổi, rồi xung phong ra trận cứu nước, cứu dân. Sau khi dẹp tan quân giặc, ngài về núi Sóc rồi cưỡi ngựa bay lên trời.

Từ đó, ngài Gióng được thiêng hóa thành một vị Thánh bắt tử bảo hộ mùa màng, hòa bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân. Để tưởng nhớ công ơn của ngài, người dân lập đền, thờ phụng và mở hội hằng năm với tên gọi là Hội Gióng ở đền Phù Đồng và đền Sóc. Đó là một trong những lễ hội lớn nhất vùng châu thổ Bắc Bộ, tổ chức theo một nghi thức được quy định chặt chẽ, chuẩn bị hết sức công phu, với sự tham gia đông đảo của dân làng quanh khu vực hai đền. Hội Gióng ở đền Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm - nơi sinh Thánh Gióng diễn ra từ ngày 7 đến ngày 9 tháng 4 Âm lịch, và Hội Gióng ở đền Sóc ở xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (nay thuộc Hà Nội) - nơi Thánh hóa diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng giêng.

Để tổ chức Hội Gióng ở đền Phù Đồng, những gia đình có vinh dự được chọn người đóng những vai quan trọng như các vai Ông Hiệu (Hiệu cờ, Hiệu trống, Hiệu chiêng, Hiệu Trung quân, Hiệu Tiểu cổ), vai cô Tướng hay các phường Áo đen, phường Áo đỏ..., tùy theo vai vế, khả năng kinh tế mà chuẩn bị những điều kiện vật chất và người được chọn vai sinh hoạt kiêng cử từ hàng tháng trước ngày Lễ hội. Vào chính hội, trước tiên dân làng tổ chức các nghi thức tế Thánh, sau đó là lễ rước nước lau rửa tự khí từ giếng đền Mẫu (đền Hạ) với ý nguyện được mưa thuận, gió hòa, lễ rước cờ “lệnh” từ đền Mẫu lên đền Thượng, tiếp đến là lễ khám đường, lễ duyệt tướng... Ngày chính hội mừng 9 tháng 4, Hội Gióng diễn ra trang trọng, linh thiêng và náo nhiệt nhất là hai trận đánh. Trận thứ nhất: đánh cờ ở Đồng Đàm (khu đất ven hồ sen đầu làng Đồng Viên, cách đền Thượng chừng 2 km) và trận thứ hai: đánh cờ ở Soi Bia. Chiến trường là 03 chiếc chiếu, mỗi chiếu có 01 chiếc bát to tượng trưng cho núi đồi, úp trên 01 tờ giấy trắng tượng trưng cho mây trời. Vây quanh là đại quân của Gióng và phía bên kia là đại quân của 28 nữ tướng giặc (biểu tượng cho yếu tố âm). Sau nghi lễ tế Thánh, ông Hiệu cờ lần lượt tiến vào từng chiếc chiếu, nhảy qua các quả đồi (bát úp) và thực hiện các động tác “đánh cờ”. Tiếng hò reo lúc lúc lại dội lên trong tiếng chiêng, tiếng trống, thể hiện sự quyết liệt của trận đánh. Điệu múa cờ của ông Hiệu phải thật chính xác, khéo léo để tránh điều tối kỵ là lá cờ bị cuốn vào cán, bởi theo niềm tin của cư dân nơi đây thì đó là điềm rủi. Kết thúc mỗi màn múa cờ là kết thúc một trận đánh, ông Hiệu cờ

vừa bước ra khỏi chiếu là chiếc chiếu được tung lên, dân chúng ào vào cướp lấy những mảnh chiếu mà họ tin tưởng là sẽ đem đến cho gia đình họ điều may mắn trong suốt cả năm. Cuối cùng là lễ rước cờ báo tin thắng trận với trời đất và lễ khao quân trong rộn rã tiếng cười, lời ca, điệu múa của phường Ải Lao, chiếu chèo và các trò chơi dân gian. Tướng, quân bên giặc cũng được tha bổng và cho tham dự lễ mừng chiến thắng. Cách hành xử này thể hiện truyền thống hiếu nghĩa đối với tổ tiên, những vị anh hùng dân tộc và tinh thần khoan dung, nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

Hội Gióng ở đền Sóc diễn ra trong 03 ngày từ mùng 6 đến mùng 8 tháng giêng hằng năm. Việc chuẩn bị vật tế lễ cũng hết sức công phu, nhất là việc đàn voi (theo truyền thuyết thì đoàn quân tham gia đánh giặc cùng Thánh Gióng có cả đàn voi chở lương thực đi theo) và làm giò hoa tre (tượng trưng cho gậy tre của Thánh Gióng sau khi đánh giặc), nên phải tiến hành từ nhiều tuần lễ trước Lễ hội. Từ xa xưa, việc rước đã được phân công cụ thể cho từng thôn chuyên trách và đi theo theo thứ tự: Trước hết là thôn Vệ Linh rước giò hoa tre, tiếp theo là các thôn Dục Thượng rước voi, Đan Tảo rước trâu cau, Đức Hậu rước ngựa voi, Yên Sào rước cỏ voi (thân cây chuối), Yên Tàng rước tướng và mấy năm gần đây có thêm thôn Xuân Dục rước "Cầu Húc" (quả cầu tượng trưng cho mặt trời theo tín ngưỡng thờ thần mặt trời có từ xa xưa của cư dân nơi đây). Sau phần nghi thức tẩm tượng Thánh Gióng và cung tiến lễ vật trang trọng, linh thiêng, là hai hoạt động gây náo động nhất của Lễ hội Gióng ở đền Sóc. Đó là tục "cướp hoa tre" cầu may và tục chém "tướng" (giặc) được diễn xướng một cách tượng trưng bằng hiệu lệnh múa cờ.

Là một hội trận được trình diễn bằng một hệ thống biểu tượng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa Việt, được cộng đồng bảo tồn nguyên giá trị cho tới ngày nay, Hội Gióng ở đền Phù Đồng và đền Sóc đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 11 năm 2010.

3.11. Múa rối

Múa rối của người Việt có hai hình thức là rối nước và rối cạn. Đây là một loại hình sân khấu độc đáo của Việt Nam, xuất hiện từ thời Lý. Một vở rối thường có nhiều con rối thể hiện các nhân vật khác nhau. Mỗi con rối là một tác phẩm điêu khắc dân gian, mang dáng vẻ và thể hiện tính cách khác nhau.

a. Rối nước:

Không gian văn hóa của loại hình nghệ thuật này chính là vùng đồng bằng chiêm trũng châu thổ Bắc Bộ. Đây chính là nơi có nhiều ao, hồ, đình, đền, chùa... với những sân khấu nước vô cùng sinh động.

Nhân vật tiêu biểu nhất của rối nước là chú Tễu với thân hình tròn trĩnh và nụ cười hóm hỉnh, lạc quan. Nhân vật Tễu trong múa rối nước Thái Bình thường giữ việc mở đám, dọn đường cho vở diễn.

Nghệ nhân khi biểu diễn rối nước phải ngâm mình dưới nước để điều khiển con rối thông qua máy sào, máy dây.

Nhạc cụ sử dụng trong nghệ thuật múa rối gồm: trống, mõ, thanh la...

b. Rối cạn:

Múa rối cạn Bảo Hà (Hải Phòng) với nhân vật Loa giữ vai trò dẫn chuyện.

Nghệ nhân biểu diễn đứng sau sân khấu được ngăn bởi các lớp màn tre. Nghệ nhân phải dùng tay để trực tiếp điều khiển con rối.

Nhạc cụ sử dụng chính trong múa rối cạn cũng giống như múa rối nước, gồm thanh la, trống và mõ.

3.12. Sử thi Tây Nguyên

a. Vị trí, nguồn gốc:

Tây Nguyên là miền đất huyền thoại, là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số: ÊĐê, Mnông, Gia Rai, Bana... Tây Nguyên còn là vùng đất với những giá trị lịch sử, văn hoá tinh thần vô giá, vùng đất của những điệu cồng chiêng, của rượu cần, đàn Torung... và đặc biệt là một “vùng sử thi”.

Cũng như thần thoại Hy Lạp, sử thi Tây Nguyên gắn liền với tên tuổi những anh hùng thần thoại, những anh hùng của buôn làng Tây Nguyên từng được bao thế hệ ngưỡng vọng như Đăm San, Đăm Di, Dyông Dư...

Điều thú vị và hấp dẫn ở sử thi Tây Nguyên là những giá trị lịch sử, giá trị văn hoá của nó với những cứ liệu lịch sử đầy thuyết phục về một giai đoạn lịch sử của dân tộc mà theo một số nhà nghiên cứu, sử thi Tây Nguyên có thể ra đời vào khoảng thế kỷ XVI khi xã hội Tây Nguyên có những thay đổi to lớn do các cuộc chiến tranh của các buôn làng...

Cũng theo các tài liệu lịch sử, sử thi Tây Nguyên đã được biết đến từ khá lâu, từ thời Pháp thuộc, đầu những năm hai mươi của thế kỷ trước, nhưng đến gần đây, mới được nghiên cứu, khai thác một cách quy mô, sâu rộng.

Cách đây 79 năm, cuốn sử thi Việt Nam đầu tiên được công bố ở Pháp. Đó là sử thi *Đăm San* của người Ê Đê do nhà nghiên cứu L. Sabatier sưu tầm. Sau đó,

việc nghiên cứu, sưu tầm sử thi dân phát triển ở Việt Nam nhưng mới ở dạng tự phát.

Nhà Việt Nam học nổi tiếng G. Condominas nói rằng *khan* Đăm San là một kiệt tác văn học truyền miệng của các dân tộc thiểu số Đông Dương. Năm 1955, D. Antomarchi đã công bố *khan* Đăm Di. Những năm 60 của thế kỷ trước, độc giả biết đến 7 sử thi chủ yếu của tộc người Êđê như Xinh Nhã, Đăm Ri, Khinh Dú, Đăm Doroan, Y Brao...

Các bộ sử thi đều có mô-típ chung, một nhân vật anh hùng, đẹp trai, tài giỏi thường là tù trưởng, có vợ đẹp bị tù trưởng khác đến cướp, tù trưởng đánh giành lại vợ, sau đó lại có tù trưởng khác đến cướp, lại đánh... Có điều lưu ý là văn của người Êđê rất hay. G. Condominas nói rằng *khan* Đăm San là một kiệt tác, *Mdong* Đăm cũng là một kiệt tác của sử thi Êđê.

b. Đặc điểm:

Cho đến nay sử thi Tây Nguyên được biết là có đến hơn hai trăm bộ đã được sưu tầm, ghi chép và đang được tổ chức biên soạn. Và số còn lại đã được biết đến nhưng chưa kịp ghi chép cũng có hàng trăm bộ nữa. Đây là một kho tàng văn hoá dân gian khổng lồ, một kho lịch sử - văn hoá vô giá có thể so sánh với kho thần thoại Hi-Lạp nổi tiếng.

Nhưng nhiều hơn hẳn (so với thần thoại Hi Lạp) là ở dung lượng của nó. Có những sử thi ngắn mà cũng có tới mấy trăm câu (sử thi H'điêu có 570 câu); có những sử thi khá dài như Đăm San (2077 câu), Khinh Dú (5880 câu), và có những sử thi rất dài, có lẽ dài nhất trong số những sử thi đã được biết cho đến nay là *Ot Nrong* của người M'ông khoảng 30.000 câu...

Có lẽ trong văn học dân gian thế giới, sử thi Tây Nguyên được xếp vào loại có dung lượng lớn nhất. Nhưng điều quan trọng hơn là dù ngắn hay dài, sử thi Tây Nguyên đã phản ánh một cách trung thực, sinh động, đời sống sinh hoạt cộng đồng, cuộc đấu tranh vì những ý tưởng nhân văn cao cả mà trung tâm là hình ảnh những người anh hùng (các M'tao) qua các cuộc chiến đấu dũng cảm, với tài năng phi thường đưa đến hình thành những cộng đồng mới, đông đúc, giàu mạnh... Một trong những hình ảnh tiêu biểu ấy là Đăm San, người anh hùng của các buôn làng Tây Nguyên.

GS. Phan Đăng Nhật nêu lên 3 đặc điểm tiêu biểu nhất của sử thi Tây Nguyên:

- Chứa đựng đầy đủ nhất lịch sử, cuộc sống, con người và thiên nhiên Tây Nguyên;

- Sử thi Tây Nguyên là sử thi sống, nghĩa là không giống với những sử thi khác, người thường thức sử thi Tây Nguyên còn được nghe giọng hát (kể), được thấy điệu bộ của nghệ nhân, được sống trong không khí đồng cảm của cộng đồng;

- Đặc biệt, sử thi Tây Nguyên Việt Nam có khối lượng đồ sộ. Các quốc gia khác thường chỉ có 1 hoặc 2 sử thi, trong khi đó Việt Nam có hàng trăm bộ.

Theo GS-TS. khoa học Tô Ngọc Thanh, dựa trên những giá trị đặc sắc của sử thi Tây Nguyên có thể đưa ra giả thiết: Sử thi Tây Nguyên chính là trung tâm của sử thi khu vực; cũng như GS. J.Maceda, Philippines, đã khẳng định công chiêng Tây Nguyên Việt Nam là trung tâm của công chiêng Đông Nam Á.

Các nhà nghiên cứu đều khẳng định, chúng ta có quyền tự hào về kho tàng văn hóa vô cùng quý giá này. Sử thi Tây Nguyên là những bản tráng ca mỹ lệ, một cảm hứng lãng mạn trong lao động chiến đấu và cả trong đời thường.

c. Hình thức diễn xướng:

Sử thi Tây Nguyên có cách kể độc đáo. Dù văn bản có độ dài hàng trăm, hàng ngàn câu, nhưng vẫn có các cụ già thuộc lòng. Họ là những nghệ nhân, là những “kho tàng sống”, góp phần lưu giữ những giá trị tinh thần vô giá của người Tây Nguyên. Đêm đêm bên bếp lửa nhà sàn các nghệ nhân trầm ngâm kể cho con cháu nghe, thường phải kể hàng chục đêm mới xong...

Vì được sáng tác theo một loại văn vần đặc biệt của người Tây Nguyên nên người ta dễ thuộc, dễ nhớ. Bên cạnh đó là tình yêu thiết tha và lòng say mê đối với vốn văn hoá vô giá của dân tộc. Với họ mỗi lần kể sử thi (người ÊĐê gọi là kể khan) là mỗi lần được nhập cuộc, được sống lại không khí cuộc sống cộng đồng cách nay hàng trăm năm... Ai đã được nghe kể khan ÊĐê thì hẳn không quên được ấn tượng của những đêm Tây Nguyên khi bên bếp lửa bập bùng và bên chén rượu cần giữa nhà rông hay nhà dài, nghệ nhân ngồi kể Sử Thi và xung quanh con cháu, buôn làng ngồi nghe như nuốt từng lời, như hoà vào không khí huyền ảo, lung linh.

Ngoài cách kể trên, còn có một cách kể độc đáo hơn. Đó là nằm kể. Nghệ nhân nằm trên một chiếc ghế chỉ dành cho khách quý và là chỗ của giàn công chiêng trong các ngày lễ hội lớn. Họ nằm đấy “đầu gối lên một chiếc gối cao, tay gác lên trán, trang nhã và đẹp như một vị tiên”. Và có điều rất kỳ lạ “ông cụ nhắm mắt lại mà kể. Chính ở đây chứa đựng một trong những điều bí ẩn tuyệt diệu nhất của sử thi Tây Nguyên...” (Nguyễn Ngọc).

Nghệ nhân *khan* là người có trí nhớ đặc biệt. Đồng bào cho rằng những người thuộc nhiều *khan* là do thần linh ban cho (*yang brei*). Ai tài giỏi về *klei khan*

thì người Êđê gọi là *pô khan*. *Pô khan* là người có trí nhớ đặc biệt, một thiên bẩm nghệ sĩ.

Hát kể *khan* không chỉ là sinh hoạt văn nghệ giải trí mà qua đó còn là sự truyền dạy và tiếp thu lịch sử của tộc người. Người Êđê tin rằng những nhân vật trong sử thi là có thật. Người ta truyền rằng trên đoạn Madrăk - Buôn Ma Thuật có gốc cây mà nàng Bơ Tang hẹn chàng Xinh Nhã. Bên bờ suối ở buôn Sah Tul, huyện Chư Mgar, tỉnh Đắk Lắk còn dấu dao của Đăm Ri vạch trên đá. Ở buôn Bling nay thuộc xã Dliê Monong, huyện Chư Magar vẫn còn cái ngà voi của Đăm Ri để lại cho dòng họ.

Sử thi Monông do nhiều nguyên nhân *khan* kể như sử thi: Rôch, Rông bắt hồn Lênh do nghệ nhân Điều Plang (buôn Bù Đốc xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, Bình Phước) hát kể. Nữ nghệ nhân *khan* Me Jêch hát kể sử thi Yang bán Binh con Lông.

Ở xứ Bubrăng nay thuộc xã Quảng Trục, huyện Đắc Rập, tỉnh Đắc Nông có “dòng họ sử thi”, đó là nhà ba anh em họ Điều là Điều Kâu, Điều Clung và Điều Klút. Hai ông Điều Clung và Điều Klút là nghệ nhân *khan*. Ông Điều Kâu là người dịch, chọn lọc và phiên âm sử thi Monông sang tiếng Việt.

Các nghệ nhân *khan* coi hát là thiên chức của họ nên họ không quan tâm đến tiền bạc. Hát sử thi có nhiều tiền hơn làm rẫy nhưng cứ hát được vài hôm nghệ nhân Điều Byắc ở xứ Bubrăng lại xin nghỉ vì nhớ rẫy lắm, phải đi thăm rẫy thôi. Tiền không quan trọng. Ông Điều Byắc nói rằng đầu mình giống cái máy ghi âm, nghe một lần là dính vào tai.

d. Các tác phẩm tiêu biểu:

Trọn bộ sử thi Tây Nguyên dự kiến là 75 tác phẩm. Trong 2 năm 2004 và 2005 đã xuất bản được 16 tác phẩm sau:

1. *Cướp chiêng cổ bon Tiăng*: Sử thi Mơ Nông.
2. *Lêng nghịch đá thần của Yang*: Sử thi Mơ Nông.
3. *Udai - Ujà*: Sử thi Rag Lai.
4. *Bắt con lươn ở suối Dak Huck*: Sử thi Mơ Nông
5. *Binh con Mạnh xin làm vợ Yang*: Sử thi Mơ Nông
6. *Chi Bri - Chi Brít*: Sử thi Chăm.
7. *Con đĩa nuốt bon Tiăng*: Sử thi Mơ Nông.
8. *Cướp chăn lêng của Jrêng, Lêng con Ôt*: Sử thi Mơ Nông.
9. *Giông, Giơ mồ cô từ nhỏ*: Sử thi Ba na.
10. *Giông làm nhà mồ*: Sử thi Ba Na.

11. *Kră, Năng cướp Bing, Kông con Lông*: Sử thi Mơ Nông.
12. *Lấy hoa bạc, hoa đồng*: Sử thi Mơ Nông.
13. *Lêng, Kông, Mbong lấy ché vôi trắng*: Sử thi Mơ Nông
14. *Tiăng lấy ché rlung chim phượng hoàng ở bon Kla*: Sử thi Mơ Nông.
15. *Thuốc cá ở hồ Bầu Trời, Mặt Trăng*: Sử thi Mơ Nông.
16. *Yong, Yang lấy ống bạc tượng người*: Sử thi Mơ Nông.

CHƯƠNG 4

QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM

4.1. Khái niệm quản lý, quản lý văn hóa và quản lý di sản văn hóa

4.1.1. Khái niệm quản lý

Quản lý là một khái niệm được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau tùy theo lĩnh vực hoạt động. Trước hết, quản lý là tác động đến con người để họ thực hiện, hoàn thành những công việc được giao và để họ làm những điều bổ ích, có lợi. Điều này đòi hỏi người quản lý phải hiểu rõ, hiểu sâu sắc về con người ở các mặt: cấu tạo thể chất, nhu cầu, các yếu tố năng lực, mặt tích cực và tiêu cực của các quy luật tham gia hoạt động.

Quản lý là thực hiện những công việc có tác dụng định hướng, điều tiết, phối hợp các hoạt động của cấp dưới, của những người dưới quyền, biểu hiện cụ thể qua việc lập kế hoạch hoạt động, đảm bảo tổ chức, điều phối, kiểm tra, kiểm soát. Hướng sự chú ý của con người vào một hoạt động nào đó, điều tiết được nguồn nhân lực, phối hợp được các hoạt động bộ phận. Quản lý là một khái niệm đa nghĩa nên có sự khác biệt giữa nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Bên cạnh đó, do sự khác biệt về thời đại, chế độ, nghề nghiệp nên quản lý cũng có nhiều cách giải thích và lý giải khác nhau, khái niệm quản lý cũng vì thế mà càng được mở rộng và ngày càng rõ rệt hơn. Quản lý là tác động liên tục có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý lên đối tượng bị quản lý bằng hệ thống các luật lệ, các chính sách, nguyên tắc, các phương pháp và biện pháp cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu của tổ chức trong điều kiện môi trường biến đổi. Quản lý bao giờ cũng mang tính hướng đích, tính tổ chức và tính hiệu quả, là tác động của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý một cách gián tiếp và trực tiếp nhằm thu được những diễn biến và thay đổi tích cực. Như vậy, quản lý được hiểu là quá trình tác động, điều khiển các quá trình và hoạt động của con người để chúng phát triển hợp với quy luật, hướng tới mục tiêu đã đề ra, thể hiện ý chí của nhà quản lý.

Trong sự tồn tại và phát triển của văn hóa thì quản lý đóng vai trò rất quan trọng. Trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, mọi hoạt động của mỗi con người, của mỗi tổ chức, mỗi địa phương, mỗi quốc gia, thậm chí của cộng đồng các quốc gia đều phải thực hiện trong khuôn khổ một sự quản lý nào đó.

Thuật ngữ “Quản lý” có thể hiểu theo nhiều cách diễn đạt khác nhau. Theo nghĩa thông thường trong tiếng Việt, thuật ngữ “Quản lý” được hiểu là trông nom,

sắp đặt công việc hoặc gìn giữ, giám sát. Nếu hiểu theo cách hiểu của âm Hán Việt thì “Quản” là lãnh đạo một công việc nào đó, “Lý” là hoạt động trông nom, coi sóc. Các nước phương Tây dùng từ “Management” có nghĩa là hành động theo một quan điểm tác động mang tính dẫn dắt.

Theo Các Mác: “Quản lý là một chức năng đặc biệt nảy sinh từ bản chất xã hội của quá trình lao động” và “Tất cả mọi hoạt động trực tiếp hay mọi động cơ chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn thì ít nhiều đều cần đến sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với những khí quan độc lập của nó. Một người độc vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần có nhạc trưởng”.

Có thể thấy “Quản lý” là hoạt động khách quan nảy sinh từ yêu cầu cần có nỗ lực tập thể để thực hiện mục tiêu chung. Hoạt động quản lý diễn ra ở mọi hình thức tổ chức xã hội từ phạm vi nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp. Trình độ phát triển xã hội càng cao, yêu cầu quản lý sẽ càng lớn và vai trò của quản lý càng tăng.

Cho dù còn những cách hiểu khác nhau, tuy nhiên nghiên cứu sinh thấy rằng đa số đều thống nhất: *Quản lý là hoạt động nhằm tác động một cách có tổ chức và định hướng của chủ thể quản lý vào một đối tượng nhất định để điều chỉnh các quá trình xã hội và hành vi của con người nhằm duy trì tính ổn định và phát triển của đối tượng theo những mục tiêu đã định.*

4.1.2. Khái niệm quản lý văn hóa

Quản lý về văn hóa không nằm ngoài phạm trù của "quản lý" đã được xác định, theo đó: *Quản lý nhà nước về văn hóa là sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích của Nhà nước bằng hệ thống pháp luật và bộ máy của mình, nhằm phát triển văn hoá, điều chỉnh hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực văn hóa và liên quan, với mục đích giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.*

Từ khái niệm trên về “Quản lý nhà nước về văn hóa” có thể thấy rõ các thành tố cấu thành nên hoạt động quản lý này.

Thứ nhất: Chủ thể quản lý là tác nhân tạo ra các tác động quản lý bằng các công cụ quản lý với phương thức thích hợp, theo những nguyên tắc nhất định. Những tác nhân này là cá nhân con người hoặc một tổ chức. Trong trường hợp cụ

thể này, chủ thể quản lý nhà nước về văn hóa là Nhà nước. Nhà nước Việt Nam được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến các địa phương, quyền quản lý được phân cấp: Cấp Trung ương, cấp Tỉnh (tỉnh và các thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, quận, thị xã, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, thị trấn). Quản lý nhà nước về văn hóa ở cấp nào thì cơ quan nhà nước cấp ấy là chủ thể quản lý.

Thứ hai: Đối tượng và khách thể quản lý là tổ chức hoặc cá nhân tiếp nhận trực tiếp sự tác động và là nhân tố chịu sự tác động, hay chịu sự điều chỉnh của chủ thể quản lý. Trong trường hợp này đối tượng và khách thể quản lý nhà nước về văn hóa là hoạt động văn hóa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hóa hoặc có liên quan đến lĩnh vực văn hóa. Văn hóa với tư cách là khách thể quản lý được hiểu theo nghĩa cụ thể là các hoạt động văn hóa (trong đó có các dịch vụ văn hoá, hoạt động sáng tạo...) và các giá trị văn hoá (cụ thể là các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể).

Thứ ba: Mục tiêu quản lý là cái đích cần phải đạt tới tại một thời điểm nhất định, trong hoàn cảnh cụ thể nào đó, do chủ thể quản lý định trước. Mục tiêu quản lý là căn cứ để chủ thể quản lý thực hiện các tác động quản lý, lựa chọn các phương pháp quản lý thích hợp, tiến hành thực hiện các tác động đó theo những quy tắc quản lý nhất định. Mục tiêu quản lý nhà nước về văn hóa là giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, trong hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa ở từng cấp, từng địa phương, từng hoạt động cụ thể thì mục đích quản lý nhà nước về văn hóa phải được xác định cụ thể sát với yêu cầu nhiệm vụ và hoàn cảnh cụ thể.

Thứ tư: Cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước về văn hóa là Hiến pháp, Luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như vậy quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về văn hóa nói riêng có công cụ là hệ thống luật và các văn bản có tính pháp quy. Quản lý bằng pháp luật chứ không phải bằng ý chí của nhà quản lý.

Thứ năm: Cách thức quản lý là “sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích” chứ không phải là việc làm có tính thời vụ, cũng không phải là sự thụ động của nhà quản lý, càng không phải là hoạt động đơn lẻ, tùy tiện của nhà quản lý.

Thứ sáu: Trong quá trình quản lý có rất nhiều yếu tố tác động đến hoạt động quản lý. Những yếu tố chủ yếu cần chú ý là con người, chính trị, tổ chức,

quyền lực, thông tin và văn hóa. Những yếu tố này tác động đến nội dung, phương thức và công cụ để tiến hành quản lý, với những cơ chế khác nhau, tác động riêng biệt hoặc đan xen, nhiều khi cùng chiều, nhưng nhiều khi trái chiều, triệt tiêu lẫn nhau.

Trên phương diện vĩ mô, hoạt động quản lý văn hóa sẽ góp phần định hướng, điều chỉnh sự phát triển của văn hóa quốc gia, giúp hiện thực hóa các chủ trương, đường lối văn hóa của Đảng, từ đó tác động đến mục tiêu, bản chất của văn hóa dân tộc. Trên phương diện vi mô, hoạt động quản lý văn hóa trong các lĩnh vực, địa bàn, nhóm cư dân cụ thể sẽ giúp kiểm soát sự tùy tiện, sai lệch trong khi thực hiện các cơ chế, chính sách của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Từ thực tế công tác quản lý văn hóa ở nước ta, có thể đưa ra khái niệm như sau: “Quản lý văn hóa là quá trình xây dựng đường lối chính sách và tổ chức hoạt động nhằm bảo tồn và phát huy tốt nhất giá trị của văn hóa Việt Nam, đồng thời tiếp thu những tinh hoa của văn hóa nhân loại, làm giàu cho văn hóa dân tộc”¹.

4.1.3. Khái niệm quản lý di sản văn hóa

Nội hàm của quản lý DSVH chính là các hoạt động quản lý văn hóa mà ở đó di sản văn hóa sẽ là “khách thể quản lý”. Mục đích chủ yếu của quản lý di sản văn hóa, đặc biệt ở cấp cơ sở là bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống với các hoạt động cụ thể phù hợp với nội dung quản lý nhà nước về DSVH đã được quy định và phù hợp với đặc điểm về văn hóa, kinh tế - xã hội của lãnh thổ quản lý).

Quản lý DSVH là quá trình Nhà nước, xã hội tác động lên nhận thức, hành vi của con người trong mối liên quan đến các di sản văn hóa nhằm mục đích bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị của những di sản đó trong đời sống xã hội.

Nội dung của quản lý di sản văn hóa bao gồm hai khía cạnh cơ bản:

Thứ nhất, là quản lý Nhà nước về DSVH, khía cạnh này khẳng định vai trò lãnh đạo, quyết định của Nhà nước đối với hệ thống di sản văn hóa dân tộc. Nội dung chính của góc độ này là việc ban hành các văn bản, quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức bộ máy, đào tạo nhân lực, cung cấp tài chính, giám sát, kiểm tra việc thực thi pháp luật liên quan đến các di sản văn hóa dân tộc.

¹ Lê Hồng Lý (2009), Giáo trình quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch, Nxb ĐHQG, Hà Nội.

Thứ hai, là những nghiệp vụ, quy trình liên quan đến quản lý di sản, bao gồm: Điều tra, thống kê di sản văn hóa, lập hồ sơ khoa học để theo dõi, giám sát, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trong đời sống xã hội.

4.2. Vai trò, mục đích, chức năng, nội dung quản lý di sản văn hóa

4.2.1. Vai trò, mục đích của công tác quản lý di sản văn hóa

Hệ thống di sản văn hóa Việt Nam, là tài sản của nhân dân Việt Nam do thiên nhiên ban tặng, đồng thời là sản phẩm lao động sáng tạo, thành quả lao động dựng xây, giữ gìn và bảo vệ của nhiều thế hệ người Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Di sản văn hóa phản ánh lịch sử và mang dấu ấn của lịch sử, nó tác động đến đời sống nhân dân trên cả hai bình diện; tác động tích cực và tiêu cực. Sự hiện diện của hệ thống di sản văn hóa rất đa dạng, phong phú và phức tạp nó đòi hỏi công tác quản lý phải được qui chuẩn hóa, pháp luật hóa và khoa học, có như vậy mới đảm bảo cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được đúng hướng.

Như vậy chúng ta thấy đối tượng của hoạt động quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam là quản lý toàn bộ hệ thống di sản văn hóa của dân tộc bao gồm cả những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, Những di sản văn hóa tồn tại hữu hình trên mặt đất và cả những di sản văn hóa nằm trong lòng đất, hoặc trong lòng đại dương thuộc lãnh thổ và lãnh hải của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vai trò mục đích của công tác quản lý di sản văn hóa là xây dựng, ban hành các chính sách nhằm thực hiện; nghiên cứu phát hiện giá trị di sản văn hóa, tiến hành bảo quản, tu bổ và chống xâm hại di sản văn hóa để giữ gìn lâu dài trên cơ sở đó có thể thực hiện các hoạt động khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa. Vai trò mục đích của công tác quản lý di sản văn hóa chính là;

- Giữ gìn lâu dài hệ thống di sản văn hóa của dân tộc
- Khai thác phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa

Về bản chất, Công tác quản lý di sản văn hóa muốn đạt được hai mục đích nói trên, thì Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp lý, trong đó quy định rõ ràng những hoạt động bảo tồn di sản văn hóa như sắc lệnh, nghị định, pháp lệnh, luật,...Mặt khác nhà nước phải thành lập hệ thống thiết chế quản lý di sản văn hóa và trao quyền quản lý di sản văn hóa (tài sản văn hóa.) cho các tổ chức này gồm; Ban quản lý di tích, , Bảo tàng, nhà truyền thống, nhà lưu niệm là những thiết chế văn hóa của nhà nước chịu trách nhiệm quản lý bảo tồn phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa dân tộc. Để họ đủ quyền tổ chức các hoạt động sau:

+ Nghiên cứu khoa học, để tìm hiểu sâu sắc về di sản văn hóa và các mặt giá trị tiêu biểu của di sản văn hóa

+ Tìm ra các giải pháp giữ gìn lâu dài hệ thống di sản văn hóa dưới dạng nguyên gốc

+ Tìm ra các hình thức khai thác giá trị của di sản văn hóa và tạo điều kiện rộng rãi cho công chúng tiếp cận, hưởng thụ các giá trị của di sản văn hóa góp phần phát triển đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội

+ Quy hoạch hệ thống di sản văn hóa và các vùng phụ cận có đủ khả năng để đưa vào khai thác phát triển kinh tế - xã hội.

4.2.2. Chức năng của công tác quản lý di sản văn hóa

Căn cứ vào vai trò mục đích của công tác quản lý di sản văn hóa. Chúng ta có thể nhận thức được chức năng của công tác bảo tồn di sản văn hóa vật thể trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa nói chung bao gồm;

- Chức năng gìn giữ

Ý nghĩa lớn lao trong chức năng gìn giữ di tích lịch sử văn hóa là đất nước giao cho những người làm công việc này trách nhiệm nghiên cứu, phát hiện đánh giá và lựa chọn chính xác và đầy đủ. Một bộ phận tài sản văn hóa là đối tượng của hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đất nước ta trong quá trình dựng nước và giữ nước đã lập nên những chiến công chống kẻ thù xâm lược, vì vậy việc gìn giữ và khai thác hệ thống di sản văn hóa có ý nghĩa rất lớn cho việc giáo dục, truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng của các thế hệ nối tiếp. Để thực hiện tốt chức năng gìn giữ di sản văn hóa nhà nước cần;

+ Thiết lập các thiết chế quản lý hệ thống di sản văn hóa và trao cho quyền quản lý di sản văn hóa (tài sản văn hóa.) cho các tổ chức; Ban quản lý di tích, Bảo tàng, nhà truyền thống, nhà lưu niệm là những thiết chế văn hóa của nhà nước chịu trách nhiệm quản lý bảo tồn phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa dân tộc.

+ Tổ chức nghiên cứu khoa học, đánh giá khách quan để thực hiện tư liệu hóa hệ thống di sản văn hóa của dân tộc, để xây dựng những bộ hồ sơ khoa học cho từng loại hình di sản, từng cá thể di sản hoặc các bộ sưu tập,...và có chế độ bảo quản và phổ biến giá trị hệ thống di sản văn hóa một cách hợp lý, rộng rãi, lâu dài và có hiệu quả cao.

+ Thường xuyên theo dõi, khảo sát nghiên cứu thực trạng và tình trạng kỹ thuật ở hệ thống di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể, để kịp thời đưa ra các giải pháp kỹ thuật hợp lý, chống xuống cấp tu bổ, tôn tạo và phục hồi và giữ gìn tối đa những giá trị nguyên gốc của di sản văn hóa vật thể. Di sản văn hóa vật thể tồn tại bằng những hiện trạng vật chất cụ thể. Vì vậy, muốn di sản văn hóa vật thể tồn tại lâu dài, phải thường xuyên tác động bằng những giải pháp khoa học, kỹ thuật, áp

dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong việc bảo quản, tu bổ, tôn tạo và phục hồi.

- + Tùy theo đặc trưng của loại hình di sản văn hóa, cấp quản lý và giá trị của di sản văn hóa mà cho phép cán bộ hoạt động bảo tồn di sản văn hóa được sử dụng những giải pháp kỹ thuật phù hợp và đảm bảo chất lượng trong bảo tồn di sản văn hóa sao cho đúng luật

- + Thực hiện tốt công tác tuyên truyền quảng bá trong công chúng về giá trị của di sản văn hóa, di sản văn hóa với hai mục tiêu chính:

Một là, làm cho công chúng nhận biết sâu sắc về giá trị của di sản văn hóa, từ đó có ý thức cao trong việc bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.

Hai là: công chúng sẽ có ý thức đóng góp sức người, tài chính để góp phần tu bổ, tôn tạo di tích. Di tích lịch sử - văn hóa khác với hiện vật bảo tàng, nó luôn tồn tại trong không gian văn hóa vốn có của nó, gắn với làng, xã, vùng và một số không nhỏ trong đó là do cộng đồng dân cư làng xã xây dựng và cũng là giá trị văn hóa tiêu biểu của làng xã, như: đình, chùa... Chính vì vậy ý thức bảo tồn di sản văn hóa của cộng đồng cần được đề cao và thực tế thì vai trò của quần chúng trong lịch sử cũng như hiện nay, vẫn được đánh giá cao trong công tác giữ gìn di sản văn hóa.

- * Đào tạo đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn di tích. Đội ngũ cán bộ là lực lượng rất quan trọng, trong quá trình triển khai và thực hiện những chức năng bảo tồn di tích lịch sử- văn hóa. Vì vậy cần đào tạo cán bộ có trình độ đại học, trên đại học, các cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về quản lý văn hóa, quản lý di sản văn hóa để đủ năng lực chuyên môn và năng lực quản lý khi tham gia quản lý và thực thi các hoạt động chuyên môn về bảo tồn phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa.

- Chức năng khai thác phát huy giá trị

Trong nhiều năm qua vấn đề khai thác phát huy giá trị của hệ thống di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể phục vụ phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là phát triển du lịch đã đạt được những kết quả đáng trân trọng. Có nhiều địa phương đã khai thác di sản văn hóa rất thành công trong phát triển du lịch như Hội An, Huế, Chùa Hương, Yên Tử, Bái Đính,... Nhưng để thực hiện tốt chức năng này công tác quản lý di sản văn hóa cần phải tổ chức tổ các hoạt động sau:

- + Trên căn cứ luật di sản văn hóa năm 2001 để xác định đối tượng khai thác, xác định được giá trị tiêu biểu của di sản văn hóa đó là những giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật,...

+ Xác định được tiềm năng phát triển du lịch của khu vực phụ cận của các di tích lịch sử văn hóa.

+ Xác định được điều kiện hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng khu vực có di tích lịch sử-văn hóa có thuận lợi hay khó khăn đảm bảo cho khai thác phát triển du lịch

- Xây dựng phương thức khai thác và địa điểm khai thác cho phù hợp. Hệ thống di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể thường gắn với một địa danh cụ thể vì vậy cần khai thác tại chỗ nơi di sản văn hóa tồn tại như vậy mới có hiệu quả cao.

4.2.3. Nội dung quản lý di sản văn hóa

Theo điều 54 của Luật Di sản văn hóa, nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa bao gồm:

Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hoá bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá;

3. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá;

4. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hoá;

5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

6. Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

7. Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá.

4.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý di sản văn hóa

Hiệu quả của hoạt động quản lý DSVH được thể hiện ở kết quả thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về văn hóa nói chung và quản lý DSVH nói riêng, đặc biệt là bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH.

Thực tế hoạt động quản lý DSVH chịu ảnh hưởng của những yếu tố cơ bản sau:

- *Nhận thức của xã hội, đặc biệt là của các cấp quản lý:* Đây là nhận thức của xã hội về vai trò của di sản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, qua đó có sự

quan tâm thỏa đáng đối với hoạt động quản lý di sản. Hoạt động quản lý di sản sẽ được triển khai thuận lợi nếu nhận thức của xã hội, đặc biệt của các cấp quản lý là phù hợp.

- *Hướng dẫn chi tiết về quản lý di sản*: Thể hiện tính đầy đủ, cụ thể và dễ triển khai trong thực tế hệ thống quy định pháp luật về quản lý DSVH. Trong thực tế triển khai Luật Di sản văn hóa, ở những cấp cơ sở nào có được quy định cụ thể đối với hoạt động quản lý di sản, đặc biệt là đối với hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản thì nơi đó sẽ thực hiện có kết quả hơn các nhiệm vụ về quản lý di sản.

- *Năng lực của tổ chức và cá nhân có chức năng quản lý di sản*: Hoạt động quản lý luôn đòi hỏi năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện. Năng lực này được thể hiện bằng số lượng các cá nhân trong tổ chức và trình độ về quản lý và nghiệp vụ của từng cá nhân thuộc đội ngũ quản lý. Quản lý di sản cũng không phải là ngoại lệ.

- *Năng lực ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động quản lý di sản*: Như đã đề cập ở trên, nội hàm của hoạt động bảo tồn luôn bao gồm cả hoạt động bảo vệ và bảo quản, Việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tồn luôn là yếu tố quan trọng, chính vì vậy năng lực ứng dụng (đội ngũ, trình độ công nghệ, trang thiết bị) được xem có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý di sản, đặc biệt là bảo tồn các giá trị di sản.

- *Nguồn lực vật chất cho hoạt động quản lý di sản*: Kinh phí cho hoạt động bảo tồn luôn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động quản lý bởi đây là điều kiện để vận hành bộ máy, để triển khai các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý, đặc biệt là hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Hiện nay ở Việt Nam, kinh phí cho QLVH nói chung và quản lý di sản nói riêng chủ yếu được đảm bảo từ nguồn ngân sách. Nguồn thu từ việc khai thác giá trị di sản phục vụ mục đích tham quan, học tập, nghiên cứu và đặc biệt là du lịch hiện không được phép sử dụng trực tiếp cho hoạt động quản lý di sản. Cơ chế này đã và đang là “vật cản” đối với hoạt động quản lý di sản văn hóa trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

- *Lựa chọn phương thức tiếp cận thực hiện hoạt động quản lý di sản*: Với vai trò là nền tảng của mọi sự phát triển, hoạt động quản lý văn hóa nói chung và quản lý di sản nói riêng, phương thức tiếp cận truyền thống để thực hiện các nhiệm vụ quản lý là dựa vào nguồn lực nhà nước. Cùng với thời gian phương thức tiếp cận này bộc lộ nhiều hạn chế, hiệu quả quản lý thấp bởi thiếu động lực và nguồn lực. Chính vì vậy việc lựa chọn phương thức tiếp cận mới, phù hợp với đặc điểm quản

lý di sản của địa bàn cụ thể sẽ tạo được động lực và có thêm nguồn lực cho hoạt động quản lý cũng như sẽ nâng cao được hiệu quả của hoạt động này. Quản lý DSVH trong mối quan hệ (gắn với) DL là phương thức tiếp cận rất phù hợp, nâng cao được hiệu quả bảo tồn và phát huy giá trị di sản đã được nhiều quốc gia, nhiều địa phương và điểm đến lựa chọn. Tuy nhiên nội hàm của phương thức tiếp cận này phụ thuộc vào tính nhạy cảm của di sản và đặc điểm của từng địa bàn.

- *Mức độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động quản lý di sản:* Trong Công ước quốc tế bảo vệ đa dạng văn hóa năm 2003, UNESCO đã khẳng định vai trò quan trọng của cộng đồng trong việc bảo tồn di sản văn hóa và cho rằng “không có văn hóa nếu không có người dân và cộng đồng”. Sự tham gia tích cực của cộng đồng với những hiểu biết sâu sắc về các giá trị văn hóa truyền thống trong việc thực hành và truyền dạy được xem là nguồn lực quan trọng, có tính chất quyết định trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

- *Khả năng liên kết các đối tượng có liên quan:* Quản lý DSVH là nhiệm vụ của nhiều cấp, nhiều ngành và nhiều đối tượng chứ không chỉ riêng của ngành văn hóa. Chính vì vậy hoạt động quản lý chỉ có thể có hiệu quả nếu việc liên kết các đối tượng có liên quan là rất cần được chú trọng.

- *Sự hỗ trợ của các tổ chức:* Di sản văn hóa Việt Nam là một bộ phận không tách rời di sản văn hóa nhân loại, chính vì vậy sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về kinh nghiệm, về công nghệ, về nguồn lực tài chính sẽ luôn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý di sản ở Việt Nam.

4.4. Thực trạng công tác quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam

4.4.1. Thực trạng công tác quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến

Dưới các triều đại phong kiến ở Việt Nam, ý thức giữ gìn, bảo quản, kiểm kê và tu bổ các di tích đã được cả chính quyền trung ương và toàn xã hội quan tâm. Qua các tài liệu chữ viết trên giấy, trên bia đá, trên các cấu kiện tại di tích..., ta thấy những công trình kiến trúc xưa được tu bổ, tôn tạo dưới nhiều cấp độ, gồm sơ tu, tiểu tu, trung tu, đại tu, nhiều công trình đã được đời sau trùng tu mở mang ngày càng rộng lớn, khang trang.

Việc tu bổ, tôn tạo các công trình kiến trúc cổ theo truyền thống xưa để lại cơ bản dựa vào nguồn kinh phí có được từ người dân, nên việc trùng tu tôn tạo theo điều kiện kinh tế của cộng đồng nhân dân đóng góp; nhiều thì trùng tu, mở mang, tô thêm tượng, đúc thêm chuông, ít thì tu sửa, sửa chữa nhỏ. Chính vì vậy mà hiện nay, trên một số di tích chúng ta còn thấy những dấu vết kiến trúc của nhiều thời

khác nhau, có cả vết tích thời Lí - Trần xen lẫn các vết tích của thời Lê - Mạc - Nguyễn. Các hoạt động của nhà nước quân chủ phong kiến được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Biên chép của các sử gia thời phong kiến. Những hoạt động tìm kiếm, bảo vệ, gìn giữ các di tích lịch sử - văn hoá thời phong kiến đã được ghi chép lại khá cẩn thận, chi tiết và cụ thể:

- Đại Việt sử kí toàn thư, tập I (dịch theo bản khắc năm Chính Hoà 18-1697), Nxb KHXH, H- 1998), đã ghi:“Lí Cao Tông, năm Kỷ Dậu (1189), tháng 3 vua đi ngự khắp núi sông, phàm xe vua đi đến đâu mà có thần linh đều cho phong thần hiệu lập miếu để thờ”.

- Các cuốn địa chí như: Du địa chí của Nguyễn Trãi, Ô châu cận lục của Dương Văn An, Hoàng Việt địa dư chí của Phan Huy Chú, Đại Việt địa dư toàn biên của Phương Đình Nguyễn Siêu, Bộ Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn... đều có các mục dành cho cổ tích, thành trì, lăng mộ, đền miếu, chùa chiền, núi sông, phong tục, nhân vật...”

- Vũ trung tùy bút – của Phạm Đình Hổ viết; “Nước Nam ta dựng nước từ thời Lạc Hồng; khoảng giữa lại phải phụ thuộc về đời Hán, đời Đường, rồi đến đời Đinh, đời Lê, đời Lí, đời Trần; ngoài việc tế giao miếu, tế sơn xuyên ra, còn các đền thờ ghi trong tự điển, về đời Trần đã thấy trong sách Việt điện u linh chép cả thảy 29 đền, các đời sau lại thêm mãi ra. Khoảng đời Quang Thiệu (niên hiệu Lê Chiêu Thông 1516- 1526), Thống Nguyên (niên hiệu Lê Cung Hoàng- 1527) lại thấy chép trong sổ ghi các đền thờ đến 110 đền... Khoảng đời Quang Hưng (niên hiệu Lê Thế Tông 1578- 1599) vua Thế Tông khôi phục kinh đô, truy xét những bày tôi tiết nghĩa, đều cho lập đền cúng tế, đến 27 đền; lại còn những bậc thiên thần hiển linh có công trạng đều được bao phong và lập đền thờ...” (tr. 159).

Từ một số trích dẫn trên chúng ta thấy trong lịch sử các nhà nước phong kiến Việt Nam đã quan tâm đến công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Sự quan tâm đó còn được thể hiện rõ trong hệ thống văn bản pháp luật, ghi rõ trong các đạo luật;

- + *Hệ thống văn bản pháp luật của các nhà nước phong kiến Việt Nam.*

Ở cấp độ quốc gia, nhà nước quân chủ đã ban hành các đạo luật, hoặc trong hương ước làng xã có những điều khoản, quy định về việc xử phạt những tội đồ phá hoại, ăn trộm đồ thờ cúng trong di tích, tôn giáo tín ngưỡng, hoặc di tích bị đồ nát mà không tâu xin sửa chữa v.v... đều bị làng, xã xử tội

Ở tại các làng xã, hệ thống hương ước, lệ tục, luật tục đều có những điều quy định hướng vào việc chăm lo xây dựng và bảo vệ các công trình kiến trúc công

cộng của địa phương mình phù hợp với truyền thống, phong tục và tư duy của dân tộc trong từng thời kỳ lịch sử. Các nhà nước phong kiến đã qui định rõ các mức xử lý về vi phạm di tích lịch sử văn hóa trong các đạo luật; Một số điều đã quy định rõ việc xử phạt từng tội danh đối với việc vi phạm vào việc phá hoại di sản văn hóa bao gồm cả những di sản trên mặt đất và những di sản trong lòng đất.

Trong Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê), (1428- 1788). Các đạo luật qui định rõ từng mức độ tội danh những kẻ làm trái luật hình, xâm phạm đền đài, lăng tẩm của các thời đại trước: bao gồm; “178. (Điều 82)- Những quan lệnh và quan chánh trông lăng miếu, nếu thấy điện đài có chỗ đổ nát mà không tâu xin sửa chữa lại thì bị tội biếm, nếu để tượng các thánh thần trong điện hư hỏng thì bị tội đồ (đàn ông thì đánh 80 trượng thích vào cổ 4 chữ chung điền binh, bắt đeo xiềng, đầy đến làm việc ở Diên Châu. Đàn bà thì đánh 50 roi thích 4 chữ vào cổ và đồ làm trung thất tỳ)” (tức bắt làm nô tỳ), cũng (tr. 85). “432. (Điều 21) qui định “Ăn trộm những đồ thờ trong lăng miếu và tượng thánh, áo mũ thờ, thì đều xử chém, điền sản bị tịch thu sung công; người làm giám thủ không biết để mất trộm, thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư nát, thì xử tội đồ hay lưu đầy đi nơi xa và đều phải đền gấp ba lần những đồ hư nát ấy. Nếu vì cháy hay lụt không đủ sức giữ thì không phải tội” (tr.160). “432, (Điều 22)- Kẻ lấy trộm những đồ cúng thần phật trong đền chùa, thì phải tội như tội ăn trộm thường” (tr. 160).

Cũng điều “433. (Điều 23)- Kẻ lấy trộm và phá những tượng thần Thiên tôn đều phải tội như tội ăn trộm tượng phật và phải đền gấp ba số tổn hại nộp vào kho của đền chùa ấy. Nếu chính những người đạo sĩ, nữ quan, sư ni mà ăn trộm, phá tượng, thì xử nặng thêm một bậc. Nếu ăn trộm để mà cúng vào đền chùa, thì xử biếm ba mươi tư” (tr. 160). “579. (Điều 45)- Đào trộm lăng tẩm các bậc đế vương đời trước (lăng mộ của hoàng hậu, hoàng phi cũng vậy) thì xử tội chém; mộ các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu và tiết phụ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc” (tr. 207). 598. (Điều 46)- Phá huỷ những đàn tế lớn (như đàn tế Nam Giao, đàn tế Xã Tắc) thì xử tội đồ làm khao đình; Phá tường và cửa đàn thì giảm một bậc” (tr. 207). “599. (Điều 47)- Phá huỷ đền thờ các bậc đế vương đời trước, thì xử đồ làm chung điền binh; phá huỷ đền hay bia, voi, ngựa đá thì xử nhẹ hơn một bậc; phá huỷ đền hay bia của các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ thì xử phạt 70 trượng, biếm (giáng chức) ba tư; phá nhà thờ hay bia của người ta, thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư; phá nhà thờ hay bia của quan từ tam phẩm trở lên, thì tăng tội mỗi phần một bậc, và phải nộp tiền vạ tùy theo nặng nhẹ (tr. 207, 208).

“602. (Điều 50)- Bắt được những đồ vật của công, đánh rơi hay bỏ sót, quá

5 ngày mà không đem nộp quan, thì xử biếm một tư; bắt được vật quan trọng hay để quá hạn lâu không nộp, thì xử tòng thêm tội” (tr. 208).

606. (Điều 54)- Đào được của chôn trong đất của người khác, thì cho phép được chia với người có đất; nếu giấu đi mà không chia, thì bị xử phạt 80 trượng và phải trả một nửa cho người chủ đất. Nếu đồ vật đó là của công hay đồ cổ hình dáng khác lạ, mà không đem nộp quan thì xử tội biếm” (tr. 209).

631. (Điều 79)- Quân dân ai phá hoại chùa quán, cầu cống đập vỡ bia kê, dẫn chặt cây cối, tiêu huỷ mất cổ tích, thì xử tội 60 trượng, biếm hai tư và phải sửa đền lại như những vật cũ đã phá hoại. Các quan ty sở tại bắt trình quan trên để trị tội” (tr. 215). 600. (Điều 48)- Đền thờ các bậc linh thánh đời trước, nguyên có tượng, mà dám tự ý phá huỷ đi, thì xử tội biếm, hay đồ; nguyên không có tượng, không tâu xin phép mà dám tự ý tô hay đúc tượng mới, thì cũng phải tội như thế; nếu cô" làm để lừa dối dân, thì xử tội lưu” (tr. 208).

Nhà nước có những chính sách ưu đãi cho những hoạt động có liên quan đến những nơi thờ tự những người có công với dân, với nước như: miễn phu phen tạp dịch, miễn thuế, cấp công điền công thổ, để dồn sức người sức của xây dựng nơi thờ thần và tổ chức nghi lễ. Cấp ruộng và sử dụng hoa lợi trên ruộng công để sử dụng vào việc trông nom, chăm sóc công trình, sửa chữa lúc hư hỏng, thờ cúng, tổ chức lễ nghi, hội hè...

Bên cạnh việc ban hành các đạo luật, nhà nước còn thực hiện một số chính sách chấn chỉnh hệ thống đền thờ, nhân vật được thờ như; cho dẹp bỏ những nơi thờ dân thần, xử lý những người làm đồng cốt bói toán, hoạt động mê tín dị đoan làm loạn nhân tâm. Tổ chức tra tự điển (kiểm kê) các nơi thờ phụng trên phạm vi cả nước. Đồng thời tiến hành phân loại và phong sắc cho các vị thần theo các cấp khác nhau: Thượng đẳng thần Trung đẳng thần; Hạ đẳng thần và các danh hiệu: Phúc thần, Tôn thần, Tồi linh thần,... Cho khắc tên vị thần được thờ trong di tích vào văn bia. Nếu như ngày nay việc tu bổ di tích được nhà nước lập và lưu trữ thành các bộ hồ sơ (hồ sơ tu sửa hoặc dự án tu bổ di tích lịch sử văn hóa) thì trước đây được khắc trên hệ thống văn bia tại di tích. Nội dung bia ghi lại những lần trùng tu, thời gian sửa, sửa chữa và xây dựng thêm những gì, ai đứng ra tu sửa, những người đóng góp ruộng, tiền cho tu bổ di tích. Thậm chí có những người còn được lập hậu, tạc tượng để thờ, trong đó có những quan lại, vua, chúa, hoàng hậu và những người đã bỏ tiền ra cho xây dựng mở rộng, tu bổ di tích thêm khang trang rộng lớn. Ví dụ Hoàng Hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc người có công khôi phục Phật giáo ở thời kỳ Lê Trung hưng được nhân dân tạc tượng thờ tại chùa đại Bi (chùa

Mật sơn-tp Thanh Hóa và chùa Dâu TpBắc Ninh)

+ *Chọn người trông nom, giữ gìn những công trình kiến trúc thờ tự*

Ở các làng xã, việc chọn người trông nom các nơi thờ tự phải được địa phương và cộng đồng lựa chọn, có uy tín, có hiểu biết và trách nhiệm cao. Chính vì vậy mà các tài sản (đồ thờ, di vật, cổ vật) trong di tích được bảo vệ, bảo quản tốt, đồ thờ cúng luôn được lau chùi, vệ sinh, phơi rửa thường xuyên, đồng thời, những người quản thủ (thủ từ) sẽ luôn phát hiện ra những nơi, những cấu kiện bị mục nát, mối mọt, mưa dột. Trên cơ sở đó sẽ tổ chức kịp thời tu bổ, chống hư hại cho di tích, chính nhờ có những hoạt động đó mà những công trình kiến trúc gỗ đã tồn tại tới trên 400 năm- 500 năm như đình Tây Đằng(Hà Tây) hay chùa Kênh (Hải phòng), chùa Keo (Thái Bình),...

Qua những hoạt động quản lý bảo tồn phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa, nêu trên của các nhà nước phong kiến. Chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau đây;

- Tuy có những hình thức hoạt động đa dạng như vậy, nhưng người Việt trong quá khứ chưa đặt vấn đề bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa

- Các công trình hư hỏng thường được dỡ bỏ hoặc tu sửa chủ yếu nhằm mục đích duy trì chúng, phổ biến là thay. thế các cấu kiện đã bị hư hỏng hoặc chấp vá, nối với những cấu kiện còn tận dụng được.

- Những công trình được quan tâm .tu bổ, bảo quản phần lớn là các công trình kiến trúc gắn với tôn giáo, tín ngưỡng (những nơi thờ tự).

- Cấu trúc và sự liên kết của các thành phần cơ bản hầu như ít thay đổi qua thời gian. Người thợ cho đến nay có thể không gặp khó khăn trong việc sửa chữa hoặc tái dựng lại những kết cấu gỗ cổ truyền.

Có thể nói, việc xã hội hoá hoạt động trùng tu di tích trong thời kỳ này được thực hiện chủ yếu với tinh thần “đất vua chùa làng”, quyền bảo quản, sử dụng và trách nhiệm tu bổ, tôn tạo di tích chủ yếu dựa vào làng xã, cộng đồng nhân dân với những thiết chế xã hội, những con người và tiềm lực vật chất kỹ thuật tương ứng với giai đoạn đó. Ngoài những di tích được triều đình quan tâm chi viện, tiềm lực kinh tế cho hoạt động này chủ yếu huy động từ sức dân, nguồn hoa lợi do sở hữu công của di tích, lịch sử văn hóa, nguồn công đức và đặc biệt là có sự đóng góp của những người thành đạt cho quê hương và xứ sở của mình cho việc bảo tồn tôn tạo hệ thống di tích của mỗi địa phương.

4.4.2. Công tác quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam thời Pháp thuộc

Vào giữa và cuối thế kỷ XIX (1858) đến giữa đầu thế kỷ XX, người Pháp đã

tiên hành điều tra, nghiên cứu di tích của nước ta nhưng tập trung chủ yếu vào đối tượng là di tích kiến trúc- nghệ thuật và di tích khảo cổ học. Họ đã tiến hành xếp hạng di tích và bước đầu bảo vệ một số di tích, phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử văn hoá ở thuộc địa. Những hoạt động này tập trung chủ yếu vào hai hình thức cơ bản sau:

- *Phát hiện và khai quật các di chỉ khảo cổ học*
- *Điều tra kiểm kê di tích lịch sử văn hóa*

Trong các loại hình di tích ở nước ta, các di chỉ khảo cổ học là loại hình được các học giả người Pháp đặc biệt quan tâm ngay từ những ngày đầu tiên. Tuy nhiên, với hai mục tiêu chính là bình định và khai thác thuộc địa, mọi hoạt động (kể cả trên lĩnh vực văn hoá) cũng đều nhằm mục đích phục vụ cho chính quyền thực dân. Ngày '15/12/1898, phái đoàn Khảo cổ học Pháp tại Đông Dương đã lập trụ sở hoạt động tại Sài Gòn. Từ đó người Pháp đã bắt đầu tiến hành điều tra, khảo sát, thăm dò, khai quật nhiều di chỉ khảo cổ học trên nhiều vùng kể cả những nơi xa xôi hẻo lánh ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Những nhà nghiên cứu Pháp dù thực hiện ở mục đích nào thì nhìn từ góc độ khoa học họ cũng có những đóng góp khởi nguyên cho nhiều nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu phát hiện những di tích lịch sử cổ xưa, bị quên lãng hoặc bị vùi trong lòng đất. Có thể nêu ra một số các chuyên gia khảo cổ học người Pháp với những đóng góp và phát hiện của họ về lĩnh vực này như sau:

Gustave Dumoutier (1850- 1904), là người đi tiên phong trong lĩnh vực khảo cổ học tiền sử Việt Nam. Với nhiệm vụ liệt kê các công trình kiến trúc ở miền Bắc Việt Nam, ông đã bắt tay vào nghiên cứu những ngôi chùa ở Hà Nội, ông đã cho tiến hành dịch thuật, chú giải những tấm bia trong các kiến trúc thờ tự và công bố những công trình ấy trên tất cả các tạp chí-khoa học. Dumoutier là người tập trung nghiên cứu vị trí và lịch sử những đô thành kế tiếp nhau của các vương triều phong kiến Việt Nam bắt đầu từ thời Lý. Bảng thống kê các thành cổ Việt Nam bao gồm; Cổ Loa, Hoa Lư, Đại La là do ông nghiên cứu khảo sát và lập nên. Bên cạnh đó ông nghiên cứu một số công trình kiến trúc cổ trên vùng đất của các kinh đô cũ và công bố trên các tạp chí khoa học khảo cổ học ở Pháp. Người thứ hai đã có những nghiên cứu phát hiện nhiều di vật văn hóa, di tích lịch sử bị lãng quên ở khu vực các tỉnh miền núi, trung du, phía Bắc nhất là khu vực Hòa Bình cho đến miền trung Việt Nam, Trung Lào và khu vực Tây Nguyên đó là hai chị em học giả Pháp *Madelein Colani*

Madelein Colani (1866- 1943): bà đã cùng với người em là E'le Onore đã

miệt mài đi khắp đất nước Việt Nam từ năm 1928 đến năm 1939. Bà đã phát hiện và khai quật nhiều hang động, lăng tẩm và các di chỉ khảo cổ học di chỉ mộ táng. Bà nghiên cứu các hang động ở dãy núi Bắc Sơn và Hòa Bình, những ngôi mộ cổ lớn ở cánh đồng Chum và cánh đồng Huapan- Lào, những trầm tích tang ma ở Sa Huỳnh, Phú Khương và Tân Long, từ Quảng Trị cho tới vịnh Hạ Long. Bà đã lựa chọn ra từ những hiện vật mua và sưu tầm được như; rìu tay, đồ gốm cho đến hài cốt hài cốt,... Công lao lớn nhất của bà đối với ngành khảo cổ học tiền sử Việt Nam là đã phát hiện nền Văn hoá Hoà Bình, thời đại đá mới sơ kỳ. Phát hiện này của bà đã giúp cho một khẳng định mới về giai đoạn tiền sử không phải chỉ đến Bắc Sơn mà còn xa hơn, sớm hơn đó là Văn hóa Hòa Bình khởi đầu cho giai đoạn tiền sử đá mới. Thời đại đá mới nguyên thủy, thời đại của những đồ đá đồ thô sơ và những đồ vật mài được xếp cạnh nhau trong mỗi mộ táng hay di chỉ xưởng. Trong những công bố của mình bà đã bàn đến mối liên hệ giữa các lớp văn hóa trong khu vực, giữa các tộc người và mối quan hệ giữa các nền văn hóa. Bà chỉ rõ tính đặc trưng văn hóa còn thể hiện rõ trên các di vật mộ táng cũng như một số phong tục hiện còn, Bà cũng là một trong những người đầu tiên thực hiện nghiên cứu cả dân tộc học và khảo cổ học và cũng là một trong những người đầu tiên nghiên cứu văn hóa Chăm khu vực miền Trung Việt Nam. Những tư liệu này góp phần nhiều cho việc nghiên cứu giải mã văn hóa tiền sử ở Việt Nam cũng như các nước Lào, Campuchia. Bà đã đề xuất Đồng thời những biện pháp bảo tồn khẩn cấp đối với những di tích có nguy cơ sẽ bị đổ nát và đang dần mất đi theo thời gian. Như tháp Bình Sơn, khu thánh địa Mỹ Sơn,...

Một trong những người thực hiện những đợt tham quan, khám phá, và nghiên cứu sâu các di tích Khơ me và Chăm ở Việt Nam cũng như cambodia, Lào đầu tiên phải kể đến học giả Henri Parmentier

Henri Parmentier (1871- 1947): Ngay sau khi phái đoàn khảo cổ học Pháp được sáng lập năm 1898. Parmentier đã được bổ nhiệm làm kiến trúc sư phụ trách việc thiết lập bản danh mục mô tả những công trình kiến trúc ở miền Trung- Việt Nam. Ông có nhiệm vụ xác định những nét tương đồng của hai nền văn hoá Khơ me và Chăm trong sự phát triển của nghệ thuật miền Nam mà cho tới lúc đó vẫn chưa được ấn định rõ ràng. Công việc này kéo dài trong nhiều năm nhưng điều quan trọng hàng đầu là cần xem xét mối quan hệ của các công trình văn hóa Chăm ở Việt Nam và các công trình kiến trúc của người kheme- người Chăm ở Campuchia và Lào, Bắc Thái Lan. Trong khảo sát nghiên cứu. Parmentier mô tả và lần lượt chi tiết các đặc trưng hoa văn, qui mô kiến trúc, kiểu mô típ kiến trúc, chủ đề mô típ

trang trí trong các kiến trúc của người Chăm, Khmer và đưa vào chương trình nghiên cứu của mình. Ông phát hiện một di tích, một công trình kiến trúc điêu khắc tuyệt tác bị lãng quên bởi các rừng nguyên sinh che phủ đó là quần thể Ăng còvat, Ăng cò thom (thuộc tỉnh Xiêm diệp Campuchia) kinh đô trước đây của các vương triều Ăng cò Campuchia xưa.

Ngay từ năm 1901, ông đã xác định được những đặc điểm chung về kiến trúc của các di tích này đó là kiểu kiến trúc đền tháp bằng chất liệu đá. Những năm sau đó ông đã cho in một chuyên khảo về thánh địa Ponagar ở Nha Trang, Đồng Dương,... Những di tích tháp ở Mỹ Sơn là đề tài nghiên cứu năm 1904 của ông. Ông đã cộng tác với R.P.Durand viết cuốn sách yếu lược về kho báu của các vua Chăm xuất bản năm 1905. Đặc biệt nhất là trong công trình "Inventaire descriptif" (Danh mục mô tả), ông đã cung cấp những nét tổng thể và chi tiết tất cả các di tích cổ Chăm qua hai tập ảnh thống kê và lập một bản đồ khảo cổ ở khu vực Trung Kỳ (Miền trung Việt Nam). Cho thấy những phát hiện nghiên cứu của các học giả Pháp trên toàn Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) được nhà nước Pháp rất quan tâm. Sự nghiên cứu này đóng góp cho khoa học lịch sử song cũng phục vụ cho thực dân Pháp trong chiến lược khai thác thuộc địa.

Cùng với những hoạt động sôi nổi và rộng khắp của các học giả Pháp trên lĩnh vực khảo cổ học, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã thực hiện kế hoạch giữ lại những di sản văn hoá để tìm hiểu văn hoá Việt Nam. Đã bước đầu tiến hành ban bố đạo luật về "bảo tồn cổ tích" tại Việt Nam, cho tiến hành điều tra, thống kê, liệt kê các di tích bất động sản. Đồng thời ấn định cho trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (E.F.E.O) có nhiệm vụ quản lý.

Goloubew: là người có đóng góp lớn cho việc nghiên cứu văn minh Đông Sơn, từ nền văn hoá cổ này, Goloubew đã liên hệ và so sánh với đời sống của dân tộc Mường ở khu vực Hòa Bình nước ta. v.v...và ông cho tiến hành kiểm kê di tích lịch sử- văn hoá các di tích này. Từ những quan điểm của mình, người Pháp rất chú ý đến các di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật gồm những công trình kiến trúc cổ, đình, chùa, đền, miếu, lăng mộ, cung điện. Ông là người thực hiện nhiều cuộc điều tra và nghiên cứu tìm hiểu hệ thống di tích lịch sử danh lam thắng cảnh trên phạm vi toàn quốc, để tìm hiểu về cổ tích và dấu vết quá khứ của văn hoá Việt Nam. Số lượng các tiêu bản di vật thu về khá lớn, chỉ tính riêng từ năm 1943-1944 đã có trên 4000 tiêu bản di vật của các nền văn hóa chủ yếu là văn hóa Đông Sơn, các loại công cụ của người Mường và khu vực Tây Nguyên và khoảng trên 3500 tiêu bản hiện vật chất liệu giấy trong đó có nhiều văn bản chữ Hán, chữ Nôm

của các nho gia Việt Nam.. Đồng thời một số nhà nghiên cứu người Pháp đã tiến hành sưu tầm, nghiên cứu và thực hiện dập trên 2 vạn mặt bia, trong đó có 304 mặt bia nói về tu sửa đình làng từ thế kỷ XVI- XVII chủ yếu là văn bia của khu vực Bắc Bộ. Có thể kể đến một số nhà khoa học Pháp đã có những đóng góp lớn trong kiểm kê các di tích lịch sử - văn hoá Việt Nam như:

Henri Maspero (1883- 1945), người được coi đứng đầu ngành Hán học Tây phương đã nghiên cứu về ngôn ngữ và so sánh giữa tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Hán, nhờ đó ông đã gây dựng một kho sách đồ sộ về văn bia, sắc phong, các bản sao tài liệu cổ chép tay và tài liệu in quý hiếm, để lại cho chúng ta có được những công trình về thời kỳ đô hộ Bắc thuộc kéo dài từ thế kỷ I đến thế kỷ X (đến những thập kỷ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập).

Louis Bezacier (1906- 1966): Ông làm việc cho E.F.E.O và năm 1935 được bổ sung làm thanh tra, Sở Khảo cổ học thuộc Ban Bảo tồn các di tích lịch sử Bắc Kỳ, rồi đến năm 1936 trở thành người đứng đầu của Ban bảo tồn Chăm ở Trung Kỳ. Hoạt động của ông với tư cách là một kĩ thuật viên, tập trung vào rất nhiều các công trình kiến trúc thuộc mọi lĩnh vực. Ông đã tiến hành trùng tu toàn bộ hay một phần nhiều ngôi chùa ở các làng xã và nhiều đền miếu ở thành phố như ở Hà Nội.... Những hoạt động của ông tại miền Trung cũng rất quan trọng vì ông đã chỉ đạo nhiều công trình tôn tạo, sửa chữa, bảo quản phục chế các di tích kiến trúc Chăm, chủ yếu là những di tích tháp Mĩ Sơn ở Quảng Nam. Ông đã lập ra một bảng xếp hạng các di tích khác nhau và xác định niên đại cụ thể cho di tích trên cùng một địa điểm, từ đó hình thành tổng thể những dữ liệu được thiết lập một cách chính xác. Ông còn tiến hành liệt kê các công trình kiến trúc cổ ở miền Bắc Việt Nam và tập hợp được một khối lượng tư liệu có giá trị và viết tác phẩm “*L’art Vietnamien*” (Nghệ thuật Việt Nam).

Công việc bảo tồn và khai thác những di sản văn hoá do người Pháp tiến hành trong thời kỳ trước Cách mạng tháng 8/1945 tuy còn rất nhiều hạn chế, nhưng ở một góc độ nào đó về lịch sử văn hoá, họ đã coi các di tích lịch sử -văn hoá là vốn quý, là dấu hiệu và bằng chứng sáng tạo của con người. Họ đã có nhiều công sức trong việc xác định xây dựng, lập hồ sơ liệt hạng và thông kê các di tích lịch sử, kiến trúc và danh lam thắng cảnh trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Danh mục những nghiên cứu nói trên của người Pháp về nghiên cứu di sản văn hóa ở nước ta dẫu chưa đầy đủ, chưa toàn diện để phản ánh lịch sử và bản sắc văn hoá Việt Nam, nhưng họ đã làm việc này bằng thái độ trân trọng, khoa học và khách quan. Chúng ta có thể coi đó là cơ sở ban đầu về phương pháp, kinh nghiệm nghiên

cứu, tài liệu khoa học cho ngành khảo cổ học và ngành bảo tồn- bảo tàng Việt Nam phát triển sau này.

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động và những thành tựu của các nhà khảo cổ học Pháp cũng phải kể đến những tổn hại rất lớn đến di sản nước nhà dưới thời Pháp thuộc: Ở Hà Nội, người Pháp đã xây dựng mới, trên cơ sở phá bỏ kiến trúc truyền thống vốn có của một kinh đô có bề dày lịch sử ngàn năm văn hiến. Chúng phá huỷ hệ thống tường thành, từng bước biến Hà Nội thành một “Pari thu nhỏ” nhưng vẫn giữ nguyên 36 phố phường”- một trung tâm buôn bán sầm uất đương thời để khai thác nguồn lợi kinh tế, xây dựng nhà thờ thiên chúa giáo, trường dòng phục vụ cho ý đồ chính trị. Trong Hoàng thành, các dinh thự cũ, các kiến trúc đều bị phá và biến thành khu vực quân sự. Năm 1886, điện Kính Thiên bị dỡ bỏ để xây dựng sở chỉ huy pháo binh, chỉ còn lại đôi Rồng đá trang trí. Từ 1894- 1897. Thành Hà Nội mất hẳn diện mạo cũ quen thuộc do hoàng thành bị phá, chỉ còn lại cổng chính Bắc với vết đạn ở cổng thành.

Ở khu vực hồ Hoàn Kiếm, thực dân Pháp cũng phá huỷ gần như toàn bộ hệ thống di tích kiến trúc truyền thống để xây dựng khu phố Tây. Toà Đốc ký, xây trên nền chùa Phổ Giác, bưu điện trên nền chùa Báo Ân... Thực dân Pháp trước khi rút khỏi Việt Nam đã phá huỷ nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu ở nước ta như đình Đình Bảng, đền Đô,...

Nhìn chung, trong thời kỳ Pháp thuộc, những hoạt động có tính chất nghiên cứu, đánh giá phát hiện của các nhà khoa học, học giả Pháp trong lịch sử là rất đáng ghi nhận và đánh giá cao. Tuy nhiên, với những ý đồ của chủ nghĩa thực dân đã phá huỷ không ít những di sản văn hoá là những di tích lịch sử có giá trị của dân tộc ta.

4.4.3. Công tác quản lý di sản văn hóa từ năm 1945 đến 1975

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong lúc phải đối phó với giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quan tâm ngay đến việc bảo vệ các di sản văn hoá dân tộc. Ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh số 65 thành lập Đông Phương Bác cổ học viện và bảo vệ cổ tích trên toàn cõi Việt Nam (bãi bỏ tổ chức Pháp quốc Viễn Đông Bác Cổ học viện thay bằng Đông Phương Bác cổ viện với nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam). Việc ban hành sắc lệnh đã khẳng định quan điểm đúng đắn của Chính phủ đối với vai trò và ý nghĩa quan trọng của các di tích trong công cuộc kiến thiết đất nước. Trong sắc lệnh, Chính phủ quy định giành ra những khoản trợ cấp hàng năm từ ngân sách quốc gia và ngân sách của mỗi kỳ mỗi tỉnh cho hoạt động của Đông Phương Bác cổ học viện.

+ Cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ đã không cho phép chúng ta mở rộng hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá của đất nước. Trong chín năm kháng chiến chống pháp nhiều hệ thống di tích lịch sử văn hóa bị pháp ném bom và bắn đại bác làm hư hỏng nặng, có những di tích bị xóa sổ. Nhiều tư liệu hiện vật giấy cũng bị cháy hoặc thất lạc. Nhìn chung công tác bảo tồn di sản văn hóa thời kỳ này chưa đạt được những hiệu quả tốt.

Năm 1954 hòa bình lập lại đất nước ta bắt tay vào khôi phục và xây dựng đất nước. Một nửa đất nước từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam tạm thời bị chia cắt. Những năm sau hòa bình lập lại một số những nhà sưu tầm thi nhau đào bới các ngôi mộ cổ các di tích lịch sử để tìm kiếm cổ vật và báu vật. Trước thực tiễn về việc những mộ cổ bị xâm hại nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật để quản lý di tích lịch sử văn hóa và hoạt động của nhà nước về công tác sưu tầm hiện vật văn hóa của các bảo tàng. Một văn bản quan trọng khác có giá trị nền tảng cho hoạt động bảo tồn bảo tàng đã được ban hành khá sớm là Nghị định 519 TTg ngày 29/10/1957 do Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng kí, quy định các luật lệ cơ bản cho hoạt động bảo tồn bảo tàng và đến năm 1958 nhà nước chính thức ban hành chỉ thị cấm đào bới mộ cổ. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 1999-VG ngày 15/5/1958 về việc cấm đào bới mộ cổ. Năm 1960 một thông tư mới được ban hành nhằm mục đích ngăn chặn hoạt động buôn bán cổ vật và xuất khẩu cổ vật ra nước ngoài. Thông tư của Thủ tướng số 442- TTg ngày 09/11/1960 về việc bảo vệ các di sản văn hoá, ngăn chặn hoạt động xuất khẩu cổ vật trái phép.

+ Trong kháng chiến chống Mỹ, nhiệm vụ của công tác bảo tồn là phải khắc phục khó khăn, gìn giữ các di sản văn hoá quý giá của dân tộc. Chúng ta đã nghiên cứu và có kế hoạch bảo vệ di tích như: chụp ảnh, lập hồ sơ, đặc họa, làm phiên bản để thay thế các bản gốc và đưa các bản gốc đi sơ tán (toàn bộ tượng ở chùa Tây Phương- Thạch Thất - Hà Nội đã chuyển về hang núi khu vực chùa Thầy - Quốc Oai - Hà Nội để tránh bị bom đạn làm hư hại).

Trong những năm tháng ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, nhiều chỉ thị, thông tư của Chính phủ, của Bộ Văn hoá liên tiếp được ban hành nhằm tăng cường bảo vệ các di tích lịch sử văn hoá của đất nước. Cụ thể như: Ngày 29-4-1966 thông tư về việc bảo vệ di tích lịch sử, di tích nghệ thuật và hang động được sử dụng vào công tác sơ tán phòng không. Có thể thấy các văn bản trong giai đoạn này đã bám sát với hoạt động thực tiễn chung của đất nước. Trong những năm 60- 70, hoạt động kiểm kê di tích cũng đã được tiến hành trên toàn miền Bắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu trong hoạt động bảo tồn di tích ở nước

ta sau năm 1945 còn tồn tại nhiều vấn đề bất cập cần khắc phục:

4.4.4. Thực trạng công tác quản lý di sản văn hóa từ năm 1975 đến nay

Sau khi hoàn thành thống nhất nước nhà, từ năm 1975, hoạt động kiểm kê di tích được thực hiện trên diện rộng. Hầu hết các di tích trọng điểm quốc gia đều được bảo vệ và quản lý chặt chẽ. Công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu, khảo sát, phát hiện các di tích, công tác bảo quản, trùng tu, kế hoạch tôn tạo và phát huy tác dụng những di tích có giá trị cao đã đi vào nề nếp và chất lượng khoa học. Cụ thể như xây dựng kế hoạch bảo quản, trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ; lập hồ sơ khoa học khu di tích lịch sử Côn Đảo.

Vào những năm 80, sự nghiệp bảo tàng và hoạt động bảo tồn di tích đã phát triển lên một bước mới. Trước tình hình đó, đòi hỏi hệ thống văn bản pháp lý phải được nâng cao và hiệu chỉnh cho phù hợp với thực tế. Sau nhiều năm biên soạn và qua hơn 20 lần chỉnh lý, ngày 31 tháng 3 năm 1984, Pháp lệnh “Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử- văn hoá và danh lam thắng cảnh” được Quốc hội và Hội đồng Nhà nước thông qua. Tiếp theo vào các năm 1985 và 1986, Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định việc thi hành Pháp lệnh và thông tư hướng dẫn thi hành Pháp lệnh của Bộ Văn hoá được ban hành. Đây là bước tiến lớn của ngành nhằm thông nhất việc quản lý và chỉ đạo mọi hoạt động của ngành trên cơ sở pháp lý.

Năm 1984, khi Pháp lệnh được ban hành, cả nước mới có 123 di tích được Nhà nước công nhận, nhưng cho đến nay đã có hơn 3.000 di tích được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận. Điều này chứng tỏ Pháp lệnh đã có hiệu lực cao và đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành thời gian qua. Trong những năm gần đây, nhất là trong thời kỳ đổi mới đất nước, sự nghiệp tu bổ, tôn tạo di tích ở nước ta đã mở rộng và gia tăng đôi với các loại hình di tích, nguồn vốn và giá trị nguồn vốn đầu tư được thể hiện rõ cả về quản lý và phương thức đầu tư.

Đối với những di tích đặc biệt quan trọng có thể Nhà nước đầu tư hoặc sử dụng nguồn vốn tài trợ vào việc tu bổ công xuống cấp cho di tích, trong chừng mực chưa đủ cho nhu cầu tu bổ toàn diện thì ít nhất vẫn đủ cho một hạng mục, một thành phần cụ thể. Trong số này phải kể đến việc tu bổ chùa Bút Tháp (1990-1992), chùa Tây Phương (1991- 1994), Văn Miếu- Quốc Tử Giám (1991- 1995), đền Đinh- Lê (Ninh Bình), đền Đô (Bắc Ninh) và một vài hạng mục trong quần thể cô" đô Huế.v.v... Các giải pháp khoa học được nêu ra trong các văn bản quốc tế, quốc gia về bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích đã được vận dụng triệt để với mục đích đạt được chất lượng cao trong bảo vệ, tôn tạo di tích.

Thời kỳ đất nước đổi mới, hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích đã và đang diễn ra sôi động ở khắp nơi trên đất nước ta và ở mọi loại hình di tích. Từ năm 1994, Chính phủ cho phép ngành Văn hoá - Thông tin thực hiện chương trình “chông xuống cấp và tôn tạo di tích” bằng nguồn vốn của nhà nước, của nhân dân, cá nhân, tập thể trong và ngoài nước. Nhiều di tích danh lam thắng cảnh lớn ngày một đẹp đẽ hơn, bền vững hơn, phục vụ tốt nhu cầu tham quan, nghiên cứu học tập của người trong nước và bạn bè quốc tế. Tại quyết định số 1076/2001 ngày 24/7/2001, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - thông tin (Bộ văn hóa, thể thao & du lịch) đã phê duyệt quy hoạch tổng thể về bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh đến năm 2020, nhưng đến nay mới chỉ có một số tỉnh xây dựng được quy hoạch bảo tồn di tích cụ thể như Thanh Hóa, Tp Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Bắc Ninh,...hiện vẫn còn nhiều tỉnh chưa thực hiện qui hoạch được. Hiện nay tình trạng bảo tồn di sản văn hóa có nhiều quan điểm của các tỉnh, thành phố mới chỉ thực hiện bảo tồn những yếu tố nguyên gốc di tích chứ chưa đúng nghĩa là bảo tồn lâu dài. Những di tích lớn còn chưa được quan tâm đúng mức đôi khi còn dẫn đến nhiều sai sót đáng tiếc.

Năm 2001, Nhà nước ban hành Luật Di sản văn hoá, trong văn bản luật đã dành 1 chương để quy định những việc có liên quan đến di tích là những văn hoá vật thể, đó là một bước tiến quan trọng trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hoá dân tộc nói chung và bảo tồn di tích lịch sử- văn hoá nói riêng. Từ 2002, khi Luật Di sản văn hoá có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia; Bộ Văn hoá thông tin đã thành lập Hội đồng khoa học về Bảo tồn di tích để tư vấn cho Nhà nước các vấn đề bảo tồn, tôn tạo di tích công tác bảo tồn di sản văn hóa mới thực sự thực thi theo qui chuẩn luật pháp hơn

4.5. Những văn bản pháp lý liên quan đến quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 18/12/1992 là văn bản Pháp lý cao nhất. Hiến pháp đã xác định quan điểm và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Trách nhiệm này quy định rõ ở điều 37, chương 3. Hiến pháp 2013 ban hành, thay thế cho Hiến pháp 1992. Tuy nhiên, Hiến pháp 2013 không có điều khoản cụ thể nào về quản lý bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Bởi vì năm 2001 đã ban hành Luật Di sản văn hóa và năm 2010 đã ban hành Nghị định 98 (ngày 21/9/2010)

của Chính Phủ, quy định thực hiện chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa.

Tài liệu pháp luật quan trọng nhất, phải kể đến là *Luật Di sản văn hoá* và các văn bản liên quan. Luật Di Sản văn hoá, ban hành ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di Sản văn hoá ngày 18/6/2009 và Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số Quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Đây là văn bản pháp luật quy định đầy đủ và toàn diện về những vấn đề liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc cả di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể. Với 7 chương và 74 điều. Luật Di sản văn hoá bao gồm những nội dung như sau: Công nhận nhiều hình thức sở hữu khác nhau về di sản văn hoá; Xác định rõ các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức và cá nhân đối với di sản văn hoá; Quy định những biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể; Quy định các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể.

Luật Di sản văn hóa cũng quy định rõ các khu vực bảo vệ di tích, phân cấp quản lý, xác định rõ trách nhiệm của các ngành, các cấp chính quyền trong công việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, về chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư, tu bổ tôn tạo di tích.

Một số văn bản dưới luật như Nghị định số 98/2010/NĐ-CP, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và luật sửa đổi bổ sung Luật Di sản văn hoá, Nghị định số 11/2006/NĐ-CP về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng. Các Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT, phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử - Văn hóa, và danh lam thắng cảnh đến năm 2020, số 05/2003/QĐ-BVHTT Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.

4.6. Công tác kiểm kê và xếp hạng di sản văn hóa

4.6.1. Công tác kiểm kê di sản văn hóa

a. Mục đích, yêu cầu trong hoạt động kiểm kê di sản văn hóa

Kiểm kê di sản văn hóa là một hoạt động nhận diện, xác định giá trị và lập danh mục di sản văn hóa. Kiểm kê di sản văn hóa là một khâu công tác có vị trí đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động bảo tồn di tích, nó gắn liền với các hoạt động khác và tạo ra một tổng thể hoàn chỉnh đảm bảo những nhiệm vụ cơ bản của bảo tồn di tích là gìn giữ và khai thác phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa. Trong quá trình kiểm kê di sản văn hóa, còn cần thực hiện những hoạt động tuyên

truyền, vận động quần chúng, nâng cao nhận thức của quần chúng về bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc và của nhân loại.

Mục đích: Nhằm được số lượng và giá trị của các loại hình di sản văn hóa, trên cơ sở đó có kế hoạch bảo vệ, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, sử dụng vào mục đích giáo dục truyền thông và phục vụ nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó xác định tính pháp lý để thực hiện những giải pháp bảo tồn di sản văn hóa, quy định trách nhiệm và phân cấp quản lý cho các cơ quan bảo vệ di sản văn hóa các cấp.

Yêu cầu: Trong công tác kiểm kê cần nắm vững phương pháp nghiên cứu, trong đó bao gồm phương pháp luận và phương pháp điều tra nghiên cứu. Trong công tác này cần phải nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Cơ sở phương pháp luận của công tác này là lý luận chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuyệt đối không xuyên tạc sự thật lịch sử và bịa đặt ra những nguồn tư liệu hiện vật không phù hợp với hiện thực khách quan và thực tế lịch sử hình thành di sản văn hóa. Muốn vậy người cán bộ kiểm kê phải gắn nghiên cứu di tích với sự kiện lịch sử, hiện tượng và khung cảnh lịch sử, điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trên cơ sở đó để nhận diện di sản văn hóa, đánh giá giá trị của di sản văn hóa. Có như vậy mới đánh giá đúng bản chất, ý nghĩa giá trị của hệ thống di sản văn hóa trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội.

Công tác kiểm kê di sản văn hóa muốn đạt kết quả tốt, những cán bộ chuyên môn của các cơ quan chuyên ngành bảo tồn quản lý di sản văn hóa như; Ban quản lý di tích danh thắng, Bảo tàng, phòng quản lý di sản các sở, phải là những cơ quan chịu trách nhiệm về chuyên môn cũng như trách nhiệm pháp lý trước nhà nước và phải trực tiếp nghiên cứu di hệ thống di sản văn hóa. Do vậy những cán bộ thực hiện cần phải có những kiến thức cơ bản về lịch sử, mỹ thuật, dân tộc học, khảo cổ học, nhiếp ảnh, xã hội học, bảo tàng học v.v... để trong quá trình khảo sát các loại hình di sản văn hóa khác nhau mới khai thác được đầy đủ và chính xác những nguồn tư liệu về di sản văn hóa. Và ngược lại, những tài liệu thu được qua khảo sát, kiểm kê di sản văn hóa, cũng là nguồn tư liệu đáng quý cho các ngành khoa học liên quan như khảo cổ học, lịch sử, mỹ thuật học, dân tộc học, Hán Nôm,... Do vậy cần tập trung định hướng khai thác những giá trị tiêu biểu nhất của từng loại hình di sản văn hóa. Có như vậy nguồn tư liệu thu được mới có khả năng phục vụ xã hội có hiệu quả cao.

Công tác kiểm kê di tích phải thể hiện tính khoa học trong quá trình khai thác đề tài: từ kế hoạch đề cương khảo sát, ghi chép, miêu tả di tích lịch sử văn hóa

miêu tả những di sản văn hóa phi vật thể, đảm bảo nguyên tắc nguyên gốc di sản văn hóa, hoặc tính xác thực của di sản văn hóa. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, sự phát triển của khoa học hiện đại cho phép chúng ta có thể sử dụng những phương tiện kỹ thuật ghi âm, thu hình, ảnh, v.v... để ghi lại những điều cần thiết làm nguồn tư liệu bổ sung phong phú, đầy đủ hơn cho công tác xếp hạng di sản văn hóa cũng như công tác bảo tồn phát huy giá trị của di sản văn hóa

b. Nội dung của công tác kiểm kê di sản văn hóa vật thể

Nội dung của hoạt động kiểm kê di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể bao gồm các nội dung chính: Kiểm kê hành chính và kiểm kê khoa học.

**** Kiểm kê hành chính***

+ *Nghiên cứu phát hiện, khảo sát phân tích di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể*

Nghiên cứu phát hiện di sản văn hóa có thể coi là bước khởi đầu trong toàn bộ hoạt động quản lý, bảo tồn di sản văn hóa. Trong quá trình tiến hành việc nghiên cứu phát hiện di sản văn hóa cần sử dụng nhiều hoạt động đồng bộ như; Nghiên cứu nguồn thư mục, thư tịch cổ đang lưu trữ, Tuyên truyền, vận động quần chúng phát hiện di sản văn hóa, Cử cán bộ chuyên ngành xuống phối hợp nghiên cứu điều tra, Lập bảng thống kê bước đầu về hệ thống di sản văn hóa.

- *Nghiên cứu các tư liệu* đã viết về hệ thống di sản văn hóa của địa phương hoặc của quốc gia bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể, đã được ghi chép trong các cuốn biên niên sử, hồi ký, các công trình khoa học, các chuyên đề, sách hướng dẫn, sách tra cứu v.v... Trong các tư liệu này chúng ta có thể gặp các mô tả sơ bộ hoặc có những di tích lịch sử văn hóa, được mô tả khá chi tiết về kiểu dáng kiến trúc, qui mô xây dựng, niên đại xây dựng hay trùng tu của chúng ở các thời kỳ lịch sử khác nhau. Có thể trên thực tế, dấu ấn vật chất của các công trình kiến trúc chỉ còn bộc lộ dấu vết của một thời kỳ lịch sử nhất định, trong khi đó, tư liệu ghi chép lại cho chúng ta biết đến những thông tin của những thời kỳ lịch sử đã qua khá đầy đủ về di tích.

- *Phát hiện và nghiên cứu những nguồn thư tịch cổ*, tài liệu lưu trữ chưa công bố hiện còn lưu giữ trong các phòng lưu trữ của địa phương và trung ương, trong những nơi bảo quản của các cơ quan khoa học, của các thư viện và của các bảo tàng, hoặc còn do nhân dân lưu giữ nhất là sắc phong ở các di tích lịch sử văn hóa.

- *Tuyên truyền, tổ chức vận động quần chúng phát hiện di tích*

Di tích có một đặc điểm là gắn với làng, thôn, xã cụ thể, thậm chí còn ở

trong lòng đất hay những nơi rừng núi rậm rạp, hẻo lánh... Vì vậy cần có những cuộc vận động trong quần chúng, tuyên truyền tập huấn để họ có thể nhận biết đó là di tích, di vật, cổ vật cần phải bảo tồn. Có nhiều di tích khảo cổ, di vật khảo cổ học của các nền văn hóa bị vùi lấp, đều do sự phát hiện rất tình cờ của người dân địa phương, khi họ thực hiện những công việc hàng ngày như: Cày cuốc, đào thủy lợi, vào các hang động, mái đá để săn bắt, hái lượm phục vụ đời sống dân sinh v.v... Tổ chức các đoàn cán bộ có trình độ chuyên môn xuống địa phương để nghiên cứu phát hiện.

+ *Lập bảng thống kê hệ thống di sản văn hóa*, di sản văn hóa vật thể. Sau khi nghiên cứu những thông tin qua các nguồn tư liệu lịch sử, các thư tịch cổ, các thông tin qua tư liệu lưu trữ và sau khi đã tổ chức quá trình nghiên cứu, phát hiện ra các di tích trên một địa bàn nhất định (huyện, thị xã). Việc đầu tiên là phải lập bảng thống kê, sau đó đăng ký vào sổ kiểm kê hành chính cho di sản văn hóa, đây là cơ sở tạo nên tính pháp lý đầu tiên cho mỗi di sản văn hóa. Bảng thống kê này ghi chép tên di sản, địa chỉ của di sản, hiện trạng hiện còn của di sản văn hóa, số lượng di tích. Nếu là di vật, cổ vật cũng thực hiện như thống kê di tích, và ghi rõ tên địa phương phát hiện được, trong sổ kiểm kê hành chính (sổ kiểm kê bước đầu) Hiện trạng hiện còn của di tích. Di tích đã phát hiện được, nên thống kê theo địa bàn các huyện, thị trấn, quận (xem chi tiết mẫu 1 trong phụ lục).

b. Kiểm kê khoa học

Trên cơ sở số lượng di tích trong bảng thống kê hành chính, để thực hiện xây dựng kế hoạch kiểm kê khoa học. Kiểm kê khoa học là một trong những công đoạn xác định giá trị lịch sử văn hóa cho mỗi di sản văn hóa, nó đòi hỏi người thực hiện phải có chuyên môn sâu về lịch sử, văn hóa dân tộc học, mỹ thuật,... Trước khi thực hiện kiểm kê khoa học cần phải có một đánh giá chi tiết kiểm tra kỹ danh sách hệ thống di sản văn hóa trong sổ kiểm kê hành chính. Nghiên cứu trước khi thực hiện kiểm kê khoa học. Lập kế hoạch khảo sát kiểm kê khoa học di tích, cần ưu tiên đặc biệt cho các di tích đang ở trong tình trạng xuống cấp trầm trọng. Sau khi đã có kết quả của quá trình nghiên cứu phát hiện và danh mục các di tích cần lập kế hoạch kiểm kê di tích

Kế hoạch sẽ được xây dựng trên khả năng hiện thực của các loại hình di tích qua phát hiện. Đồng thời căn cứ vào các đơn vị hành chính trong tỉnh, lực lượng cán bộ (chuyên viên) của Ban quản lý di tích, kinh phí và thời gian thực hiện(Xem chi tiết mẫu số 2 phần phụ lục, Mẫu, Kế hoạch kiểm kê di sản văn hóa).

Bản kế hoạch này sẽ được đưa ra Hội đồng khoa học để thẩm định đánh giá

mức độ khoa học và tính kha thi. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, sẽ đưa vào thực thi. Cùng với việc lập kế hoạch kiểm kê di tích, cần tổ chức các buổi tuyên truyền, giới thiệu về di tích cho các cán bộ cơ sở hoạt động văn hóa để giúp họ quán triệt, giác ngộ và giúp đỡ cán bộ chuyên môn hoàn thành tốt nhiệm vụ khi xuống địa bàn khảo sát.

Việc cung cấp những nhận thức về bảo vệ di sản văn hóa cho nhân dân, nghiên cứu khảo sát và lập bảng thống kê di tích lịch sử văn hóa cần hướng vào một số vấn đề chính như: mục đích ý nghĩa của công tác bảo tồn di sản văn hóa, cơ sở pháp lý bảo vệ di sản, chú ý giới thiệu các văn bản luật của nước ta về bảo vệ di sản văn hóa, bảo vệ di tích lịch sử- văn hóa.

4.6.2. Xếp hạng di sản văn hóa

a. Mục đích yêu cầu của hoạt động xếp hạng di sản văn hóa

Xếp hạng di sản văn hóa là một hoạt động có tính pháp lý của Nhà nước trong hoạt động quản lý, bảo tồn phát huy di sản văn hóa, việc làm này nhằm đạt được hai mục tiêu cơ bản:

Thứ nhất: Đó là quá trình nghiên cứu, đánh giá đúng, giá trị của từng di sản văn hóa, loại hình di sản văn hóa, trên cơ sở các giá trị đã được quy định trong Luật di sản văn hóa. Quá trình này cần phải được nghiên cứu, khảo sát trực tiếp đến từng đối tượng và phải được nhìn nhận một cách khách quan, tư liệu và hồ sơ đánh giá cần phải có độ tin cậy cao, phải được giám định một cách chặt chẽ trên cơ sở khoa học để nhà nước quyết định xếp hạng phân cấp quản lý cho từng di tích.

Thứ hai: Tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong bảo vệ di sản văn hóa. Có nghĩa là: di sản văn hóa đã được xếp hạng trở thành di sản văn hóa của quốc gia, là tài sản bất khả xâm phạm. Trên cơ sở đó hệ thống di sản văn hóa được nhà nước quản lý và luôn luôn được chăm sóc, bảo vệ, bảo quản, tu bổ, tôn tạo thường xuyên, đảm bảo tính nguyên gốc và độ xác thực, là cơ sở cho việc khai thác phát-huy giá trị của di sản văn hóa, phục vụ phát triển văn hoá, kinh tế, xã hội.

Trong lịch sử sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam, khái niệm xếp hạng di sản văn hóa cũng có những thay đổi như; xếp hạng di tích, xếp hạng di tích lịch sử văn hóa, liệt hạng di tích,... Tuy nhiên đó chỉ là sự thay đổi về thuật ngữ, còn nội hàm của nó vẫn nhất quán và là hoạt động nghiên cứu khoa học, đánh giá giá trị các các loại hình di sản văn hóa. Hoạt động này không thể thiếu trong tiến trình bảo tồn phát huy di sản văn hóa.

Trong Nghị định 519/TTg năm 1959 của Thủ tướng Chính phủ, việc xếp hạng di tích được gọi là “liệt hạng”. “Liệt hạng” có nghĩa là đặt di tích dưới sự bảo

vệ của nhà nước và liệt vào các hạng mục công trình thuộc tài sản (di sản văn hóa) quốc gia, tạo cơ sở pháp lý và quyền không được xâm phạm cho di tích.

Tháng 11 năm 1961 hội nghị chuyên đề về bảo tồn văn vật đã quyết định đổi danh từ “liệt hạng” thành “xếp hạng”. Ý kiến phân tích của hội nghị cho rằng, các di tích lịch sử văn hóa được xếp theo thứ tự hạng A; B; C là căn cứ trên cơ sở những giá trị vốn có và mức độ giá trị của từng di tích. Trên cơ sở đó tiến hành phân cấp quản lý di tích. Những di tích hạng A do Nhà nước quản lý, những di tích hạng B và hạng C do tỉnh quản lý.

Ngày 31- 3- 1984, Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh(Gọi tắt là pháp lệnh 1984). Trong chương II điều 7; 8; 9; 10; 11 của Pháp lệnh quy định việc công nhận di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Như vậy danh từ “liệt hạng” di tích chuyển thành “công nhận” di tích. Có thể hiểu mỗi di tích lịch sử văn hóa có đầy đủ các dấu hiệu như đã quy định ở Điều 1 chương 1 của Pháp lệnh đều được Nhà nước công nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

Nội dung của Điều 1 (chương 1) của Pháp lệnh 1984 nêu ra định nghĩa di tích lịch sử văn hóa: “Di tích lịch sử, văn hóa là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật cũng như có giá trị văn hóa khác hoặc có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa xã hội.

Danh lam thắng cảnh là những khu vực thiên nhiên có cảnh đẹp hoặc có công trình xây dựng cổ đẹp nổi tiếng”. Và quy định: “Mọi di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đều được Nhà nước bảo vệ”. Điều 8 của Pháp lệnh quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương chịu trách nhiệm tổ chức việc đăng ký các đối tượng có dấu hiệu như quy định ở điều 1 của Pháp lệnh này tại địa phương mình và lập hồ sơ đề nghị công nhận.

Căn cứ vào đề nghị của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương. Bộ trưởng Bộ Văn hóa ra quyết định công nhận di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Việc đăng ký những đối tượng có dấu hiệu như quy định ở Điều 1, khoản 1 của Pháp lệnh này thuộc các bảo tàng, thư viện, cơ quan lưu trữ tiến hành theo chế độ do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Trong “Luật di sản văn hóa” được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001, khái niệm “công nhận” di tích như đã nêu trong Pháp lệnh lại được quy định

là “Xếp hạng di tích”. Luật di sản văn hóa sửa đổi và bổ sung năm 2009, Việc xếp hạng được căn cứ vào mức độ giá trị, tầm quan trọng và ý nghĩa của từng di tích trong khuôn khổ địa phương, quốc gia, quốc tế. Trên cơ sở đó văn bản luật quy định: Di tích được xếp hạng cấp tỉnh; Di tích được xếp hạng cấp quốc gia; Di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt; Di tích được UNESCO đưa vào danh mục di sản thế giới.

- Mục đích xếp hạng di sản văn hóa

Xếp hạng di tích nhằm hai mục đích chính:

+ Tạo cơ sở pháp lí, tạo quyền bất khả xâm phạm cho di sản văn hóa vật thể (di tích)

+ Xác định mức độ giá trị của từng di tích để có định hướng hoạt động tu bổ, tôn tạo, khai thác sử dụng di tích lịch sử văn hóa văn hóa.

- Yêu cầu của việc xếp hạng di sản văn hóa

+ Quá trình xếp hạng di tích phải đảm bảo và tuân thủ đúng những nguyên tắc đã được quy định cụ thể trong các văn bản pháp lí nhà nước.(Luật di sản văn hóa năm 2001 và sửa đổi bổ sung năm 2009).

+ Đảm bảo chính xác, khoa học, khách quan đối tượng được lựa chọn để xếp hạng theo từng cấp, tránh sai sót và nhầm lẫn chủ quan gây ảnh hưởng tới hiệu quả giáo dục và truyền bá những giá trị văn hóa truyền thống tới cộng đồng trong và nước ngoài.

b. Các tiêu chí xếp hạng di sản văn hóa

Để tạo ra cơ sở pháp lí, quyền bất khả xâm phạm cho hệ thống di sản văn hóa, việc xếp hạng cho di tích là việc làm rất cần thiết. Tuy nhiên để đảm bảo chính xác, khách quan, việc nghiên cứu của các tiêu chuẩn đã được quy định trong các văn bản luật và hướng dẫn thi hành luật năm 2002, là việc cần thiết phải nghiên cứu vận dụng. Đánh giá di sản văn hóa, từ quan điểm giá trị. Từ quan điểm giá trị áp dụng với các loại hình di sản văn hóa có thể xác định như sau:

Loại thứ nhất là: Những di sản văn hóa có giá trị đặc biệt, ghi lại dấu ấn lịch sử của một quốc gia, một giai đoạn lịch sử hoặc, một danh nhân mà tầm ảnh hưởng sâu rộng đến cộng đồng và thời đại ví dụ Kinh thành Hoa Lư, Thăng Long, Thành Nhà Hồ, kinh đô Huế, Hội An, Yên Tử,...

Loại thứ hai: Giá trị di tích có liên quan đến sự kiện lịch sử trọng đại của tầm cỡ quốc tế, tạo bước chuyển tích cực cho nhân loại hoặc với một đất nước như: các di tích tiền khởi nghĩa(Trước cách mạng tháng 8), di tích Cách mạng tháng Tám 1945 như Ba Đình nơi chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập khai

sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), Khu di tích chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, các di tích về chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước,...

Loại thứ ba: Danh lam thắng cảnh có giá trị cao về vẻ đẹp thiên nhiên hoặc có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật, hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học địa chất, hệ sinh thái đặc thù... như di sản thế giới Vịnh Hạ Long, di sản văn hóa thế giới khu hang động Phong Nha Kẻ Bàng, chùa Hương và động Hương Tích, công viên đá Đồng Văn,...

- *Tiêu chuẩn xếp hạng được quy định trong Luật Di sản văn*

Hoá Điều 29 Luật Di sản văn hoá Được sửa đổi bổ sung năm 2009 như sau; Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) được chia cấp xếp hạng bao gồm;

1. Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương
1. Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia.
2. Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

Tại điều 14 của Nghị định hướng dẫn thi hành luật số` 92/2002/ NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 đã cụ thể hóa hơn các tiêu chuẩn đã được quy định trong Điều 29 của Luật Di sản văn hóa như sau:

+ *Xếp hạng di sản văn hóa cấp tỉnh (Địa phương)*

Một di sản văn hóa để được xếp hạng cấp tỉnh phải thoả mãn các điều kiện sau;

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương, hoặc gắn với những nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương các thời kỳ lịch sử.

- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị trong phạm vi địa phương.

- Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương

- Cảnh quan thiên nhiên, hoặc các công trình kiến trúc kết hợp với cảnh quan thiên nhiên có giá trị trong phạm vi địa phương.

+ *Xếp hạng di sản văn hóa quốc gia bao gồm*

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật khoa học nổi tiếng, có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

- Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị cổ có

giá trị tiêu biểu trong giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc.

- Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ.

- Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật, hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lí, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

+ *Xếp hạng di sản văn hóa cấp quốc gia đặc biệt bao gồm:*

- Những công trình xây dựng, địa điểm gắn với những sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc, hoặc gắn với anh hùng dân tộc và danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử dân tộc.

- Công trình kiến trúc nghệ thuật hoàn chỉnh, nguyên gốc, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị đặc biệt

- Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt của quốc gia, hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lí, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng ở Việt Nam và Thế giới.

Trên đây là những tiêu chuẩn để xếp hạng di sản văn hóa. Điều cơ bản là việc xét duyệt đề nghị một di sản văn hóa cần phải nghiên cứu về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ. Đối với các di sản văn hóa (di tích) thuộc loại hình lịch sử thì giá trị lịch sử là chủ yếu, các di tích kiến trúc nghệ thuật phải căn cứ vào giá trị văn hóa là chủ yếu (giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể). Có những di tích thuộc loại hình danh lam thắng cảnh thì giá trị thẩm mỹ là chủ yếu. Có những di tích cá biệt có hai mặt giá trị cùng một lúc tương đương nhau, giá trị kiến trúc nghệ thuật và lịch sử cách mạng, về loại di tích này quá trình nghiên cứu sẽ đề nghị cụ thể cho những trường hợp cá biệt. Tuy nhiên điểm cốt lõi ở đây cần phải quán triệt là những giá trị và ý nghĩa của di tích thuộc tầm cỡ nào: địa phương, quốc gia hay quốc tế.

c. Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục,

Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.”

d. Thủ tục xếp hạng di tích được quy định như sau:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê di tích ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

+ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, lập hồ sơ khoa học di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa vào Danh mục di sản thế giới.

+ Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.”

Các khu vực bảo vệ di tích bao gồm:

a) Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Các khu vực bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó. Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Việc xây dựng công trình không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.”

e. Qui trình lập hồ sơ khoa học phục vụ công tác quản lý bảo tồn di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể

+ *Khái niệm hồ sơ*

Hồ sơ (Recording) là những thông tin miêu tả hình thể vật chất, lịch sử hình thành, quá trình tồn tại, hiện trạng hiện còn, qui mô và giá trị sử dụng của hệ thống di sản văn hóa. Xây dựng hồ sơ khoa học cho hệ thống di sản văn hóa là một trong những khâu thiết yếu của tiến trình cũng như qui trình bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa. Hồ sơ di sản văn hóa được lập trên cơ sở đã thực hiện nghiên cứu khảo sát thực địa cũng như đối chiếu các tài liệu sử học về di sản văn hóa. Do vậy hồ sơ được xem là bằng chứng khoa học đáng tin cậy cho mỗi di sản văn hóa, giúp cho công tác xác định đánh giá giá trị di sản văn hóa và phát huy di sản văn hóa.

Hồ sơ khoa học di sản phải đầy đủ các thông tin và tư liệu đi cùng bao gồm; Toàn bộ những thông tin ghi chép khảo tả được thực hiện theo một qui trình từ nghiên cứu tư liệu đến khảo sát thực tiễn và phải tuân thủ một cách khoa học.

Trong hồ sơ khoa học phải có các văn bản khoa học sau; Lý lịch di sản văn hóa (lý lịch di tích). Các bản ảnh, video hình ảnh, bản ghi, ảnh chụp, lời kể, ...) về một di sản văn hóa, thể hiện giá trị văn hóa vật thể và giá trị văn hóa phi vật thể từ khi di sản văn hóa được hình thành cho tới nay. Lập hồ sơ khoa học cho mỗi di sản văn hóa nhằm mục đích bảo tồn cũng như phát huy giá trị di sản văn hóa hiệu quả hơn.

+ *Các căn cứ khoa học để lập hồ sơ di sản văn hóa*

Điều 16 của Hiến chương Venice 1964 về bảo tồn và trùng tu di tích quy định: “Mọi việc bảo tồn, trùng tu hoặc khai quật phải luôn được làm theo một hồ sơ chính xác dưới dạng các báo cáo phân tích, phê phán, phải có ảnh chụp và bản vẽ minh họa thực tế của di sản văn hóa. Trong hồ sơ phải có đầy đủ thông tin khoa học về di sản văn hóa từ quá trình hình thành đến quá trình tồn tại cho đến các lần sửa chữa gia cố. Mỗi giai đoạn thu dọn, gia cố, xếp đặt lại và gắn kết, cũng như các biện pháp kỹ thuật chính thức được xác định sẽ thực thi trong tiến trình làm việc phải được ghi vào hồ sơ.

Hồ sơ này sẽ được đưa vào bộ phận lưu trữ của một tổ chức công khai để cho các nhà nghiên cứu được quyền tham khảo. Hồ sơ cần được xuất bản công khai”

Trong nội dung của Văn kiện Sofia (10- 1996) cho rằng;

“Hồ sơ là một trong những phương thức chính để cung cấp ý nghĩa, hiểu biết, cách xác định và thừa nhận giá trị văn hóa của di sản. Di sản là di tích lịch sử văn hóa ở đây là chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng”.

Trong luật di sản văn hóa năm 2001 qui định rõ nội dung quản lý nhà nước về lập hồ sơ di sản văn hóa, tại điều 31 của Luật Di sản văn hóa quy định về việc lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích, trong đó quy định cho các cấp (ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, Bộ Văn hóa- Thông tin) lập hồ sơ cho di tích để có những đánh giá chính xác về giá trị của di tích, trên cơ sở hồ sơ khoa học sẽ đề nghị nhà nước xếp hạng di tích.

+ *Yêu cầu đối với hồ sơ di tích*

Cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định, để hiểu biết, thể hiện một cách khoa học, hợp lí, chính xác.

Lập một hồ sơ khoa học thường trực về di tích, đề phòng trong một chừng mực nào đó di tích bị nguy cơ do thiên nhiên và con người tác động dẫn đến sự huỷ hoại đột xuất, lúc đó sẽ có các nguồn tư liệu để phục hồi lại như cũ.

Hồ sơ khoa học sẽ giúp cho các nhà quản lí lập kế hoạch ở cấp quốc gia, vùng, địa phương để có thể đưa ra các quyết định trong việc quy hoạch và kiểm tra thường xuyên.

+ *Các loại hồ sơ khoa học của di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể*

Trên thực tế, căn cứ vào đặc điểm tồn tại của di tích có thể thực hiện 3 loại hồ sơ. Hồ sơ về một di tích

Trong hồ sơ này các tư liệu đều cung cấp những thông tin về một di tích cụ thể như: Hồ sơ di tích chùa Tây Phương; hồ sơ di tích chùa Thầy.

- *Hồ sơ về một cụm hoặc tổng thể di tích*

Là loại hồ sơ về một tổng thể gồm nhiều điểm di tích có liên quan với nhau không thể tách rời. Vì vậy những tư liệu trong hồ sơ này rất phong phú. Có những tư liệu nói về một đơn vị trong tổng thể, có những tư liệu nói về tổng thể khu di tích. Ví dụ như: Hồ sơ khu di tích Điện Biên Phủ; Khu di tích lịch sử Tân Trào; Di tích chùa tháp Yên Tử v.v...

- *Hồ sơ chuyên đề*

Là loại hồ sơ chuyên sâu về một mặt giá trị của di tích. Để giúp cho cán bộ nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nghiên cứu thuận lợi có kết quả cao và nhanh chóng. Tuy nhiên, không phải đối với bất cứ di tích nào cũng có thể lập được hồ sơ chuyên đề mà chỉ áp dụng với các di tích có hàm chứa nhiều giá trị tiêu biểu.

Ví dụ: một di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị về kiến trúc, điêu khắc, bên cạnh đó di tích lại có giá trị về lịch sử cách mạng như di tích đình Tân Trào: vừa là loại di tích kiến trúc -tín ngưỡng, đã mang đầy đủ những nét riêng của ngôi đình của đồng bào dân tộc miền núi. Cùng với ý nghĩa trên, đình còn là địa điểm ghi dấu

sự kiện chính trị trọng đại .(nơi diễn ra Quốc dân Đại hội quyết định tổng khởi nghĩa cách mạng tháng 8/1945)

+ *Các văn bản cần thiết trong hồ sơ di tích*

Nghị định số 92/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hoá quy định về việc lập hồ sơ xếp hạng loại hình di sản văn hóa vật thể (gọi chung là di tích)

Tờ trình về việc xếp hạng di tích theo quy định tại khoản 1, điều 31 của Luật Di sản văn hóa (tờ trình kèm theo Hồ sơ di tích) bao gồm;

- Đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quyền quản lí di tích (xem mẫu đơn phụ lục)

- Lí lịch di tích (Xem chi tiết mẫu số 4 phần phụ lục)

- Bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể, các mặt cắt ngang, cắt dọc, bản vẽ những kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỉ lệ 1/50.

- Tập ảnh màu chụp đặc tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích từ cỡ 9 X 12cm. Tập ảnh phải chụp tổng thể di tích, chụp các di vật bộ di vật của di tích

- Bảng thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích

- Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự, các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác về di tích.

- Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực di tích(Vùng I, II,...) phải có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp huyện tỉnh, của sở địa chính và sở văn hóa, thể thao và du lịch.

Trên thực tế các di tích lịch sử văn hóa của nước ta phần lớn do tập thể hoặc cá nhân sáng tạo ra. Nhìn về tổng quát thì các di tích do tập thể sáng tạo ra chiếm một số lượng nhiều hơn, còn những di tích do cá nhân sáng tạo ra chiếm số lượng ít hơn nhiều. Vì vậy tổ chức, hoặc cá nhân là những người chủ sở hữu, và là những người được giao quyền quản lí di tích đó, họ là người tiếp xúc trực tiếp với di tích và có thể nhìn nhận và đánh giá được giá trị và tầm quan trọng của đối tượng cần phải được nhà nước bảo vệ bằng pháp lí. Mặt khác do đặc điểm tồn tại của di tích, gắn với một địa chỉ cụ thể vì vậy nó không thể được bảo vệ và bảo quản trong điều kiện như các hiện vật bảo tàng. Nó sẽ mãi mãi tồn tại trong không gian lịch sử vì thế mà tình trạng của nó luôn được các cá nhân và tổ chức được giao quyền quản lí nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan và chính xác.

+ *Quản lí và phổ biến hồ sơ di sản văn hóa*

Trong quá trình quản lí và phổ biến hồ sơ cần phải chú ý những vấn đề sau

đây:

Bản gốc hồ sơ phải được bảo quản trong điều kiện an toàn để đảm bảo tính toàn vẹn của hồ sơ, không bị hư hỏng theo đúng chuẩn mực quốc gia.

Một bản sao dự phòng hồ sơ phải lưu giữ ở một nơi khác để tránh tình trạng bị mất, hoả hoạn. Hồ sơ cần có sẵn ngay tại di tích, di chỉ để phục vụ cho việc nghiên cứu, quản lý, bảo quản di sản và sửa chữa những chỗ bị hư hỏng.

Các hồ sơ cần phải làm đúng quy chuẩn, chỗ nào cần thiết cần có phụ lục để cho việc trao đổi và xử lý thông tin cấp địa phương, quốc gia, quốc tế. Có thể sắp xếp thông tin và nhập thông tin bằng cách sử dụng thích đáng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ di sản văn hóa. Trong điều kiện thuận lợi có thể xuất bản hồ sơ để phổ cập rộng rãi.

+ *Những việc cần làm trong phòng bảo quản hồ sơ*; Trong đó bao gồm: vào sổ phân loại, sổ danh mục, lập phiếu tra cứu hồ sơ di tích.

Mỗi di tích được đưa vào cơ quan bảo vệ di tích bằng hồ sơ khoa học của chính di tích đó, khác hẳn với các hiện vật bảo tàng hiện vật kèm theo hồ sơ, còn di tích, do đặc thù tồn tại của nó không cho phép chúng ta làm được như vậy mà chỉ có hồ sơ khoa học trong cơ quan bảo vệ di tích. Sau khi nhập hồ sơ, người cán bộ quản lý hồ sơ sẽ vào sổ kiểm kê di tích. Những di tích nào có hồ sơ trước thì vào sổ trước, di tích có hồ sơ sau vào sổ sau, lần lượt như vậy cho tới hết. Cuốn sổ này được thống nhất từ trung ương đến địa phương gồm 12 cột. sổ được đóng bìa cứng, có đóng dấu giáp lai. Việc ghi chép vào sổ phải chọn người chữ đẹp, rõ ràng tránh tẩy xóa.

Các di tích lịch sử - văn hóa khi đã có hồ sơ khoa học vào sổ kiểm kê di tích rồi chúng ta có thể tiến hành làm sổ danh mục. Danh mục có thể coi là một xuất bản về di tích nhằm mục đích phổ biến rộng rãi tư liệu về di sản văn hoá, đồng thời đó cũng là một giải pháp tư liệu hoá trong bảo tồn di sản văn hoá. Trong sổ danh mục, toàn bộ các di tích trong một tỉnh hoặc quốc gia được vào sổ theo loại hình di tích. Chính vì vậy trước khi vào sổ danh mục cho di tích, cơ quan quản lý di tích cần tổ chức nghiên cứu và phân loại hình di tích, như vậy mới có cơ sở khoa học để tiến hành biên chép, xuất bản. Quá trình này tiến hành qua 2 bước

+ Bước 1: Tổ chức nghiên cứu phân loại di tích.

+ Bước 2: Vào sổ danh mục khoa học

Tổ chức nghiên cứu phân loại khoa học các di tích là tiến thêm một bước trong quá trình nghiên cứu. Đây có thể coi là giai đoạn cuối cùng của chỉnh lý khoa học. Để việc chỉnh lý và phân loại khoa học đạt kết quả cao cần phải có đội ngũ cán

bộ khoa học chuyên môn đủ khả năng giám định di tích.

Quy trình này sẽ được tiến hành như sau: tập thể cán bộ khoa học sẽ nghiên cứu từng di tích và thảo luận kỹ trong nhóm và có những kết luận cụ thể cho từng di tích. Những kết luận này có thể viết ngắn gọn vào phiếu ghi chép khoa học, phiếu bao gồm các mục sau:

- Xác định tên gọi di tích
- Xác định nguyên gốc, niên đại di tích
- Xác định giá trị tiêu biểu của di tích
- Xác định chất liệu, kỹ thuật chế tác và mỹ thuật
- Xác định di tích thuộc loại hình nào. (căn cứ vào giá trị tiêu biểu của di tích để xác định loại hình)

Sau khi nghiên cứu xong hồ sơ và lập cho mỗi di tích một phiếu phân loại khoa học tập thể cán bộ lãnh đạo và cán bộ phụ trách khoa học kí tên xác nhận vào phiếu trên cơ sở các phiếu này sẽ lập danh mục về di tích. Và Vào sổ danh mục di tích

Sau khi đã vào sổ kiểm kê di tích lịch sử văn hóa và phân loại khoa học các di tích của địa phương chúng ta có thể tiến hành biên soạn danh mục di tích, sổ danh mục là cuốn sách cung cấp những thông tin ngắn gọn về toàn bộ giá trị các di tích ở một tỉnh. Nội dung cuốn sách được chia làm 2 phần chính:

Phần thứ nhất: Phần giới thiệu chung: nêu rõ quá trình phát triển về lịch sử và văn hóa của địa phương qua các phần: Vị trí, dân số sự phát triển và phân chia khu vực hành chính trước kia và hiện nay.

Đặc điểm (địa hình, thiên nhiên)

Điều kiện kinh tế, chính trị xã hội.

Các trung tâm văn hóa chính, các nghề thủ công mỹ nghệ cổ truyền ở địa phương. Vị trí ý nghĩa các di tích lịch sử văn hóa của địa phương trong toàn bộ di sản văn hóa chung của cả nước.

Phần thứ hai: Danh mục di tích: được biên soạn theo từng loại hình khác nhau, hết loại hình này đến loại hình .khác nhau. Mỗi di tích được biên soạn qua các tiêu chí cụ thể như:

Tên di tích

Địa điểm di tích

Niên đại di tích

Giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thẩm mỹ

Các nguồn tư liệu có liên quan

Tình trạng di tích

Những tài liệu minh họa kèm theo

Theo thứ tự như trên chúng ta vào sổ danh mục tất cả các di tích đã được phân loại và ghi chép vào phiếu khoa học.

+ *Lập phiếu hồ sơ di sản văn hóa*

Trong phòng bảo quản hồ sơ, việc lập các phiếu tra cứu giúp cho việc tìm hồ sơ nhanh gọn, khoa học là rất cần thiết. Một số loại phiếu phổ biến ở các cơ quan quản lý hồ sơ di tích bao gồm:

Phiếu tên di tích

Phiếu này được ghi và xếp theo vần A.B.C nếu chúng ta biết tên di tích có thể tra cứu loại phiếu này để tìm hồ sơ phiếu bao gồm các mục sau:

Tên di tích

Số hồ sơ

Nơi bảo quản hồ sơ

Địa chỉ di tích

Niên đại

Vài nét về nội dung giá trị tiêu biểu.

f. Các qui trình trong công tác xếp hạng di sản văn hóa

- *Các cấp xếp hạng công nhận di sản văn hóa*

Điều 30 của Luật Di sản văn hoá quy định về thẩm quyền quyết định xếp hạng cho di tích như sau:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh

+ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch quyết định di tích cấp quốc gia

+ Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Đồng thời quyết định việc đề nghị UNESCO xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào danh mục di sản thế giới.

+ Di tích đã được xếp hạng, trong trường hợp có căn cứ là không đủ tiêu chuẩn xếp hạng, bị hủy hoại có thể ra quyết định hủy bỏ.

Điều 31 của Luật Di sản văn hoá quy định thủ tục xếp hạng cho di sản văn hóa như sau:

Những di sản văn hóa xếp hạng quốc gia

Chủ tịch ủy ban Nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ di tích trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa thể thao & du lịch ra quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

Những di sản văn hóa xếp hạng quốc gia đặc biệt, đề nghị UNESCO công nhận ghi danh vào hệ thống di sản văn hóa thế giới

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch lập hồ sơ di tích trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di sản văn hóa quốc gia đặc biệt, lập hồ sơ di tích tiêu biểu của Việt Nam, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO xem xét đưa vào danh mục di sản thế giới. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản quốc gia.

Những di sản văn hóa xếp hạng cấp tỉnh (Địa phương)

Sở Văn hóa, thể thao & du lịch có trách nhiệm lập hồ sơ trình Chủ tịch ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh.

- *Quy trình thực hiện thẩm định hồ sơ khoa học di sản văn hóa*

+ *Ở Cấp tỉnh, thành phố*

Căn cứ vào đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quyền quản lý di tích, cơ quan quản lý di tích tiến hành lập hồ sơ xếp hạng cho từng di tích cụ thể đồng thời hoàn thiện văn bản theo quy định. Thành lập ban nghiên cứu tổng hợp hồ sơ các di tích của các huyện, thị xã. Ban quản lý di tích danh thắng tỉnh nghiên cứu và lập hồ sơ khoa học gửi về sở Văn hóa, thể thao & du lịch. Sở văn hóa thể thao & du lịch. Lập hội đồng khoa học giám định và phân loại hồ sơ. Hội đồng có trách nhiệm đọc, nghiên cứu từng hồ sơ và có ý kiến cho từng hồ sơ di tích trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố ký quyết định ở cấp Địa phương (Cấp tỉnh)

Một hồ sơ di tích sẽ có hai chuyên gia đọc và viết nhận xét bằng văn bản. Ý kiến kết luận của các chuyên gia về giá trị của từng di tích cụ thể có đáp ứng yêu cầu của di tích địa phương, cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt hay không. Thông qua Hội đồng giám định thành phần tư vấn cho UBND tỉnh và sở Văn hóa- Thể thao & du lịch

+ *Cấp quốc gia*

Di sản văn hóa được đề nghị xếp hạng cấp quốc gia phải căn cứ vào những qui trình pháp lý và khoa học sau;

Căn cứ vào ý kiến thẩm định khoa học của hội đồng, căn cứ vào mức độ giá trị của từng di tích, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sẽ quyết định xếp hạng cấp tỉnh sau đó xây dựng hồ sơ khoa học trình hội đồng khoa học cấp tỉnh và sở văn hóa thể thao & du lịch làm tờ trình gửi Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch đề nghị xem xét và quyết định. Bộ văn hóa, thể thao & du lịch có trách nhiệm, thành lập ban nghiên cứu tổng hợp hồ sơ các di tích của các tỉnh, thành phố gửi về Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch (Cơ quan chuyên ngành là cục Di sản văn hóa) Hồ sơ sẽ được gửi cho các chuyên gia đọc thẩm định và nhận xét bằng văn bản. Một hồ sơ di tích sẽ

có ít nhất hai chuyên gia đọc và viết nhận xét bằng văn bản. Ý kiến kết luận của các chuyên gia về giá trị của từng di tích cụ thể và được thông qua Hội đồng giám định (thành phần tư vấn cho chính phủ và Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch. Sau khi Hội đồng tư vấn đã có ý kiến nhất trí hoàn toàn, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao & du lịch ký quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

Nếu di tích đó được hội đồng khoa học đánh giá có giá trị đặc biệt thì đồng thời Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao & Du lịch, giao cho cục di sản văn hóa xây dựng hồ sơ khoa học làm tờ trình lên thủ tướng Chính phủ đề nghị xin công nhận cấp quốc gia đặc biệt.

Sau khi Hội đồng tư vấn đã có ý kiến nhất trí hoàn toàn, Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh (địa phương), và lập hồ sơ trình bộ văn hóa, thể thao & du lịch. Bộ trưởng bộ văn hóa thể thao & du lịch chỉ đạo lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng chính phủ. Di tích cấp quốc gia đặc biệt phải do thủ tướng chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký quyết định. Di tích cấp quốc gia đặc biệt sẽ có những chính sách bảo vệ đặc biệt theo qui định trong luật di sản văn hóa.

Những di sản văn hóa có giá trị đặc biệt, đủ điều kiện trình tổ chức UNESCO công nhận di sản thế giới thì, Bộ trưởng bộ văn hóa, thể thao & du lịch chỉ đạo lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng ký quyết định công nhận di tích cấp quốc gia đặc biệt. Sau đó lập hồ sơ khoa học di tích tiêu biểu của Việt Nam (Hồ sơ trình thủ tướng chính phủ phải có ý kiến của hội đồng di sản văn hóa quốc gia). Hồ sơ trình UNESCO phải do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định, đề nghị tổ chức UNESCO xem xét ghi vào danh mục di sản thế giới.

4.7. Công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản văn hóa vật thể

4.7.1. Những nguyên tắc trong thực hiện bảo quản tu bổ, phục hồi di tích

Thông tư 18/2012/BVHTTDL qui định chi tiết về bảo quản tu bổ và phục hồi di sản văn hóa vật thể (di tích). Hoạt động này phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau;

- Chỉ tiến hành bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong trường hợp cần thiết và phải lập thành dự án (trường hợp tu sửa cấp thiết di tích phải được thực hiện theo quy định tại điều 10 và điều 11 của Quy chế này). Dự án và thiết kế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích hoặc báo cáo tu sửa cấp thiết di tích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo tính nguyên gốc, tính chân xác, tính toàn vẹn và sự bền vững của di tích.

- Ưu tiên cho các hoạt động bảo quản, gia cố di tích, trước khi áp dụng những biện pháp kỹ thuật tu bổ và phục hồi khác.

- Việc thay thế kỹ thuật hay chất liệu mới phải được thí nghiệm trước để đảm bảo kết quả chính xác khi áp dụng vào di tích.

- Chỉ thay thế một bộ phận cũ bằng một bộ phận mới của di tích khi có đủ những chứng cứ khoa học chuẩn xác và phải có sự phân biệt rõ ràng giữa bộ phận cũ và bộ phận mới thay thế với những bộ phận khác.

- Đảm bảo an toàn cho công trình và khách tham quan.

4.7.2. Quy trình thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

- *Trước khi thực hiện thi công*

Chủ đầu tư dự án, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và tổ chức thi công phải thực hiện những công việc sau:

- . * Thống nhất với Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Phòng Văn hóa - Thông tin, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có di tích phương án bảo vệ di tích và kế hoạch thực hiện dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích;

- * Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân địa phương nơi có di tích và đội ngũ nghệ nhân, thợ lành nghề tham gia thi công tu bổ di tích về giá trị, mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi, nội dung dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích;

- * Nhận bàn giao mặt bằng và công trình được bảo quản, tu bổ, phục hồi;

- * Thực hiện phương án bảo vệ hiện vật;

- * Chuẩn bị vật liệu, nhân công, phương tiện phục vụ thi công và các công việc chuẩn bị khác.

- *Quá trình thực hiện thi công*

- * Tổ chức thi công tu bổ di tích thực hiện xây dựng nhà bao che bảo vệ công trình và kho bảo vệ cấu kiện, thành phần kiến trúc hạ giải.

- * Tổ chức thi công tu bổ di tích thực hiện lập hệ thống ký hiệu các cấu kiện, thành phần kiến trúc trên bản vẽ và đánh dấu chúng vào cấu kiện, thành phần kiến trúc của di tích. Ký hiệu đánh dấu trên cấu kiện, thành phần kiến trúc không được làm ảnh hưởng đến đặc điểm, giá trị của cấu kiện, thành phần kiến trúc, được bảo vệ trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích và dỡ loại bỏ sau khi hoàn thành thi công tu bổ di tích. Chụp ảnh, ghi hình sau khi đánh dấu ký hiệu vào cấu kiện, thành phần kiến trúc.

- * Tổ chức thi công tu bổ di tích thực hiện hạ giải di tích (nếu có), đưa cấu

kiện, thành phần kiến trúc phải tháo dỡ vào kho bảo vệ.

* Tổ chức thi công tu bổ di tích phối hợp với tổ chức lập thiết kế tu bổ di tích thực hiện nghiên cứu, đánh giá cấu kiện, thành phần kiến trúc và nền móng di tích sau khi hạ giải di tích.

* Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích thành lập Hội đồng đánh giá di tích và quy định quy chế làm việc của Hội đồng. Thành phần Hội đồng gồm chủ đầu tư dự án tu bổ di tích, tổ chức lập thiết kế tu bổ di tích, tổ chức thi công tu bổ di tích, tổ chức giám sát thi công tu bổ di tích, đại diện Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đại diện tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di tích và chuyên gia thuộc các lĩnh vực có liên quan.

Hội đồng thực hiện việc kiểm tra kết quả công việc quy định tại khoản 3, khoản 4 của, Thông tư 18/2012/BVHTTDL-BQTBPHTD. Kết quả làm việc của Hội đồng được lập thành biên bản.

* Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh thiết kế tu bổ di tích theo quy định tại Điều 23 Thông tư 18/2012/BVHTTDL-BQTBPHTD.

* Tổ chức thi công tu bổ di tích thực hiện thi công tu bổ di tích theo thiết kế tu bổ di tích và thiết kế tu bổ di tích điều chỉnh được phê duyệt.

* Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc phân loại, lựa chọn cấu kiện, thành phần kiến trúc có giá trị nhưng bị hư hỏng không được sử dụng lại để bảo quản, trưng bày.

* Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích phối hợp với tổ chức thi công tu bổ di tích và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức nghiệm thu, bàn giao, đưa di tích vào sử dụng và thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ *Ghi nhật ký trong hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản văn hóa.*

- Trong thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cần phải thực hiện nghiêm túc trong nhật ký.

a) Hồ sơ viết ghi chép toàn bộ quá trình thi công tu bổ di tích và những phát sinh, phát hiện mới về di tích trong quá trình thi công, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Hồ sơ ảnh, ghi hình di tích trước khi hạ giải, trong khi hạ giải và trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích. Ảnh in màu, khổ 12x15cm trở lên;

c) Hồ sơ bản vẽ các phát hiện mới về di tích; chi tiết các cấu kiện và vị trí các cấu kiện thay thế trong quá trình thi công, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc, kể từ ngày bàn giao, đưa công trình vào sử dụng, chủ đầu tư dự án tu bổ di tích chịu trách nhiệm gửi 01 (một) bộ

Nhật ký công trình và 01 (một) bộ Hồ sơ hoàn công đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để lưu trữ; đối với di tích quốc gia đặc biệt, phải gửi thêm 01 (một) bộ Nhật ký công trình và 01 (một) bộ Hồ sơ hoàn công đến Cục Di sản văn hóa để lưu trữ.

+ *Hồ sơ hoàn thành công tác*, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (hoàn công) phải có đủ các hồ sơ sau;

a) Hồ sơ ảnh di tích sau khi hoàn thành thi công, hoạt động bảo quản, tu bổ hay phục hồi di tích;

b) Hồ sơ bản vẽ sau khi hoàn thành thi công, hoạt động bảo quản, tu bổ hay phục hồi di tích.

4.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và xử lý vi phạm

**** Thẩm quyền thanh tra của các cấp***

- Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo thẩm quyền.

- Cục Di sản văn hóa tổ chức kiểm tra hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo thẩm quyền.

- Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

- Tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở địa phương tổ chức kiểm tra hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

**** Thẩm quyền xử lý vi phạm***

- Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi phát hiện sai phạm trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, có quyền lập biên bản, đình chỉ thi công tu bổ di tích trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi phát hiện sai phạm trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn quản lý, có quyền lập biên bản, đình chỉ thi công tu bổ di tích trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Thanh tra Bộ).

4.8. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

4.8.1. Khái niệm

Trong các nghiên cứu về bảo tồn di sản văn hóa thường gặp các khái niệm: bảo quản, bảo vệ và bảo tồn.

- *Bảo quản (maintenance)*, mang nghĩa sử dụng những biện pháp kỹ thuật để phòng ngừa, gìn giữ, hạn chế các nguy cơ bị hư hỏng của đối tượng được nguyên vẹn tồn tại lâu dài.

- *Bảo vệ (protect)* chứa đựng nội dung thực hành các hoạt động mang tính chất pháp lý hay nói cách khác bảo vệ là “giữ không để cho bị xâm phạm”.

- *Bảo tồn (preservation)* mang nghĩa rộng hơn Bảo vệ, là “hoạt động giữ gìn một cách an toàn khỏi sự tổn hại, sự xuống cấp hoặc phá hoại” hay nói cách khác bảo tồn có nghĩa là bảo quản giá trị hiện trạng và hạn chế tình trạng xuống cấp của giá trị đó.

Trong *Luật Di sản văn hóa*, khái niệm về "bảo tồn" không được đề cập đến một cách rõ ràng mà thay vào đó là các khái niệm "bảo quản" và "phục hồi" (Điều 4), được hàm chứa trong khái niệm "bảo vệ" di sản văn hóa“

Tại Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, khái niệm về “Bảo vệ” được đề cập, theo đó “Bảo vệ là các biện pháp có mục tiêu đảm bảo khả năng tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm việc nhận diện, tư liệu hoá, nghiên cứu, bảo tồn, bảo vệ, phát huy, củng cố, chuyển giao, đặc biệt là thông qua hình thức giáo dục chính thức hoặc phi chính thức cũng như việc phục hồi các phương diện khác nhau của loại hình di sản này” (Mục 3, Điều 2). Tại Công ước khái niệm này đối với di sản văn hoá vật thể không được đưa ra.

Như vậy, bảo tồn di sản văn hóa (heritage preservation) là tất cả những nỗ lực nhằm có được những hiểu biết về lịch sử hình thành, ý nghĩa của di sản phục vụ cho việc giới thiệu, trưng bày, khôi phục và tôn tạo để khai thác cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc nghiên cứu bảo tồn DSVH người Dao Quần Trắng Tu, vùng hồ Thác Bà cũng không nằm ngoài ý nghĩa này, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi một số giá trị di sản đã hoặc đang có nguy cơ bị mai một trong quá trình hội nhập. Điều này có thể thấy rõ ở các làng truyền thống khi các giá trị kiến trúc làng Việt với “cây đa bến nước sân đình” cũng như kiến trúc của các ngôi nhà truyền thống đã dần bị thay thế bởi những kiến trúc hiện đại. Sự biến đổi này cũng có thể quan sát ở các bản làng dân tộc, nơi trang phục truyền thống của cộng đồng, đặc biệt ở giới trẻ cũng ngày càng ít được sử dụng hơn trong sinh hoạt hàng ngày.

Công tác bảo tồn DSVH có nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm các hoạt động như: Bảo tồn nguyên trạng (Authentic conservation); Trùng tu (Restoration); Gia

cố (Consolidation); Tái định vị (Anastilose); Phục hồi (Restore); Tái tạo - làm lại (Reconstruction); Qui hoạch bảo tồn (Preservation planning).

Trong tiến trình lịch sử, hoạt động bảo tồn DSVH xuất hiện ngay từ khi con người ý thức được giá trị của DSVH trong đời sống và những nguy cơ tác động. Chính vì vậy hoạt động bảo tồn được triển khai nhằm ngăn ngừa và hạn chế những tác động của tự nhiên và của con người đối với các giá trị nguyên bản của di sản, để các thế hệ tiếp theo có cơ hội được biết đến và sử dụng các những giá trị đó cho phát triển dân tộc. Ở nhiều nước, bảo tồn DSVH trở thành một ngành khoa học có tính chuyên môn cao, người ta áp dụng các quy tắc chung về bảo tồn theo các qui ước chung của cộng đồng quốc tế và hướng đến việc bảo vệ, gìn giữ những giá trị liên quan từ quá khứ đến hiện tại làm cho DSVH giàu có hơn và tất yếu những giá trị được bảo tồn phải phù hợp với thời đại để nó có thể tiếp tục song hành cùng xu hướng đi lên của cuộc sống.

- *Phát huy giá trị DSVH:*

Từ phát huy được *Từ điển Tiếng Việt* giải thích như sau: “Phát huy là làm cho cái hay, cái tốt tỏa sáng tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm”¹. Phát huy giá trị DSVH là tổ hợp các hoạt động nhằm đưa di sản văn hóa vào đời sống thực tiễn xã hội, coi đó là nguồn nội lực, tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho con người. Như vậy, phát huy được hiểu là tổ hợp những tác động làm cho cái hay, cái đẹp, cái tốt tỏa tác dụng và tiếp tục nảy nở từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

DSVH sẽ không có giá trị và đồng nghĩa với điều đó là không tồn tại nếu di sản được giấu kín trong lòng đất, trong các kho lưu trữ ở các bảo tàng hoặc không được nghiên cứu để giới thiệu rộng rãi ra công chúng. Từ đó có thể hiểu “Phát huy giá trị di sản là việc khai thác các giá trị di sản phục vụ các mục tiêu phát triển qua đó đem lại lợi ích nhiều mặt về kinh tế và xã hội nói chung và cho sự phát triển của chính văn hóa, nơi đã sản sinh ra DSVH.

Như vậy, phát huy giá trị DSVH không chỉ là những hoạt động khai thác giá trị DSVH phục vụ cho phát triển mà còn bao gồm cả những hoạt động nhằm làm giá trị di sản được nâng lên và được tôn vinh.

Đứng từ góc độ này, phát huy giá trị DSVH trước hết là để cho mỗi thành viên của cộng đồng dân tộc, quốc gia được biết đến, được hiểu giá trị di sản, tôn

¹ Viện Ngôn ngữ học (1995), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng Trung tâm Từ điển học Hà Nội, Đà Nẵng, tr.334

vinh và tự hào về những giá trị văn hóa của dân tộc mình, quốc gia mình và tiếp sau là để giới thiệu cho bạn bè các dân tộc khác, quốc gia khác biết về những giá trị văn hóa đó. Không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu, phát huy giá trị các DSVH còn thể hiện ở việc biến những các giá trị này trở thành nguồn lực, trước hết là để góp phần thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nâng cấp di sản và xa hơn là phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và tạo việc làm, nâng cao thu nhập của cộng đồng địa phương thông qua hoạt động du lịch. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia giàu di sản văn hóa như Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp, Ý,... và đặc biệt gần đây là Hàn Quốc với Làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Korean Wave - Hallyu) cho thấy, nếu biết cách khai thác phát huy giá trị của DSVH sẽ đem về lợi ích kinh tế vô cùng to lớn từ DL.

Bảo tồn và phát huy luôn song hành như một cặp phạm trù trong việc xây dựng và phát triển văn hóa. Bởi lẽ, văn hóa là cái thể hiện sức sống của dân tộc, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, nếu chỉ bảo tồn mà tồn tại, không đem ra sử dụng thì không phát huy được giá trị ẩn chứa trong di sản, rồi thời gian sẽ làm di sản phai mờ và nhanh chóng bị chìm vào quên lãng. Chỉ khi giá trị các di sản được phát huy thì mới có cơ sở, có căn cứ và làm điều kiện để bảo tồn di sản. Do vậy, phát huy sẽ tạo ra hướng tiếp nhận, ảnh hưởng mới làm cho các giá trị văn hóa không bị lãng quên mà còn lan rộng và giữ vững được bản sắc của mình. Bảo tồn là căn bản, làm cơ sở cho sáng tạo, phục vụ phát huy và ngược lại phát huy giúp cho bảo tồn DSVH được tốt hơn, tỏa sáng hơn. Vì vậy, cần xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy, để bảo tồn không cản trở sự phát triển, trái lại còn tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững.

Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị DSVH nên được coi là một hoạt động khoa học, đòi hỏi những kiến thức chuyên sâu, sự phối hợp liên ngành và phải tuân thủ những nguyên tắc cao nhất của bảo tồn là giữ được tính nguyên gốc của di sản gắn với những điều kiện lịch sử, kinh tế – xã hội cụ thể của từng thời kỳ. Trên nguyên tắc đó khi giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị của DSVH cần có sự hiểu biết đầy đủ về nội dung chứa đựng trong di sản, cũng như các thuộc tính của di sản văn hóa đó. Đồng thời đánh giá toàn diện, nhận định đâu là yếu tố gốc, yếu tố nội sinh, đâu là yếu tố ngoại sinh, yếu tố kế thừa, thậm chí cả yếu tố tân trang, vay mượn của một di sản từ đó có sự lựa chọn hình thức bảo tồn cho phù hợp. Trong trường hợp nào cần ưu tiên cho sự phát triển, còn khi nào lại phải chọn phương án bảo tồn. Mặt khác, cần nâng cao nhận thức coi DSVH không những là cội rễ của bản sắc văn hóa, mà việc bảo tồn và phát huy nó là giải pháp để

xây dựng bản sắc văn hóa của dân tộc, là công cụ tham gia vào toàn cầu hóa và là vốn liếng, là lợi thế có sức cạnh tranh trên trường quốc tế. Vì vậy, việc bảo tồn DSVH và sáng tạo ra những sản phẩm đỉnh cao để trở thành DSVH tương lai, làm cho DSVH trở thành một thành tố của quá trình “di truyền xã hội” là trách nhiệm không của riêng ai.

Bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH là hai mặt của một thể thống nhất, có tác động tương hỗ lẫn nhau trong quá trình phát triển của mỗi xã hội mà văn hóa được xem là nền tảng. Việc phát huy các giá trị di sản sẽ có tác dụng làm tăng ý thức, trước hết là của mỗi thành viên trong cộng đồng dân tộc và của bè bạn quốc tế đối với trách nhiệm bảo tồn các giá trị DSVH. Ngược lại việc bảo tồn sẽ là cơ sở và tạo ra cơ hội có được các giá trị văn hóa để tự hào, để giới thiệu với các dân tộc khác, các quốc gia khác. Việc xác định đúng nội hàm của quản lý DSVH sẽ có cơ sở cho đánh giá một cách đầy đủ và có hệ thống thực trạng và xác định đúng những vấn đề đặt ra đối với công tác quản lý DSVH ở một lãnh thổ nào đó.

4.8.2. Quan điểm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Hiện nay, đối với lý thuyết bảo tồn, có ba quan niệm và cùng với chúng, là các phương pháp bảo tồn di sản. Đó là:

- Bảo tồn nguyên trạng: Tinh thần chung của quan điểm này là những giá trị văn hóa thuộc về quá khứ, cần được bảo tồn nguyên vẹn như nó vốn có, tránh tình trạng các thể hệ sau làm sai lệch và biến dạng di sản. Trên thực tế, bảo tồn nguyên trạng, thường được áp dụng trong bảo tồn di sản văn hoá vật thể. Đó là các công trình kiến trúc như chùa, đền và đình, tháp, cung điện, thành lũy... Những công trình kiến trúc có niên đại sớm, thường chứa những giá trị kiến trúc tiêu biểu cho từng thời đại trong lịch sử, những di vật, bảo vật, đồ thờ đặc sắc là đối tượng cần được bảo tồn nguyên trạng.

- Bảo tồn trên cơ sở kế thừa: DSVH vật thể sẽ được bảo tồn trên tinh thần giữ gìn những nét cơ bản của di sản, cố gắng phục chế lại nguyên trạng những nét cơ bản đó của DSVH bằng nhiều kỹ thuật công nghệ hiện đại. Các chi tiết khác có thể thay đổi hoặc cắt bỏ. Đối với các DSVH phi vật thể, bảo tồn động trên cơ sở kế thừa là bảo tồn các hiện tượng văn hóa đó ngay chính trong đời sống cộng đồng. Bởi lẽ, cộng đồng không những là môi trường sản sinh ra các hiện tượng văn hóa phi vật thể, mà cũng là nơi tốt nhất để giữ gìn, bảo vệ, làm giàu và phát huy chúng trong đời sống xã hội theo thời gian.

- Bảo tồn phát triển: Hiện nay trên thế giới, trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, các nhà khoa học, các nhà quản lý đã phát triển xa hơn, không

quá chú trọng đến những tranh luận xung quanh quan điểm bảo tồn nguyên trạng, hay bảo tồn trên cơ sở kế thừa, mà cần phải xây dựng tư tưởng bảo tồn vì sự phát triển. Điều này có thể hiểu, bảo tồn văn hoá dân tộc, không phải là cất giữ cho khỏi mất mát tài sản, mà phải phát huy giá trị của nó vì mục đích phát triển của đất nước và dân tộc. Trách nhiệm của các nhà khoa học và quản lý, là phải làm cho giá trị của di sản văn hoá thấm vào từng con người và toàn xã hội. Di sản văn hoá phải được bảo tồn trong không gian văn hoá nơi nó được sáng tạo ra, đồng thời kết hợp hài hòa giữa bảo tồn yếu tố truyền thống và sự biến đổi cần thiết cho phù hợp với xã hội hiện tại.

Đối với từng di tích cụ thể cần chọn lọc các quan điểm bảo tồn phù hợp với đặc điểm của di tích và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Trong Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học "Bảo tồn di tích và cuộc sống đương đại" (ngày 16/1/2007 tại Hà Nội), tác giả Đặng Văn Bài đã đưa ra các nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá cần phải tuân thủ các điểm sau đây:

- Bảo tồn và phát huy giá trị của di sản phải luôn song hành với nhau. Phát huy giá trị của di sản trong di sản chính là phương cách bảo tồn di sản hiệu quả nhất và thiết thực nhất. Tức là phải đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

- Tạo lập sự cân bằng giữa truyền thống và hiện đại. Hạn chế tối đa việc can thiệp tới di sản (để giữ gìn truyền thống), nhưng cần thực hiện thường xuyên việc duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ để đảm bảo cho di sản được ổn định lâu dài (để tham gia vào đời sống hiện đại).

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phải lấy mục đích chính là phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần phải dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích cho cộng đồng.

4.9. Khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa

4.9.1. *Mối quan hệ giữa di sản văn hóa và sự phát triển*

+ *Vai trò của hệ thống di sản văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội*

Hiện nay theo báo cáo thống kê của cục di sản văn hóa tổng hợp. Việt Nam có khoảng trên 34055 di tích lịch sử văn hóa (trong đó có đến 14775 ngôi chùa, có 1417 thờ tính ngưỡng Hùng Vương,...) Hiện trong tổng số di tích trên có khoảng 30% di tích đã xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa thế giới khoảng trên 60% xếp hạng cấp tỉnh.

Trong qua khứ, nước ta phần lớn chỉ khai thác di sản văn hóa ở các giá trị lịch sử và truyền thống yêu nước của ngàn năm văn hiến, văn vật để nhằm mục

đích giáo dục, động viên toàn dân tộc vào công cuộc chống ngoại xâm giữ vững nền độc lập dân tộc, chứ thực sự khai thác vào mục đích phát triển kinh tế. Trong khi đó trên thế giới họ đặc biệt quan tâm khai thác hệ thống di sản văn hóa, khai thác các giá trị lịch sử-văn hóa, nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan môi trường của di sản vì mục tiêu phát triển kinh tế thông qua hoạt động du lịch ví như Thái Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh,... ngay cả quốc gia được xem là nghèo bên cạnh Việt Nam là cambodia cũng quan tâm đặc biệt đến khai thác hệ thống di sản văn hóa vì mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội.

Để khắc phục những thiếu sót này trong đường lối chiến lược phát triển kinh tế-xã hội. Hội nghị 5 BCH TƯ khóa VIII, Văn kiện đại hội Đảng khóa IX, X, XI, đã tiếp tục khẳng định xác định vai trò của văn hóa với tư cách là nền tảng tinh thần, mục tiêu, là động lực thúc đẩy kinh tế-xã hội phát triển, trong đó khai thác hệ thống di sản văn hóa phục vụ phát triển kinh tế-xã hội là một chiến lược phát triển. Như vậy rõ ràng Đảng nhà nước đã nhận thấy vai trò động lực của văn hóa trong phát triển đất nước, khai thác các giá trị văn hóa nhằm mục đích kinh tế. Quan điểm kinh tế trong văn hóa, dùng văn hóa làm kinh tế đang được triển khai tiến hành đồng bộ và ngày càng mạnh mẽ.

Một trong những hướng để thực hiện chiến lược kinh tế trong văn hóa chính là chiến lược quản lý và khai thác tốt hệ thống di sản văn hóa phục vụ phát triển du lịch. Phải biến những di sản văn hóa, thành sản phẩm du lịch văn hóa hấp dẫn đặc biệt, đóng góp cho xây dựng và phát triển của đất nước. Nói đến du lịch văn hóa là nói đến vấn đề quản lý khai thác hiệu quả hệ thống các loại hình di sản văn hóa. Vì vậy hệ thống di sản văn hóa có vai trò hết sức quan trọng, bởi không có nó thì không thể tồn tại du lịch văn hóa.

Hệ thống di sản văn hóa của Việt Nam so với các nước về mức độ hoành tráng như kim tự tháp(Ai Cập), Vạn lý trường thành(Trung Quốc), Ăngcovat của cambodia,...nhưng như đã nói trên Việt Nam có mật độ di tích lịch sử văn hóa đậm đặc, phong phú về loại hình. Những di tích lịch sử- văn hóa, di tích tôn giáo tín ngưỡng tâm linh, thường nằm ở những vị trí có cảnh quan tự nhiên tuyệt đẹp của đất nước như Yên Tử, Chùa Hương Tích, Động Phong Nha, Quần thể cố đô Huế,...Hệ thống di sản văn hóa của Việt Nam thường gắn với những nội dung lịch sử, bao gồm các huyền thoại, truyền thuyết, những tín ngưỡng, phong tục tập quán và gắn với các sự kiện lịch sử nhân vật lịch sử,...Chính những nội dung phong phú này của hệ thống di sản văn hóa đã làm cho mỗi chúng có giá trị đặc trưng nếu khai thác tốt sẽ là những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách.

+ *Đặc điểm của hệ thống di sản văn hóa vật thể ở nước ta;*

Xuất phát từ đặc điểm đời sống xã hội, đặc điểm lịch sử, đặc điểm địa lý tự nhiên. Tất cả đã góp phần tạo nên cho hệ thống di sản văn hóa nước ta, từ những nghiên cứu khoa học và thực tiễn chúng ta thấy hệ thống di sản văn hóa ở nước ta có những đặc điểm sau;

- Phạm vi phân bố của hệ thống di sản văn hóa Việt Nam, trải dài theo không gian văn hóa, thời gian văn hóa và gắn với 54 cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện nay. do vậy có thể nói di sản văn hóa Việt Nam bao gồm cả loại hình vật thể và phi vật thể. Điều mang có những đặc trưng văn hóa riêng trong tổng hòa Văn hóa Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á.

- Điều kiện địa lý tự nhiên và khí hậu khác biệt giữa các vùng trong đất nước đã tạo nên những hệ sinh thái biển đa dạng như; biển Nha Trang, Lăng Cô (Đà Nẵng), Cát Bà (Hải Phòng),...Yếu tố tự nhiên này cũng tạo nên sự phong phú về văn hóa ẩm thực; thức ăn, đồ uống, cách chế biến và những sản vật riêng của từng vùng, từng địa phương cũng là những yếu tố hấp dẫn du khách

- Yếu tố địa hình nhiều đồi Núi và cao nguyên. Những dãy núi đá vôi kéo dài từ Tây sang Đông chạy dọc theo chiều dài đất nước với những hang động kỳ bí gắn với nhiều huyền thoại liên quan đến lịch sử Việt Nam đã tạo nên những đại danh lam thắng cảnh chỉ có ở Việt Nam như Quần thể hang động ở Hạ Long (Quảng Ninh), Động Hương Tích (Chùa Hương Hà Nội), Tam Cốc Bích Động (Ninh Bình), Phong Nha Kẻ Bàng (Quảng Bình),....Quá trình nhào Sơn tạo thủy vào cuối kỷ đệ tứ đã tạo nên một công viên địa chất Đồng Văn(Hà Giang), những cánh ruộng bậc thang như một bức họa đồ mà tự nhiên ban tặng cho các vùng Mai Châu (Sơn La), Hòa Bình, Than Uyên-Nghĩa Lộ (Yên Bái), Tén Tần (Thanh Hóa). Những cánh rừng đất đỏ bạt ngàn thông reo (Đà Lạt),... Đó là những điểm du lịch hấp dẫn khách du lịch ít nhất gần trăm năm nay.

- Hệ thống di tích lịch sử văn hóa đậm đặc trong cả nước gắn với đời sống tôn giáo tín ngưỡng đã làm cho các loại hình di tích này phong phú đa dạng như; Đình Làng, Chùa, Nhà thờ, đền, miếu, thánh thất,...hệ thống loại hình di tích này kéo dài từ Bắc Vào Nam là những điểm du lịch thu hút mỗi năm hàng triệu lượt khách tham quan như Cố đô Hoa Lư, cố đô Huế, thánh địa Mỹ Sơn,...

- Các lễ hội dân gian gắn với hệ thống di tích lịch sử văn hóa đã làm nên sự đa sắc màu của văn hóa Việt Nam, đa sắc màu của các loại hình du lịch Việt Nam . Đó là loại hình du lịch Tâm linh. Theo thống kê sơ bộ của cục văn hóa cơ sở thì ở

Việt Nam có 7966 lễ hội trong cả nước/năm đây chính là mảnh đất màu mỡ cho loại hình du lịch văn hóa phát sinh và phát triển.

- Sự phong phú của các loại hình âm nhạc truyền thống, nghệ thuật trình diễn, nghệ thuật hội họa, trang phục, lối sống, phương thức canh tác nông nghiệp. Tất cả những giá trị văn hóa truyền thống trên, chính là những sản phẩm du lịch đầy ấn tượng với khách du lịch.

Những đặc điểm trên của hệ thống di sản văn hóa nước ta, cho chúng ta thấy Những thuận lợi nhất định cũng như những khó khăn đặt ra trong quản lý bảo tồn cũng như khai thác giá trị hệ thống di sản văn hóa phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Với đặc điểm của hệ thống di sản văn hóa nước ta nhất là di sản văn hóa vật thể chúng ta thấy, không phải di sản văn hóa nào cũng có khả năng khai thác thành sản phẩm du lịch văn hóa làm thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch. Vậy vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nghiên cứu thật nghiêm túc khi lựa chọn di sản văn hóa đưa vào khai thác hoạt động du lịch. Phải xem xét kỹ lưỡng những tác động tương hỗ giữa hoạt động du lịch và hệ thống di sản văn hóa vật thể.

Trong nền văn hóa Việt nam đương đại. Kho tàng di sản văn hóa dân tộc có vị thế đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa to lớn đối với tiến trình phát triển của đất nước, cũng như đối với mọi thành tố kinh tế-chính trị-xã hội. Kho tàng di sản văn hóa cũng bị tác động và có những biến đổi không ngừng như chính cuộc sống xã hội(trong đó điển hình nhất là lễ hội và công tác tổ chức lễ hội hiện nay cho đến phong tục tập quán,...) Vấn đề này đặt ra cho công tác quản lý di sản văn hóa những nhiệm vụ vô cùng cấp thiết. Di sản văn hóa với tư cách là tài sản văn hóa của dân tộc, di sản văn hóa lưu giữ dấu ấn thời gian nhưng lại chính là đối tượng bị thời gian tàn phá. Do vậy cần phải có biện pháp bảo tồn thích hợp để giữ gìn lâu dài và khai thác phát huy hệ thống di sản văn hóa của dân tộc với phát triển kinh tế-xã hội. Tất cả những động thái đó được coi là những công việc thuộc về quản lý di sản văn hóa.

+ *Mối quan hệ giữa Quản lý di sản văn hóa với phát triển kinh tế-xã hội.*

Công việc quản lý di sản văn hóa nếu chỉ dừng lại ở dạng thức bảo tồn gìn giữ thì cũng sẽ làm cho di sản văn hóa đó bị chìm dần trong sự quên lãng của con người theo thời gian, mà thực tế đã có nhiều di sản văn hóa nằm trong tình trạng này.

- Để đảm bảo cho di sản văn hóa “sống” được với thời gian thì công tác quản lý và khai thác phát huy giá trị phải nằm trong mối quan hệ mật thiết với nhau. Nói cách khác nó phải nằm trong mối quan hệ tương hỗ *giữa quản lý-bảo tồn và*

khai thác phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Trong đó công tác quản lý di sản văn hóa được xem là một trong những điều kiện tiên quyết. Khi công tác quản lý di sản văn hóa đúng đắn, hiệu quả sẽ trở thành yếu tố quyết định thành công của quá trình phát triển kinh tế xã hội, mà thực chất chính là phát triển kinh tế du lịch.

- Thực tiễn các tuyến điểm tham quan du lịch, loại hình du lịch văn hóa hiện nay ở nước ta hay các nước khác, cũng chính là hình thức du lịch dựa vào hệ thống di sản văn hóa. Công tác quản lý di sản văn hóa tốt, đúng hướng, phối hợp sẽ giữ cho di sản văn hóa tồn tại lâu dài, sự tồn tại của di sản văn hóa đảm bảo cho sự tồn tại phát triển không ngừng của du lịch văn hóa. Sự tác động tương tác này thể hiện trong các mặt sau

- Di sản văn hóa là tài sản của cộng đồng, được cộng đồng tạo dựng nuôi dưỡng, trao truyền liên tục cho nhiều thế hệ kế tiếp nhau và không để đứt gãy mạch nguồn văn hóa dân tộc. Sự trao truyền này không chỉ là truyền trao một tài sản văn hóa thuần túy, mà chính là trao truyền một *vốn đầu tư* cho ngành công nghiệp không khói (*du lịch*) có *vốn nguyên liệu* để hoạt động.

- Di sản văn hóa được lịch sử kiến tạo, sự kiến tạo này chính là những chất lọc từ những thành quả lao động, sáng tạo tinh hoa nhất của một dân tộc, quốc gia hay thời đại lịch sử nhất định, để lại cho thế hệ sau. Nên có thể nói sự lựa chọn của lịch sử cho mỗi di sản văn hóa sẽ giúp cho di sản đó sống động hơn trong đương đại, đây là điều kiện thứ hai giúp du lịch văn hóa sinh tồn và có mối liên hệ mật thiết không thể tách rời với di sản văn hóa cũng như công tác quản lý di sản văn hóa.

- Trong bất kỳ thời đại nào, thể chế chính trị nào thì cũng đều có mục tiêu hướng tới các giá trị chân-thiện-mỹ. Những giá trị này đều hàm chứa trong *Văn hóa*. Du lịch văn hóa chính là những con đường đưa người ta đến với cộng đồng các dân tộc trên khắp mọi vùng miền quốc gia. Du lịch văn hóa giúp người ta tiếp cận văn hóa thông qua hệ thống di sản văn hóa. Chúng ta có thể nói; Văn hóa vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm đến và trở lại thành điểm xuất phát mới trên con đường phát triển của xã hội loài người. Như vậy phát triển du lịch cũng được xem là một trong những biện pháp cơ bản hữu hiệu giúp cho quá trình quản lý di sản văn hóa đạt hiệu quả cao. Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch cũng là một trong những nội dung cơ bản của vấn đề bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc lên một tầm cao mới phù hợp với sự phát triển của đất nước ở Việt Nam hiện nay.

+ *Những tác động tương hỗ giữa hoạt động du lịch và hệ thống di sản văn hóa vật thể*

Khi xem xét các mối quan hệ tương hỗ giữa hoạt động du lịch với hệ thống di sản văn hóa, chúng ta thấy nó có sự tương tác ở cả ba bình diện; Quan hệ khách quan, tác động tích cực đến giá trị di sản văn hóa đồng thời cũng tác động tiêu cực đến di sản văn hóa;

- Hoạt động du lịch với hệ thống di sản văn hóa có một mối liên hệ phổ biến khách quan

Trong quá trình tồn tại và phát triển, mối quan hệ tương hỗ giữa hệ thống di sản văn hóa và hoạt động du lịch mang tính tất yếu khách quan. Chúng trở thành những thành tố cơ bản, quan trọng của bất cứ quốc gia nào, khi học xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn trong chính sách phát triển. Vì di sản chính là tiềm năng, là tài nguyên, nguyên liệu cho công nghiệp du lịch. Du lịch lại sẽ là nguồn năng lượng, giúp cho di sản văn hóa tồn tại và ngày càng có giá trị trong đời sống đương đại. Chúng ta thấy mối quan hệ này tương tác lẫn nhau; di sản văn hóa là tiềm năng nguồn lực để du lịch phát triển, còn du lịch là động lực để di sản tồn tại bởi lẽ.

* Di sản được tạo thành và tồn tại song hành với lịch sử phát triển của mỗi tộc người quốc gia trong lịch sử cũng như đương đại. Di sản văn hóa phản ánh chính lịch sử. Bởi chỉ có nó mới chính là cứ liệu chứng minh xác thực những trang sử *Bì,hùng* của lịch sử phát triển loài người. Chúng ta thấy di sản được sinh ra bởi lịch sử, tồn tại trong lịch sử, phát triển cùng lịch sử. Nếu di sản có bề dày về thời gian, chiều rộng của không gian, thì hoạt động du lịch được ví như một lát cắt đồng đại. Du lịch hình thành khi xã hội loài người phát triển và nó đáp ứng nhu cầu khám phá của con người, trong đó con người có những nhu cầu về khám phá hệ thống di sản văn hóa.

* Du lịch là kết quả đồng thời cũng là hệ quả trong tiến trình lịch sử phát triển của xã hội loài người nhưng du lịch phát triển với tốc độ nhanh, trở thành nhu cầu không thể thiếu của xã hội văn minh hiện đại khi con người càng ngày càng có nhu cầu tìm về di sản văn hóa, khám phá trải nghiệm tại các khu vực di sản văn hóa. Có thể nói mối quan hệ giữa hoạt động du lịch với di sản văn hóa là mối quan hệ tự thân nội tại của nó, nói cách khác nó có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Di sản văn hóa và hoạt động du lịch trở thành những thành tố cơ bản của mỗi xã hội văn minh.

- Hoạt động du lịch tác động tích cực đến giá trị tồn tại của hệ thống di sản văn hóa

Hiện nay một trong những loại hình du lịch được lựa chọn nhiều nhất đó là du lịch văn hóa. Nghiên cứu những tác động của loại hình du lịch này đến hệ thống di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể chúng ta thấy;

- * Loại hình du lịch văn hóa đã tác động tích cực đến vấn đề quảng bá hình ảnh con người và văn hóa cho địa phương có di sản văn hóa.

- * Hoạt động du lịch chính là một trong những động thái tạo nên quá trình giao lưu, tiếp xúc và tiếp biến văn hóa đa chiều giữa văn hóa bản địa (khu vực di sản) với nhiều nền văn hóa thông qua khách du lịch. Xóa bỏ dần tính khu biệt văn hóa giữa các vùng miền, góp phần rút ngắn khoảng cách văn hóa. Đặc biệt hoạt động du lịch góp phần, xóa dần tảng băng tư duy sản xuất tiểu nông của các cộng đồng cư dân khu vực di sản, hình thành tư duy sản xuất dịch vụ hàng hóa thương nghiệp dịch vụ. Xây dựng cho cư dân vốn làm nông nghiệp sẽ chuyên nghiệp hóa khi tham gia vào hoạt động du lịch tức góp phần xây dựng tác phong lối sống, nếp sống phong tục, tập quán,...

- * Hoạt động du lịch là môi trường thích hợp nhất, tốt nhất cho việc đánh giá giá trị của hệ thống di sản văn hóa vật thể, đánh giá chất lượng quản lý bảo tồn khai thác giá trị di sản văn hóa của mỗi quốc gia, địa phương.

- * Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, liên ngành nên nó tác động mạnh đến mọi quan hệ kinh tế chính trị giữa các tầng lớp dân cư theo hướng vừa liên kết, hợp tác nhưng lại cạnh tranh nhau. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động du lịch đem đến nguồn thu lợi nhuận tài chính cho các di sản văn hóa, tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương mà nó kéo theo sự phát triển của nhiều dự án kinh tế, kinh tế dịch vụ và phát triển nhiều thị phần kinh tế khác nhau.

- * Hoạt động du lịch góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tạo nên sự phân công lại lao động ngày càng hợp lý và tận dụng mọi nguồn lực lao động của địa phương, tạo công ăn việc làm ở những khu vực di sản văn hóa và vùng phụ cận, thông qua sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp đến cơ cấu kinh tế dịch vụ du lịch. Góp phần đắc lực cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, xóa đi những bất bình đẳng, tạo ra sự bình đẳng nhất định, cho các cộng đồng dân cư địa phương ở nhiều địa phương, quốc gia có tài nguyên di sản văn hóa. Nói như vậy không phải là hoạt động du lịch không tác động tiêu cực đến hệ thống di sản văn hóa và địa phương có di sản văn hóa.

- *Hoạt động du lịch có thể làm biến dạng và phá hủy tuổi thọ của di sản văn hóa*

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, hoạt động kinh tế của du lịch là dịch vụ mang tính “Động và mở” nên nó tác động mạnh mẽ đến đến mọi mặt của đời sống xã hội gây nên những biến đổi căn bản trong đời sống xã hội, nó không chỉ tác động đến các mặt của đời sống xã hội mà còn tác động hoặc có thể làm biến dạng cả di sản văn hóa;

* Hoạt động du lịch đem đến sự xáo trộn các mặt đời sống xã hội, đảo lộn nếp sống, phong tục tập quán,...tác động đến cảnh quan môi trường hệ sinh thái tự nhiên và hoạt động du lịch, tác động không nhỏ có thể làm cho di sản văn hóa biến dạng hoặc biến mất vĩnh viễn giá trị gốc của nó.

* Hoạt động du lịch là một trong những hoạt động tác động đến sự tiếp xúc, giao lưu và tiếp biến văn hóa. Nếu như công tác quản lý di sản văn hóa, không có những phương pháp, giải pháp quản lý, điều tiết và định hướng đúng cách thì đây chính là yếu tố sẽ góp phần làm lu mờ bản sắc văn hóa hoặc có thể là biến đổi bản sắc văn hóa, hay lai căng văn hóa,... ở mỗi địa phương, quốc gia có di sản văn hóa. Có những trường hợp đặc biệt du lịch có thể còn là những nguyên nhân góp phần gây mất trật tự, an toàn xã hội

* Một thực trạng cho thấy hệ thống di sản văn hóa ở nước ta có vị trí không gian rất giới hạn (nhỏ, hẹp) nó chỉ đáp ứng cho cộng đồng dân cư của Làng, xã nhưng khi đưa vào khai thác phát triển du lịch, với lượng khách du lịch đông sẽ ảnh hưởng đến di tích lịch sử văn hóa, ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt xã hội của người dân địa phương có di sản văn hóa. Sự tập trung khách du lịch cũng sẽ ảnh hưởng đến vấn đề trật tự và an ninh cho cả khách du lịch và cộng đồng dân cư địa phương.

* Hoạt động du lịch là một hoạt động mở, mang tính liên ngành liên vùng và xã hội hóa rất cao. do vậy nó rất dễ làm mất cân bằng có thể sẽ dẫn tới sự phá vỡ các khuôn mẫu truyền thống của địa phương. Một thực tiễn cho thấy các khu vực có di sản văn hóa, hoạt động du lịch đang có hiện tượng thương mại hóa, lợi dụng di sản văn hóa để lừa du khách, nhất là những di sản văn hóa tâm linh. Ở những khu di lịch này cũng khá phổ biến những hiện tượng *buôn thần bán thánh* của một số đối tượng xấu. Có khi còn dùng nhiều cách thức bắt chẹt du khách khiến cho các điểm du lịch này giảm lượng khách viếng thăm. Tạo nên những ấn tượng xấu của du khách với điểm du lịch có di sản văn hóa. Làm xấu đi hình ảnh của địa phương trong con mắt du khách. Một vấn đề đặt ra cho các nhà quản lý di sản văn hóa, quản lý hoạt động du lịch cần phải có những quan điểm cũng như thái độ đồng nhất trong hoạt động quản lý khai thác di sản văn hóa để phát triển du lịch.

4.9.2. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa và hoạt động du lịch

DL là một ngành kinh tế có định hướng tài nguyên một cách rõ rệt, hay nói một cách khác DL chỉ có thể phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị tài nguyên DL bao gồm tài nguyên DL tự nhiên (các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích DL) và tài nguyên DL nhân văn (truyền thống văn hóa, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích DL).

Đứng từ góc độ này, DSVH được xem là dạng tài nguyên DL có giá trị đặc biệt để khai thác tạo ra các sản phẩm DL hấp dẫn, có khả năng cạnh tranh không chỉ giữa các vùng miền, các địa phương trong nước mà còn giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và quốc tế. Nói một cách khác, DL không thể phát triển nếu thiếu tài nguyên DL, trong đó có DSVH.

Là một quốc gia với hàng nghìn năm lịch sử văn hiến, kho tàng DSVH Việt Nam rất phong phú và đa dạng với nhiều di sản có giá trị toàn cầu. Đây chính là tiềm năng to lớn và lợi thế để khai thác phát triển DL. Trong các loại hình DL ở Việt Nam hiện nay, DL văn hoá được xác định là loại hình DL đóng vai trò đặc biệt quan trọng bởi phát huy được lợi thế rất lớn về DSVH với tư cách là tài nguyên DL.

Các DSVH, đặc biệt là các di sản đã được UNESCO công nhận là DSVH thế giới ở Việt Nam là những tài nguyên DL đặc biệt có giá trị, có khả năng hấp dẫn DL cao. Với những giá trị DSVH đặc sắc, đa dạng và phong phú, DL văn hoá được xem là ưu thế đặc thù, là lợi thế so sánh của DL Việt Nam, bên cạnh nhiều giá trị nổi bật về tự nhiên ở Việt Nam. Việc đẩy mạnh phát triển DL ở Việt Nam trên cơ sở khai thác có hiệu quả các giá trị DSVH là một hướng tiếp cận tích cực để bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH.

Nhà nước Việt Nam luôn xác định phát triển DL nói chung, đặc biệt là DL văn hoá, phải gắn liền với mục tiêu tạo bảo tồn các giá trị văn hoá, góp phần phát triển bền vững. Tư tưởng này đã được cụ thể hoá trong nội dung của Pháp lệnh DL được Ủy ban Thường vụ Quốc hội CHXHCN Việt Nam thông qua năm 1999, theo đó: “Nhà nước Việt Nam xác định du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, mang nội dung văn hoá sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao”; đồng thời “... bảo đảm phát triển DL theo hướng DL văn hoá, DL sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam” và nội dung của

Luật Du lịch, theo đó một trong những nguyên tắc cơ bản để phát triển DL là “phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo hướng du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái; bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch” [Điều 5].

Với định hướng ưu tiên phát triển DL văn hoá trong các Chiến lược phát triển DL Việt Nam 2001 - 2010 và giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với sự hỗ trợ cụ thể của Chính phủ thông qua Chương trình Hành động quốc gia về DL; Chương trình nâng cấp hạ tầng DL, hoạt động phát triển DL nói chung, DL văn hoá nói riêng ở Việt Nam đã có cơ hội đến được những vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều di sản văn hoá đặc sắc, song cuộc sống của người dân, đặc biệt là cộng đồng tộc người thiểu số còn nhiều khó khăn. Kết quả hoạt động của những mô hình phát triển DLCĐ ở Sapa (Lào Cai), Mai Châu (Hoà Bình), Hội An (Quảng Nam), Thới Sơn (Tiền Giang),... là những thí dụ điển hình minh chứng cụ thể cho nỗ lực bảo tồn di sản văn hoá truyền thống gắn với xoá đói giảm nghèo thông qua hoạt động phát triển DL ở Việt Nam.

Quá trình khai thác giá trị các giá trị DSVH để phát triển DL tất yếu nảy sinh công tác quản lý di sản. Quản lý DSVH được thực hiện để góp phần biến giá trị văn hóa trở thành nguồn lực cho phát triển DL đồng thời cũng hướng đến mục tiêu cần đạt được của DL là góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa. Nói một cách hình tượng, quản lý DSVH và phát triển DL chính là hai dòng chảy xuôi chiều trong cùng một dòng sông, và vì vậy sự hợp lưu của hai dòng chảy này là lẽ đương nhiên.

Như vậy có thể thấy một trong những yếu tố tiền đề để phát triển DL văn hóa chính là công tác quản lý DSVH. Khi công tác quản lý DSVH đúng hướng và có hiệu quả sẽ giữ cho DSVH tồn tại lâu bền và đây sẽ là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của DL văn hoá. Sự phát triển bền vững này thể hiện qua các mặt sau đây:

- DSVH là tài sản của cộng đồng, nó được cộng đồng tạo dựng và giữ gìn, truyền trao liên tục cho các thế hệ kế tiếp. Không để xảy ra sự “đứt gãy” mạch nguồn văn hoá của dân tộc. Sự truyền trao này không chỉ là truyền trao một “tài sản văn hoá” thuần túy mà là sự truyền trao di sản văn hoá còn là sự truyền trao “vốn đầu tư cơ bản” cho kinh tế DL Việt Nam.

- DSVH vốn là những gì tinh hoa nhất được chất lọc từ thành quả đạt được trong tiến trình lịch sử phát triển của một cộng đồng dân cư hay một quốc gia, dân tộc. Nó đã được lịch sử kiến tạo, chọn lọc và lưu giữ để rồi trao truyền cho các thế hệ kế tiếp. Chính sự lựa chọn của lịch sử sẽ giúp cho di sản văn hoá tồn tại bền

vững cùng lịch sử và sự tồn tại bền vững để DSVH chính là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của DL văn hoá ở Việt Nam hôm nay.

- Trong bất cứ thời đại nào, con người luôn hướng tới các giá trị văn hoá đích thực trong cuộc sống của mình. Đó chính là sự hướng tới các giá trị chân - thiện - mỹ mà văn hoá luôn hàm chứa. DL chính là một trong những con đường đưa con người đến với văn hoá của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau. Tiếp cận văn hoá thông qua con đường DL là cách tiếp cận và xúc tiến văn hoá nhanh nhất cùng một lúc cho nhiều người, không phân biệt tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp hay quốc tịch... bởi họ chính là khách DL đến từ khắp mọi nơi trong và ngoài nước. Phát triển DL là một trong những biện pháp cơ bản, hữu hiệu giúp cho quá trình quản lý DSVH đạt hiệu quả cao. Như đã trình bày ở trên, suy cho cùng mục tiêu của công tác quản lý DSVH là bảo tồn và phát triển giá trị di sản lên những tầm cao mới để tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Có nhiều phương thức tiếp cận để phát huy các giá trị DSVH, tuy nhiên DL được xem là phương thức phát huy có hiệu quả các giá trị DSVH của một dân tộc, một quốc gia, đặc biệt đối với bạn bè quốc tế. Không phải ngẫu nhiên du lịch được xem là “cầu nối” giữa các dân tộc, giữa các nền văn hóa, văn minh trên thế giới.

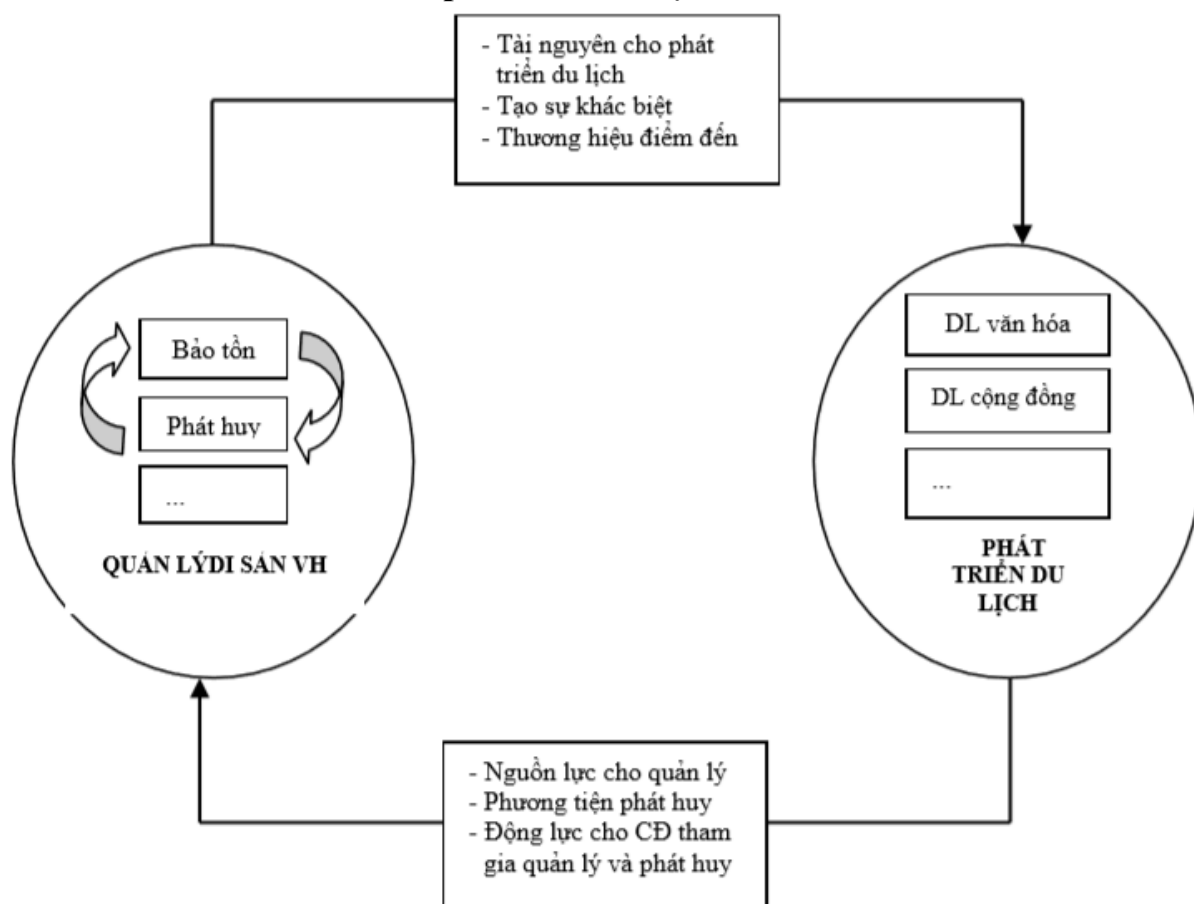
Công tác bảo tồn đòi hỏi có kinh phí cho hoạt động thu thập, nghiên cứu di sản; bảo vệ, tu sửa, tôn tạo,... di sản bên cạnh những yêu cầu về kinh nghiệm, về đội ngũ, về trình độ khoa học công nghệ,... và về bảo tồn. Nguồn kinh phí dành cho hoạt động bảo tồn DSVH từ ngân sách nhà nước và hợp tác quốc tế thường rất hạn hẹp so với nhu cầu thực tế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác bảo tồn di sản.

Trong bối cảnh trên, nguồn thu từ DL di sản sẽ là đóng góp quan trọng cho hoạt động bảo tồn chính những giá trị của di sản. Hoạt động phát triển DL với việc khai thác các giá trị di sản cũng được xem là động lực để đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, phát hiện, đánh giá giá trị di sản với tư cách là tài nguyên du lịch. Đồng thời, thông qua hoạt động DL, ý thức và trách nhiệm phát hiện, bảo vệ, bảo tồn, nâng cấp và phát huy giá trị di sản của cộng đồng dân cư với vai trò chủ nhân của tài nguyên du lịch nhân văn và các bên tham gia hoạt động DL được nâng cao.

Như vậy có thể thấy mối quan hệ tương hỗ mật thiết giữa quản lý DSVH nói chung, bảo tồn và phát huy DSVH nói riêng với hoạt động phát triển DL. Đây là những mối quan hệ biện chứng cần được nhìn nhận một cách khách quan và đầy đủ để xây dựng định hướng khai thác có hiệu quả các giá trị DSVH phục vụ phát triển DL và xây dựng các chính sách phù hợp để DL có đóng góp tích cực, trách nhiệm

nhất cho hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH. Mỗi quan hệ biện chứng này có thể tổng quát hóa bằng Sơ đồ:

**Sơ đồ mối quan hệ biện chứng giữa quản lý di sản văn hóa
với phát triển du lịch**



Quản lý DSVH với phát triển DL cũng là một trong những nội dung cơ bản của bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc, nâng tầm cho văn hoá dân tộc lên một tầm cao mới phù hợp với sự phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Một vấn đề cần đáng lưu ý trong mối quan hệ này là bên cạnh những tác động tích cực của DL đóng góp cho hoạt động quản lý DSVH, có thể nảy sinh những tác động tiêu cực nếu như hoạt động DL không được quản lý chặt chẽ. Những tác động tiêu cực đó có thể bao gồm:

- Thương mại hóa các giá trị DSVH, theo đó vì lợi ích kinh tế, nhiều giá trị DSVH, đặc biệt là DSVH phi vật thể như lễ hội, diễn xướng dân gian... có thể sẽ bị cắt ngắn hoặc điều chỉnh theo nhu cầu của du khách.

- Lối sống truyền thống của cộng đồng bị biến đổi do quan hệ trong chính cộng đồng bị thay đổi dưới tác động của những lợi ích thu được từ DL; phát triển nhiều tệ nạn xã hội cùng với hoạt động phát triển DL.

- Các di tích lịch sử văn hóa, các công trình kiến trúc truyền thống có thể sẽ bị nhanh xuống cấp do sự tập trung quá đông khách DL (vượt quá “sức chứa”).

4.10.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến bảo tồn và phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch

Như đã đề cập ở trên, hoạt động phát triển DL là một trong những phương thức có hiệu quả để bảo tồn và phát huy các giá trị di sản. Tuy nhiên tính hiệu quả của hoạt động phát triển DL đối với mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị di sản chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố chính sau:

- *Nhận thức về vai trò của du lịch đối với hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản.* Cho đến nay nhận thức xã hội, đặc biệt là nhận thức của các nhà quản lý đối với vấn đề này còn hạn chế. Nhiều ý kiến cho rằng DL chỉ khai thác các giá trị văn hóa để kinh doanh và điều đó đồng nghĩa với việc hoạt động DL chỉ có những tác động tiêu cực đối với hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản. Nhận thức này được dẫn bởi một số ví dụ trong thực tế tại nhiều điểm di tích nơi sự tập trung du khách, đặc biệt vào mùa lễ hội, đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến các giá trị vật thể và phi vật thể của di tích.

Mọi hoạt động nếu không được quản lý một cách có hiệu quả đều có thể có những tác động đến di sản. Hoạt động DL cũng không phải là ngoại lệ. Vấn đề ở đây là làm thế nào để hoạt động DL được quản lý nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và phát huy được những tác động tích cực đến bảo tồn và phát huy giá trị di sản như bản chất vốn có của DL.

- *Trình độ nhận thức về các giá trị di sản văn hóa của những người làm du lịch.* Để có thể khai thác các giá trị di sản đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và trải nghiệm của du khách, đặc biệt đối với khách du lịch từ các thị trường có trình độ xã hội phát triển đòi hỏi phải có nhận thức sâu sắc về các giá trị di sản. Nếu trình độ này bị hạn chế, các sản phẩm du lịch được tạo ra sẽ không thể đáp ứng được nhu cầu của du khách và qua đó việc phát huy các giá trị di sản đến với rộng rãi xã hội thông qua khách du lịch sẽ không được như kỳ vọng. Ngoài ra điều đó cũng sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh DL và điều đó cũng đồng nghĩa với việc hạn chế sự đóng góp của DL đối với hoạt động quản lý văn hóa nói chung và bảo tồn, phát huy giá trị DSVH nói riêng. Thực tế cho thấy hiện ở nhiều điểm DL di sản, DL văn hóa cộng đồng... trình độ nhận thức của những người làm DL, đặc biệt là của đội ngũ

hướng dẫn viên, thuyết minh viên tại điểm về các giá trị di sản còn rất hạn chế. Đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động phát huy các giá trị di sản.

- *Chính sách hỗ trợ trực tiếp từ du lịch đối với công tác bảo tồn di sản.* Như đã đề cập hoạt động quản lý di sản, đặc biệt là hoạt động bảo tồn di sản rất cần có nguồn lực vật chất để đáp ứng yêu cầu tu bổ, sửa chữa, bảo vệ, lưu truyền,... trong điều kiện nguồn ngân sách cho sự nghiệp văn hóa nói chung, bảo tồn và phát huy giá trị di sản nói riêng còn hạn chế ngay cả đối với các nước phát triển. Chính vì vậy rất cần có chính sách hợp lý để những lợi ích kinh tế có được từ việc khai thác các giá trị di sản phải được sử dụng trực tiếp cho mục đích bảo tồn những giá trị di sản này.

Trong thực tế, do hạn chế về nhận thức và lợi ích cục bộ việc xây dựng và ban hành các chính sách trên ở một số quốc gia, trong đó có Việt Nam, còn chưa được thực hiện trên bình diện quốc gia.

Nhận thức được tầm quan trọng của chính sách trên đối với bảo tồn và phát huy di sản với tư cách là tài nguyên DL, ngay từ năm 1994 trong Quy hoạch tổng thể phát triển DL Việt Nam giai đoạn 1995 - 2010, ngành Du lịch đã kiến nghị Chính phủ cho phép sử dụng 50% lệ phí visa của khách DL đến Việt Nam cho mục đích bảo tồn các giá trị di sản. Tuy nhiên kiến nghị này đã không được thực hiện trong thực tế bởi những nguyên nhân được cho là “tế nhị” ảnh hưởng đến những đóng góp tích cực mà DL có thể đem lại cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản ở Việt Nam.

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng của chính sách trên đồng thời để góp phần tháo gỡ khó khăn, một số địa phương như Huế, Hội An... đã mạnh dạn ban hành chính sách sử dụng một phần lệ phí tham quan di tích cho hoạt động quản lý văn hóa nói chung và bảo tồn di sản nói riêng trên địa bàn. Chính sách này bước đầu đã phát huy hiệu quả và có những đóng góp tích cực cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển DL.

Như vậy có thể thấy chính sách hỗ trợ trực tiếp từ DL là yếu tố rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản cần sớm được hiện thực trong thực tế.

- *Sự phối hợp giữa ngành du lịch và văn hóa trong hoạt động phát triển du lịch.* Cần khẳng định DL và văn hóa là hai ngành độc lập song luôn có mối quan hệ tương hỗ mật thiết, trong đó DL là ngành kinh tế và văn hóa là ngành xã hội. Để có thể phát huy được những tác động tích cực của hoạt động DL đối với phát triển văn hóa nói chung và bảo tồn, phát huy các giá trị di sản nói riêng, rất cần có sự phối

hợp chặt chẽ giữa hai ngành thông qua việc lồng ghép các chiến lược phát triển ngành; lồng ghép giữa quy hoạch bảo tồn và phát huy các giá trị di sản với quy hoạch phát triển DL.

Thực tế cho thấy sự phối hợp này còn hạn chế ngay cả đối với những điểm di sản cụ thể. Đây là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị di sản gắn với hoạt động phát triển DL.

- *Mức độ tham gia của cộng đồng trong hoạt động du lịch.* Cộng đồng là nền tảng phát triển của mọi xã hội, khái niệm cộng đồng có thể được hiểu ở những mức độ quy mô khác nhau từ làng, bản đến bộ tộc, dân tộc, quốc gia. Tuy nhiên trong thực tế, cộng đồng thường được hiểu theo nghĩa hẹp, hạn chế đối với những nhóm cư dân sinh sống ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội còn kém phát triển, cuộc sống của họ phụ thuộc chủ yếu vào việc khai thác trực tiếp các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc điểm này thể hiện tác động của cộng đồng lên các giá trị tài nguyên, trong đó có tài nguyên du lịch và qua đó ảnh hưởng đến phát triển DL bền vững.

Liên quan đến bảo tồn và phát huy các giá trị DSVH truyền thống, sự tham gia của cộng đồng vào DL sẽ:

- Góp phần tích cực trọng việc phục hồi và phát huy các giá trị DSVH truyền thống, nghề truyền thống;

- Tạo điều kiện đẩy mạnh giao lưu văn hóa và kể đến là giao lưu kinh tế giữa điểm đến du lịch nơi cộng đồng sinh sống với các điểm đến, các địa phương cũng như giữa Việt Nam với các dân tộc trên thế giới. Đây cũng sẽ là yếu tố quan trọng trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng nói riêng và của Việt Nam nói chung đồng thời tạo cơ hội để phát triển kinh tế ở những vùng còn khó khăn, đảm bảo sự phát triển bền vững.

4.10.3. Bài học kinh nghiệm về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là hoạt động vừa mang tính toàn cầu, vừa thể hiện những sáng tạo riêng của một cộng đồng nhất định trong quá trình ứng xử với di sản của chính cộng đồng mình. Những câu chuyện cụ thể (dù mang tính chất tích cực hay tiêu cực) đã diễn ra trong và ngoài nước đều là những bài học kinh nghiệm đối với các cộng đồng có môi trường văn hóa tương đồng, làm rút ngắn quá trình suy nghĩ, tìm tòi giải pháp khả thi. Từ việc nghiên cứu các câu chuyện cụ thể này sẽ góp phần nâng cao nhận thức của từng thành viên cộng đồng đối với di sản, tạo ra hiệu ứng tích cực mang tính tổng lực cho sự tham gia của cộng đồng địa phương cùng các nhà quản lý, các nhà

khoa học và doanh nghiệp vào sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản, trở thành động lực cho phát triển bền vững đời sống văn hóa - xã hội đương đại.

Thái độ trân trọng di sản văn của người Mỹ

Là một quốc gia mới có lịch sử 240 năm, nhưng di tích ở Mỹ khá đa dạng. Yếu tố chính tạo nên hệ thống di tích phong phú ở Mỹ là do đây là một quốc gia đa văn hóa, là nơi sinh sống của nhiều nhóm đa dạng chủng tộc, truyền thống, và giá trị. Cộng đồng các tộc người đến Mỹ chủ yếu là do khai khẩn, lập nghiệp ở vùng đất mới, họ đều muốn đánh dấu bằng các di tích mang đặc trưng văn hóa cộng đồng của mình. Nhưng yếu tố quan trọng hơn để những di tích ấy được tạo ra và được gìn giữ là thái độ trân trọng di tích của người Mỹ và tính thực tiễn cố hữu của người Mỹ, là từ di tích, người ta có thể biến thành lợi nhuận ở nhiều phương diện khác nhau.

Những di tích gắn với văn hóa của thổ dân da đỏ ở Mỹ hầu hết đều là chứng tích của quá trình xâm lấn của người châu Âu và đẩy lùi người dân bản địa vào những vùng xa xôi, hẻo lánh. Nhiều chứng tích gắn với “sự đau khổ”, “chết chóc” và “tội ác”. Tuy nhiên, lịch sử đã trôi qua, và những di tích tôn giáo như đền thờ của người da đỏ vẫn được bảo lưu và trở thành những địa chỉ du lịch. Các nhà khoa học Mỹ lại là những chuyên gia hàng đầu nghiên cứu về văn hoá của người da đỏ, các bảo tàng dân da đỏ cũng là thế mạnh của ngành Dân tộc học và Bảo tàng học Mỹ. Một vài điểm du lịch nổi tiếng của Mỹ cũng gắn liền với người da đỏ.

Nhiều sự kiện chính trị, hay chiến tranh, thậm chí “đau thương” trong lịch sử nước Mỹ cũng được đánh dấu bằng di tích, bởi họ quan niệm đó là sự thật đã diễn ra, và cần có một điều gì đó để nhắc nhở về những “đau thương” đó, khiến chúng trở thành bài học nhắc nhở hữu hiệu cho hiện tại. Biểu hình di tích tưởng niệm chiến tranh thế giới lần thứ hai, chiến tranh Triều Tiên và cả những di tích hằn nên nỗi đau của nước Mỹ thua trận với bức tường kỷ niệm bằng đá đen khắc tên các sĩ quan và binh lính Mỹ tử trận ở Việt Nam.

Điều làm cho chúng ta khâm phục là người Mỹ rất có ý thức trong việc tạo ra các di tích gắn với nhịp sống và quá trình chinh phục khoa học kỹ thuật của Mỹ. Ví dụ, một số cây cầu sắt cổ như dạng cầu Long Biên ở Việt Nam cũng được bảo tồn, như cây cầu bắc qua sông Charles nối hai bên thành phố, cũng nối 2 trường đại học danh tiếng là Harvard và Boston. Có những cây cầu hiện đại hơn như cầu cổng Vàng (Golden Gate) nổi tiếng, xây năm 1937, được coi là một thành tựu khoa học nổi bật của thời bấy giờ, nay cũng được coi là di tích, gắn chặt với một vùng du lịch nổi tiếng là San Francisco, cũng là nơi thường được ngành điện ảnh chọn làm cảnh quay. Thành phố này còn có một di tích sống động nữa là loại xe “cable car” giống xe điện ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhưng không chạy điện mà chạy bằng cáp, lúc đầu do người kéo, sau được lắp động cơ. Những chiếc xe này là thành tựu kỹ thuật của năm 1873, nay thì xe vẫn chạy như trăm năm trước, du khách rất đông và phải mua vé khá đắt để được chiêm ngưỡng và trải nghiệm cảm xúc

với một phương tiện giao thông như hiện hình từ hơn trăm năm trước. Họ cũng không quên xây dựng một bảo tàng về những chiếc xe này ở ngay cạnh nơi xe đi qua.

Đi đâu cũng thấy di tích và đường như người Mỹ luôn luôn có sáng kiến làm cho di tích sống động và gắn với du lịch, vì thế, di tích luôn có một nguồn kinh phí dồi dào để bảo tồn. Chúng tôi đến thăm di tích một chiến hạm Mỹ đã từng đổ bộ lên vùng Normandi của Pháp trong chiến tranh thế giới thứ hai. Người ta đã khôi phục lại cảnh kéo hàng lên tàu bằng tay, các thủy thủ nhể nhại mồ hôi, mặc dù hiện nay cần cẩu hiện đại không thiếu. Họ cũng khôi phục thực đơn bữa ăn thủy thủ thời chiến cho du khách ăn trưa. Bên cạnh chiến hạm, họ còn có tàu ngầm để cho du khách vào tham quan từng góc ngách và xem hệ thống phóng thủy lôi hoạt động.

Di tích đã là một bằng chứng sinh động của một nước Mỹ năng động và được xây dựng từ nhiều sắc dân từ mọi miền trên thế giới. Thái độ trân trọng di sản văn hóa của người Mỹ là điều đáng để chúng ta khâm phục và học tập.

Sự đồng bộ giữa quản lý, nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hóa của Bỉ

Nhà nước Bỉ thành lập theo thể chế liên bang. Chính quyền mỗi vùng và cộng đồng đều được tổ chức trên cơ sở quyền lập pháp (Hội đồng) và quyền hành pháp (đứng đầu là Thủ hiến – minister-president). Trong quản lý, nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hóa ở mỗi bang có sự thống nhất cao độ cả về quan điểm, tổ chức và thực thi công việc. Các công quan quy hoạch, quản lý nhà ở, di sản văn hóa và năng lượng đều được đảm trách bởi một cơ quan duy nhất, được gọi chung là Dịch vụ công cộng, do vậy trách nhiệm quản lý, thực hiện công việc đều được thống nhất, không bị chồng chéo.

Các di tích sau khi được điều tra khảo sát, được kiểm kê và mã hóa, các mã hóa này được thể hiện thay cho tên của di tích trên bản đồ và là mã số của hồ sơ tư liệu về di tích. Tất cả các thông tin về di tích được xây dựng thành cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nói chung của chính quyền địa phương và công bố cho người dân biết.

Cơ sở dữ liệu được quản lý tập trung tại một cơ quan thống nhất của toàn vùng gọi chung là Dịch vụ xã hội của vùng, cơ quan này quản lý các ngành gồm: nhà ở, quy hoạch, di sản văn hóa và năng lượng, do vậy, trước khi các dự án được cấp phép xây dựng đều phải có ý kiến của bộ phận phụ trách di sản văn hóa. Nhờ sự quản lý chặt chẽ này đã đảm bảo cho tất cả các công trình xây mới đều được nghiên cứu các di tích dưới lòng đất trước khi nó được triển khai xây dựng.

Song song với việc nghiên cứu quan trắc địa chất, thủy văn và môi trường, việc xây dựng bảo tàng tại di tích cũng được nghiên cứu. Kết quả quan trắc địa chất, thủy văn và môi trường là cơ sở quan trọng cho việc thiết kế bảo tàng nhằm đáp ứng tối đa các yêu cầu về ánh sáng, độ ẩm và nhiệt độ, điều chỉnh mực nước ngầm... Bên cạnh đó, một yếu tố vô cùng quan trọng đó là vấn đề giới thiệu và trưng bày di tích sau khai quật. Nếu việc trưng bày và giới thiệu di tích chỉ đơn thuần là giới thiệu di tích khảo cổ mà các nhà khảo

cổ học đã phát hiện thì sẽ không hiệu quả do đông đảo quần chúng không hiểu được, vì vậy cần phải có những diễn giải rất đơn giản song vẫn tạo sự tò mò khám phá cho người xem, các thiết bị về ánh sáng, âm thanh, hình ảnh sẽ giúp các nhà bảo tàng học, giúp chúng ta giải quyết vấn đề đó. Cùng với sự hỗ trợ của các thiết bị hiện đại, các sa bàn, mô hình cũng giúp cho người xem dễ hình dung ra được các kết quả nghiên cứu khảo cổ và hiểu được giá trị của di tích.

Trên thực tế ở Việt Nam hiện nay, phần lớn các di tích khảo cổ học hiện được bảo tồn tại chỗ sau khi kết quả khai quật được công bố, một số di tích được giữ lại sau một thời gian dài chờ quyết định của các cấp có thẩm quyền. Trong suốt quá trình chờ đợi ấy, di tích ở trong tình trạng phơi mưa, phơi nắng, thậm chí sau khi có quyết định giữ lại thì các di tích được bảo tồn bằng cách xây một nhà mái che cho di tích. Các nhà mái che bảo vệ di tích nhiều khi chỉ nhằm mục đích che mưa, và đôi khi được lợp bằng các vật liệu lợp sáng. Ánh sáng thúc đẩy các phản ứng hóa học trên bề mặt di tích diễn ra nhanh hơn, làm tăng nhiệt độ trong nhà bảo vệ, giống như hiệu ứng nhà kính, nhiệt độ tăng kéo theo quá trình bốc hơi nước ở bề mặt di tích diễn ra nhanh hơn dẫn đến hiện tượng "sa mạc hóa" bề mặt của di tích, ánh sáng cũng làm thúc đẩy các sinh vật phát triển, đặc biệt trong điều kiện độ ẩm cao của Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng, nguyên nhân cơ bản của tình trạng bất cập trong công tác bảo tồn, trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa là do chúng ta chưa có một ngành khoa học bảo tồn, nhà nước chưa xây dựng được quy trình bảo tồn tại chỗ các di tích khảo cổ cũng như trùng tu tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Đã đến lúc cả hai việc này cần phải được tiến hành, có như thế mới chấm dứt được tình trạng còn bất cập hiện nay.

Can thiệp tích cực và khai thác phù hợp di sản thiên nhiên – Kinh nghiệm của Philippines

Một ví dụ có thể xem là đúng đắn đối với chủ đề trên là Hồ Taal, ở Tagaytay – Philippines. Hồ Taal chỉ cách thủ đô Manila khoảng 65km về phía Tây Nam, được ví von như Đà Lạt của Việt Nam bởi thời tiết quanh năm mát mẻ, sương mù phủ quanh. Điều hấp dẫn du khách đến đây là sự độc đáo của ngọn núi lửa nhỏ nhất thế giới đã ngủ hơn 40 năm nhưng luôn "phập phùng" thối khí nóng lên trên mặt đất và *núi trong hồ và hồ trên núi* (Ngọn núi lửa Taal nằm trong lòng hồ Taal, phía trong núi lửa Taal có một cái hồ nhỏ được đặt tên là Crater; giữa hồ nhỏ Crater còn có hòn đảo nhỏ Vulcan Point). Sự kỳ thú của tạo hóa cùng với khoảng cách khá gần thủ đô Manila đã làm cho hồ Taal ở Tagaytay trở thành một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất Philippines.

Giải pháp du lịch của Thành phố Tagaytay (chủ sở hữu Taal) là: Bảo tồn tối đa khung cảnh hoang sơ của hồ Taal, hạn chế tối đa quy mô khai thác, chỉ cho duy trì bằng các phương tiện hạn chế tiếp cận Taal. Du khách có thể dễ dàng đến trung tâm Tagaytay bằng nhiều loại phương tiện như xe bus, LRT, MRT, Jeepney. Ở đây có hệ thống khách

sạn, chợ, các dịch vụ khá đầy đủ và thuận tiện với nhiều mức độ bình dân hay sang trọng đáp ứng nhu cầu của nhiều loại du khách. Tuy nhiên muốn tiếp cận hồ Taal cách trung tâm Tagaytay chừng 10 km đường núi, đèo khá lằng mạn thì chỉ có thể chọn chọn một trong có 2 loại phương tiện: tricycle (xích lô máy 3 bánh cho 3 người ngồi) hay Jeepney (gần giống xe lam của Việt Nam) cho chừng 12 người. Trong lòng hồ Taal có một hệ thống núi lửa nhỏ nằm giữa hồ, trong đó có các hồ nhỏ còn sôi sục trong lòng núi. Muốn ra thăm núi lửa phải đi thuyền chừng 10km. Chính quyền địa phương ở đây đã tổ chức cho chừng 80 hộ ven bờ làm dịch vụ theo từng bến thuyền gia đình với mỗi nhà có từ 5-10 chiếc Bangka Boat - một loại thuyền mà mọi người hay gọi nó là “cua cang”, bởi người ta buộc vào hai bên mạn thuyền những thanh tre lớn để giữ thăng bằng giống hệt hai cái cang cua, vì đi trên hồ ra đảo gió luôn luôn ở cấp độ 3 làm cho Bangka luôn chao lắc.

Khi tiếp cận đảo núi lửa du khách được đưa đến bến ngựa chọn guide là dân bản địa đi kèm hoặc du khách tự đi bộ chừng 5 km để đến đỉnh núi lửa. Khi du khách ngồi trên lưng ngựa có guide đi kèm sẽ rất yên tâm ngắm toàn cảnh thiên nhiên hùng vĩ và quyến rũ, cảm nhận được vẻ hoang sơ mà người dân bảo tồn khá tích cực. Dọc đường đất đỏ ngầu vốn là nhiều tầng nham thạch núi lửa phun trào trước đây, bây giờ do du khách đi men theo một lối, mưa lũ cuốn nham thạch khoét sâu con đường nhử dưới một huyết đạo, thỉnh thoảng những ngọn khói phun mù mịt hơi nước nóng từ lòng đất lên mặt đất dưới chân ngựa, khiến hành trình càng trở nên ly kỳ.

Trên đỉnh núi quanh lòng hồ đang sôi sục du khách được đứng trên bờ chụp ảnh và khám phá vẻ đẹp kinh hoàng hoành tráng của tạo hóa rất hoang dã, không có một sự can thiệp nào về xây dựng kiến trúc trên đảo để làm du lịch hiện đại, ngoài những người dân bản xứ bán vài thứ đồ uống và đồ ăn cho ngựa.

Tuy vậy, cách làm du lịch ở đây lại rất chuyên nghiệp với hệ thống sản phẩm du lịch và dịch vụ đa dạng, khiến cho khách lưu trú ở đây cả tuần mà vẫn cảm thấy chưa trải nghiệm hết, các sản phẩm đa dạng, từ bình dân đến cao cấp phù hợp với nhiều đối tượng khách. Có rất nhiều khách sạn cao cấp có kiến trúc giống kiểu nhà gỗ ở miền núi Thụy Sĩ được xây dựng khắp nơi. Từ các phòng của khách sạn, du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp lằng mạn của hồ Taal cũng như quang cảnh hùng vĩ xung quanh. Hoạt động vui chơi giải trí trên cao nguyên Tagaytay vô cùng đa dạng. Bên cạnh việc thăm thú khắp nơi, khách du lịch còn có thể đi câu cá, tổ chức tiệc nướng BBQ, tham gia các hoạt động ngoài trời. Đặc biệt, sân gôn 18 lỗ men theo hướng sườn núi luôn sẵn sàng phục vụ những ai yêu thích môn thể thao này. Du khách còn có thể trải nghiệm loại hình "du lịch nông thôn", cùng tham gia với nông dân thu hoạch các loại nông sản để dùng trong chính bữa ăn của mình...

Du khách Mỹ thường ví von Tagaytay và Manila giống như làng chài Hamptons với thành phố New York. Một khung cảnh hoang sơ và đời sống của người dân gần gũi với thiên nhiên ở một vùng đất chỉ cách Manila 60km và ở trong một đất nước tương đối hiện đại như Philippines thật sự là một điều hấp dẫn du khách. Mặt khác sống cạnh núi lửa đang còn hoạt động có thể là một mối nguy đáng sợ song người Philippines rất biết cách biến điều đó thành tiền thông qua việc cung cấp dịch vụ cho du khách.

Qua đây có thể nhận thấy bài học kinh nghiệm của Tagaytay: Một di sản thiên nhiên được con người can thiệp tích cực làm cho di sản thiên nhiên đó nổi bật các giá trị căn bản và lựa chọn phương án khai thác du lịch phù hợp thì di sản thiên nhiên đó sẽ trở thành một di sản văn hóa- thiên nhiên lưỡng hợp ích dụng.

Khai thác hiệu quả giá trị của di sản phục vụ phát triển kinh tế, xã hội – Kinh nghiệm của Thái Lan, Nhật Bản.

Bản Chiềng vốn là một bản làng heo hút ở Đông Bắc Thái Lan thuộc tỉnh Udon Thani. Nhưng từ năm 1967, khi giới khảo cổ học Thái Lan phát hiện được rất nhiều đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt, xương... chứng tỏ đây là một địa điểm thời Tiền sử quan trọng thì lập tức một thị trấn sầm uất đã mọc lên ở đây. Điều thần kỳ làm cho mảnh đất này lột xác lại chính là di tích. Mặc dù cách thủ đô Băng Cốc gần 500km, nhưng nhiều khách nước ngoài không thể bỏ qua tour du lịch đến đây, nhà Vua và Hoàng hậu Thái Lan cũng đã từng đến thăm.

Đến Bản Chiềng, du khách được tận mắt thấy một số hố khai quật được giữ lại trưng bày trong một ngôi nhà lợp mái, còn thấy vài chục mộ táng người xưa nằm ở độ sâu khoảng vài mét. Dọc theo các mộ là nhiều đồ tùy táng bằng đồng, gốm. Người ta còn dựng tượng các nhà khảo cổ đang trong tư thế làm việc say sưa. Dường như một lát cắt thời gian sinh động được ngưng đọng lại trong một dạng di tích ngoài trời. Ngay gần đó là một Bảo tàng Quốc gia hiện đại, trưng bày giới thiệu hiện vật đào được: những bình gốm màu, những khuôn đúc đồng. Có thể tìm hiểu những nét cơ bản của nghề làm lúa nước, chế tạo kim loại qua từng hiện vật trưng bày. Bước ra phố, du khách lại có thể sà vào những cửa hàng bán đồ lưu niệm. Không phải một ít tranh sơn mài, túi thổ cẩm... mà di tích nào cũng có một cách chung chung, mà là đồ phục chế, bình gốm màu, chiếc rìu đồng mang tính “đặc sắc” Bản Chiềng.

Nhìn lại một di chỉ khảo cổ học khá nổi tiếng, gắn với một nền văn hóa rực rỡ không chỉ của Việt Nam mà cả nhân loại – di chỉ khảo cổ học Đông Sơn ta không khỏi ngậm ngùi. Hiện nay hố khai quật chính tại làng cổ Đông Sơn (Thanh Hóa) luôn trong tình trạng ngập nước, không mấy ai đến thăm. Các hố khai quật rìa sông Mã đã bị san lấp, hiện nay một số công trình được xây dựng xâm lấn khu vực khảo cổ giá trị này. Và dĩ nhiên, hầu như di chỉ mang giá trị khoa học quý báu này chưa mang lại nguồn lợi kinh tế hiệu quả cho địa phương.

Nhật Bản cũng là quốc gia làm rất tốt việc bảo tồn và khai thác giá trị của di tích trong phát triển kinh tế.

Thành phố phía Nam Nhật Bản là Kagoshima chịu nhiều trận động đất. Trận động đất dữ dội năm 1914 của đỉnh núi lửa Sakurajima đã chôn vùi nhiều làng mạc, đền đài, nhưng vẫn còn lại một di tích công đền Maibotsu bị lớp tro phủ ngập, chỉ còn nhô lên mỗi cái đỉnh công. Ở đây người ta đã dựng lên một Bảo tàng động đất. Bước chân vào đây đã nghe thấy tiếng ầm ầm long trời lở đất do hệ thống âm thanh nổi tạo ra. Khi ra về, hầu như du khách nào cũng mua một lọ tro núi lửa kèm theo một giấy chứng nhận là tro của núi Sakurajima.

Di tích ngoài trời nổi tiếng nữa của Nhật Bản là Chiba nằm bên vịnh Tokyo. Đây là một đồi vỏ sò khổng lồ, người nguyên thủy ăn sò biển rồi vứt ngay tại chỗ, lâu dần đông rác bấp này biến thành đồi cao. Di tích được giữ nguyên trạng, leo lên đồi mà còn dẫm phải vỏ sò và nhặt được đồ gốm cổ. Người ta làm một loạt nhà bằng gỗ, mái gianh phục dựng theo lối thời xưa. Du khách có thể vào trong nhà ngắm nhìn bấp lửa và đồ gốm. Khu vực khai quật được chọn lọc, giữ những địa tầng cắt phẳng, hiện vật cắm vào vách như lúc còn đang khai quật. Hồ khai quật nằm sâu cách mặt đất vài mét nhưng có hệ thống thoát nước, và được chiếu sáng bằng hệ thống đèn điện.

Di tích Kojindani ở miền Tây Nhật Bản, trong một vùng núi heo hút, lại thuộc dạng đặc biệt, chỉ phát hiện 358 lưỡi kiếm, 16 mũi giáo và 6 chuông đồng được chôn trong 2 hố lớn, ngoài ra không có làng xóm hay mộ địa thời xưa. Người ta bảo tồn di tích bằng cách gỡ toàn bộ hiện vật đồng thay bằng hiện vật phục chế, để lại nguyên vị trí. Cạnh đó cũng có một Bảo tàng nhỏ giới thiệu hiện vật.

Đền thờ Izumo Taisha ở tỉnh Matsue là một trong những đền thờ nổi tiếng nhất ở Nhật Bản. Theo truyền thuyết, đền thờ Amatersu - nữ thần Mặt Trời. Tương truyền, các đôi trai gái yêu nhau đến đây cầu khẩn sẽ được ở bên nhau mãi mãi. Chính vì vậy, đền thờ thu hút rất nhiều du khách. Kiến trúc chùa được thấy hiện nay là được dựng lên từ thế kỷ XIX. Tuy nhiên, khi tiến hành khai quật, các nhà khảo cổ học đã phát hiện một hệ thống cột gỗ rất to lớn với niên đại sớm hơn, tạo thành giá trị độc đáo của ngôi đền. Các nhà quản lý di tích đã xử lý bằng cách đánh dấu hệ thống cột này bằng màu sắc thành những ô tròn, rộng bằng đường kính cột để người đến thăm đền có thể hình dung được quy mô bề thế và sự quý giá của ngôi đền trước đó.

Ở trung tâm Tokyo có một khu gần như tạc đất thiêng, được bảo tồn nguyên vẹn từ nhiều thế kỷ. Đó là khu Hoàng Cung, gồm nhiều lâu đài, công viên. Không có công trình dân sự hay một kiến trúc hiện đại nào xen vào. Thậm chí, hệ thống tàu điện ngầm chằng chịt dưới mặt đất Tokyo nhưng cũng không được phép chui xuống dưới lòng đất Hoàng Cung. Trung tâm Băng Cốc cũng có một khu lâu đài Hoàng Gia, với nhiều tòa ngang dãy dọc đền đài, chùa Phật Ngọc. Thủ đô Bắc Kinh cũng có một khu Tử Cấm Thành, Thập

Tam Lăng là những di tích được bảo tồn vĩnh viễn. Du khách khi đến thăm thủ đô các nước này nhất định ít nhất phải một lần được chiêm ngưỡng các công trình kiến trúc nêu trên.

Điểm qua một vài câu chuyện về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa như trên để thấy rằng mặc dù đây đó có thể còn có những câu chuyện chưa mang ý nghĩa tích cực, nhưng thế giới đã có những nỗ lực rất đáng kể trong công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Di sản văn hóa đã trở thành một nguồn lực lớn thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, được mệnh danh là “tài nguyên đặc biệt”, “sức mạnh mềm” tạo nên sự phát triển của một quốc gia.

Một số câu chuyện về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận xung quanh vấn đề quản lý di sản văn hóa.

Di tích Đàn Xã Tắc (Hà Nội) được tìm thấy khi đang thi công tuyến đường Kim Liên – Ô Chợ Dừa vào tháng 12/2006. Ngay sau đó đã nổi lên cuộc tranh luận gay gắt, tựu chung có hai quan điểm: Việc xây dựng cầu vượt là cần thiết để phục vụ giao thông (việc xây cầu đè lên vùng khai quật khảo cổ học Đàn Xã Tắc), quan điểm trái ngược lại là làm cầu vượt sẽ đè lên Đàn Xã Tắc, là vi phạm Luật Di sản văn hóa, tổn hại đến một di tích linh thiêng của dân tộc.

Các cuộc tranh luận trên cuối cùng cũng đã đi đến những phương án thống nhất theo hướng hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Tuy nhiên, thời gian tranh luận kéo dài gây nên nhiều bức xúc. Ngoài ra còn nhiều vấn đề liên quan đến quản lý di sản văn hóa khác chưa được trả lời một cách thích đáng. Mỗi bên liên quan đều lấy những lý do được cho là hợp lý của mình để biện minh cho những giải pháp do mình đưa ra, vì thế, các xung đột "lợi ích" đã dẫn đến khác biệt trong nhận thức và giải pháp đối với di sản.

Câu chuyện thứ hai về làng cổ Đường Lâm. Ngay từ năm 2005, khi làng cổ Đường Lâm chính thức trở thành ngôi làng đầu tiên được xếp hạng di tích quốc gia đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển. Người dân sống trong lòng di sản đồng loạt làm đơn xin trả lại danh hiệu vì không thể sống trong những ngôi nhà cổ có niên đại hàng trăm năm tuổi đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Sau câu chuyện của làng cổ Đường Lâm (Hà Nội) thì người dân ở phố cổ Đồng Văn (Hà Giang) cũng xin trả lại danh hiệu di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia vì muốn được tự ý sửa chữa, nâng cấp những ngôi nhà của họ phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Câu chuyện này một lần nữa đẩy lên vấn đề giữa bảo tồn và phát triển, nhất là những di sản là những quần thể kiến trúc nhà ở tập trung đông dân cư. Làm thế nào để hài hòa giữa bảo tồn và phát triển trong đời sống hiện đại, nhất là khi Việt Nam hội nhập với cơ cấu kinh tế - xã hội – văn hóa, trong đó có dân số - cư dân thay đổi một cách nhanh chóng?

Bên cạnh việc quy hoạch hợp lý để người dân có chỗ ở đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện tại, thì việc tạo ra thu nhập để người dân được trực tiếp hưởng lợi từ di sản chính là yếu tố quyết định trong việc bảo tồn di tích. Việc tạo ra thu nhập cho người dân đang sống cùng di tích hoàn toàn không thể chỉ trông chờ vào hoạt động du lịch như ở một số di sản như phố cổ Hội An hay thành Nội (Huế), bởi không phải di tích nào cũng ở vị trí thuận tiện để phát triển hoạt động du lịch như vậy, mà việc phát triển du lịch có thể dựa vào chính những nghề thủ công truyền thống ở địa phương.

Rõ ràng để hài hòa được nhu cầu xuất phát từ đời sống thường ngày của người dân địa phương và việc bảo tồn di tích là một bài toán cần có lời giải, sự tổng hòa của nhiều biện pháp, trong đó việc hỗ trợ bằng cơ chế chính sách và việc dạy nghề sẽ tạo điều kiện để người dân có thu nhập tốt hơn từ di sản là yếu tố quyết định. Khi các địa phương thực sự thực hiện được những biện pháp này thì những câu chuyện đáng buồn người dân xin trả lại danh hiệu di tích cấp quốc gia cho nhà nước như đã từng diễn ra ở làng cổ Đường Lâm và phố cổ Đồng Văn mới thực sự không còn nữa.

Bên cạnh sự lúng túng trong những câu chuyện nêu trên, cũng có thể kể đến một số trường hợp đã xử lý tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Tiêu biểu là trường hợp Hội An.

Hội An không chỉ là một điểm đến du lịch hấp dẫn, mà còn là một trường hợp điển hình của việc chung sống hòa bình giữa di tích và người dân sống trong lòng di tích. Trước năm 1997, Hội An cũng đã từng lâm vào hoàn cảnh như Đường Lâm hay Đồng Văn, người dân đồng loạt xin trả lại danh hiệu cho nhà nước, khi mà danh hiệu đó không làm lợi gì cho dân, mà còn làm cho đời sống của họ trở nên phiền phức hơn. Nhưng ngày nay, mỗi người dân đều trở thành một sứ giả của Hội An.

Nhà cổ Tấn Ký ở Hội An có tuổi đời trên 200 năm, là ngôi nhà có kiến trúc hình ống đặc trưng của phố cổ hội An. Đến nay, ngôi nhà này vẫn nguyên vẹn qua 8 thế hệ chung sống trong một gia đình. Được làm hoàn toàn bằng gỗ mít, mái nhà lợp bằng ngói âm dương, sàn nhà lát bằng gạch Bát Tràng. Ngôi nhà cho thấy sự phồn thịnh của một cảng thị rất phát triển vào thế kỷ XVIII, XIX. Sự nguyên trạng của ngôi nhà được bảo vệ bằng ý thức của những người sinh sống. Một quần thể các nhà cổ trên một diện tích lớn khiến cho Hội An trở nên đặc biệt so với các đô thị khác. Các nhà cổ chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân, người dân vẫn sống và sinh hoạt trong nhà, ngoài phố, chính quyền Hội An đã đưa ra chính sách phân bổ kinh phí rõ ràng, phân loại từng ngôi nhà trong phố để lên kế hoạch hỗ trợ, trùng tu theo từng năm. Nhờ chính sách này cùng với nguồn lợi từ du lịch, người dân đã không quay lưng lại, phá bỏ đi ngôi nhà của mình, ngay cả khi Hội An chưa được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới.

Trên cơ sở phân loại các nhà cổ thành loại đặc biệt, loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, tham mưu lãnh đạo thành phố, tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ tu sửa di tích. Những nhà

mặt tiền có điều kiện kinh doanh có thể hỗ trợ thấp hơn những nhà không có điều kiện kinh doanh.

Bài học của Hội An cho thấy điều quyết định là làm sao để người dân trong lòng di sản sống được, không phải như các thế kỷ trước, mà sống được trong bối cảnh hiện nay, có nghĩa là người ta phải có thu nhập, người ta phải giàu lên, hoặc ít nhất là khá lên từ di sản. Và chính điều này tạo ra một ý thức lớn hơn, ngược trở lại, là người ta giàu lên nhờ di sản thì người ta sẽ có ý thức trách nhiệm giữ gìn di sản đó.

Mỗi năm, Hội An thu được xấp xỉ 50 tỷ từ tiền vé tham quan du lịch. Ngoài việc chi trả cho bộ máy hướng dẫn tham quan, bán vé tham quan, thì số tiền còn lại được đầu tư trở lại để bảo tồn nhà cổ, phố cổ. Khi không còn là một di sản không chỉ để ngắm nhìn mà đã đưa lại lợi ích cho người dân sinh sống trong phố thì việc hướng dẫn các biện pháp, kỹ thuật trùng tu để bảo vệ di tích, tránh trẻ hóa di tích cũng không bị xem nhẹ tại Hội An.

Từ những câu chuyện trên cho thấy, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa chỉ có thể được làm tốt khi dựa trên nền tảng của khoa học. Và khi đó, di sản văn hóa sẽ thực sự trở thành động lực to lớn cho phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Lê Hồng Lý chủ biên (2010), *Quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch* (giáo trình dành cho sinh viên đại học và cao đẳng các trường văn hoá-nghệ thuật), Nxb ĐHQG
2. Phan Khanh (1992), *Bảo tàng-Di tích-Lễ hội*, Nxb VHTT (tr 8-16; 19-33).
3. Phạm Côn Sơn (2003), *Sổ tay du lịch - Di tích và văn minh Việt Nam*, Nxb Thanh Niên .
4. Luật di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, luật di sản văn hóa sửa đổi năm 2010.
5. Tạp chí văn hoá di sản văn hóa (tất cả các số năm 2008- 2009)
6. Phạm Đức Duy (1995), *Công tác bảo tồn di tích và danh thắng*, Nxb KHXH
7. Dương Văn Sáu (2008) *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
8. Bộ Văn hoá thông tin - Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá, Tập 1*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2004.
9. Bộ Văn hoá thông tin - Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá, Tập 2*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2005.
10. Bộ Văn hoá thông tin - Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá, Tập 3*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2006.
11. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch - Cục Di sản văn hoá, *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá, Tập 4*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2008.
12. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch - Cục Di sản văn hoá, *Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, Tập 1*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2007.
13. Bộ Văn hoá Thông tin - Cục Di sản văn hoá, *Tạp chí Di sản văn hoá*, năm 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009.
14. Ninh Viết Giao (sưu tầm và biên soạn), *Hát phò song vãi*, Nxb VHTT, trung tâm Văn hoá - Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội 2002.
15. Ninh Viết Giao (chủ biên), *Văn hoá ẩm thực dân gian xứ Nghệ*, Hội Văn nghệ dân gian Nghệ An, Vinh 2001.
16. Phan Hồng Giang, *Văn hoá phi vật thể ở Hà Nội*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2005.
17. Sở Văn hoá thông tin Hà Tĩnh, *Ca trù Cổ đặm (Kỷ yếu Hội thảo)*, Xuất

bản tại Nhà in Hà Tĩnh, 1999.

18. Bùi Quang Thắng (chủ biên), *Văn hoá phi vật thể ở Hội An*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2005.
19. Tô Ngọc Thanh, *Về công tác điều tra, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể*, trong: *Góp phần nâng cao chất lượng sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn nghệ dân gian*, Nxb VHDT, Hà Nội, 2000.
20. Tổng cục Du lịch Việt Nam, *Di sản thế giới ở Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội, 2008.
21. Nguyễn Đức Thiềm, *Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc truyền thống Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 2000.
22. Trần Quốc Vượng, *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*, Nxb Hà Nội, 2000.